BÙI Ý

VŨ THANH PHƯƠNG

NGỮ PHÁP TIẾNG ANH

ENGLISH GRAMMAR



LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn "Ngữ pháp tiếng Anh" này được biên soạn nhằm mục đích phục vụ việc học tiếng Anh trong các trường Đại học và Trung học chuyên nghiệp đồng thời cũng nhằm đóng góp vào việc học tiếng Anh của học sinh các trường phổ thông, các lớp tại chức và các bạn tự học. Nó có tính chất của một cuốn *Ngữ pháp tiếng Anh cơ bản và thực hành,* nội dung chủ yếu nhằm giới thiệu những quy tắc cơ bản và thông dụng, kèm theo nhiều bài tập để giúp người học vận dụng được các quy tắc trong việc rèn luyện kỹ năng nói, nghe, đọc, viết tiếng Anh. Do đó sách này chưa đề cập đến những vấn đề phức tạp, ít gặp và ít dùng, cũng không đi sâu vào ngữ pháp lý thuyết. Mặt khác, để đảm bảo "Tính chất *Việt Nam và hiện đại*", chúng tôi cũng chú ý dựa vào kinh nghiệm thực tế dạy tiếng Anh cho người Việt kết hợp với những thành tựu của ngôn ngữ học và phương pháp giảng dạy ngoại ngữ hiện đại để trình bày các vấn đề ngữ pháp một cách đơn giản, ngắn gọn nhưng rõ ràng, dễ hiểu, dễ nhớ, thích hợp với đối tượng người Việt.

Về mặt thuật ngữ, chúng tôi chủ trương dùng những thuật ngữ tiếng Việt và tiếng Anh của ngữ pháp truyền thống, có chọn lọc và tinh giản trong số những thuật ngữ đã quen dùng, để người học khỏi bỡ ngỡ.

Với những đặc điểm như trên, chúng tôi hy vọng cuốn sách sẽ đáp ứng được yêu cầu của đông đảo các bạn học tiếng Anh. Nó

có thể dùng làm giáo trình dạy ngữ pháp ở trong lớp, làm tài liệu ôn tập và tham khảo ngữ pháp cho học sinh và giáo viên.

Sau đây chúng tôi giới thiệu bố cục cuốn sách và một số gợi ý hướng dẫn cách sử dụng.

1) Cuốn sách gồm 3 phần lớn:

Phần I gồm 11 chương, 31 bài, giới thiệu chủ yếu cách phân loại, hình thái cấu tạo, chức năng và cách dùng các từ loại trong tiếng Anh, có kết hợp giải quyết một số vấn đề cú pháp (cách đặt câu) liên quan đến việc sử dụng từ loại đó.

Phần II gồm 5 chương, 14 bài, giới thiệu chủ yếu các vấn đề cú pháp cơ bản, có tính chất nâng cao và khái quát hóa cách đặt câu tiếng Anh theo những cấu trúc, công thức, mẫu cơ bản.

Phần III là đáp án các bài tập khó, nhằm giúp các bạn tự học có thể tự kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của mình.

2) Mỗi bài gồm phần trình bày những quy tắc và phần bài tập ứng dụng, nhằm giới thiệu gọn và tập trung một hay nhiều vấn đề ngữ pháp có liên quan, theo từng bước từ dễ đến khó. Tuy nhiên, có nhiều vấn đề không thể giải quyết gọn một lần là xong được, vì có nhiều điểm liên quan đến các vấn đề khác, thì chúng tôi giới thiệu từng phần, phần sau có nhắc lại, củng cố, bổ sung và nâng cao phần trước. Các bạn học nên chú ý điểm này: học phần sau nên ôn lại và đối chiếu với phần trước, như vậy mới hiểu được vấn đề một cách đầy đủ, sâu và chắc.

3) Phần trình bày quy tắc trong mỗi bài được viết theo tinh thần tinh giản, ngắn gọn, kèm theo nhiều thí dụ minh họa. Chúng tôi sử dụng rộng rãi cách trình bày tóm tắt dưới dạng các bảng tổng hợp, biểu đồ, sơ đồ và công thức kèm theo những lời ghi, những chú thích cần thiết.

Các bạn học cần chú ý đọc kỹ, hiểu chắc và học thuộc các thí dụ trong bài vì chúng không những có tác dụng minh họa, giúp người học nắm vững được quy tắc thay cho lời giải thích trừu tượng, mà còn là những câu tiêu biểu cho cách diễn đạt của người Anh có thể được sử dụng trong nhiều tình huống khác nhau.

4) Các bài tập trong mỗi bài không tập trung ở cuối mà được bố trí rải ra trong từng mục nhỏ, theo phương châm "học đến đâu luyện đến đó", nhằm giúp người học vừa nắm được quy tắc ngữ pháp vừa rèn luyện được kỹ năng sử dụng ngôn ngữ. Các bài tập được đánh số thứ tự liên tục trong từng bài để dễ đối chiếu với phần đáp án.

Các bạn học cần đặc biệt chú ý làm các bài tập một cách đầy đủ, nghiêm túc và *luyện cho đến mức thuần thục*. Muốn vậy không nên chỉ nhìn bằng mắt và viết ra giấy ngay, mà cần thông qua khâu *luyện miệng*. Cần đọc to và nhắc lại nhiều lần những câu tập đã làm đúng.

5) Những câu thí dụ và câu cho trong bài tập được chọn theo tiêu chuẩn tiếng Anh hiện đại, phổ thông, có nội dung thực tiễn và tư tưởng tốt, đồng thời chỉ dùng một số vốn từ ngữ đơn giản (trường hợp có từ ngữ khó thì chúa nghĩa tiếng Việt). Các bạn giáo viên hướng dẫn có thể tùy theo trình độ và vốn từ của người học mà cho thêm thí dụ hoặc bài tập thích hợp.

Cuốn "Ngữ pháp tiếng Anh" này được biên soạn lần đầu, chắc chắn không thể tránh khỏi thiếu sót. Mong các bạn góp ý kiến nhận xét để chúng tôi hoàn chỉnh cuốn sách nhằm phục vụ tốt hơn cho việc học tiếng Anh của đông đảo bạn đọc.

Các tác giả

PHẦN MỘT

CHƯƠNG MỘT

TỪ VÀ CÂU
(Words and Sentences)

BÀI 1

TỪ LOẠI VÀ CẤU TRÚC CÂU
(Word Classes and Sentence Structures)

I. GIỚI THIỆU

Các khái niệm về từ loại và cấu trúc câu trong tiếng Anh có những điểm giống tiếng Việt, nhưng do đặc điểm riêng của từng ngôn ngữ, nên tất nhiên cũng có nhiều điểm khác. Thí dụ những khái niệm chung về danh từ, động từ, tính từ, chủ ngữ, vị ngữ... thì giống, nhưng đi vào chi tiết cấu tạo, chức năng, vị trí v.v... thì khác nhau nhiều. Có những khái niệm chỉ tiếng Anh có mà tiếng Việt không có như cách sở hữu của danh từ, thì của động từ, động tính từ, động danh từ v.v...

Bài đầu này nhằm giới thiệu tổng quát về từ loại và cấu trúc câu tiếng Anh để người học có khái niệm chung trước khi đi vào các chi tiết cụ thể.

II. TỪ LOẠI (Word Classes, hay còn gọi là Parts of Speech)

Có nhiều cách phân loại, nhưng theo ngữ pháp truyền thống Anh, ta có thể chia làm tám loại như sau:

Tên từ loại	*Công dụng*	*Thí dụ*
1. Danh từ (Noun)	Chỉ người, vật, sự việc hay khái niệm	boy, table, cat, freedom, happiness.
2. Đại từ (Pronoun)	Dùng thay cho danh từ	I, he, them, who, which, mine, this...
3. Tính từ (Adjective)	Bổ nghĩa (nói rõ thêm) cho danh từ. Gồm nhiều loại, kể cả mạo từ (article) và số từ (numeral)	*a good* worker, the heroic Vietnamese people, my first lesson, some new books, those two houses are large.
4. Động từ (Verb)	Chỉ hành động hoặc trạng thái	We *are learning* English. The enemy *was defeated.*
5. Phó từ (Adverb)	Bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc phó từ khác	*They work very hard.* He came *here yesterday.* I was too tired.
6. Giới từ (Preposition)	Đi trước danh từ hoặc đại từ để chỉ quan hệ của chúng với các từ khác	I spoke to him. The desk *of* the teacher is *near* the window.
7. Liên từ (Conjunction)	Nối các từ, cụm từ hoặc câu với nhau.	You *and* I. He is poor *but* honest; he will come *if* you ask him.
8. Thán từ (Interjection)	Diễn tả cảm xúc	Oh! Ah! Hello! Alas!

Ghi chú:

Cần lưu ý một điểm quan trọng là việc phân chia từ loại trong tiếng Anh chủ yếu dựa vào chức năng các từ đó trong câu. Do đó, một từ có thể khi là danh từ, khi là động từ, hoặc khi là tính từ, khi là đại từ v.v... Những từ như vậy tương đối nhiều, cần chú ý học cách dùng cụ thể của chúng.

Thí dụ:

I have two *hands* – (Tôi có hai tay - *hands* là danh từ).

He hands me the paper (Anh ấy đưa cho tôi tờ giấy - *hand* là động từ).

A *round* table (Cái bàn tròn - *round* là tính từ).

A *round* of beer. (Một chầu bia - *round* là danh từ).

The earth moves *round* the sun (Trái đất quay xung quanh mặt trời - *round* là giới từ).

The police *rounded* them up (Cảnh sát quây họ lại - *round* là động từ).

This is his hat (Đây là cái mũ của anh ấy - *This* là đại từ, *his* là tính từ sở hữu).

This hat *is his* (Cái mũ này là của anh ấy - *This* là tính từ, *his* là đại từ sở hữu).

Bài tập

1. *Đọc to những câu sau, tìm hiểu ý nghĩa và nói rõ từ loại của những từ in nghiêng.*

1. It *is hard work*, but I know you can *work hard*.

2. He came by a very *fast* train. He can run very *fast*, but he is running *slowly*.

3. I like to *drink* tea. Let us have another *drink*.

4. *These* oranges are bigger than *those*.

5. *This is* my book. It is not *yours*.

6. The room is quite *dark*. He is not sitting in *the dark*.

7. This lamp gives a poor *light*. *Light* the other lamp, please.

8. Cotton is not *heavy*, it is *light*.

9. Nam is sitting at the *back* of the class. He has come *back* through the *back* door.

10. *Let's go for a walk*. We shall *walk down the street*.

III. CẤU TRÚC CÂU (Sentence Structures)

Một câu tiếng Anh đơn giản có thể chia làm hai phần chính là chủ ngữ (*Subject*) và vị ngữ (*Predicate*). Phần vị ngữ trong câu tiếng Anh luôn gồm một động từ đã chia và nếu cần thì có thêm tân ngữ (*Object*) hoặc bổ ngữ (*Complement*). Ngoài ra, câu còn có những thành phần thứ yếu là trạng ngữ (*Adverbial Modifier*) và tính ngữ (*Adjective Modifier*). Những vấn đề này sẽ học kỹ trong phần II của sách này, ở đây chỉ giới thiệu sơ bộ để có khái niệm chung khi học các từ loại.

Có thể tóm tắt cấu trúc câu cơ bản nhất trong tiếng Anh bằng hai biểu đồ như sau:

A - Trường hợp câu chỉ có những thành phần chủ yếu (gọi là câu hạt nhân hay câu tối thiểu)

Subject	Predicate	
	Verb	Object or Complement
1. The door	is opened.	
2. He	is running.	
3. The boy	opened	the door.
4. We	speak	English.
5. That man	is	my brother.
6. They	will become	workers.

B - Trường hợp câu có thêm những thành phần thứ yếu (gọi là câu mở rộng)

Subject	Predicate		
Subject + Adjective Modifiers	Verb	Object or Complement	Adverbial Modifier
1. The green door	is opened		at once.
Chiếc cửa xanh	mở		ngay lập tức.
2. A little boy	is running		in the street.
Một cậu bé	đang chạy		trên đường phố.
3. The boy in the blue hat	opened	the back door	this morning.
Cậu bé đội mũ xanh	mở	cửa sau	lúc sáng nay
4. We all in this class	speak	English	rather well.
Tất cả chúng ta trong lớp này	nói	tiếng Anh	khá tốt.
5. That man there	is	my big brother.	
Người đàn ông đó	là	anh trai tôi.	
6. These young men	will become	factory workers	next year.
Những thanh niên này	sẽ trở thành	công nhân nhà máy	vào sang năm.

Ghi chú:

Cầu lưu ý những điểm sau có phần nào khác với ngữ pháp tiếng Việt hoặc khác với cách dùng thuật ngữ ở một vài tài liệu ngữ pháp khác.

a) Tân ngữ chỉ đối tượng của hành động (có tài liệu gọi là bổ ngữ đối tượng) trả lời câu hỏi: Gì? Cái gì? Ai? Tân ngữ bổ ngữ cho *ngoại động từ*. Trường hợp nội động từ thì không có tân ngữ. Thí dụ 1 trong bảng trên "The door opened", *opened* là nội động từ không có tân ngữ, nhưng trong thí dụ 3, nếu câu dừng lại sau *opened* thì chưa đủ nghĩa, vì *opened* ở đây là ngoại động từ đòi hỏi phải có tân ngữ.

b) Bổ ngữ (complement, còn gọi là predicative) là một bộ phận không thể thiếu được của vị ngữ, nhưng không chỉ đối tượng như tân ngữ. Bổ ngữ thường là danh từ (như thí dụ 5 và 6 trong các bảng trên), nhưng cũng có thể là tính từ hay phó từ, như:

I am hungry. – Tôi đói.

They are here. – Họ ở đây.

He looks different. – Anh ta trông khác.

Ở đây ta thấy chỗ khác nhau giữa tiếng Anh và tiếng Việt.

Tôi đói (đói là vị ngữ)

I *am hungry* (*hungry* không đứng một mình làm vị ngữ được)

Vị ngữ là: *am* (động từ) + *hungry* (bổ ngữ).

Chúng tôi dùng thuật ngữ *bổ ngữ* với nghĩa hẹp như vậy, không phải theo nghĩa rộng là bất cứ từ nào bổ nghĩa cho động từ như một vài tài liệu khác.

c) Trạng ngữ (adverbial modifier) thường là phó từ hay cụm từ tương đương với phó từ làm nhiệm vụ bổ nghĩa cho động từ hay cho cả câu để nói rõ thêm về *cách thức, thời gian, nơi chốn* v.v... của hành động hay sự việc. Những thí dụ trong bảng B cho ta

thấy trạng ngữ là thành phần phụ, thêm vào thì rõ ý hơn, nhưng không có nó câu vẫn đủ nghĩa.

d) Tính từ (adjective modifier) còn gọi là *định ngữ* (attributive) là một từ hay cụm từ bổ nghĩa cho danh từ. Nó là thành phần phụ đi kèm với danh từ, dù danh từ đó là chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ hay nằm trong trạng ngữ của câu cũng thế.

Bài tập

2. *Dùng những từ trong cột 2 điền vào những câu trong cột 1 làm* tân ngữ *cho đủ nghĩa. Mỗi từ có thể điền vào nhiều câu nếu nghĩa thích hợp.*

1	2
1. They are looking at...	him, the house
2. I don't know...	your name, English
3. The student is doing...	his work, that
4. She can see...	the new factory, that river
5. My friend likes...	this exercise, those books

3. *Dùng những từ trong cột 2 điền vào những câu trong cột 1 làm trạng ngữ. Cách làm như trên.*

1	2
1. My brother is...	an engineer, happy
2. The boys were...	students, there
3. He seems to be...	a good teacher, quite well
4. These girls will become...	factory workers
5. They look...	strong, tired

4. *Dùng những từ trong cột 2 điền vào những câu trong cột 1 làm trạng ngữ. Cách làm như trên.*

1	2
1. He is running...	fast, now
2. They walked...	to the station, yesterday
3. My father is working...	today, in the garden
4. I saw many children...	in the street, last week
5. You cannot play football...	here, everyday

Chú ý: Có thể thêm một hay nhiều trạng ngữ vào câu.

Thí dụ:

He is running fast. He is running to the station.

Nó đang chạy nhanh. Nó đang chạy tới ga.

He is running fast to the station.

Nó đang chạy nhanh tới ga.

CHƯƠNG HAI

DANH TỪ
(Nouns)

BÀI 2

DANH TỪ: DẠNG VÀ CHỨC NĂNG
(Nouns: Forms and Functions)

I. CÁC LOẠI DANH TỪ

A- Có năm loại danh từ

1. Danh từ chung (common noun): dog, table, man...

2. Danh từ riêng (proper noun): London, England, Fred...

3. Danh từ chỉ chất liệu (material noun): water, rice, ink...

4. Danh từ trừu tượng (abstract noun): beauty, happiness, courage...

5. Danh từ tập hợp (collective noun): team, crowd, flock...

Ghi nhớ: Trong thực tiễn, về mặt ngữ pháp cần phân biệt trong tiếng Anh:

1. Những danh từ đếm được (countable noun): boy, chair, house...

1. Những danh từ không đếm được (uncountable noun): water, milk, ink, beauty, happiness, courage...

B- Quy tắc cấu tạo danh từ

Những quy tắc chính

1) Danh từ đếm được

Verb + *er*: to teach → teacher

Verb + *or*: to direct → director

to govern → governor

Verb + *ing*:

to build → building

to write → writing

2) Danh từ trừu tượng

a) adjective + ness

kind → kindness

happy → happiness

lazy → laziness

(Chú ý: Khi chuyển sang danh từ: *y* → *i*)

b) noun + ship

friend → friendship

workman → workmanship

c) noun adj + dom

king → kingdom

wise → wisdom

free → freedom

d) adjective + th

wide → width

true → truth

(Chú ý: Khi chuyển thành danh từ: bỏ *e* thêm *th*).

3) Danh từ ghép

a) adjective + noun

black + board → blackboard

grand + parent → grandparent

b) noun + noun

bed + room → bedroom

shop + keeper → shopkeeper

c) gerund + noun

looking + glass → looking-glass

writing + paper → writing-paper

Chú ý: Trong những danh từ ghép trên, từ đứng trước có giá trị một định ngữ làm rõ nghĩa từ đứng sau.

d) *Dạng khác*

Mother-in-law, passer-by, commander-in-chief

Bài tập

1. *Phân loại những danh từ dưới đây*:

dog, cat, man, woman, country, crowd, team, happiness, beauty, health, patience, army, flock, desk, door. Paris, window, kindness, courage, house, building, poverty. France, pleasure, wood, paper, air, steam, family, sand, bread, ink, truth. Henry, chair, table, rice, salt. George, tree, flower, water, honey, grass, fame.

2. *Tìm trong số danh từ ở bài tập trên những danh từ đếm được và những danh từ không đếm được.*

3. *Cấu tạo danh từ tương ứng cho những từ dưới đây*:

scholar, friend, boy, man, woman, long, wide, strong, warm, deep, true, to wash, to manage, to sing, neat, good, tender, dark, soft, sweet, neighbour, young.

4. *Tạo những danh từ ghép để diễn tả*:

A knife for cutting paper. A glass for holding wine.

A box for holding matches. A desk for writing at.

A needle used to darn socks with. A driver of taxi.

A floor made of stone. A machine for washing clothes.

A wall made of brick. A room where you have meals.

A room in which you sleep. A brush with which we brush our teeth.

II. GIỐNG

Danh từ tiếng Anh rất dễ xác định giống căn cứ theo ý nghĩa của từ.

Giống đực (masculine gender)	Những danh từ chỉ vật giống đực	boy, man, father, ram
Giống cái (feminine gender)	Những danh từ chỉ vật giống cái	girl, woman, mother, ewe...
Giống trung (common gender)	Những danh từ chung cho cả đực, cái	child, person, parent, sheep...
Trung tính (neutral gender)	Những danh từ vô tính	table, chair, house...

Ghi nhớ:

1. Có rất nhiều danh từ chung thuộc trung tính

desk, lamp, stool, door, window...

2. Những danh từ trừu tượng, chỉ chất liệu, tập hợp bao giờ cũng thuộc loại trung tính

patience, kindness, water, rice, crowd, team...

3. Có 3 cách chính để phân biệt một danh từ thuộc giống đực hay giống cái.

a) Khác hẳn về hình thức: boy, girl, man, woman...

b) Cộng thêm một danh từ hay đại từ (thuộc giống đực hay giống cái) vào một danh từ giống trung:

boy-cousin, girl-cousin, he-wolf, she-wolf

c) Thêm vào một danh từ giống đực (để chuyển thành danh từ giống cái):

poet - poetess

host - hostess

actor - actress

Bài tập

5. *Phân biệt giống của các danh từ dưới đây:*

husband, wife, artist, cook, lady, gentleman, neighbour, doctor, writer, visitor, musician, school-boy, school-girl, school, uncle, aunt, cousin, bird, father, mother, parent, friend, enemy, pen, pencil, book, son, daughter, courage, poverty, health, friendship, kindness, love, truth.

6. *Tìm những danh từ giống cái của những danh từ dưới đây:*

boy, husband, brother, bull, father, gentleman, uncle-sọn, nephew, king, cock-sparrow, he-goat, man, school, master, prince, lion, tiger, cock, waiter.

III. SỐ NHIỀU CỦA DANH TỪ

Quy tắc chung

1. Muốn chuyển một danh từ số ít sang số nhiều thì thêm s và đằng sau:

book - books

dog - dogs

2. Chỉ những danh từ đếm được (countable noun) mới có dạng số nhiều "thêm s". Những danh từ không đếm được (non-

countable) không có dạng số nhiều, (trừ những trường hợp ghi chú ở cuối bài 4).

Ghi nhớ:

a) - Những danh từ tận cùng bằng s, x, ch, sh, thêm es (và đọc là [iz]).

glass - glasses; box - boxes; branch - branches; brush - brushes.

- Những danh từ tận cùng bằng o thêm es:

hero - heroes, potato - potatoes, tomato - tomatoes

Một số danh từ nguồn gốc nước ngoài không theo quy tắc này:

piano - pianos; dynamo - dynamos; photo - photos.

- Những danh từ tận cùng bằng y đứng sau một phụ âm, trước khi thêm s, đổi *y* thành *ie*:

lady - ladies, fly - flies, country - countries; (nếu y đứng sau một *nguyên âm*, chỉ cần thêm s: boy-boys; toy-toys; day-days).

- Những danh từ tận cùng bằng *f* hoặc *fe*, bỏ *f* hoặc *fe*, thêm *ves*:

wife - wives; life - lives; wolf - wolves; self - selves;

leaf - leaves; thief - thieves.

Tuy nhiên, có một số danh từ tận cùng *f* hoặc *fe* vẫn theo quy tắc chung:

cliff - cliffs; handkerchief - handkerchiefs; roof - roofs.

Có một số viết được cả hai cách:

scarf - scarfs hoặc scarves

wharf - wharfs hoặc wharves

b) Có một số danh từ *không theo quy tắc chung*

man - men; woman - women; child- children; tooth - teeth;

foot - feet; mouse - mice; louse - lice; goose - geese; basis - bases; crisis - crises; sheep - sheep (không thay đổi), memorandum - memorandums và memoranda (hai dạng) v.v...

c) Đối với danh từ ghép

- Thường là chỉ thêm *s* vào từ đứng sau.

armchair - armchairs; school-boy – school-boys.

- Nhưng nếu đứng trước là man hay woman, thì cả hai từ đều chuyển sang số nhiều.

*man*servant - *men*servants.

- Có một số danh từ ghép với giới từ hoặc phó từ thì chỉ thêm s vào từ đứng trước.

sister-in-law – sisters-in-law.

looker-on – lookers-on.

d) Cách đọc âm cuối ở danh từ số nhiều

(Chú ý cách phát âm theo phiên âm quốc tế, không theo chính tả).

Danh từ tận cùng bằng các âm:	Đọc là	Thí dụ
Phụ âm vô thanh, [f], [k], [p], [t]	[s]	roofs, books, lakes, shops, hopes, hats.
Nguyên âm và phụ âm hữu thanh	[z]	days, birds, dogs, pens, walls, years, rows.
Phụ âm [s], [z], [ʃ], [t], [dz]	[iz]	horses, boxes, roses, brushes, watches, villages.

Bài tập

7. *Viết sang số nhiều những từ trong ngoặc đơn.*

1. Study the next three (chapter).

2. Can you recommend some good (book)?
3. I had two (tooth) pulled out the other day.
4. You can always hear (echo) in these mountains.
5. They are proud of their (son-in-law).
6. Did you raise these (tomato) in your garden?
7. I think we need two (radio).
8. My (foot) really hurt.
9. The (roof) of these houses are tiled.
10. How many (day) are there in this month?
11. Get me two (loaf) of bread.
12. The (mouse) were running all over the empty house.

8. *Chữa những chỗ sai (nếu có) ở những câu dưới đây*:

1. He had a bag of rices.
2. There are many dirts on the wall.
3. We want more fuels than that.
4. He drank two milks.
5. Ten inks are needed for our class.
6. He gave me a great deal of troubles.
7. He learnt three poetries by heart.
8. He sent me many foods.
9. Many golds were found there.
10. Cows eat grasses.
11. The rain has left many waters.

BÀI 3

CÁCH SỞ HỮU
(Possessive Case)

I. GIỚI THIỆU

- Câu "cái vườn của cha tôi" có thể diễn đạt bằng hai cách:

Dùng giới từ "of"	*Dùng cách sở hữu*
The garden of my father.	My father's garden.

Quy tắc:

- Đặt "my father" (danh từ chỉ người có quyền sở hữu) lên trên.
- Thêm "s" vào ngay đằng sau danh từ đó.
- Danh từ chỉ vật thuộc quyền sở hữu đứng sau "s" và bỏ mạo từ "the".
- *Chú ý*: Đối với danh từ số nhiều đã có s rồi, chỉ thêm dấu ', nhưng đối với danh từ riêng *tận cùng bằng s*, thường cũng vẫn thêm 's (trừ một vài trường hợp đặc biệt).

The desk of the pupils – The pupils' desks.
The clothes of the boys – The boys' clothes.
The poems of Keats – Keats's poems.
(Chú ý khi đọc: Keats's [ki:tsiz]).

Lời ghi: Theo quy tắc cơ bản, cách sở hữu chỉ áp dụng cho những *danh từ chỉ động vật,* chứ không áp dụng cho những danh từ chỉ *vật dụng.*

Thí dụ: Người ta không viết

The room's window.

Mà viết:

The window of the room.

(Tuy nhiên trong thực tế, tiếng Anh, Mỹ hiện đại người ta dần dần có khuynh hướng áp dụng cách sở hữu một cách rộng rãi cho cả danh từ chỉ vật dụng).

Bài tập

1. *Dùng cách sở hữu viết lại những câu dưới đây (theo quy tắc cơ bản).*

1. This is the book of Nam.
2. The tool of the mason was heavy.
3. She prepared the outfit of her children.
4. The coat of the boy was torn.
5. Mr. Van is the friend of Mr. Dong.
6. The windows of the house are green.
7. The caps of the boys are on the shelves.
8. The desks of the pupils are always clean.
9. He likes to read the poems of John Keats.
10. The house of my mother-in-law is in the country.

Lời ghi: Cách sở hữu có thể áp dụng cho những danh từ về không gian và thời gian.

Thí dụ: an hour's walk
a year's absence
today's lesson
a mile's distance

2. *Dùng cách sở hữu viết lại những câu dưới đây khi có thể được.*

1. Tell me if the work of yesterday was well done.
2. It is a distance of two miles from the village to the town.
3. A drive of 500 miles in a small car is very tiring.

4. This is the lesson of today.
5. The exercises of yesterday were very difficult for him.
6. We have a splendid morning after the heavy rain of last night.
7. Will you attend the meeting of tonight?
8. He returned home after a holiday of two weeks at the sea side.
9. She has done the work of a whole day.
10. He had a talk of fifteen minutes.

Lời ghi: Có nhiều danh từ (house, home, office, shop, church, cathedral) có thể hiểu ngầm sau 's được nếu trong câu có ngụ ý *ở những nơi đó* hoặc *đến những nơi đó.*

Thí dụ:

I live at the house of my uncle.

- I live at my uncle's.

I go to the shop of the baker.

- I go to the baker's.

So sánh với những câu dưới đây:

My uncle's house is in the country.

My baker's shop is at the end of the street.

(house và shop không hiểu ngầm được vì trong câu không ngụ ý ta ở hoặc đến nơi đó).

3. *Dùng cách sở hữu viết lại những câu dưới đây khi có thể được.*
1. I have my hair cut at the shop of the barber.
2. We had dinner at the house of Comrade Nam.
3. Van is going to the office of his father.
4. I stayed at the house of my aunt.
5. He bought his clothes at the shop of the outfitter.
6. The office of his father is in the center of the city.

7. I saw him at the house of my friend.

8. I got these cakes at the shop of the pastry-cook.

Lời ghi: Dùng cách sở hữu để tránh sự nhắc đi nhắc lại một từ (đặt trước hay sau).

- I have read some of Shakespeare's plays but none of Shaw's (plays).

- Nam's is the only homework that is never badly done.

4. *Áp dụng quy tắc trên viết lại câu dưới đây:*

1. This is not my book, it is the book of Van.

2. The voice of my sister is the sweetest voice I have ever heard.

3. Whose book is this? It is the book of Nam.

4. He has no bicycle of his own and must use the bicycle of his brother.

5. She put her arm through the arm of her mother.

6. His task is always better than the task of his friend.

7. The house of Doctor Ban is the sort of house I should like.

8. This is the room of my father, the room of my uncle is on the second floor.

II. MỘT VÀI CHI TIẾT CẦN NHỚ THÊM VỀ CÁCH SỞ HỮU

1. Nam and Van's books (sách chung của Nam và Văn)

hoặc Nam's and Van's books .

hoặc Nam's books and Van's (sách của Nam và sách của Văn, của riêng từng người)

2. He is a friend of *Nam's* = he is one of Nam's friends. (Anh ấy là một trong những người bạn của Nam).

3. We saw a play of Shakespeare's = We saw one of the plays of Shakespeare. (Chúng tôi xem một trong những vở kịch của Shakespeare).

3. Trong một vài thành ngữ

Out of harm's way. At his wit's end.

For mercy's sake. To his heart's content.

In my mind's eye. At his fingers's ends.

For pity's sake.

CHƯƠNG BA

MẠO TỪ
(Articles)

BÀI 4

MẠO TỪ BẤT ĐỊNH (Indefinite Articles) VÀ MẠO TỪ XÁC ĐỊNH (Definite Articles)

I. GIỚI THIỆU

1. Mạo từ bất định và mạo từ xác định

Mạo từ bất định (Indefinite Articles)	*a*	[∂] trước âm phụ âm	a boy, a girl, a university
	an	[∂y] trước âm nguyên âm	an egg, an apple, an hour
Mạo từ xác định (Definite Articles)	*the*	[ð∂] trước âm phụ âm	the boy, the girl, the university
		[ði] trước âm nguyên âm	the egg, the apple, the hour

Lời ghi:

a) Mạo từ bất định không thay đổi theo giống (đực, cái, chung): a boy, a girl, a table.

b) Mạo từ xác định không thay đổi theo giống và số

the boy — the boys
the girl — the girls
the table — the tables

2. Danh từ đếm được (*countable noun*) **và danh từ không đếm được** (*none-countable noun*).

Muốn dùng mạo từ cho đúng phải phân biệt hai loại danh từ này.

a) "Countable noun" chỉ những cái đếm được như: boy, girl, book, chair...

Những danh từ này có thể có số nhiều: boys, girls, books, chairs...

b) "non-countable noun" chỉ những cái không đếm được (danh từ chỉ chất liệu, trừu tượng...):

water, milk, air, oil, tea...

liberty, freedom, science...

Những danh từ này thường không dùng số nhiều (xem ghi chú cuối bài).

II. QUY TẮC CHUNG VỀ CÁCH DÙNG

A. Mạo từ dùng với danh từ chỉ cái đếm được

Số ít	Số nhiều
1. *Nếu nói chung, dùng a, an*	Nếu nói chung, không có mạo từ
a dog is *an* animal. *a* chair is *a* thing. *a* child must obey his parents.	Dogs are animals. Chairs are things. Children must obey their parents.
2. *Nếu chỉ một cái, một đơn vị dùng a, an*	*Thường dùng với tính từ chỉ số lượng: some, many, a few, three... (Xem bài 8)*
I have *a* pen There is *an* English book in my bookcase.	I have three (many, some...) pens There are many (some...) English books in my bookcase.

3. *Nếu đã xác định dùng the* I want *the* book on your desk. *The* picture on the wall is beautiful.	*Nếu đã xác định dùng the* I want *the* books on your desk. *The* pictures on *the* wall are beautiful.

B. Mạo từ dùng với danh từ chỉ cái không đếm được

Số ít	Số nhiều
1. Nếu nói chung: *- Không có mạo từ.* I like coffee. (Tôi thích uống cà phê) Water is composed of hydrogen and oxygen. (Nước gồm hidrô và ôxy) Honesty is the best policy. (Trung thực là chính sách tốt nhất)	*Nếu nói chung* *- Không dùng số nhiều* *- Muốn chỉ một số lượng nào đó có thể dùng tính từ chỉ số lượng: some, much, a little...* (xem bài tính từ chỉ số lượng). There is some milk in that bottle. (Có một ít sữa trong chai đó) I drink a little coffee. (Tôi uống một ít cà phê)
2. Nếu đã xác định: dùng the I can't drink *the* coffee in this cup. (Tôi không thể uống thứ cà phê trong tách này) *The* water in this basin is very dirty.	*Không dùng số nhiều (xem ghi chú ở cuối bài)*

(Nước ở chậu này rất bẩn) *The* honesty of these people is admirable. Sự chân thật của những người này thật đáng thán phục)	

Bài tập

1. *Đổi sang số nhiều*

1. A chair is made of wood.
2. A cow gives milk.
3. A buffalo eats grass.
4. A fly is an insect.
5. A writer writes a book.
6. We fill our pen with ink.
7. We drink tea out of a cup.
8. We can make a cake with flour, milk and sugar.
9. A boy likes to play football.
10. A pen is necessary for a pupil.

2. *Đổi sang số ít*

1. Horses are animals.
2. Balls are toys.
3. Tables are pieces of furniture.
4. Roses are beautiful flowers.
5. Cities are big towns.
6. Oranges are good to eat.
7. Children must go to school.

8. Grammar exercises are not always easy for beginners.

9. Knives are made of metal.

10. Houses have roofs.

3. *Điền vào chỗ trống bằng a, an, the, hoặc some khi cần thiết.*

1. ... milk come from... cow.

2. ... window is made of ... glass.

3. ... table is made of ... wood.

4. We can write... letter on... paper.

5. We eat... soup with ... spoon.

6. I can write ... letter in... ink or with... pencil.

7. There is... dirts on this plate and... dirty mark on the tablecloth.

8. I want... glass of lemonade with... sugar in it.

9. I like... music very much.

10. ... doors of our room are broken.

11. ... man standing at the door is my brother.

12. I received ... letter this morning, ... letter was from my brother.

13. ... meat that we bought yesterday has spoiled.

14. ... birds can fly very high in... sky.

Ghi nhớ:

a) Nhiều khi một "danh từ không đếm được" có thể được dùng như một "danh từ đếm được" (thường là với nghĩa đặc biệt). Trong những trường hợp ấy có thể dùng mạo từ *a*, và khi ở số nhiều có thể thêm *s*.

Nghiên cứu so sánh những câu sau đây:

1. I like to drink *tea*.

The teas of India are of several varieties.

(ngụ ý nói các loại trà của Ấn Độ)

2. What is *democracy*?

What is the difference between *a republic* and *a democracy*?

(Ngụ ý một nước theo chế độ dân chủ)

3. Science has contributed much to human progress.

(khoa học nói chung)

Would you call psychology *a science*?

(một bộ môn khoa học)

4. There isn't much water in this basin.

The *territorial waters* of Vietnam are defended by our navy.

(vùng biển của Việt Nam)

b) Ngoài cách dùng chung, mạo từ bất định *a* còn được dùng trong nhiều thành ngữ, đặc ngữ và cấu trúc đặc biệt của tiếng Anh, cần học cụ thể qua bài khóa, không nêu hết trong bài này được.

Thí dụ:

as a rule, in a hurry, all of a sudden.

with a view to, have a drink, go for a walk.

what a pity, such a busy day, many a ship.

quite a lot of people, a Mr. Brown (một ông Brown nào đó)...

BÀI 5

CÁCH DÙNG MẠO TỪ XÁC ĐỊNH "THE"
(Uses of Definite Article "THE")

I. DÙNG "*the*"

Quy tắc	Thí dụ
1. Với danh từ đã được xác định rõ ràng; bất cứ trong trường hợp nào	*The* clock on *the* wall is keeping very good time. *The* man that came here yesterday is a doctor. Nam is *the* most diligent of all *the* boys in my class. I can't bear *the* heat of summer. This is *the* book that I promised to lend you. He was born on *the* 10 th of January. Once upon a time there was an old man who lived in a cottage. *The* cottage was on the border of a river and *the* old man had lived there all his life.
2. Với những danh từ chỉ vật có tính chất "duy nhất"	*The* sun rises in *the* East and sets in *the* West. *The* Earth moves round *the* sun.
3.Với những danh từ số nhiều chỉ tên nước (và một vài trường hợp số ít)	*The* U.S.S.R; *The* United Kingdom; *The* United States; *The* Congo; *The* Netherlands.

4. Với tên sông, dãy núi, đại dương, vịnh, eo biển, quần đảo.	***The*** Mekong; ***the*** Alps; ***the*** Black Sea; ***the*** Atlantic; ***the*** West Indies, ***the*** Hebrides, ***the*** Straits of Gibraltar
5. Với danh từ chỉ nhạc cụ.	She learnt to play *the* flute. She can play *the* piano well.
6. Với một tính từ hoặc động tính từ dùng làm danh từ (chỉ một tập thể, một loại người).	Braille is a system of printing and writing for *the* blind. We should help *the* sick and *the* poor. *The* wounded were carried away.

II. KHÔNG DÙNG MẠO TỪ *the*

Quy tắc	Thí dụ	Những vấn đề dùng *the* (nếu đã xác định)
1. Với một danh từ riêng (proper noun) tên người, tên nước, tên thành phố.	Mr. Nam went to Haiphong yesterday. Hanoi is the capital of Vietnam Vietnam is a rich and beautiful country	I don't want *the* Mr. Nam who works at your office. I want the other one (the other Mr. Nam)
2. Với những danh từ trừu tượng (abstract noun) có nghĩa chung.	Brave men never fear death. Nothing is more precious than *independence*, *freedom*!	*The independence* and *freedom* of every country must be *respected*.
3. Với danh từ chỉ chất liệu (material noun) có nghĩa chung.	*Rice* is grown every where in our country. *Milk* is necessary for children.	You may drink *the milk* in this cup.

4. Với những danh từ chỉ tước hiệu, theo sau là tên người.	*President* Ho Chi Minh *Professor* John Bernal	*The President* of the Democratic Republic of Vietnam.
5. Với những danh từ chỉ hồ, ngọn núi, núi, khi đặt liền trước tên riêng.	*Lake* Leman *Mount* Everest *Cape* Cod	*The lake* of Lucern. *The Cape* of Good Hope.
6. Với những danh từ chỉ tháng và ngày trong tuần	She was born on *March* 14th, 1963; *Sunday* is my day-off.	Do you remember *the Sunday* I spent with you?
7. Với những danh từ chỉ các môn học, ngôn ngữ, màu sắc.	We learn *history*. She can speak *English* well. I like green.	We learn *the history* of Greece. I like *the green* of your dress.
8. Với những danh từ cụ thể số nhiều ngụ ý chung	*Books are my best* friends.	*The books on the* table are mine.
9. Trong một số thành ngữ	To go to church, to go to school, to go to bed, to go to market, to stay at home, to be in debt, to be in trouble, at dawn, at daybreak, at sunset, by land, by sea, by air, on foot...	

Bài tập

1. *Điền vào chỗ trống bằng* **a**, **an**, **the** *khi cần thiết.*

1. ... Mekong is the longest river in Indo-china.

2. Tomorrow, there will be... lecture on ... history of China.

3. ... Washington is ... capital of... United States of America.

4. I can't bear... heat of summer.

5. His daughter was born on... 20th of January.

6. That ship is bound for... Philippine Islands.

7. This is... finest diamond that I have ever seen.

8. Do you know where... Caroline Islands are?

9. ... Tunisia is located in ... North Africa.

10. ... Professor Nam was elected Chairman of... Chemical Society of Vietnam.

11. Never before has... Red River been so swollen with flood.

12. ... Lake Hoan Kiem is smaller than... Lake Ba Be.

13. She wants to learn.... Russian before she goes to... Soviet Union.

2. *Chữa những câu dưới đây khi cần thiết.*

1. The brave men are never afraid of the death.

2. The Italy has many ancient buildings.

3. Wool of this carpet is soft and thick.

4. The cotton does not grow well in North.

5. World war which began in 1914 lasted four years.

6. Peoples of Asia and Africa are fighting for freedom and independence of their countries.

7. I have strongest objection to your plan.

8. Wise and good are always admired.

9. Paris is capital of the France.

10. Pacific Ocean separates Asia from America.

11. Earth moves round sun.

12. He goes to the school every morning.

13. He got up at the dawn to learn his lesson.

MỘT VÀI ĐIỂM CẦN GHI NHỚ THÊM VỀ CÁCH DÙNG MẠO TỪ *the*

a) *The* dược dùng trước danh từ riêng chỉ:

- Gia đình, họ, dòng họ:

The Smiths, *the* Stuarts.

- Tổ chức chính đảng:

The United Nations, *the* Communist Party.

- Văn kiện, sự kiện lịch sử:

The Paris Agreement, *the* Second World War.

- Báo chí:

The Times, *the* Guardian.

- Tàu bè:

The Queen Mary (tàu Queen Mary)

The M.I.G 21 (máy bay Michs 21)

- Khách sạn, câu lạc bộ, rạp hát, rạp chiếu bóng:

The Ritz Hotel, *the* Royal Theatre.

The Odeon Cinema.

b) *the* còn được dùng trước tính từ ở dạng so sánh cao nhất:

The best student in this class.

và trước tính từ ở dạng so sánh hơn trong một số đặc ngữ:

The more *the* merrier,

the sooner *the* better v.v...

(xem thêm bài 7)

CHƯƠNG BỐN

TÍNH TỪ
(Adjectives)

BÀI 6

TÍNH TỪ MIÊU TẢ
(Descriptive Adjectives)

I. CÁC LOẠI TÍNH TỪ

Hiểu theo nghĩa rộng, tính từ gồm nhiều loại như sau:

1. Miêu tả (descriptive adjectives): square, good, golden, fat, heavy, dry, clever, English.

2. Chỉ định (demonstrative adjectives): this, that, these, those.

3. Bất định (indefinite adjectives): each, every, either, neither, some, any, no, few, many.

4. Số từ (numeral adjectives): one, two, twenty...

5. Nghi vấn (interrogative adjectives): which, that, whose...

6. Sở hữu (possessive adjectives): my, your, his, her, its, our, their.

7. Mạo từ (articles): a, an, the.

Chú ý:

Người ta thường dùng chữ *tính từ* theo nghĩa hẹp là tính từ miêu tả. Đó là nội dung của chương này. Mạo từ đã giới thiệu ở ba

bài trước, còn các loại tính từ khác học chung với đại từ trong chương sau vì chúng thường vừa là đại từ vừa là tính từ.

II. QUY TẮC CẤU TẠO TÍNH TỪ

Dưới đây là một số quy tắc chính về cấu tạo.

a) Tính từ đơn:

Noun + y : rain + y = rainy
cloud + y = cloudy

Noun + ly : day + ly = daily
man + ly = manly

Noun + ful : care + ful = careful
beauty + ful = beautiful

Noun + less: care + less = careless
home + less = homeless

Noun + en : gold + en = golden
wooll + en = woollen

Noun or
Adjective + ish: girl + ish = girlish
book + ish = bookish
white + ish = whitish

Noun + some: quarrel + some = quarrelsome
trouble + some = troublesome

b) Tính từ ghép (compound adjectives)

Adjective + adjective:

a dark - blue coat
a red - hot iron bar

Noun + adjective:

snow - white cotton

the *oil - rich* Middle East

Noun + participle (present or past):

a horse - drawn cart

a heart - breaking story

Adjective + participle (present or past):

ready - made clothes

a good - looking boy

Adverb + participle (present or past):

a newly - built house

an ill - smelling odour

Noun + noun-ed:

a tile - roofed house

Adjective + noun-ed

a dark - haired girl

A group of words:

a twenty - year - old girl
an *eight - day* trip
an *air - to - air* missile
a *never - to - be - forgotten* story

Bài tập

1. *Tìm những tính từ tương ứng với những từ dưới đây*:

rain, sun, mud, wind, fog, gold, wonder, cheer, wool, wood, pain care, beauty, child, cloud, storm, woman, boy, mother, father, day, month, week.

2. *Thay thế bằng tính từ ghép*

1. A house with yellow walls.

Một ngôi nhà có tường màu vàng.

2. A dress of the same blue as the sky.

Một chiếc áo xanh như màu trời.

3. A man in a black coat.

Một người đàn ông mặc áo khoác đen.

4. Flowers which smell sweet.

Hoa có hương dịu ngọt.

5. A plough drawn by oxen.

Cày do bò kéo.

6. A country which produces tea..

Một nước sản xuất chè.

7. A face as white as the moon.

Một khuôn mặt trắng như trăng.

8. A girl whose hair is long.

Một cô gái tóc dài.

9. A man with one leg.

Một người đàn ông cụt chân.

10. A drawing made by hand.

Một bức vẽ bằng tay.

III. VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG CỦA TÍNH TỪ

Lời ghi:

Tính từ tiếng Anh không thay đổi. Nó chỉ có một dạng đối với danh từ số ít, số nhiều, giống cái, giống đực, giống trung....

a good boy: good boys

a good girl: good girls

a good knife: good kives

Tính từ có thể dùng làm tính ngữ (attributive use) hoặc bổ ngữ (predicative use).

A. Làm tính ngữ

Quy tắc cơ bản: Khác với tiếng Việt khi dùng làm tính ngữ tính từ tiếng Anh thường bao giờ cũng đứng trước danh từ.

This is a *new* car.

It is a *hot* day.

Nam will become a good worker.

Những trường hợp đặc biệt

a) Đứng sau một nhóm từ ngụ ý đo lường	+ A river two hundred kilometers *long*. Một con sông dài hai trăm cây số. + A road fifty feet *wide*. Một con đường rộng năm mươi fút. + A man eighty-five years *old*. Một người đàn ông tám mươi lăm tuổi.
b) Đứng sau: something, anything, nothing, everything	+ I'll tell you something *new*. Tôi sẽ nói cho anh biết điều mới. + That is nothing *new*. Không có gì mới. + He'll provide everything *necessary*. Anh ấy sẽ cung cấp mọi thứ cần thiết.
c) Đứng sau danh từ khi cần phải có một nhóm từ bổ nghĩa cho nó	+ I want a glass *full of milk*. Tôi muốn một cốc sữa đầy. + He is a man *greedy* of money. Anh ta là một người đàn ông hám tiền. + All these are matters *worthy* of attention. Tất cả những điều này là những vấn đề đáng chú ý.

d) Trong trường hợp dùng nhiều tính từ hợp với một danh từ có thể đặt ở đằng sau	+ He is a man both *witty* and *wise*. Anh ấy là một người vừa dí dỏm vừa khôn ngoan. + *He had a face thin* and *worn*, but *eager* and *resolute*. Anh ấy có khuôn mặt gày gò và mệt mỏi nhưng hăng hái và quyết liệt.

B. Làm bổ ngữ

Tính từ làm bổ ngữ khi nó kết hợp với một động từ làm thành vị ngữ (predicate) của câu. Nó thường đi sau các động từ to be, to become, to turn, to remain, to fall, to keep... (với nghĩa: là, trở nên, làm cho, v.v...).

It is cold, wet and windy.

Trời lạnh, ẩm ướt và có gió.

Nam has *asleep*.

Nam đã ngủ.

That horse went *lame*.

Con ngựa ấy què.

Nó cũng có thể đi sau cả động từ và tân ngữ để làm bổ ngữ cho tân ngữ như:

The sun *keeps us warm*.

Mặt trời làm chúng ta ấm.

This doesn't *make me happy*.

Điều đó không làm cho tôi sung sướng.

(Điểm này sẽ học thêm ở phần II)

Bài tập

Lời ghi:

Hầu hết các tính từ có thể dùng được ở cả hai chức năng, tính ngữ và bổ ngữ, trừ một số ít chỉ dùng làm bổ ngữ, như:

asleep, afraid, awake, alone, aware, alive, afloat, ashamed.

(Hầu hết những tính từ này đều bắt đầu bằng tiền tố: *a*)

3. *Đặt tính từ để trong ngoặc đơn ở những câu dưới đây cho đúng chỗ.*

1. Bring me something to drink (cool).
2. The leaves turn in Autumn (yellow).
3. Woollen clothes keep our bodies (warm).
4. Shelley is poet (famous all over the world).
5. I thought him very (intelligent).
6. Ping-pong is sport for boys and girls (good).
7. I have nothing to give you (interesting).
8. The corn waved in the wind (ripe, golden).
9. Vietnam is a country (rich and beautiful).
10. I found him still in his bed (asleep).
11. Constant rain kept the river (full).
12. Wealth doesn't make man (happy).
13. She has a basket of flowers (full).
14. Isn't she a girl (pretty)?
15. Aren't these oranges (delicious)?
16. Isn't the boy (clever)?

IV. TÍNH TỪ DÙNG LÀM DANH TỪ

Tính từ có thể dùng làm danh từ trong một số trường hợp.

Thí dụ:

We should do everything to help *the poor*.

Chúng ta nên làm mọi thứ để giúp đỡ người nghèo.

The old and *the sick* should be looked after.

Những người già và người ốm nên được chăm sóc.

Tính chất của những từ này là:

a) Thường có giá trị số nhiều (chỉ một loại người), nhưng không bao giờ có *s*. Bao giờ cũng có mạo từ *the* đứng trước.

Thí dụ

A blind man is unhappy (một người mù...)

The blind are unhappy (những người mù...)

b) Không dùng được với cách sở hữu.

Thí dụ

The wisdom of *the* old (không thể viết: *The* old's wisdom)

BÀI 7

QUY TẮC SO SÁNH CỦA TÍNH TỪ
(Comparison of Adjectives)

I - SO SÁNH BẰNG (Comparison of Equality)

Câu khẳng định và câu hỏi.	*as* + *adj* + *as*	Nam is *as* tall *as* Ba. Nam cao bằng Ba. Is Nam *as* tall *as* Ba? Nam có cao bằng Ba không?
Câu phủ định	*not so* + adjective + *as*	Nam is *not so* tall *as* Van, Nam không cao bằng Văn.

Bài tập

1. *Áp dụng quy tắc so sánh bằng trong những câu sau đây.*

1. The moon is not... the sun (bright).
2. Is the moon... the sun (bright)?
3. There are... days in July as in August (many)?
4. Are there ... days in July as in August (many)?
5. Autumn is... Summer (pleasant).
6. Is Summer... Autumn (pleasant)?
7. Our teacher is... he looks (severe).
8. It is ... today as it was yesterday (hot).
9. Are you... your friend (strong)?
10. Is she... her sister (careful)?

2. *Đổi những câu sau đây sang dạng phủ định*:

1. Winter is a pleasant as Spring.
2. Butterflies are as useful as bees.
3. There are as many insects in Spring as in Summer.
4. It is as cold today as it was yesterday.
5. He made as many mistakes as Nam.
6. She is as careful as her brother.
7. She gave me as much milk as I wanted.
8. Hanoi is as large as Moscow.

Chú ý:

Nhận xét cách viết những câu dưới đây:

1. Viết như trên là đúng quy tắc ngữ pháp, nhưng đôi khi trong thực tế người ta vẫn viết: He did *not* make *as* many mistakes *as* Nam.

2. Trong câu nghi vấn phủ định vẫn thường dùng as... as.

Aren't you *as* strong *as* your brother?

II. SO SÁNH KÉM (Comparison of Inferiority)

... less = adjective + than...

English is less difficult than Russian.

Tiếng Anh không khó bằng tiếng Nga.

Tuy nhiên dạng "not so... as" thường được dùng hơn dạng trên:

English is not as difficult as Vietnamese.

Ý trong câu: "he is less stupid than I thought he was " có thể diễn bằng hai cách khác hay hơn:

- He is not so stupid as I thought he was.

Anh ta không ngu như tôi nghĩ.

- He is cleverer than I thought he was. (Xem mục So sánh hơn)

Bài tập

3. *Viết lại những câu dưới đây cho hay hơn (những câu dưới không hay)*:

1. Your house is less near than I thought it was.

2. A train is less quick than a bus.

3. This street is less wide than the next one.

4. Nam is much less intelligent than his sister.

5. February is less hot than July.

6. Ready-made clothes are less expensive than tailor-made clothes.

7. The hill is less low than I thought it was.

8. My aunt is less old than you think she is.

9. The river was less shallow than he expected.

10. The sea was less smooth than I had hoped.

III. SO SÁNH HƠN (Comparison of Superiority)

Tính từ ngắn (một hoặc hai âm tiết)	adj + er + than	Van is taller than Ba. Van cao hơn Ba.
Tính từ dài	more + adj + than	English is more difficult than Vietnamese. Tiếng Anh khó hơn tiếng Việt.

Ghi nhớ:

1. Chú ý cách viết một số tính từ ở dạng so sánh hơn:

a) heavy – heavier, happy – happier.

y sau phụ âm chuyển thành *ier*:

b) hot – hotter, big – bigger.

Tính từ tận cùng bằng một nguyên âm + một phụ âm khi chuyển sang so sánh hơn thì *thêm một phụ âm + er*:

2. Có một số tính từ có dạng so sánh hơn đặc biệt

Dạng thường	Dạng so sánh hơn đặc biệt
Good (well)	better
Bad (ill)	worse
Little	less (lesser)
Many Much	more

Far	farther further
Old	older elder
Late	later latter

Bài tập

4. *Áp dụng quy tắc so sánh hơn, đặt câu với những từ dưới đây:*

1. Leaf, wood (heavy)
2. Boys, girls (strong)
3. Highway, country road (narrow)
4. A train, a bus (slow)
5. A story-book, a school-book (interesting)
6. Nam, his brother (industrious)
7. Nam's work, Van's work (good)
8. Lan, Huong (old)
9. This exercise, the last one (difficult)
10. Summer, spring (hot)

NHỮNG CHI TIẾT ĐÁNG GHI NHỚ THÊM VỀ TÍNH TỪ Ở DẠNG SO SÁNH HƠN

1. Với nghĩa: *Càng ngày.... càng* (double comparative)

Tính từ ngắn	adj + er and adj + er	Days are getting *shorter* and *shorter*. Ngày càng ngày càng ngắn đi.
Tính từ dài	more and more + adj	Our lessons become *more and more* difficult. Bài học của chúng tôi càng ngày càng khó hơn.

- The weather is getting colder and colder.

Thời tiết ngày một lạnh hơn.

- In the Autumn the days grow shorter and shorter and the nights longer and longer.

Vào mùa thu ngày càng ngày càng ngắn hơn và đêm càng ngày càng dài hơn.

- The story seems more and more interesting.

Câu chuyện hình như ngày một thú vị hơn.

2. Chú ý cách dùng tính từ dạng so sánh hơn trong những câu dưới đây:

a) *The higher* the sun (is), *the shorter* the shadow.

Mặt trời càng cao, bóng càng ngắn.

b) *The lower* the sun (is), *the longer* the shadow.

Mặt trời càng xuống thấp, bóng càng dài ra.

The more the merrier.

Càng đông càng vui.

b) The other day I went to the theatre. The play seemed *the finer to me as I had never seen it before.*

Hôm nọ tôi đi tới nhà hát. Đối với tôi, vở kịch dường như lại càng hay hơn, như trước đây tôi chưa xem bao giờ.

I am reading a curious book, it seems *the more* interesting to me *as* it is the first time I read it.

Tôi đang đọc một cuốn sách đầy tò mò. Đối với tôi lại càng lý thú hơn vì là lần đầu tiên tôi được đọc.

3. Tính từ ở dạng so sánh có thể đứng một mình (không đi với *than*).

– Với một danh từ hoặc "one":

I want a *better* job.

Tôi muốn một công việc tốt hơn.

This box is too small, give me a *bigger* one.

Cái hộp này nhỏ quá, cho tôi một cái lớn hơn.

– Làm bổ ngữ

He is *better* now.

Bây giờ anh ấy đã khá hơn.

It is *warmer* this morning.

Sáng nay trời ấm hơn.

– Sau một danh từ hoặc đại từ (để làm bổ ngữ cho tân ngữ)

They have made the house *bigger*.

Họ đã làm cho ngôi nhà lớn hơn.

You must keep your room *cleaner*.

Anh phải giữ cho phòng của anh sạch hơn.

Trong tất cả những trường hợp trên đều có ngụ ý so sánh tuy không nói ra.

4. Một số tính từ như: senior, junior, superior, inferior, anterior, posterior, bản thân chúng đã ngụ ý so sánh hơn, nên không thêm "more", và theo sau là "to" chứ không phải "than".

I am *junior* to him.

Tôi nhỏ tuổi hơn anh ấy.

His strength is *superior* to me.

Sức của anh ấy lớn hơn sức tôi.

IV. SO SÁNH CAO NHẤT (Superlative of Superiority)

Lời ghi:

Quy tắc so sánh bằng, hơn, kém chỉ được áp dụng khi muốn so sánh một người (hoặc một vật) với một người (hoặc một vật) khác, giữa hai người (vật) với nhau.

Khi muốn so sánh một người (hoặc một vật) với tất cả trong nhóm thì dùng quy tắc "so sánh cao nhất".

1. So sánh cao nhất

Tính từ ngắn	the + adj + est	February *is the shortest* month of the year. Tháng hai là tháng ngắn nhất trong năm.
Tính từ dài	the most + adj	He is *the most diligent* of all the boys in my class. Nó là học sinh siêng năng nhất lớp tôi.

Thí dụ:

This is the largest room of the house.

Autumn is the finest season of the year.

He is the tallest boy in my class.

This is the most difficult of our lessons.

2. So sánh kém nhất (Superlative of Inferiority).

Tất cả các tính từ	the least + adjective	+ Ba is *the least tall* of the family. Ba thấp nhất (kém cao) nhất trong nhà. + She is *the least diligent* girl in my class. Cô ấy là học sinh kém siêng năng nhất trong lớp tôi.

Chú ý:

Trong thực tế dạng so sánh kém nhất ít dùng. Bảng trên có tính chất giới thiệu để biết.

Ghi chú:

1. Có một số tính từ ở dạng so sánh cao nhất không theo quy tắc trên (xem mục So sánh hơn)

Dạng thường	Dạng so sánh hơn	Dạng so sánh cao nhất
Good (well)	better	best
Bad (ill)	worse	worst
Little	less (lesser)	least
Many Much	more	most
Far	farther further	farthest furthest
Old	older elder	oldest eldest
Late	later latter	latest last

2. Trong câu dùng tính từ ở dạng so sánh cao nhất thường dùng *in* và *of*

- *in* trước những danh từ chỉ nơi chốn hay thời gian.

- *of* trong tất cả các trường hợp.

Thí dụ:

February is the shortest month *of* the year (in a year).

Tháng hai là tháng ngắn nhất trong năm.

Steel is the most useful of all metals.

Bài tập

5. *Áp dụng quy tắc so sánh cao nhất viết những câu dưới đây*

1. Summer is (hot) month in a year.
2. Autumn is (pleasant) season of the year.
3. Nam is (intelligent) of Mr. Minh's sons.
4. Ba is (bad) boy at English in my class.

5. Lomonosov is one of (great) Russian scientists.

6. He is (good) boy at mathematics in his class.

7. Van took (ripe) of all the oranges.

8. Lan is (pretty) of them all.

MỘT VÀI CHI TIẾT CẦN GHI NHỚ THÊM

1. Trong trường hợp so sánh một người (hoặc một vật) với cả nhóm mà chỉ gồm có hai, ta vẫn dùng dạng so sánh hơn, có thể đứng trước.

She *is the older* and *the more beautiful* of the two sisters.

Trong hai chị em, cô ấy là chị và đẹp hơn.

My right hand *is the stronger* one.

Tay phải của tôi là cái tay khoẻ hơn.

2. *Older* và *oldest*: Có nghĩa là "già hơn", "già nhất", có thể dùng cho cả người lẫn vật.

Nam is older than Van.

Nam nhiều tuổi hơn Van.

Nam is the oldest boy in my class.

Nam là học sinh nhiều tuổi nhất lớp tôi.

That is the oldest house in the city.

Đó là ngôi nhà cổ nhất trong thành phố.

Elder và *eldest*: Chỉ dùng với người và để so sánh về tuổi của anh chị em trong một gia đình có nghĩa là: anh (chị) lớn, anh (chị) cả.

My elder brother is three years *older* than I.

Anh tôi hơn tôi ba tuổi.

Nam is Linh's *elder* brother.

Nam là anh của Linh.

Lan is my *eldest* sister.

Lan là chị cả.

3. *Farther* và *farthest*: Thường được dùng để nói về khoảng cách, không gian.

Haiphong is farther from Hanoi than Haiduong is.

Hải Phòng xa Hà Nội hơn Hải Dương.

Further và *furthest*: Có thể dùng để nói về không gian, thời gian, và *further* còn có nghĩa là "thêm vào", "hơn nữa".

It's not further than a mile from here.

Nó cách đây không quá một dặm.

I will give you further details later.

Tôi sẽ cung cấp cho anh thêm chi tiết.

I shall need further help with this.

Tôi sẽ cần sự giúp đỡ tiếp tục đối với vấn đề này.

4. *Most + tính từ.*

Có thể dùng để diễn tả "hết sức", "rất", "lắm lắm"... Trong những trường hợp này dùng mạo từ *a* hoặc không dùng mạo từ (nếu danh từ số nhiều).

He is a *most diligent* boy.

Nó là một em bé hết sức cần cù chăm chỉ.

He wrote me a *most interesting* letter.

Anh ta đã viết cho tôi một bức thư rất hay.

There are *most delicious* cakes.

Có những chiếc bánh ngọt rất ngon lành.

CHƯƠNG NĂM

ĐẠI TỪ VÀ TÍNH TỪ
(Pronouns and Adjectives)

BÀI 8

TÍNH TỪ VÀ ĐẠI TỪ CHỈ ĐỊNH, BẤT ĐỊNH, SỐ TỪ
(Demonstrative and Indefinite Adjectives and Pronouns, Numerals)

I. GIỚI THIỆU

Đại từ trong tiếng Anh có nhiều loại, trong đó có những từ vừa là đại từ vừa là tính từ. Có thể chia ra như sau:

1. Đại từ chỉ ngôi (personal pronouns):
   I, we, you, he...
2. Đại từ chỉ định (demonstrative pronouns):
   This, that, these, those.
3. Đại từ bất định (indefinite pronouns):
   Some, any, each, one, somebody, everything...
4. Số từ (numerals):
   Two, a hundred, the first...
5. Đại từ nghi vấn (interrogative pronouns):
   Who, what, which...
6. Đại từ sở hữu (possessive pronouns):
   Mine, yours...
7. Đại từ phản thân (reflexive pronouns):
   Myself, yourself...

8. Đại từ quan hệ (relative pronouns):

Who, which, that....

Chương này sẽ lần lượt giới thiệu các loại đại từ và tính từ, trừ tính từ miêu tả đã học ở bài trước.

II. TÍNH TỪ VÀ ĐẠI TỪ CHỈ ĐỊNH

This, that, these, those

1. Tính từ chỉ định

Số ít	+ *This* book is mine. Cuốn sách này là của tôi.	+ *That* book is yours. Sách kia là của anh.
Số nhiều	+ *These* books are mine.	*Those* books are yours.

Nhận xét:

Tính từ chỉ định không thay đổi theo giống (cái, đực, trung).

This boy, these boys; That man, those men.

This girl, these girl; That woman, those women.

This book, these books; That house, those houses.

2. Đại từ chỉ định

Số ít	+ *This* is my brother. Đây là anh tôi. - What is *this*? - It is a book.	+ *That* is my friend. Kia là bạn tôi. - What is *that*? - It is a pen.
Số nhiều	*These* are my brothers. - What are *these*? - They are books.	*Those* are my friends. - What are *those*? - They are pens.

3. Dùng với đại từ *one/ones*

Có thể dùng "this, that, those" với "*one/ones*" (nếu trong câu có ngụ ý so sánh hoặc chọn lựa).

Tuy nhiên cũng không bắt buộc trừ trường hợp có một tính từ đi theo.

Thí dụ:

That chair is too big. I'll sit in *this* (one)

Cái ghế kia lớn quá. Tôi sẽ ngồi ở (chiếc) này.

Don't buy those oranges, buy *these* (ones).

Đừng mua những quả cam đó, hãy mua những quả này.

I want a dress. I'll buy *this green one*.

Tôi cần một chiếc váy. Tôi sẽ mua cái màu xanh này.

You carry the heavy cases. I'll bring *these light ones*.

Anh mang những chiếc vali nặng. Tôi sẽ mang những chiếc nhẹ này.

III. TÍNH TỪ VÀ ĐẠI TỪ BẤT ĐỊNH

1. Each, every

- Each: Mỗi (trong hai hoặc nhiều người, vật...)

Each vừa là tính từ vừa là đại từ.

- Every: Mọi, tất cả (người, vật...). Every chỉ được dùng làm tính từ.

Sau "Each" và "Every", động từ ở ngôi thứ ba số ít.

Thí dụ:

The teacher gave two books to *each* boy.

Thầy giáo cho mỗi cậu hai quyển sách.

Two boys entered. *Each* (boy) was carrying a suitcase (every không dùng được trong trường hợp này).

Hai đứa bé trai đi vào. Mỗi đứa mang một chiếc vali.

This was a very long procession, *every* (each) man carrying a torch.

Đây là một đám rước rất dài, mỗi người mang một ngọn đuốc.

2. Everybody, everyone, everything

Everybody, *everyone* (mọi người, ai ai), *everything* (mọi vật, mọi thứ, mọi điều) là đại từ. Tuy hàm ý số nhiều nhưng động từ luôn luôn ở ngôi thứ ba số ít.

Thí dụ:

Everyone (everybody) likes him.

Mọi người đều thích anh ấy.

Everybody (everyone) who comes here admires the scenery.

Tất cả những người đến đây đều mê phong cảnh này.

I was late, everybody else was early.

Tôi đến muộn, tất cả những người khác đều đến sớm.

He told the news to everybody.

Anh ấy nói cho mọi người biết tin đó.

Everything is in good order.

Mọi thứ đều đâu vào đấy.

Everything that he said was true.

Mọi điều anh ấy nói đều đúng.

He thinks he knows everything.

Anh ấy nghĩ anh ấy biết tất cả.

3. Either, neither

Either, *neither* vừa là tính từ vừa là đại từ

a) *Either*: một trong hai (người, vật)

Thí dụ:

You may go by either road.

Bạn có thể đi theo một trong hai con đường.

(Bằng một trong hai con đường, hoặc con đường này, hoặc con đường kia, cả hai đều được)

There are shops on either side. (Có cửa hiệu ở cả hai bên đường)

(Ở cả bên này lẫn bên kia, ở cả hai bên đường đều có cửa hiệu)

You can take either of these roads to the village.

Bạn có thể đi một trong hai con đường này tới làng đó.

(Một trong hai con đường)

Do you like either of these? - No, I don't like either, (Bạn có thích cả cái này lẫn cái kia không?) - không thích cả hai.

no... either có nghĩa "cũng không" (either là phó từ, tương đương với too trong câu khẳng định).

Thí dụ:

He is not an artist. I am not an artist, either.

Anh ấy không phải là nghệ sĩ. Tôi cũng không.

If you don't go, I shall not either.

Nếu anh không đi, tôi cũng không đi.

b) *Neither* + động từ ở dạng khẳng định = *either* + động từ phủ định.

I like neither = I don't like either. Tôi không thích cái nào cả.

I can't agree in either case = Tôi không thể đồng ý với cả hai trường hợp.

I can not agree in either case.

Tôi không thể đồng ý với trường hợp nào hết.

Neither hay được đứng ở đầu câu và có thể dùng một mình trong câu trả lời cho một câu hỏi.

Neither of them was any good. Which did you buy?

- Neither.

Cả hai đều không tốt. Anh mua cái nào? Chẳng cái nào cả.

Neither of the books is of use to me. Which will you have? - Neither.

4. Some, any, no

a) *Some*, *any*, *no*: dùng làm tính từ

Có thể dùng cả với danh từ chỉ vật đếm được (countable noun) và danh từ chỉ vật không đếm được (non - countable noun).

QUY TẮC CƠ BẢN

1. *Some* dùng trong câu khẳng định I have *some* books. There is *some* milk in the glass.	*Any* dùng trong câu phủ định, nghi vấn. No = not any. I have *not any* books. I have *no* book. Have you *any* books? There is *not any* milk in the glass. There is *no* milk in the glass. Is there *any* milk in the glass?
2. *Some* có thể dùng trong câu hỏi: a) Khi ngụ ý mời mọc, yêu cầu, đề nghị. Will you have *some* tea? Will you have *some* wine? Will you carry *some* of these cases for me, please? b) Khi người ta đón trước, đoán chắc hoặc mong đợi câu trả lời "có". Did you put *some* matches in your pocket? (ngụ ý chắc là anh có mang một ít diêm trong túi rồi chứ?)	*Any* được dùng sau "hardly", "barely", "scarely" và "it" I have hardly *any* money. There are scarcely *any* flowers in the garden. If I find *any* of your books, I'll send them to you. If you have *any* difficulty, ask me for help. *Any* trong câu khẳng định thường có nghĩa là bất cứ (người nào, cái gì?...) You can take *any* book you like from my bookcase. (Anh có thể lấy bất cứ cuốn sách nào anh thích trên giá sách của tôi).

b) *Some, any, one* dùng làm đại từ

Lời ghi:

No không dùng làm đại từ được, phải dùng *none*. *None* có thể dùng cho cả người lẫn vật.

Thí dụ:

I like these roses, please, give me *some*.

Tôi thích những bông hồng này, làm ơn cho tôi vài bông.

I want to buy some flowers, I haven't *any* in my garden.

Tôi muốn mua vài bông hoa, trong vườn tôi không có bông nào.

I want some tea, have you *any*?

Tôi muốn uống trà, anh có không?

He wants some more coffee but there was *none* left.

Anh ấy muốn uống thêm cà phê nữa nhưng không còn.

None of his pupils failed their examination.

Không có học sinh nào của ông thi trượt.

c) *Any* dùng làm phó từ.

Thí dụ:

I am sorry to say, he isn't *any* better.

I couldn't come *any* sooner.

5. Những từ tạo bởi *some, any, no*:

Someone; somebody; something
Anyone; anybody; anything
No one; nobody; nothing

cũng theo quy tắc cơ bản trên.

1. Someone, somebody, something: dùng trong câu khẳng định	*Anyone, anybody, anything* dùng trong câu phủ định và: *not anyone* = no one *not anybody* = nobody *not anything* = nothing
There is *someone* (somebody) in the room.	There isn't *anyone* in the room. (anybody) There is *no one* in the room. (nobody) Is there *anyone* in the room? (anybody)
There is *something* I want to ask you.	There is not *anything* I want to ask you. There is *nothing* I want to ask you. Is there *anything* you want to ask me?
2. Someone, somebody; something có thể dùng trong câu hỏi: a) khi ngụ ý mời mọc, yêu cầu, đề nghị: Would you like to drink *something*? Will you ask *someone* to carry this bag for me, please!	*Anyone, anybody, anything* được dùng sau "hardly", "barely", "scarcely", "if". There is *hardly* anything left his bag. If you have *anything* difficul in your work, ask me for help. Được dùng trong câu khẳng định. Anyone, anybody: bất cứ ai. Anything: bất cứ cái gì.
b) Khi người ta đón trước, đoán chắc hoặc mong đợi câu trả lời "có": Is *someone* coming this afternoon? (ngụ ý chắc là có ai đến) Have you lost *something?* (ngụ ý chắc là có mất cái gì...)	*Anybody* can show you the way. You can take *anything* you like.

Chú ý:

Somewhere, anywhere, nowhere là những phó từ chỉ nơi chốn cũng được dùng theo quy tắc như trên.

Thí dụ:

They went *somewhere* after supper.

They didn't go *anywhere* after supper.

They went *nowhere* after supper.

Didn't they go *anywhere* after supper?

Have you seen him before *somewhere*?

(ngụ ý chắc chắn là anh đã gặp hắn ta ở đâu).

Bài tập

1. *Điền vào chỗ trống bằng "some", "any", "one/ones"*.

1. Go and ask him for... more paper, I haven't... in my desk.
2. I can't eat... more potatoes, but I should like... more beans.
3. There is... tea in the kitchen, but there isn't... milk.
4. You must tell us... more of your adventures.
5. I asked him for... soap, but he hadn't...
6. I've lost my pencil. Have you... to lend me?
7. Don't make... noise. He wants to get...sleep.
8. Are there... more books? I've read all those old...
9. I doubt if there is... tea left. You'd better give me... hot water.
10. If I find... of your books, I'll send them to you.
11. Will you have... more vegetables?
12. Did you go.. where last night?
13. You're expecting... one to call, aren't you?

14. Can you give me... more information?

15. These aren't my books. Did I take... of yours by mistake?

16. Have you read... good books lately?

17. We have... new shirts in today. Do you want to buy...? This blue... is very nice.

18. There are scarcely... flowers in the garden.

19. ... student can answer the question.

20. Come... day you like.

21. You must give an excuse for not going... excuse will do.

2. *Viết lại những câu dưới đây, thay thế dạng "No..." bằng dạng "not... any".*

1. I have no time to help you.
2. I can see my hat nowhere.
3. There was nobody in the garden.
4. He can see nothing to drink.
5. He gave me nothing to drink.
6. They found nobody at home.
7. I've been nowhere this summer.
8. We met nobody on the way back.
9. He gave me no ink, so I could write no more.
10. I'll give it to nobody else.

3. *Dùng "nothing", "nobody", hoặc "no one", "nowhere", "neither", "none" để trả lời phủ định những câu hỏi sau đây:*

Chú ý:

Dùng "neither" trong trường hợp có hai người, vật.

Dùng "none" trong trường hợp có nhiều người, vật.

Thí dụ:

How many books are there on the table?

- None.

Which of these two books have you read?

- Neither.

1. What is on the table?
2. Where are you going?
3. What are you doing?
4. What do you want?
5. How many exercises have you done today?
6. Who is in the dining room?
7. How many of these are mine?
8. Where did you go last night?
9. Which foot have you hurt?
10. Which of the two girls is your sister?
11. Which of these two hats is mine?
12. What are you thinking about?
13. Who told you to do that?
14. How many fish did you catch?

6. Many, much, few, little

a) *Many, much*

- *Many* dùng với danh từ chỉ cái đếm được (countable noun)

- *Much* dùng với danh từ chỉ cái không đếm được (non - countable noun).

Thí dụ:

I haven't *much* time.

Tôi không có nhiều thì giờ.

There is not *much* sugar in the sugar bowl.

Không có nhiều đường trong lọ.

How *many* English books are there in your bookcase?

Trong tủ của anh có bao nhiêu sách tiếng Anh?

Many và *much* có thể dùng làm đại từ

Thí dụ:

You have plenty of petrol but I haven't *much*.

Anh có nhiều xăng nhưng tôi không có nhiều.

Nam got lots of letters but An didn't get *many*.

Nam nhận được nhiều thư nhưng An không nhận được nhiều.

Trong lối nói thông thường ở những câu khẳng định người ta thường thay: *much* và *many* bằng *a lot of, lots of, a large quantity, plenty of, a good deal of*: đặc biệt *much* rất ít được dùng trong câu khẳng định.

Thí dụ:

There is plenty of sugar in the sugar bowl.

Có nhiều đường trong lọ đường.

He has done a good deal of research on that subject.

Anh ấy nghiên cứu nhiều về vấn đề đó.

He will have a lot of time to spare when he has finished his work.

Khi xong việc anh ấy sẽ có nhiều thì giờ rảnh.

She has a lot of hens.

Bà ấy có nhiều gà mái.

There are plenty of chairs for everyone.

Có nhiều ghế đủ cho mọi người.

Chú ý:

Một số chi tiết cần nhớ thêm

- Người ta không nói:

He has *much* time; tuy về ngữ pháp không có gì sai; nhưng thông thường người ta nói:

He has a *lot of* time.

He has a *lot of* hens thường hay được nói hơn là: he has *many* hens.

- Tuy nhiên sau "so, too, as, how" người ta vẫn phải dùng *much* và *many* trong những câu khẳng định.

Thí dụ:

He has so much money.

Anh ấy có rất nhiều tiền. (Anh ấy có nhiều tiền đến thế)

There are too many mistakes in your exercises.

Các bài tập của anh có quá nhiều lỗi.

He has drunk too much beer.

Anh ấy đã uống quá nhiều bia.

You can have as much sugar as you want.

Anh có thể dùng nhiều đường như anh muốn.

- Much có thể dùng làm phó từ (adverb).

Thí dụ:

+ He doesn't swim much.

+ I don't think much of it.

+ You must work much more carefully.

- *Many a* (hơn một, nhiều)

Many a ship has (many ships have) been wrecked on those rocks.

+ I've been there *many a* time.

b) *Few, little*

- *Few* dùng với danh từ đếm được (countable noun)

- *Little* dùng với danh từ không đếm được (no - countable noun).

Few = not many;

Little = not much;

Cả hai đều có nghĩa là ít, hầu như không có (ngụ ý phủ định).

Thí dụ:

Few people would agree with you.

Ít người sẽ đồng ý với anh.

He has very little knowledge of the matter.

Anh ấy biết rất ít về vấn đề này.

- *Few* và *Little* có thể dùng làm đại từ.

Thí dụ:

Many people read Einstein's book but *few* understood it.

Nhiều người đọc sách của Einstein nhưng ít người hiểu được nó.

Few of my friends were there.

Ít bạn tôi ở đó.

We must keep what *little* we have.

Chúng ta phải giữ cái ít ỏi chúng ta có.

The *little* of his work that I have seen is excellent.

Một chút bài của cậu ta tôi đã xem là rất tốt.

- *A few* và *a little* có nghĩa là một chút, một ít (ngụ ý khẳng định)

A few dùng với countable noun.

A little dùng với non- countable noun.

Thí dụ:

We are going away for a *few* days.

Chúng ta sẽ đi vài ngày.

Only a *few* people could understand the book.

Chỉ một ít người có thể hiểu được cuốn sách đó.

I would like a *few* more of these.

Tôi muốn thêm một ít này nữa.

He had only *a little* food and water.

Anh ấy chỉ còn ít thức ăn và nước.

He knows *a little* of everything.

Anh ta biết mỗi thứ một chút.

Chú ý:

Little, a little có thể dùng làm phó từ (adverb).

Thí dụ:

He slept very *little* last night. (Đêm trước anh ấy ngủ rất ít).

I *little* thought that I could solve that problem (Tôi không nghĩ là tôi có thể giải quyết được vấn đề đó).

He is *little* better this morning (Nó đã khá hơn một chút sáng nay).

This room is *a little* too large (Căn phòng này hơi quá rộng).

Bài tập

4. *Dùng a lot of (lots of), plenty of, a large quantity of, a great deal of để viết những câu sau đây ở dạng khẳng định:*

1. They haven't many friends.
2. He has not invited many people to his wedding-party.

3. My brother doesn't read many books.

4. You haven't got much time.

5. They didn't smoke many cigarettes.

6. There was not much dirt in the hall.

7. There are not many trees in the garden.

8. He hasn't got much work to do.

9. The children don't make much noise.

10. I haven't seen many people there.

5. *Điền vào các chỗ trống bằng few, a few, little, a little.*

1. "Is there any tea left in the pot?"

- "Yes...".

2. "Do you smoke at all?"

- "Yes, but very..."

3. "Do you smoke at all?"

- "Yes..."

4. He is a lonely man, he has... friends.

5. He has... friends who came to see him quite frequently.

6. He is a man of... words.

7. Very... people live to the age of one hundred.

8. We have very... time left.

9. He made... tea.

10. Give me... more, please.

7. Một số đại từ và tính từ bất định khác

a) *All* (tất cả), *Both* (cả hai), *Other* (khác), *Another* (một cái khác) cũng dùng vừa là đại từ vừa là tính từ

Hãy nghiên cứu những thí dụ sau:

Tính từ	Đại từ
All the money is spent.	All is not lost.
All the boys have come.	All are welcome.
They *all* agreed to this.	All of them were happy.
Both men were strong.	I have two brothers: *both* are engineers.
I want the *other* books.	Some people like tea, *others* like coffee.
Please give me another pencil	This pencil is broken, can you lend me *another*?

b) *Each other* và *One another* thường được gọi là đại từ tương hỗ (reciprocal pronoun) vì nó diễn đạt ý "lẫn nhau".

They looked at each other.

Họ nhìn nhau.

We should help one another.

Chúng ta nên giúp đỡ lẫn nhau.

IV. SỐ TỪ (numerals)

1. Số từ có hai loại

Số đếm (cardinal numerals)	one, two, twenty, fifty-six, a dozen, a hundred, a thousand and six.
Số thứ tự (ordinal numerals)	the first, the eighth, the forty-second, the hundredth.

Chú ý:

- Số thứ tự cấu tạo bằng cách thêm *th* vào sau số đếm, trừ các số 1 (first), 2 (second), 3 (third) cũng như số ghép với chúng như 21 (twenty-first...).

- Có những trường hợp chính tả biến đổi như: nine-ninth, twenty-twentieth (*y* = *ie*).

2. Cách dùng số từ

a) Như tính từ	Five men, two hundred books, two dozen eggs, the third lesson.
b) Như đại từ	He is the first to come. I want twenty of them.
c) Như danh từ	There are hundreds of people in the station. Thousands of young men have joined the army.

BÀI 9

TÍNH TỪ, ĐẠI TỪ VÀ PHÓ TỪ NGHI VẤN
(Interrogative Adjectives, Pronouns and Adverbs)

I. WHO, WHO(M), WHOSE

Từ nghi vấn	Câu hỏi	Câu trả lời	Nhận xét
Who (ai)? Đại từ chủ ngữ	*Who* is at the door?	Nam is.	Vị trí: ở đầu câu hỏi.
	Who are those boys?	They are Dr. Ban's sons.	Động từ trong câu chia ở dạng thường (khẳng định hoặc phủ định)
	Who broke the pencil?	Lan did.	
	Who can't answer my question?	Van can't.	

Từ nghi vấn	Câu hỏi	Câu trả lời	Nhận xét
Who(m)? Đại từ tân ngữ	*Who (m)* did you see at the door?	I saw Nam.	- Có thể dùng "who" hoặc "whom".
	Who (m) is speaking to?	(He is speaking) to the teacher.	- Vị trí: ở đầu câu hỏi.
	Who (m) are your children playing with?	They are playing with their friends.	- Động từ ở trong câu chia ở dạng nghi vấn.
Whose? (của ai) 1. Tính từ 2. Đại từ	Whose books are on the table?	They are Tan's.	- Vị trí: đặt ở đầu câu hỏi.
	Whose bicycle is this?	It is mine.	- Động từ trong câu chia ở dạng thường (khẳng định hoặc phủ định) hay ở dạng nghi vấn tùy theo từng trường hợp "Whose" đi với danh từ làm chủ ngữ hay danh từ làm tân ngữ.
	Whose pen are you using?	Nam's.	
	Whose are these books?	They are yours.	
	Whose is this bag?	It's Lan's.	

Bài tập

1. *Dùng "who", who(m), whose" đặt câu hỏi cho phần in nghiêng của những câu sau đây*:

1. My *brother* helps me in my work.
2. We are speaking English to *our teacher*.
3. *The children* are playing in the school-yard.

4. He took *his sons* to the movies yesterday evening.

5. *The pupils* hats are on the shelves.

6. This is *Lan's* pen.

7. She must take *Mrs. Minh's* son to the kindergarden every morning.

8. He went with *his father* to Haiphong yesterday morning.

9. *Nam* is writing on the blackboard.

10. Lan and Huong are *Mrs. Minh's* daughters.

II. WHAT

Từ nghi vấn	Câu hỏi	Nhận xét
What (cái gì, gì)? 1. Đại từ chủ ngữ	What is on the table? What has happened? What makes men happy? What delayed you?	- Vị trí: đặt ở đầu câu hỏi. - Động từ trong câu chia theo dạng thường (khẳng định hoặc phủ định).
2. Đại từ tân ngữ	What are you doing? What did they eat? What did they eat with? What are they speaking about?	- Vị trí: đặt ở đầu câu hỏi. - Động từ trong câu chia ở dạng nghi vấn.
3. Tính từ	What people live in this country? What city is the capital of Vietnam?	- Vị trí: đặt ở đầu câu hỏi. - Động từ trong câu chia theo dạng thường (khẳng định hoặc phủ định).

a) Đi với danh từ làm chủ ngữ.	What books are these? What foreign language can help you most in your study? What foreign language must you learn at school?	
b) Đi với danh từ làm tân ngữ.	What papers do you read?	- Vị trí: đặt ở đầu câu hỏi. - Động từ trong câu chia ở dạng nghi vấn.

Bài tập

2. *Điền vào chỗ trống bằng "Who, Who (m), Whose, What".*

1. ... went with you to Haiphong last week?
2. ... gave you those flowers?
3. ... is yours friend's name?
4. ... is wrong with the clock?
5. ... bus goes to Hadong?
6. ... river flows through Hanoi?
7. ... did you want to see?
8. ... can I do to help you?
9. ... pencil is this, Nam's or Lan's?
10. ... is the matter with him?
11. ... are they talking about?
12. ... hat is on the table?
13. ... school did she attend?
14. ... would you like to drink?

3. *Đặt câu hỏi cho phần in nghiêng của những câu sau đây.*

1. The boy learned *many subjects* at school.

2. Mr. Minh taught me *English*.

3. The doctor told her *to stay in bed.*

4. That house *is mine*.

5. She has broken a *glass*.

6. I usually prepare *my English lesson* in the evening.

7. *That tooth* is hurting me.

8. I bought him *a present*.

9. The prize for the competition was *a handbag*.

10. I like to read *English* novels.

11. *Van* has broken the window.

12. He met *his old friend* at the theatre yesterday.

4. *Viết lại những câu sau đây cho hợp với lối nói thông thường (bằng cách đổi vị trí của giới từ).*

Ghi nhớ:

Trong trường hợp đại từ nghi vấn (whom, what...) đi theo với giới từ, thông thường không nên để giới từ ở đầu câu hỏi trước từ nghi vấn.

Thí dụ: Không nên nói:

To whom is he speaking?

About what are they speaking?

Nên nói:

Whom is he speaking *to*?

What are they speaking *about*?

1. About what are you thinking?

2. At what are they looking?

3. With what are you cutting your pencil?

4. For whom are you waiting?

5. With whom is he playing?

6. In what room shall I sleep?

7. From what library did you get this book?

8. To whom does she want to speak?

9. Of what is butter made?

MỘT VÀI DẠNG CÂU HỎI VỚI "What" CẦN GHI NHỚ THÊM.

1. What ... for?

a) Để làm gì (for what purpose).

What must you learn foreign languages for?

Anh phải học ngoại ngữ để làm gì?

What's this money for?

Tiền này để làm gì?

b) Tại sao (why)

What did you do that for?

(có thể hiểu là:

Anh làm cái đó để làm gì?

Tại sao anh làm cái đó?)

2. What + (to be) + like?

Dùng để hỏi về *tính chất* hoặc *hình dáng bề ngoài*.

Có thể dùng để hỏi về cả người, vật, sự việc:

Thí dụ:

What was the weather like?

Thời tiết ra sao?

- It was very wet and cold.

Rất ướt và lạnh.

What was he like?

Anh ấy là người thế nào?

- He is a friendly sort of man.

Anh ấy là người cởi mở.

- He is a tall man with a black beard.

Anh ấy là người cao có bộ râu quai nón đen.

So sánh câu hỏi trên với câu:

What does he / it look like?

Câu này ngụ ý hỏi về hình dáng bề ngoài.

Thí dụ:

What does he look like?

Anh ấy người như thế nào?

- He is tall and thin.

Anh ấy cao và gầy.

What does it look like?

Nó ra làm sao?

- It is white and puffy.

Nó trắng và sưng húp lên.

III. WHICH

Lời ghi: *Which* bao hàm một sự chọn lựa (có thể dùng để hỏi cả người lẫn vật). So sánh cách dùng giữa: *who, what* và *which* trong những câu sau đây:

1.- *Who* do you want to speak to? (có tính chất hỏi chung chung)

- I want to speak to Mr. Minh.

- We have two Smiths here: *which* do you want? (ngụ ý trong hai người thì anh muốn hỏi ai?)

2 - *What* will you have to drink? (hỏi chung chung)

- Beer.

- There're beer, lemonade and milk, *which* will you have? (ngụ ý lựa chọn trong ba thứ, anh muốn dùng thứ gì?)

- Beer.

Từ nghi vấn	Câu hỏi	Nhận xét
Which 1. Đại từ chủ ngữ	Which is the way to the station? Which is the longest river in Vietnam? Which of these books is your favourite? Which of my questions can't you answer?	- Vị trí: ở đầu câu hỏi. - Động từ chia ở dạng thường (khẳng định hoặc phủ định).
2. Đại từ tân ngữ	Which will you have, tea or coffe? Which of these pens may I use? Which of them do you like to talk to?	- Vị trí: đặt ở đầu câu hỏi. - Động từ câu chia ở dạng nghi vấn.
3. Tính từ a) Đi với danh từ làm chủ ngữ.	Which way leads to the station? Which book belongs to you, this or that?	- Vị trí: ở đầu câu hỏi. - Động từ trong câu chia theo dạng thường.

b) Đi với danh từ làm tân ngữ.	Which language do you like to learn, English or Russian? Which doctor will you visit, Dr. N or Dr. B?	- Vị trí: ở đầu câu hỏi. - Động từ trong câu chia ở dạng nghi vấn.

Bài tập

5. *Điền vào chỗ trống bằng những từ nghi vấn "Who, Who(m), What, Which":*

1. ... boy won the first prize?
2. ... did he go with?
3. ... asked you to write this?
4. ... is the healthier place the country or the sea-side?
5. ... is the largest town in the world?
6. ... is the way to the factory?
7. ... of you can do this exercise?
8. ... picture do you prefer, this or that?
9. ... European language is the easiest to learn?
10. ... hat is yours, this or that?
11. ... has taken my pencil?
12. ... of these girls is the youngest?

IV. WHERE, WHEN, WHY, HOW

Lời ghi: Where, when, why, how đều dùng làm *phó từ nghi vấn*.

Từ nghi vấn	Câu hỏi	Nhận xét
1. *Where* (ở đâu) Phó từ nghi vấn	Where is your house? Where are his books? Where do you live? Where must he go?	Vị trí: ở đầu câu hỏi. Động từ chia ở dạng nghi vấn.
2. *When* (khi nào) Phó từ nghi vấn	When are you at home? When do you usually get up? When will you go to Moscow?	Vị trí: đặt ở đầu câu hỏi. Động từ câu chia ở dạng nghi vấn.
3. *Why* (tại sao) Phó từ nghi vấn.	Why are you so late? Why do you like this book? Why must you work hard at English?	Vị trí: ở đầu câu hỏi. Động từ chia ở dạng nghi vấn.
4. *How* (thế nào, ra sao, bằng cách nào?) Phó từ nghi vấn.	How are you? - Quite well. How did you come? I came by plane How can you start the engine? (by pressing this button) How can he speak English? (very well)	Vị trí: ở đầu câu hỏi. Động từ chia ở dạng nghi vấn.

Ghi nhớ: Một số câu hỏi với "How"

	Câu hỏi	Câu trả lời (có thể được)
1. How + Many much? (bao nhiêu)	How much water do you want? How much does it cost? How many students are there in the room?	- a little - ten pounds - fifty.
2. How + Adjective	How tall are you How old is he? How high is Mount Everest? How wide is that river? How long is this room?	- I am six feet tall. - He is forty five. - It is over five miles high. - It is fifty yards wide. - It is ten feet long.
3. How + Adverb	How fast does he drive? How often do you go abroad? How long does it take you to go to your office?	- He drives at fifty kilometers an hour. - I go every year. - Twenty minutes.

Bài tập

6. *Dùng where, when, why, how... để đặt câu hỏi cho phần in nghiêng ở những câu sau đây:*

1. His sister works *at a factory*.

2. I usually get up *at five* in the morning.

3. We must learn foreign languages *because they are necessary for our work.*

4. He didn't go to school yesterday *because he was ill.*

5. We usually have dinner *at eleven*.

6. They live *in the center of the city.*

7. It takes him *half an hour* to do these grammar exercises.

8. His working day lasts *eight hours.*

9. He begins his work *at 6 o'clock*.

10. This bicycle costs *300,000 VND.*

11. Every Sunday, my father takes me *to the movies*.

12. There are forty students in our class.

13. She is *fifteen years old*.

14. The playground is *forty yards* long.

15. He can come here *by bus.*

16 She can speak English *very fluently.*

17. I go to the library *twice a week*.

18. He always gets bad marks *because he is very lazy.*

19. He can swim *two miles* in an hour.

BÀI 10

ĐẠI TỪ CHỈ NGÔI (Personal Pronouns)
TÍNH TỪ VÀ ĐẠI TỪ SỞ HỮU
(Posessive Adjectives and Pronouns)
ĐẠI TỪ PHẢN THÂN VÀ ĐẠI TỪ NHẤN MẠNH
(Reflexive and Emphasizing Pronouns)

I. ĐẠI TỪ CHỈ NGÔI (Personal Pronouns)

1. Giới thiệu

Ngôi	Số ít		Số nhiều	
	Chủ ngữ	Tân ngữ	Chủ ngữ	Tân ngữ
1	I	I	we	us
2	you (1)	you (1)	you	you
3 (giống đực)	he	him	they	them
(giống cái)	she	her		
(trung tính)	it	it		
(bất định)	one	one		

(1) Ngôi thứ hai số ít trong thơ và trong văn cổ người ta dùng Thou (chủ ngữ) và Thee (tân ngữ)

2. Chức năng

a) Đại từ chủ ngữ làm chủ ngữ cho một động từ chia rồi trong câu.

Chủ ngữ (subject)	Vị ngữ (Predicate)
We	were there.
Chúng tôi	ở đó.
I	came here with Nam.
Tôi	đến đây với Nam.
She	usually gets up at 5.
Cô ấy	thường dậy lúc 5 giờ.

b) Đại từ tân ngữ:

+ Làm tân ngữ cho một động từ trong câu

Tân ngữ trực tiếp (direct object)	The teacher punished *him*. Thầy giáo phạt nó. I'll ask *her* to help me. Tôi sẽ yêu cầu cô ấy giúp tôi. They warned us not to be late. Họ báo trước cho chúng tôi không đến chậm.
Tân ngữ giới từ (prepositional object)	They are laughing *at him*. Họ cười nó. We are talking *about it*. Chúng tôi nói chuyện về việc đó. She had to look *after them*. Cô ấy phải chăm sóc chúng.
Tân ngữ gián tiếp (Indirect object)	I told a story to *her*. I *told her* a story. Tôi kể cho cô ấy nghe một câu chuyện. I bought a ball for *them*. I bought *them* a ball. Tôi mua một quả bóng cho chúng Tôi mua cho chúng một quả bóng. She gave a new pen to *him*. She gave *him* a new pen. Bà ấy cho nó một cái bút mới.

+ Đứng sau giới từ:

Thí dụ:

They stood *behind him*.

The question *before us* is a very difficult one.

I had a letter *from her*.

3. Sau động từ "to be"

+ Thường dùng đại từ chủ ngữ, tuy nhiên trong lối nói thông thường có thể dùng đại từ tân ngữ.

Thí dụ:

Was it *they?* (hoặc Was it *them*?)

+ Nhưng nếu về ý là chủ ngữ cho một động từ ở một mệnh đề tiếp theo sau thì phải dùng đại từ chủ ngữ.

Thí dụ:

It was *he* who told me about it.

It was I who did it.

Bài tập

1. *Chọn đại từ chỉ ngôi (trong ngoặc đơn) viết những câu sau đây)*

1. (We, us) all went with (them, they)

2. They knew all about my friend and (I, me)

3. Mr. Nam and (he, him) came last night.

4. He told Ba and (me, I) to go with (he, him) to the stadium.

5. There are some letters for you and (I, me).

6. Go with Van and (she, her) to visit (they, them).

7. What is the name of (him, he) who came first?

8. Who is there?

- It is only (me, I) and my friend Ban.

9. What would you do if you were (he, him)?

10. I thought it was (they, them) who went with (she, her).

11. It was (he, him) I was talking about.

12. Just between you and (me, I), it's (him, he) I'm afraid of not (she, her).

IT

A. LÀM CHỦ NGỮ

1. Đại từ chỉ ngôi: (ngôi thứ ba số ít, trung tính) dùng để thay cho một danh từ trung tính, danh từ chỉ một đồ vật và các sinh vật nhỏ.

Thí dụ:

"Where is my book?" - "It is here".

Sách của tôi đâu? – Nó đây.

Look at that bird. *It* is a sparrow. *It* always comes to this window.

Hãy nhìn con chim này. Nó là một con chim sẻ. Nó luôn luôn tới cửa sổ này.

I heard his name mentioned. *It* struck me as familiar.

Tôi nghe nhắc tên anh ấy. Nó quen quen.

2. Đại từ vô nhân xưng (impersonal pronoun)

Dùng trong những trường hợp nói về:

a) Những hiện tượng thiên nhiên (thời tiết, mùa...)

It is raining.

Trời đang mưa.

It is getting dark.

Trời tối dần.

It is early spring.

Trời vào đầu xuân.

It was a bright sunny day.

Đó là một ngày nắng sáng.

It dewed heavily last night.

Đêm qua sương rơi nặng hạt.

It was very cold (hot, warm)

Trời rất lạnh (nóng, ấm).

...

b) Thời gian (giờ, ngày, tháng...)

What time is it?

Mấy giờ rồi?

It is 6 o'clock.

6 giờ.

It is rather late.

Khá muộn.

It is still early.

Còn sớm.

What day is it?

Hôm nay thứ mấy.

It is Monday.

Thứ hai.

What is the date?

Hôm nay ngày mấy?

It is the third of March.

Mồng ba tháng Ba.

...

c) Khoảng cách:

It is only three miles to the railway-station.

Tới nhà ga chỉ có ba dặm.

It is a long way to the sea.

Ra biển còn xa.

How far is *it* to the station?

Ra ga bao xa?

It is three miles.

Ba dặm.

...

3. Đại từ chủ ngữ giới thiệu trước (anticipatory subject)

a) Mẫu 1

It + (to be)	Bổ ngữ (tính từ hoặc danh từ)	Chủ ngữ thực (động từ nguyên thể)
It is	easy	to do that.
It will be	wiser	to drive slowly.
It's	a pity	to waste it.
It would be	a mistake	to ignore his advice.

Nhận xét:

Trong những câu thí dụ trên *it* là chủ ngữ giới thiệu trước; chủ ngữ thực là: "To do that, to drive slowly, to waste it, to ignore his advice".

Có thể viết như sau:

To do that is easy.

To drive slowly will be wiser.

b) Mẫu 2

It + (to be)	Bổ ngữ (tính từ hoặc danh từ)	Chủ ngữ thực (động danh từ - gerund)
It is	foolish	behaving like that.
It is	difficult	getting everything ready in time.
It is	no use	crying over spoilt milk.
It is	no good	hoping for their help.

Nhận xét:

Cũng như ở mẫu 1, ở đây *it* là chủ ngữ giới thiệu trước. Chủ ngữ thực là: behaving like that, getting everything ready in time, crying over spoilt milk, hoping for their help.

Có thể viết như sau:

Behaving like that is foolish.

Hoping for their help is no good.

c) Mẫu 3

It + (to be)	Bổ ngữ (tính từ hoặc danh từ)	Chủ ngữ thực (mệnh đề danh từ, noun-clause)
It is	strange	that he is always late.
It is	doubtful	whether he will be able to come.
It was	a pity	that you couldn't come.
It was	a strange thing	that he couldn't solve this problem.

Nhận xét:

Cũng như hai mẫu trên, ở đây *it* là chủ ngữ giới thiệu trước. Chủ ngữ thực là những mệnh đề: That he is always late, whether he will be able to come, that you couldn't come, that he couldn't solve this problem.

Có thể viết như sau (tuy không thông thường):

Whether he will be able to come is doubtful.

That you couldn't solve this problem was a strange thing.

Chú ý:

Đôi khi người ta dùng "to seem", "to appear" thay cho "to be".

It seemed useless to go on.

It seemes a pity not to use it.

It appears unlikely that we shall arrive in time.

Đại từ chỉ định giới thiệu trước

Nhận định: cách dùng này của *it* được thể hiện trong những thí dụ dưới đây:

- Who came to see you yesterday?

Hôm qua ai đến thăm anh?

It was an old friend of mine.

Đó là một người bạn cũ của tôi.

- *It* was she (her) whom I saw yesterday.

Chính cô ta là người tôi đã gặp hôm qua.

- *It* was he who showed me the way.

Chính anh là người đã chỉ đường cho tôi.

- *It* is oranges that I like best.

Cam là thứ quả mà tôi thích nhất.

B. LÀM TÂN NGỮ

1. Đại từ chỉ ngôi: (ngôi thứ ba số ít, trung tính)

+ Thay cho một danh từ trung tính, danh từ chỉ đo vật và các sinh vật nhỏ làm tân ngữ cho một động từ.

Thí dụ:

She has got a new pen. She puts *it* in her bag.

Cô ấy có một cái bút mới. Cô ấy để nó trong túi.

Look at that bird. *It* always comes to this window.

Hãy nhìn con chim đó. Nó luôn luôn tới cửa sổ này.

Did you give *it* anything to eat?

Anh có cho nó ăn cái gì không?

- Yes, I always feed *it*.

- Có. Tôi luôn cho nó ăn.

This is your new lesson, you learn it by heart.

Đây là bài học mới của các em, các em hãy học thuộc lòng.

+ Thay cho cả một sự việc (được diễn đạt bằng cả một câu hoặc mệnh đề).

Thí dụ:

You have saved my life, I shall never forget it.

Anh đã cứu mạng tôi, tôi sẽ không bao giờ quên điều đó.

He is trying to win a scholarship to the University, he won't find *it* easy.

Anh ấy đang cố giành học bổng vào Đại học, anh ấy thấy điều đó không dễ.

If he gets home by 8 o'clock, I call *it* good luck.

Nếu anh ấy về nhà lúc 8 giờ, thì tôi cho là may mắn.

2. Đại từ tân ngữ giới thiệu trước (anticipatory object).

Chủ ngữ + Động từ	Tân ngữ giới thiệu trước ***it***	Bổ ngữ (tính từ, danh từ)	Tân ngữ thực (động từ nguyên thể, động danh từ, mệnh đề)
We all consider	it	wrong	to cheat in examination.
I found	it	difficult	to refuse his invitation.
I think	it	a pity	to waste them.
We think	it	most dangerous	to your climbing the mountain alone.
I think	it	a pity	that you didn't try harder.
I took	it	for granted	that you would stay with us.

Nhận xét:

Trong những câu thí dụ trên ***it*** là tân ngữ giới thiệu trước, thay cho những tân ngữ thực ở cột 4.

Bài tập

2. *Điền vào chỗ trống bằng dạng It is và giải thích những câu dưới đây.*

1. ... a pity that he is so stupid.

2. ... a long time ago.

3. ... early when we left home.

4. ... a wonder that you didn't hurt yourself.

5. ... not very far to walk.

6.... wonderful to see you again next week.

7. ... wrong to think that those people are greedy for money.

8. ... cruel to beat a boy like that.

9. ... possible that he doesn't understand English?

10. ... time to go to bed.

11. ... most delightful to sit by the fire with a book.

12. ... he who helped me in my work.

13. ... they who showed us the way through the forest.

14. ... his mother, not his father, who said that.

15. ... the training that he had as a young man that made him such a good engineer.

3. *Dùng it là đại từ tân ngữ giới thiệu trước viết lại những câu dưới đây.*

Thí dụ:

- We all consider that it is wrong to cheat in examination.

We all consider it wrong to cheat in examination.

- I think that it is a pity to waste them.

I think it a pity to waste them.

1. We all consider that it is wrong to cheat in examination.

2. Don't you think that it is unwise to climb the mountain without a guide?

3. We think that it is most dangerous for you to climb the mountain alone.

4. I found that it was very difficult to refuse him his request.

5. Do you think it is strange that he hasn't eaten any meat since he was a boy?

6. I believe that it is very hard to undertake this work.

7. I suppose you think it is very odd that I have to change my room.

8. We consider that it is a sacred duty to serve our country.

9. He imagines that it is very interesting to fly to the moon in a spaceship.

10. He found that it was hard to solve this problem.

One

Lời ghi: "*One* là đại từ bất định có nghĩa là "người ta".

One có thể dùng làm chủ ngữ và tân ngữ.

Chủ ngữ	*One* uses milk for making butter and cheese. *One* must be careful when driving a car.
Tân ngữ	This book gives *one* a good idea of the National Liberation movement throughout the world.

Tuy nhiên người ta không hay dùng nó. Để diễn tả cùng một ý trên thông thường người ta

a) Dùng dạng bị động:

Milk is used for making butter and cheese.

b) Thay *one* bằng we, you, they (chủ ngữ), us, you, them (tân ngữ)

You (we) must be careful when driving a car.

This book gives you (us) a good idea of the National

Liberation movement throughout the world.

They say we shall have a hot summer.

Nhưng người ta hay dùng dạng sở hữu *One's* khi ngụ ý chung:

It is easy to lose *one's* way in a big town.

It is a pity to waste away *one's* time.

II. TÍNH TỪ VÀ ĐẠI TỪ SỞ HỮU (Possessive Adjectives and Pronouns)

1. Giới thiệu

Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu
my	mine
your	yours
his	his
her	hers
its	its
our	ours
your	yours
their	theirs

Thí dụ:

That is *my* book. That book is *mine*.

That is *his* book. That book is *his*.

That is *your* book. That book is *yours*

That is *her* book. That book is *hers*.

That is *our* book. That book is *ours*.

That is *their* book. That book is *theirs*.

(**Chú ý**: Ở ngôi thứ hai số ít, trong văn cổ và thơ người ta dùng Thy (Possessive adjective) và Thine (Possessive Pronoun).

2. Cách dùng

a) Tính từ sở hữu hợp với "người" hoặc "vật" có quyền sở hữu. Nó không thay đổi theo giống và số (giống đực, giống cái... số ít, số nhiều...) của dạng từ chỉ vật thuộc quyền sở hữu.

Thí dụ:

I have a pencil. It is *my* pencil.

She has a pencil. It is *her* pencil.

He has many pencils. They are *his* pencils.

A tree drops *its* leaves in autumn.

A dog wags *its* tail when it is happy.

*

* *

My mother, *my* father, *my* brother (s), *my* sister (s)

My book (s), *his* father, *his* brother (s), *his* sister (s), *his* book (s)

b) Đại từ sở hữu được dùng để thay thế cho *tính từ sở hữu + danh từ*.

Thí dụ:

I have my pen; have you got *yours* (= your pen?).

Is this my English book?

No, it isn't yours (= your English book).

It is mine (= my English book).

Are these their books?

No, they aren't *theirs* (= their books).

They are *ours* (= our books).

Chú ý: Đại từ sở hữu *Its* rất hiếm khi được dùng.

c) Ghi nhớ:

... of mine = one of my...

... of yours = one of your...

... of his = one of his... etc...

Thí dụ:

He is a friend of mine = He is one of my friends.

A sister of hers = One of her sisters.

Bài tập

4. *Điền vào chỗ trống bằng tính từ hoặc đại từ sở hữu.*

1. I see that he has lost... pencil; perhaps you can lend him.

2. Tell him not to forget... ticket; she mustn't forget... either.

3. We have taken our share, has she taken...?

4. I gave him some plants of... in exchange for some of...

5. Nam has come to see me, ... father and... were school friends.

6. He wants you to return a book of... you borrowed last week.

7. You said you would introduce me to a friend of ... who had a very good dictionary.

8. This is not our class-room, ... is on the first floor.

9. She wants to know if you have seen a book of ... lying about somewhere.

10. She had no pen, so I gave her...

III. ĐẠI TỪ PHẢN THÂN VÀ ĐẠI TỪ NHẤN MẠNH (Reflexive and Emphasizing Pronouns)

1. Giới thiệu

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	myself	ourselves
Ngôi 2	yourself (thyself)	yourselves
Ngôi 3 :		
Giống đực	himself	themselves
Giống cái	herself	themselves
Trung tính	itself	themselves
Bất định	oneself	

Chú ý:

Trong văn cổ và thơ ở ngôi thứ hai số ít thường dùng "thyself"

2. Cách dùng:

a) Đại từ phản thân dùng trong trường hợp mình tự làm cho chính bản thân mình. Nó làm tân ngữ, bổ ngữ trong câu, trong trường hợp này chủ ngữ với tân ngữ hoặc bổ ngữ chỉ là một.

Thí dụ:

I *shave myself* every morning.

Tôi tự cạo râu cho tôi mỗi buổi sáng

They *blamed themselves* for the accident.

Họ tự trách bản thân họ về tai nạn đó.

He *spoke to himself*.

Anh ấy tự nói với mình...

He was quite *himself again*.

Anh ta lại như cũ...

b) Đại từ nhấn mạnh dùng để nhấn mạnh thêm một danh từ hay đại từ trong câu. Nó không có chức năng riêng biệt mà trùng với chức năng của từ nó nhấn mạnh.

Lan *herself* opened the door.

Chính cô Lan đã mở cửa.

Có thể viết:

Lan opened the door *herself*.

I should like to see Mr. Ban *himself* and not his wife.

Tôi muốn được gặp chính ông Ban chứ không phải bà vợ ông ấy.

The play *itself* was good, but the actors were bad.

Bản thân vở kịch thì hay, nhưng diễn viên thì dở.

Chú ý:

Đại từ nhấn mạnh thường được đặt ngay đằng sau danh từ hoặc đại từ mà nó nhấn mạnh. Trong trường hợp dùng để nhấn mạnh vào chính chủ ngữ của câu thì có thể đặt ở cuối câu.

Thí dụ:

I *myself* do it, hoặc:

I do it *myself*.

Nam *himself* went to Haiphong, hoặc:

Nam went to Haiphong by *himself*.

Bài tập

5. *Điền vào chỗ trống bằng đại từ phản thân hoặc đại từ nhấn mạnh (tìm hiểu nghĩa đúng của từng câu).*

1. It is pleasant to warm... before a good fire.
2. There was no much noise that he could not hear... speak.
3. She was angry with... for breaking her doll.
4. They looked at... in the looking-glass.
5. Ba, go and hide... behind the curtain.
6. Never leave to others what you ought to do...
7. I want to see Mrs. Linh..., not her husband.
8. You... told me the story.
9. I hope you will enjoy... at the party.
10. You must learn your lesson... nobody can do it for you.

MỘT VÀI CHI TIẾT CẦN GHI NHỚ THÊM

1. by + myself (yourself, himself...) : một mình

Thí dụ :

He sat by *himself*.

Hắn ta ngồi một mình.

I did it by *myself*.

Tôi làm việc đó có một mình (không có sự giúp đỡ của ai)

2. Đừng nhầm Đại từ phản thân với Đại từ tương hỗ (reciprocal pronouns): each other, one another.

Thí dụ:

They looked at *themselves* in the looking-glass.

Chúng nó tự soi gương.

They looked at *each other*.

Họ nhìn nhau.

They are very selfish, they only think of *themselves* (... chỉ nghĩ đến bản thân).

Good friends thinks of *one another* when they are away.

(... nghĩ đến nhau).

BÀI 11

ĐẠI TỪ QUAN HỆ VÀ MỆNH ĐỀ TÍNH NGỮ
(Relative Pronouns and Adjective Clauses)

I. GIỚI THIỆU

1. Vai trò của đại từ quan hệ:

Thí dụ :

a) The man/*who is standing at the door* / is my teacher.

b) My son is the boy/ *whom you see at the desk.*

+ Câu (a) có hai mệnh đề:

- The man is my teacher.

- ...who is standing at the door.

Theo nguyên tắc chung, mỗi từ trong câu chỉ có thể giữ một chức năng. "The man" đã làm chủ ngữ cho động từ "is" ở mệnh đề chính thì không thể làm chủ ngữ cho động từ "is standing" ở mệnh đề phụ nữa. *Phải dùng đại từ quan hệ "who" để thay thế cho "the man" làm chủ ngữ cho "is standing".*

+ Câu (b) có hai mệnh đề:

- My son is the boy.

- Whom you see at the desk.

Vẫn theo nguyên tắc trên. "The boy" đã làm bổ ngữ cho "is" ở mệnh đề chính thì không thể làm tân ngữ cho "see" ở mệnh đề phụ nữa. *Phải dùng đại từ quan hệ "whom" để thay thế cho "the boy" làm tân ngữ cho "see".*

2. Mệnh đề tính ngữ (Adjective Clause)

Xét từ hai thí dụ trên, ta thấy những mệnh đề phụ bắt đầu bằng đại từ quan hệ có tính chất như những *tính ngữ* bổ nghĩa (xác định, làm rõ...) cho danh từ (hoặc đại từ) đứng trước nó. Đó là loại mệnh đề tính ngữ.

II. ĐẠI TỪ QUAN HỆ XÁC ĐỊNH (Defining Relative Pronouns)

Lời ghi: Đại từ quan hệ xác định giới thiệu một mệnh đề tính ngữ có nhiệm vụ xác định rõ danh từ (hoặc đại từ) mà nó hợp với. Mệnh đề đó cần thiết vì nếu không có nó, người ta sẽ không xác định rõ danh từ đó chỉ ai (nếu thay cho người) hoặc cái nào, vật nào (nếu thay cho vật), nên gọi là mệnh đề tính ngữ xác định.

Thí dụ :

The man *who told me this* refused to give me his name (mệnh đề tính ngữ "who told me this" xác định rõ "the man" là "Cái người nói với tôi điều đó" chứ không phải người nào khác...)

The street which leads to the station is very wide, (mệnh đề tính ngữ "which leads to the station" xác định rõ "The street" là "Cái phố dẫn đến nhà ga" chứ không phải cái phố nào khác...)

1. Những đại từ quan hệ xác định

	Chủ ngữ (subject)	Tân ngữ (object)	Sở hữu (possessive)
Thay cho người	Who That	Whom That	Whose
Thay cho vật	Which	Which	of which, whose

Thí dụ:

a) Thay cho người.

+ Làm chủ ngữ: (*who*, *that*)

The boy *who sits next to me is* very clever.

(*that*)

I don't like the men *who don't speak the truth*.

(*that*)

Chú ý: Người ta thường dùng "who" hơn "that", xem thêm ở dưới, mục 3 trong những trường hợp dùng "that".

+ Làm tân ngữ: (whom, that)

Thí dụ :

The doctor *whom she visited* is my brother.

(that)

The man *who you are speaking to* is my teacher.

(that)

Chú ý: Người ta có thể dùng *Whom* hay *that*. Nhưng trong văn nói, người ta cũng dùng *Who*.

The man *who you are speaking to* is my teacher.

Người ta cũng có thể ẩn đại từ quan hệ.

The doctor *she visited* is my brother.

The man *you are speaking to* is my teacher.

(xem mục "Khi nào có thể ẩn được đại từ quan hệ xác định")

+ Chỉ sở hữu: (*whose*)

Mr. X is the barber *whose shop is opposite my house.*

b) Thay cho vật:

+ Làm chủ ngữ (*which, that*)

The pencil *which is lying on the desk* is mine.

(that)

You can see the plane *which is flying over our head.*

(that)

Chú ý: Người ta thường dùng *which* hơn *that*. (xem thêm mục "Những trường hợp chỉ dùng *that*")

+ Làm tân ngữ (*which, that*)

The flowers *which I cut this morning* are still fresh.

(that)

The picture *which you are talking about* is very beautiful.

(that)

Chú ý: Người ta thường dùng *which* hơn *that* (xem thêm mục "Những trường hợp chỉ dùng *that*") hoặc người ta có thể ẩn được:

The flowers *I cut this morning* are still fresh.

The picture *you are talking about* is very beautiful.

(Xem mục : "Khi nào có thể ẩn được đại từ quan hệ")

+ Chỉ sở hữu (*of which*)

I have a chair *the leg of which is broken*.

The book *the cover of which is torn* is mine.

Chú ý: Hai câu trên viết như vậy chỉ đúng về mặt ngữ pháp nhưng thực ra rất vụng.

Tốt hơn nên viết:

I have a chair with broken leg.

Tôi có cái ghế gãy chân

The book with the torn cover is mine.

Cuốn sách rách bìa là của tôi.

Hiện nay, người ta có khuynh hướng dùng *whose* cho cả vật.

I have a chair *whose leg is broken*.

She was gazing into the pool *whose* calm surface reflected her features like a mirror.

2. Khi nào có thể ẩn được đại từ quan hệ xác định?

Đại từ quan hệ xác định chủ ngữ không thể ẩn được. *Chỉ có thể ẩn ở trường hợp nó làm tân ngữ.*

a) Trường hợp tân ngữ trực tiếp (direct object)

The man (whom) you see at the door is my friend.
(that)

The flowers (which) I cut this morning are still fresh.
(that)

b) Trường hợp tân ngữ cách trỏ bằng giới từ (prepositional hoặc indirect object)

Chỉ ẩn được khi giới từ ở sau động từ trong mệnh đề tính ngữ.

The man (whom) you are speaking *to* is my teacher.
(that)

The picture (which) you are talking *about* is very beautiful.
(that)

Không ẩn được khi giới từ được đặt ở trước đại từ quan hệ xác định. Trong trường hợp này chỉ dùng được *whom*, *which* và không thay được bằng *that*.

The man *to whom* you are speaking is my teacher.

The picture *about which* you are talking is very beautiful.

3. Những trường hợp thường chỉ dùng *that*.

Như trên đã chú thích người ta thường dùng *who, whom, which* hơn *that*, tuy nhiên trong một số trường hợp người ta thường dùng that nhiều hơn như:

- Sau một tính từ ở dạng so sánh tuyệt đối (superlative).
- Sau *all, any, only, it is*
- Khi từ đứng trước bao gồm cả người lẫn vật.

Thí dụ:

He is the most courageous man that ever lived.

Anh ấy là người dũng cảm nhất từ xưa đến nay.

All the people (that) I have met disliked him.

Tất cả những người tôi gặp đều không thích anh ấy.

Any paper (that) you read will give you the same story.

Báo nào anh đọc cũng đăng chuyện đó.

It is the teacher that decides what you read.

Thầy giáo là người quyết định anh đọc gì.

He is the only boy that can answer all the questions in the test.

Nó là cậu bé duy nhất có thể trả lời tất cả các câu hỏi trong bài kiểm tra.

Bài tập

1. *Điền vào chỗ trống bằng đại từ quan hệ xác định thích hợp.*

1. A child... lives at school is a boarder.
2. The magazine... you lent me yesterday is very interesting.

3. The letter... I received yesterday had no stamp on it.

4. What's the name of the boy... came here yesterday?

5. The butcher... shop is opposite my house... always sells good meat.

6. Do you know the man... lives opposite my house?

7. I gave him all the stamps... I had.

8. Show me the picture of... you are talking about.

9. Is the street... leads to your school very wide?

10. The boy.. is sitting next to me is not very clever.

11. Any man... listens to you is a fool.

12. He is the most intelligent boy... I have ever met.

13. He is a man... word you can rely on.

14. He is the boy.. father came to see you yesterday.

2. *Ẩn đại từ quan hệ xác định trong trường hợp có thể được (nếu cần có thể chuyển vị trí của giới từ)*

1. The concert to which we listened came from England.

2. The old man who lives next door is a famous doctor.

3. He is the only man that can solve this problem.

4. The people whom you lived with in Haiphong are coming to see you.

5. I know the boy whom you are talking about.

6. The pen which I lost was a good one.

7. The boy who threw that stone will be punished.

8. Where is the shop which sells picture-postcards?

9. Did you give him all the books that you had?

10. The knife which we use to cut the bread is very sharp.

11. The glass out of which you are drinking hasn't been washed.

12. The paint on the seat on which you are siting is still wet.

III. ĐẠI TỪ QUAN HỆ KHÔNG XÁC ĐỊNH (No-defining Relative Pronouns)

Lời ghi: Đại từ quan hệ không xác định giới thiệu một mệnh đề tính ngữ không có nhiệm vụ xác định rõ danh từ (hoặc đại từ) mà nó hợp với. Danh từ đó tự nó đã xác định rồi. Mệnh đề tính ngữ này chỉ có giá trị thêm ý, và được gọi là mệnh đề tính ngữ không xác định.

1. Những đại từ quan hệ không xác định

	Chủ ngữ	Tân ngữ	Sở hữu
Thay cho người	Who	Whom	Whose
Thay cho vật	Which	Which	of which, whose

Ghi nhớ:

1. Không dùng *that.*

2. Trong bất cứ trường hợp nào cũng không ẩn được.

3. Mệnh đề tính ngữ không xác định bao giờ cũng đặt giữa hai dấu phẩy (,)

Thí dụ :

a) Thay cho người.

+ Làm chủ ngữ: *Who*

Marie Curie, *who discovered radium, is one of the greatest women of our age.*

+ Làm tân ngữ: *Whom*

My brother Nam, *whom you saw yesterday,* wants to speak to you.

Beethoven, *whom you are speaking about,* was one of the world's finest composer.

(or: Beethoven *about whom you are speaking* was one of the world's finest composer).

Chú ý: Vị trí của giới từ *about* ở câu thí dụ thứ 2.

+ Chỉ sở hữu: *Whose*

Chopin, *whose works are world-famous,* was born in Poland.

b) Thay cho vật:

+ Làm chủ ngữ : *Which*

Budapest, *which is on the Danube*, is a beautiful city.

Swimming, *which is a good sport*, make us strong.

+ Làm tân ngữ: *Which*

Air, *which we breathe* is made up of many gases.

Geometry, *which he knows nothing about,* seems a very dull subject for him.

hoặc: Geometry, *about which he knows nothing,* seems a very dull subject for him.

Chú ý: Vị trí của giới từ *about* ở câu thí dụ 2.

+ Chỉ sở hữu : *of which*

His thesis, *of which the last hundred pages are absolute nonsense,* will be probably criticized.

Chú ý: Trong ngữ pháp mới người ta có khuynh hướng thay *which* bằng *whose*:

His thesis, *whose* last hundred pages...

Bài tập

3. ***Điền vào chỗ trống bằng đại từ quan hệ (xác định hoặc không xác định thích hợp: thêm dấu phẩy (,) khi cần thiết. Ẩn đại từ quan hệ khi có thể được.***

1. Oxford University... is one of the oldest in the world has many different colleges.

2. Smoking... is a bad habit is nevertheless popular.

3. "Hamlet"... you are going to see tomorrow was written by Shakespeare.

4. The man... you spoke to in the street is my eldest brother.

5. His book is the best... has ever been written on that subject.

6. He is one of the men... I feel I can trust.

7. Can you remember the man... you took it from?

8. The knife... we use to cut the pencil is very dull.

9. Fear... is an evil may lead to sin.

10. The science of medicine in... progress has been very rapid lately is perhaps the most important of all science.

11. Mozart.... music you have just been listening to was one of the world's finest composers.

12. My uncle Nam in... I have great confidence says I will pass my examination if I work hard.

13. What is the name of the girl... came here last night?

14. His stepmother... he is living with is not very kind to him.

Chú ý: Tầm quan trọng của dấu phẩy trước mệnh đề tính ngữ.

Thí dụ :

He has a brother, *who is an artist.*

Anh ta có một người anh, anh ấy là một nghệ sĩ.

Mệnh đề *who is an artist* trong câu là *mệnh đề tính ngữ không xác định.*

He has a brother *who is an artist.*

Anh ta có một người anh là nghệ sĩ. (còn những người anh khác có thể làm nghề khác...)

Mệnh đề *who is an artist* trong câu là *mệnh đề tính ngữ xác định.*

IV- ĐẠI TỪ QUAN HỆ TIẾP NỐI (Connective Relative Pronouns)

Lời ghi: Đại từ quan hệ tiếp nối thường được dùng để nối hai ý của một câu. Người ta thường dùng *who* và *which.*

1. Đại từ quan hệ tiếp nối dùng để nối hai mệnh đề, hai câu...

Thí dụ:

\+ Câu: I met Lan. She gave me this.

Có thể được viết như sau:

I met Lan and she gave me this.

hoặc:

I met Lan who gave me this.

\+ Câu: I bought this map. It helped me a lot, có thể viết:

I bought this map, *which helped me a lot.*

2. *Which* còn được dùng để thay cho cả một mệnh đề (một ý) ở trên.

\+ He said that he had never seen her before, *which was not true.*

Hắn ta bảo trước đây hắn ta chưa gặp chị ấy bao giờ, là điều không đúng sự thật.

\+ We had to sleep in our wet clothes, *which was most uncomfortable.*

Chúng tôi phải mặc quần áo ướt mà ngủ, điều đó thật khó chịu.

Chú ý: Những mệnh đề bắt đầu bằng đại từ quan hệ tiếp nối bao giờ cũng có dấu phẩy (,) ở trước và thuộc loại mệnh đề tính ngữ không xác định.

V. MỘT SỐ ĐIỂM KHÁC CẦN GHI NHỚ THÊM.

1. Mệnh đề tính ngữ có thể bắt đầu bằng:

Where, when, why (gọi là phó từ quan hệ)

+ *When: in/on which.*

Dùng thay cho danh từ chỉ thời gian.

I remember the day *when* we first met (mệnh đề xác định).

We will put off the picnic until the next week, *when* the weather may be better (mệnh đề không xác định).

+ *Where: in/at which.*

Dùng thay cho danh từ chỉ nơi chốn.

This is the house *where* he lived with his parents in his childhood (mệnh đề xác định).

They went to Badinh square, *where* they would attend a big meeting (mệnh đề không xác định).

+ *Why: for which.*

Dùng thay cho danh từ chỉ nguyên nhân, lý do.

I know the reason *why* he was so angry.

The reason *why* he came is not very convincing.

2. Sau *same* và *such* một mệnh đề tính ngữ thường được bắt đầu bằng *as*.

Thí dụ :

She wears *the same* kind of clothes *as* her sister usually does.

I never heard *such* stories *as* he tells.

Chú ý: Tuy nhiên sau *same* người ta vẫn có thể dùng *that* được.

She wore the same dress that she wore at her friend's wedding.

3. *What* cũng có trường hợp dùng làm đại từ quan hệ. Nó có đặc điểm là không thay cho một danh từ hay đại từ nào đứng trước nó, và do đó tương đương với:

- *the thing that* (cái mà... điều mà...)
- *the things that* (những cái mà... những điều mà...)

Thí dụ:

Tell me *what* you want to know.

Nói cho tôi hay những điều mà anh muốn biết.

When she sees what you have done, she will be furious...

Khi cô ta thấy những việc anh đã gây ra, cô ấy sẽ điên tiết.

CHƯƠNG SÁU

PHÓ TỪ VÀ GIỚI TỪ
(Adverbs and Prepositions)

BÀI 12

PHÓ TỪ
(Adverbs)

I. GIỚI THIỆU

Có 7 loại phó từ:

1. Thể cách (of manner): quickly, bravely, happily, hard, well.
2. Nơi chốn (of place): here, there, everywhere...
3. Thời gian (of time): now, soon, then, today...
4. Tần suất (of frequency) : often, never, always, usually...
5. Mức độ (of degree): very, rather, quite, too...
6. Nghi vấn (interrogative): when? why? how? (xem bài 9)
7. Quan hệ (relative): when, where, why (xem bài 11)

II. QUY TẮC CẤU TẠO PHÓ TỪ, TÍNH TỪ

Hầu hết những phó từ thể cách (adverb of manner) và một số phó từ mức độ (adverb of degree) được cấu tạo theo quy tắc:

adjective + *ly*

slow + ly = slowly

grave + ly = gravely

immediate + ly = immediately

Chú ý: Cách viết

Tính từ tận cùng bằng	Cách viết	Thí dụ
y	đổi *y* ra *i* trước khi thêm *ly*	gay – gai*ly*
e	vẫn giữ nguyên *e*, thêm *ly*	extreme – extreme*ly* sincere – sincere*ly* *trừ*: true – truly due – duly whole – wholly
able/ible	bỏ *e* cuối cùng trước khi thêm *ly*	sensi*ble* – sensi*bly* capa*ble* – capa*bly*
nguyên âm + *l*	vẫn giữ *l*, thêm *ly*	final – finally beautiful – beautifully

III. QUY TẮC SO SÁNH PHÓ TỪ (xem lại bài 7)

1. So sánh bằng

Khẳng định (+) Nghi vấn (?)	as + adv + as	He can swim as far as Nam. Can he swim as far as Nam?
Phủ định (–)	so/as +adv+ as	He can't swim so/as far as Ba.

2. So sánh hơn

Phó từ ngắn	adv+er + than	He works *harder than* Van.
Phó từ dài	more+adv+than	She can speak English *more fluently than* her friend.

3. So sánh tuyệt đối

Phó từ ngắn	(the) adv+est	He rans (the) fastest of all.
Phó từ dài	(the) most+adv	She can speak English (the) most fluently of all.

Chú ý: Người ta thường bỏ *the* ở trường hợp so sánh tuyệt đối với phó từ.

4. So sánh điệp khúc (càng ngày...càng)

Phó từ ngắn	adv+er and adv+er	She works ***harder and harder*** every year.
Phó từ dài	more and more+adv	She speaks *English more and more* fluently every day.

Chú ý: Những trường hợp bất thường

Có một số phó từ không theo quy tắc chung.

Phó từ	**So sánh hơn**	**So sánh tuyệt đối**
well	better	best
badly	worse	worst
late	later	last
little	less	least
much	more	most
	farther / further	farthest / furthest

Bài tập

1. *Tùy trường hợp, điền vào chỗ trống bằng phó từ ở dạng so sánh hơn hoặc so sánh tuyệt đối.*

1. He arrived... than his friend (early).

2. He can swim... of all (far).

3. He pronounces the word... than Nam (distinctly).

4. Nam came promptly, Ba came...than Nam, Đông came.. of all (promptly).

5. I like swimming ... of all (well).

6. He can speak Russian... than his friend (well).

7. You are playing much.. than you did last week (badly).

8. He went ... than the other travellers (far).

9. He went... of all the travellers (far).

10. The wind blew... and the waves rose... than ever (hard, high).

IV. CHỨC NĂNG CỦA PHÓ TỪ

Phó từ có thể dùng để bổ nghĩa cho

Động từ	He ran *quickly*. Come *here*. He went to Moscow *yesterday*.
Tính từ (hoặc động tính từ)	It is *very* hot today. Are you *quite* comfortable? She is *seriously* wounded.
Phó từ	He plays *extremely* well. She can speak English *very* fluently. He drives *too* fast.

Một nhóm từ (bắt đầu bằng giới từ)	I am *almost* through my work. His remarks were not *quite* to the point. Put it *right* in the middle of the room.
Cả một câu	*Fortunately*, I remembered in time who he was. *Indeed*, I won't do it.

Bài tập

2. *Gạch dưới những phó từ trong những câu dưới đây. Phân loại những phó từ đó. Tìm ra những từ được bổ nghĩa.*

1. They worked fast to cover the distance before the breakfast hour.

2. He wanted to go there at once.

3. He is extremely careful in his work.

4. He walked farther than I did.

5. They got up very early.

6. Are you quite sure of this?

7. I didn't know it so well as he.

8. Today I feel somewhat better.

9. He does his work quite differently his brother.

10. I wish he could write more plainly, so that I could read his letters easily.

11. They usually begin to work at 6 o'clock in the morning.

12. He is well spoken of.

13. The children of our school were all neatly dressed.

14. He works hard all day.

V. VỊ TRÍ CỦA PHÓ TỪ (VÀ TRẠNG NGỮ)

1. Phó từ (hoặc trạng ngữ) thể cách (manner)

Đối với nội động từ (intransitive verb)	Ở đằng sau động từ	He spoke *slowly*. She worked hard. He spoke loudly. He spoke *in a low voice*. He went *by bus*.
	Ở đầu câu khi muốn nhấn mạnh	*Suddenly* the door opened. At *full speed* he run away.
Đối với ngoại động từ (transitive verb)	Không được đặt xen vào giữa động từ và tân ngữ của nó: a) *sau* tân ngữ	He answered the letter *promptly*. He lifted the heavy box *with a great effort*.
	b) *trước* động từ	He *promptly* answered the letter.
	Trừ trường hợp tân ngữ quá dài, có thể *để xen vào giữa*.	He answered *correctly* all the questions given by the teacher in the test.
	Ở đầu câu khi muốn nhấn mạnh	*Slowly*, he opened the door. *With a great effort* he lifted the heavy box.

2. Phó từ (hoặc trạng ngữ) nơi chốn (place)

Đối với nội động từ	Sau động từ	He is *here*. She is *upstairs*. He is *in the park*. He *walked across the street*.
Đối với ngoại động từ	Sau tân ngữ	Put your hat *up there*. Hang your coat *on the hook*.

Để nhấn mạnh có thể viết dưới hai dạng

(Chú ý: nếu chủ ngữ là đại từ thì chỉ dùng được ở dạng 1)

1

Adv + (pro)noun + verb		
There	Nam	stood.
Away	he	went.
Up	we	climbed.

2

Adv + verb + noun		
There	stood	Nam.
Away	went	Lan and Nga.
Over the door	was	a sign.

3. Phó từ (hoặc trạng từ) thời gian (time)

Cuối mệnh đề (hoặc câu)	He is *coming tomorrow*. He left *a week ago*.
Sau động từ (nếu là nội động từ)	He prepares his homework in *the evening*.
Sau tân ngữ (nếu là ngoại động từ)	I write to her *every week*.
Hoặc ở đầu câu	*Yesterday* I went downtown to meet Mr. Nam. *Every morning* he drinks coffee at home.

4. Phó từ chỉ tần suất (frequency)

(sometimes, usually, generally, often, always, never, ever, seldom, rarely....)

a) Với "*To be*"

Subject	(to be)	Freq.adv	Complement
He	is	*never*	later for his classes.
She	is	*always*	in time for meals.

b) Với động từ thường

Subject	Freq.adv	Verb	Complement
I	*often*	take	my son to the movies.
He	*usually*	gets up	at 5 in the morning.
Nam	*always*	gets	good marks.

Chú ý: Nếu có trợ động từ thì đặt phó từ vào giữa trợ động từ và động từ chính:

He has *never* asked me about you.

I have *seldom* met him.

5. Phó từ chỉ mức độ (degree): *very, almost, nearly, quite, too, all, enough...*

a) Phó từ chỉ mức độ thường chỉ dùng để bổ nghĩa cho một *tính từ* hoặc một phó từ khác. Bao giờ cũng đứng trước *tính từ* hoặc *phó từ* (trừ enough).

She is *very* tired.

Cô ấy rất mệt.

It is raining *very* hard.

Trời đang mưa rất to.

Are you *quite* sure we are on the right road?

Anh có hoàn toàn chắc là chúng ta đi đúng đường không?

I know him *quite* well.

Tôi biết anh ta rất rõ.

The box is heavy *enough*.

Hộp này khá nặng.

He didn't work quickly *enough*.

Anh ấy làm việc chưa đủ nhanh.

b) Những phó từ chỉ mức độ: *very much, very little, a little, a lot, too much,* và *enough* có thể bổ nghĩa cho động từ và thường được đặt sau động từ (nếu là nội động từ) hoặc sau tân ngữ (nếu là ngoại động từ).

Thí dụ :

She talks *too much*.

I like that hat *very much*.

She laughs *very little*.

You don't relax *enough*.

c) *Almost, nearly, quite, hardly, scarcely, barely, just,* cũng có thể bổ nghĩa cho động từ, thường được đặt trước động từ chính.

Thí dụ :

I can *hardly* understand him.

I am *just* going.

6. Phó từ nghi vấn (interrogative) – Xem bài 9, mục IV.

7. Phó từ quan hệ (relative) – Xem bài 11, mục V.

8. Trường hợp có nhiều phó từ khác loại như: thể cách, nơi chốn, thời gian trong một câu.

a) Trật tự thường là

	manner	place	time
He spoke	*well*	*at the debate*	this morning.
He prepared his lesson	*carefully*	*at home*	yesterday.

b) Nếu động từ chỉ sự di chuyển *tới một chỗ nào* hoặc *ở một chỗ nào* thì trật tự sẽ là

	place	manner	time
He went	*to the station*	*by taxi*	*early this morning.*
They came	*here*	*secretly*	*twice a week.*
She stayed	*there*	*quietly*	*all day.*

c) Phó từ thời gian có thể để ở đầu câu.

Every Sunday he takes his sons to the movies.

Yesterday morning I met him at the station.

Bài tập

3. ***Đặt những phó từ hoặc trạng ngữ (trong ngoặc đơn) vào đúng chỗ của nó trong câu.***

1. He has read that book... (already).
2. This book is interesting... (extremely).
3. I haven't been there... (before).
4. He is on time... (seldom).
5. He has a bad in his chest ... (today, very).
6. The elevator operates... (automatically).
7. He arrives... (on time, never, at the meeting).
8. I saw Dan... (at the lecture, last night).
9. I will be there... (certainly, by 2 o'clock).
10. He left the office... (this afternoon, early).
11. She will return the book... (next week, to, the library).
12. She went... (at 6 o'clock, to school).
13. He was born ... (in 1392, at 10 am, on June 14th).
14. They stayed... (all day, quietly, there).

15. I shall meet you... (outside your office, tomorrow, at 2 o'clock).

16. Let's go... (tonight, to the movies).

4. *Đặt những phó từ tần suất (trong ngoặc đơn) vào đúng chỗ của nó trong câu.*

1. I go to the pictures (often).

2. She is a good student (always).

3. I have heard of it (never).

4. He forget his homework (sometimes).

5. I drink my coffee with milk (generally).

6. We have met a more ill-mannered man (seldom).

7. You ought to get off a tram when it is moving, (never).

8. She does her homework in the evening (usually).

9. None of them had been there before (ever) and they wanted to go again (never).

10. The children quarrel with each other (often).

VI. MỘT SỐ CHI TIẾT CẦN GHI NHỚ THÊM.

1. Ghi nhớ cách dùng của một vài phó từ.

a) *too, enough*.

+ *Too*: Quá.

It was *so* cold *that* we couldn't go out.

It was *too* cold for us to go out.

Trời lạnh quá nên chúng tôi không ra ngoài được.

Ghi nhớ dạng câu:

... too + adjective + *(for (pro) noun)* **+ infinitive**

I've got	*too*	fat		to wear this dress now.
The fields are still	*too*	wet		to be ploughed.
This problem is	*too*	difficult	for him	to solve.

+ *Enough*: Đủ

He is very tall and can touch the ceiling.

He is tall *enough to touch the ceiling.*

Anh ấy khá cao (đủ để) có thể với tới trần.

Ghi nhớ dạng câu:

... **adjective + enough + infinitive**

It was	cold	*enough*	to freeze our fingers.
He was	clever	*enough*	to solve any mathematical problems.
This battery is	strong	*enough*	to last forty-eight hours.

b) *Too, also, as well:*

Những phó từ trên đều có nghĩa là "cũng".

Chú ý vị trí của những phó từ đó trong câu:

You must *also* buy yourself a new hat.

You must buy yourself a new hat *too*.

You must buy yourself a new hat *as well*.

The fruit crops are *also* good this year.

The fruit crops are good this year *too*.

The fruit crops are good this year *as well*.

c) *Ever* (Bao giờ, từ trước tới nay, hằng, từng)

Thí dụ:

This is the most interesting book I've *ever* read.

Đó là cuốn sách hay nhất mà tôi đã từng đọc.

Have you *ever* been to Moscow?

Anh đã từng đến Mátxcơva bao giờ chưa?

Did you *ever* meet Nam while you were in Haiphong?

Có bao giờ anh gặp Nam hồi anh còn ở Hải Phòng không?

If you *ever* see Nam, give him my kind regards.

d) *Hardly, barely, scarcely*

Những phó từ trên đều có nghĩa tương tự và bao hàm ý phủ định.

+ *Hardly*: hay được dùng với *any, ever, can.*

Hardly any: rất ít, hầu như không có.

Thí dụ:

I have *hardly any* money.

Tôi có rất ít tiền (hầu như không có).

Hardly ever: rất hiếm khi, hầu như không có khi nào

I *hardly ever* go out.

Tôi rất ít đi ra ngoài (hầu như không khi nào đi ra ngoài)

Hardly dùng với *can*: khó mà, hầu như không.

I *can hardly see* the plane far away.

Tôi hầu như không nhìn thấy rõ cái máy bay ở phía xa.

+ *Barely*: hầu như, chỉ vừa đủ, không hơn hầu như không.

Thí dụ :

He had *barely* enough time to catch the train.

Hắn ta hầu như chỉ còn vừa đủ thời gian để bắt kịp chuyến tàu.

We had *barely* enough to eat.

Chúng tôi hầu như chỉ có vừa đủ để ăn.

He was *barely* sixteen.

Nó vừa đủ 16 tuổi.

I can *barely* see it.

Tôi hầu như không trông rõ cái đó.

+ *Scarcely*: (có nghĩa tương tự như hardly, barely).

Thí dụ:

You are *scarcely ever* at home.

Anh hầu như ít khi có ở nhà.

I *scarcely* heard what he said.

Tôi hầu như không nghe rõ anh ta nói gì.

2. Ghi nhớ vị trí nhấn mạnh của một số phó từ

Có một số phó từ (hoặc trạng ngữ) thường được đặt ở đầu câu khi muốn nhấn mạnh. Động từ trong câu phải chuyển sang dạng đảo. Những phó từ đó là:

Never, seldom, scarcely, ever, hardly... when, scarcely... when, no sooner... than, nowhere, in no circumstances, on no account, only by, only then, only when, only in this way, not only, so, neither, nor.

(Những phó từ này bao hàm ý phủ định hoặc giới hạn thu hẹp).

Thí dụ :

Hardly had I reached the station *when* the train started.

Tôi vừa mới đến ga thì tàu chạy.

No sooner had he arrived *than* he was ordered to start back again.

Anh vừa mới đến xong thì lại được lệnh phải trở về ngay.

Seldom have I seen such wonderful flowers.

Hiếm khi tôi được trông thấy những bông hoa đẹp tuyệt vời như thế.

Only by shouting at the top of his voice *was he able to make himself heard*.

Chỉ có hét thật to anh ấy mới làm cho mọi người nghe thấy được.

Only then did he realize the truth.

Chỉ mãi đến lúc đó anh ta mới nhận ra sự thật.

BÀI 13

GIỚI TỪ
(Preposition)

I. GIỚI TỪ

1. Giới thiệu

+ Giới từ là từ nối dùng để nối danh từ hay đại từ với từ đứng trước.

+ Giới từ có thể là *một từ riêng lẻ: at, after, by, from, to, with, for, in, on...*

Thí dụ:

He works *at* the cotton factory.

Anh ấy làm việc ở nhà máy bông.

She put the book *on* the table.

Cô ấy để cuốn sách lên bàn.

Giới từ có thể là *một cụm từ*: *instead of, in front of, for the sake of, with regard to, at the back of, in spite of, on account of...*

Thí dụ:

He will come *instead of* me.

Anh ấy sẽ đến thay cho tôi.

The teacher stood *in front of* the class.

Thầy giáo đứng trước lớp.

What did he say *with regard to* my proposals?

Ông ấy nói sao về những đề nghị của tôi?

2. Chức năng của giới từ

Giới từ đứng trước một danh từ (hoặc đại từ) để tạo thành một cụm từ. Cụm từ đó có thể là

a) Trạng ngữ (bổ nghĩa cho một động từ)

Thí dụ:

I looked *through the window.*

Tôi nhìn qua cửa sổ.

I shall go there on Friday.

Tôi sẽ tới đó vào ngày thứ Sáu.

He spoke *in a loud voice.*

Ông ấy nói to.

b) Tính ngữ (bổ nghĩa cho một danh từ)

Thí dụ:

The house *with the big garden is* Mr.Nam's.

Ngôi nhà có vườn lớn là nhà ông Nam.

I don't like the sound *of a jet engine.*

Tôi không thích tiếng động cơ máy bay phản lực.

Chú ý:

Cần phân biệt hai chức năng này. Cùng một cụm từ có thể ở trường hợp này là trạng ngữ, ở trường hợp khác lại là tính ngữ.

Thí dụ:

He usually does his morning exercises *in the open air.*

(trạng ngữ, bổ nghĩa cho *does*)

Exercise *in the open air* is healthy.
(trạng ngữ, bổ nghĩa cho *exercise*)
He lives *at the end of the village*.
(trạng ngữ, bổ nghĩa cho *lives*)
The house *at the end of the village* is a shop.
(trạng ngữ, bổ nghĩa cho *house*)

3. Vị trí của giới từ

a) Thường bao giờ cũng đứng ngay trước từ mà nó chi phối.
He spoke *to me*.
Anh ấy nói với tôi.
He prevented me *from* speaking.
Anh ấy ngăn không cho tôi nói.
We travel *on* horseback.
Chúng tôi đi ngựa.
b) Có thể đứng ở cuối.
+ Câu nghi vấn: (xem bài 9: Từ nghi vấn)
Whom are you looking *at*?
Anh nhìn ai?
Where do you come *from*?
Anh ở đâu tới?
What is it made *of*?
Cái đó làm bằng gì?
Whom did you ask *for*?
Anh hỏi ai?
+ Mệnh đề tính ngữ: (xem bài 11: Đại từ quan hệ)
The engineer (whom) you are speaking *about* is a good specialist.

Người kĩ sư (mà) anh nói tới là một chuyên gia giỏi.

This is the book that I came *for*.

Đây là quyển sách tôi tìm.

It was the song (which) she always delighted *in*.

Đó là bài ca cô ấy luôn luôn thích.

c) Đứng ở cuối câu trong đó động từ chia ở dạng thụ động

Everything he said was laughed *at*.

Tất cả những điều anh ấy nói đều bị cười nhạo.

He is a man whose word can be relied *on*.

Anh ấy là người mà lời nói có thể tin.

He is well spoken *of*.

Người ta nói tốt về anh ấy.

II. GIỚI TỪ, PHÓ TỪ

1. Một số từ có thể vừa dùng làm *giới từ* vừa dùng làm *phó từ*. Những từ thuộc loại này là: *in, on, up, down, of, near, through, along, across, over, under, round...*

Cần phận biệt chức năng của những từ đó trong từng câu.

Thí dụ:

a) He put the book *on* the table. (giới từ)

b) Put your coat *on*. (phó từ)

c) Lan is *in* the garden (giới từ)

d) I opened the door and he came *in*.(phó từ)

e) She ran *along* the passage. (giới từ)

g) Come *along*, we are late already. (phó từ)

2. Những từ loại giới từ/ phó từ này thường còn được gắn liền với một động từ.

Kết cấu này làm cho động từ có một sắc thái ý nghĩa khác với

động từ gốc. Có thể nói là kết cấu này đã tạo nên một động từ riêng biệt.

Thí dụ:

He *put on* his shirt.

Anh ta mặc sơ mi vào.

I will *put out* the light.

Tôi sẽ tắt đèn.

Turn on the radio.

Hãy bật radio lên.

Turn off the radio.

Hãy tắt radio đi.

I should *give up* smoking.

Tôi phải bỏ cái thói hút thuốc này.

He came *in*.

Anh ta đi vào.

She read *on*.

Chị ấy đọc tiếp (tiếp tục đọc).

His plans *fell through*.

Kế hoạch của anh ấy thất bại hoàn toàn.

Chú ý:

Vị trí của tân ngữ.

1. Nếu là danh từ, nó đứng sau động từ.

He *put out* the light.

He put *the light out*.

2. Nếu là đại từ, phải để vào giữa.

He *put* it *out*.

III. MỘT SỐ GIỚI TỪ/PHÓ TỪ THƯỜNG GẶP

Lời ghi: Mỗi giới từ Anh bao hàm nhiều sắc thái nghĩa. Cách vận dụng cũng rất phức tạp. Trong phạm vi một bài không thể nào trình bày hết. Chỉ có thể hiểu thấu và vận dụng được qua việc đọc nhiều các bài văn hay và các tác phẩm của nhiều tác giả.

Dưới đây chỉ giới thiệu một số giới từ/phó từ thường gặp với sắc thái ý nghĩa hay dùng (sắp xếp theo trình tự a, b, c...)

About

+ Khoảng độ, vào khoảng...

His father died *about* ten years.

Bố anh ta mất khoảng mười năm trước đây.

I'll see you at *about* 6 o'clock.

Tôi sẽ gặp anh vào khoảng 6 giờ.

+ Quanh quẩn, đây đó...

All *about* the house, there are mosquitoes.

Quanh nhà chỗ nào cũng có muỗi.

I go *about* the country a good deal and have seen many interesting things.

Tôi đã đi nhiều miền quanh vùng này và đã được thấy nhiều điều hay.

+ (nói, bàn...) về.

I want you to tell me *about* our work.

Tôi muốn anh bàn với tôi về công việc của chúng ta.

I am thinking *about* you all the time.

Tôi luôn luôn nghĩ về anh.

Can you recommend me a book *about* the history of Greece?

Anh có thể giới thiệu cho tôi một cuốn sách nói về lịch sử Hy Lạp không?

+ ở (ai, cái gì...)

There is an air of innocence *about* her.

(ở) Cô ta có một vẻ vô tận.

Above

+ ở trên

We flew *above* the clouds.

+ Trên, cao hơn, quá...

This job is *above* my capabilities.

Công việc này quá khả năng của tôi.

There were *above* 100 people at the meeting.

He is *above* meaness.

Anh ấy không thể nào mà ti tiện được.

Across

+ Qua, ngang, ngang qua...

The tree had fallen down *across* the railway line.

Cây đổ nằm ngang qua đường xe lửa.

He swam *across* the river.

Anh ta đã bơi qua sông.

+ Ở (phía) bên kia...

There is a sand hill *across* the river.

Có một đồi cát bên kia sông.

+ Bắt chéo, thành hình chữ thập.

He drew two lines *across* a cheque.

Anh ta gạch hai đường chéo trên tờ séc.

He stood with his arms *across*.

Anh ta đứng khoanh tay.

After

+ Sau, sau khi, theo sau.

He usually takes a nap *after* dinner.

Anh ấy thường chợp mắt một lát sau bữa ăn.

I ran *after* the boy but couldn't catch him.

They came to Moscow *after* us.

+ Theo, phỏng theo...

Saigon is named *after* President Ho Chi Minh.

Sài Gòn được đặt theo tên Chủ tịch Hồ Chí Minh.

This is a painting *after* Rubens.

Đây là một bức họa kiểu Ruy-bin.

+ Ngụ ý: theo đuổi, tìm kiếm, mong muốn, trông nom, thăm hỏi.

Who is he *after*?

Anh ấy đang tìm ai?

She often inquires *after* your health.

Bà ấy thường hỏi thăm sức khoẻ của chị.

She has to look *after* her children at home.

Bà ấy phải trông nom con cái ở nhà.

+ Ngụ ý: dù sao

After all, he was a kind man.

Dù sao anh ta cũng là người tốt.

Against

+ Chống lại, ngược lại, trái với, tương phản với...

The Vietnamese people rise up to fight *against* aggression.

Nhân dân Việt Nam đứng lên chống xâm lược.

Are you *for* or *against* the plan?

Anh ủng hộ hay chống lại kế hoạch đó?

He acted *against* my advice.

Anh ta hành động trái với lời khuyên của tôi.

+ Tựa vào, tỳ vào, áp vào...

He stood *against* the wall.

Anh ta đứng dựa vào tường.

The rain beat *against* the window.

Mưa dập vào cửa sổ.

+ Ngụ ý phòng ngừa

He was armed *against* any unexpected danger.

Anh ấy được vũ trang phòng ngừa sự bất trắc.

Along

+ Dọc theo, theo chiều dài...

We were walking *along* the river.

+ Suốt theo, tiếp, đi theo, đi cùng...

The dog was running *along* behind the boy.

Con chó cứ chạy theo sau đứa bé trai.

Don't stop, move *along*!

Đừng đứng lại, đi tiếp đi!

Among (amongst)

+ Giữa, ở giữa, trong đám, trong số...

He did himself *among* the trees.

He is sitting *among* (st) his friends.

Shelley is *among* the world's greatest poets.

Se-li là một trong những nhà thơ lớn của thế giới.

Share these sweets *among* the children.

Hãy đem chia những chiếc kẹo này cho bọn trẻ.

Around

+ Quanh, xung quanh, vòng quanh...

He looked *around*.

Hắn nhìn quanh.

The children run *around* the garden.

+ Đó đây, khắp...

We travelled *around* the country.

Chúng tôi đi đó đây khắp vùng...

At

+ Ở, tại (chỉ vị trí)

Will he be *at* the meeting tonight?

Anh ta sẽ có mặt ở cuộc họp tối nay chứ?

Is Mr.Nam *at* home?

Ông Nam có nhà hay không?

+ Vào lúc, vào hồi (chỉ thời gian)

I'll see you *at* school *at* 9 o'clock tomorrow morning.

Tôi sẽ gặp anh ở trường vào 9 giờ sáng mai.

+ Đang, đang lúc, ở vào tình trạng nào đó...

What are you *at* ?

Anh đang làm gì đó?

He is *at* work in his garden.

Anh ấy đang làm việc ở ngoài vườn.

His mind is never *at* rest.

Đầu óc anh ấy không bao giờ được yên.

+ Vào, nhằm vào, về phía...

The soldiers rushed *at* the enemy.

Bộ đội lao vào kẻ thù.

He threw a stone *at* the dog.

Nó ném hòn đá vào con chó.

+ Với (chỉ về giá cả)

He bought these oranges *at* 2 VND per kilogram.

Anh ấy mua số cam này (với giá) hai đồng một cân.

+ Về (một môn nào)

He is very good *at* mathematics.

Anh ta rất giỏi toán.

She is very good at cooking.

Cô ấy nấu nướng rất giỏi.

+ Theo

We did it *at* his request.

Chúng tôi làm việc đó theo yêu cầu của anh ta.

Chú ý:

1. Dùng *at* trước một danh từ chỉ địa điểm nhỏ, *in* trước một danh từ chỉ địa điểm lớn.

We arrived *at a village*.

Chúng tôi về làng.

We arrived *in* Moscow.

Chúng tôi đến Mátxcơva.

2. Dùng *at* trước một danh từ chỉ "điểm thời gian", *in* trước danh từ chỉ "khoảng thời gian".

I'll come to see you *at* 3 o'clock *in* the afternoon.

Tôi sẽ đến thăm anh lúc 3 giờ chiều nay.

3. So sánh

I threw a stone *at* the dog.

Tôi ném hòn đá *vào* con chó.

I threw the ball *to* Nam.

Tôi ném quả bóng *cho* Nam.

Before

+ Trước (không gian, thời gian)

He stood *before* the fire.

Anh ta đứng trước lò sưởi.

Come and see me tomorrow *before* ten o'clock!

Hãy đến gặp tôi ngày mai trước 10 giờ!

I have never been here *before*.

Tôi chưa bao giờ ở đây từ trước tới nay/trước đây.

Please! go in *before* me.

Xin mời anh vào trước (tôi).

Behind

+ Sau, ở đằng sau...

Look *behind*!

Nhìn lại đằng sau!

The garage is *behind* the house.

Ga-ra ở đằng sau ngôi nhà này.

Never say anything *behind* a person's back.

Không bao giờ nên nói bất cứ điều gì sau lưng ai.

+ Ngụ ý: chậm trễ

The train is *behind* time.

Tàu đến chậm.

Lan is a long way *behind* with his work.

Lân chậm trễ công việc nhiều lắm.

Below

+ Thấp hơn, dưới, ở dưới...

Today the temperature is *below* 30^o.

Hôm nay nhiệt độ dưới 30 độ.

A captain is *below* a lieutenant colonel in rank.

Về cấp bậc thì một đại uý thấp hơn một trung tá.

It is *below* your dignity to do such a thing.

Làm một việc như vậy là không xứng với phẩm cách của anh.

Beneath

+ Ở dưới, bên dưới...

The wild flowers were growing *beneath* the trees.

Hoa dại mọc ở dưới những lùm cây.

We climbed the hill, the valley lay *beneath*.

Chúng tôi trèo lên đồi, thung lũng nằm rải ra ở bên dưới.

+ Không đáng, không xứng...

He is *beneath* contempt.

Hắn không đáng để cho người ta khinh.

That is *beneath* you.

Việc đó thật không xứng đáng với anh.

Beside

+ Bên, bên cạnh....

His house is *beside* the river.

Ngôi nhà của anh ta ở bên bờ sông.

Come and sit *beside* me!

Hãy lại ngồi cạnh tôi!

Besides

+ Ngoài ra, hơn nữa, vả lại...

Did he give you any other books *besides* this one?

Ngoài cuốn sách này ra anh ấy có đưa cho anh cuốn nào khác nữa không?

Who else was there *besides* you?

Ngoài anh ra còn có ai khác ở đấy nữa không?

Between

+ Giữa, ở giữa (hai người hoặc hai vật gì)

A river flows *between* its banks.

How many stations are there *between* Hanoi and Haiphong?

It weighs *between* 50 kilogram and 60 kilogram.

Cái đó cân nặng khoảng giữa 50 và 60 cân.

A dispute arose *between* the two brothers.

Giữa hai anh em xảy ra sự tranh cãi.

Beyond

+ Ở bên kia, quá xa...

The sea is *beyond* that big hill.

Bên kia ngọn đồi lớn là biển.

Don't go *beyond* the last house.

Đừng đi quá căn nhà cuối cùng.

+ Quá, ngoài (sức...) vượt xa....

This book is *beyond* me.

Quyển sách này đối với tôi khó quá.

That is *beyond* my imagination.

Điều đó thật ngoài sức tưởng tượng của tôi.

By

+ Gần, cạnh, kề, bên...

Come and sit *by* me.

Hãy lại ngồi cạnh tôi.

He was standing *by* the window.

Anh ta đứng cạnh cửa sổ.

+ Vào lúc, vào khoảng...

By this time next year you ought to have a very good knowledge of English.

Bằng giờ (vào thời gian này) sang năm anh phải thạo tiếng Anh.

Can you finish the work *by* tomorrow?

Anh có thể làm xong việc vào ngày mai chứ?

+ Bằng, bởi, do...

The streets are lighted *by* mistake.

Đường phố được thắp đèn do sơ suất.

This novel was written *by* Nguyen Hong.

Cuốn tiểu thuyết này do Nguyên Hồng viết.

+ Theo cách, bằng cách...

We can learn English *by* listening to the radio.

Chúng tôi có thể học tiếng Anh bằng cách nghe đài.

+ Từng...

Coal is sold *by* the ton.

Than được bán từng tấn một.

+ Qua...

I go *by* his office everyday.

Ngày nào tôi cũng đi qua cơ quan của anh ấy.

He passed *by* without a word.

Anh ta đi ngang không nói nửa lời.

But

+ Trừ ra, ngoài ra....

I could answer all the questions *but* one.

Tôi có thể trả lời các câu hỏi trừ một câu.

There was no one in the room *but* me.

Trong phòng không có ai ngoài tôi.

Down

+ Xuống, xuôi...

Let us walk *down* the hill together.

Ta hãy cùng đi xuống đồi.

Sit *down*, please.

Mời ngồi xuống.

During

+ Trong (thời gian)...

He was in the army *during* the war.

Anh ta ở trong quân đội trong suốt thời chiến tranh.

You will have to do a lot of work *during* the holidays.

Anh sẽ phải làm nhiều công việc trong những ngày nghỉ.

For

+ Cho...

What can I do *for* you?

Tôi có thể giúp gì cho anh?

Smoking is bad *for* our health.

Hút thuốc là có hại cho sức khoẻ của chúng ta.

+ Thay cho, thế cho...

He signed it *for* me.

Anh ta ký cái đó thay cho tôi.

A pronoun is used to stand *for* a noun.

Một đại từ được dùng để thay cho một danh từ.

+ Để, để được, vì, với mục đích là....

He reached out his hand *for* the book.

Anh ta với tay để lấy cuốn sách.

What do you want the paper *for*?

Anh cần tờ giấy đó để làm gì?

We are not alone in our struggle *for* independence and freedom.

Trong cuộc chiến đấu vì độc lập và tự do, chúng ta không đơn độc.

+ Ủng hộ, về phe, về phía...

Who is not *for* us is against us.

Ai không ủng hộ chúng ta là chống lại chúng ta.

The whole country is *for* peace.

Cả nước đều ủng hộ hoà bình.

+ Đến, hướng về, đi đến....

He left *for* Moscow yesterday.

The train *for* Haiphong will leave at 5.

+ Vì, bởi vì, về...

Thank you very much *for* your help.

Rất cám ơn vì sự giúp đỡ của anh.

What was he punished *for*?

Nó bị phạt vì (về) việc gì?

Please, do it *for* my sake.

Mong anh hãy vì tôi mà làm việc đó.

+ Đối với, về phần...

The lesson is too easy *for* him.

Bài học quá dễ đối với anh ta.

For my part I have no objection to the plan.

Về phần tôi, tôi không phản đối kế hoạch đó.

+ Trong (khoảng thời gian)...

He has been ill *for* a fortnight.

Anh ta bị ốm trong khoảng nửa tháng nay rồi.

+ Mặc dù...

For all his riches, he was not happy.

Mặc dù hắn rất giàu có, hắn cũng chẳng sung sướng gì.

+ So với, đối với....

He is very tall *for* his age.

Anh ấy rất cao lớn so với tuổi.

From

+ Từ (chỉ xuất phát điểm)...

He read that book *from* beginning to end in an hour.

Anh ta đọc cuốn sách đó từ đầu đến cuối trong một giờ.

This train starts *from* Hanoi and goes to Haiphong.

Chuyến tàu xuất phát từ Hà Nội và đi đến Hải Phòng.

He works *from* morning till night without resting.

Anh ta làm việc không nghỉ từ sáng đến tối.

+ Cách, khỏi, đừng, không được (chỉ sự ngăn cách, ngăn trở...)

Our house is a long way *from* the station.

Nhà chúng tôi ở cách xa nhà ga.

The rain prevented us *from* going.

Mưa làm chúng tôi không đi được.

+ Vì, do, do bởi, do từ (chỉ nguyên nhân)

He did it *from* ignorance.

Do ngu dốt mà hắn ta làm việc đó.

He trembled *from* fear.

Anh ta run lên vì sợ hãi.

+ Với (chỉ sự so sánh, khác biệt)

You can't tell him *from* his brother.

Anh không thể phân biệt nó với anh nó.

+ Bằng từ (chỉ nguồn gốc)....

Wine is made *from* grapes.

Rượu vang làm bằng nho.

+ Của từ (ai cho, gửi tặng... chỉ xuất xứ)

I received a letter *from* my friend this morning.

Sáng nay tôi nhận được một bức thư của anh bạn.

In

+ Ở, tại, trong (nơi chốn, không gian)

They live *in* Hanoi.

Họ sống ở Hà Nội.

He had a bag *in* his hand.

Anh ta cầm túi trong tay.

We saw a man *in* the distance.

Chúng tôi trông thấy một người ở đằng xa.

+ Vào lúc, trong lúc (thời gian)....

He is always at his office *in* the morning.

Anh ta thường có mặt ở cơ quan vào buổi sáng.

It was done *in* a day.

Điều đó được làm xong trong một ngày.

+ Ở vào, trong (phạm vi, hoàn cảnh, điều kiện, trạng thái, tâm trạng) trong khi, trong lúc, đang...

Why are you *in* such a hurry? If I were *in* your place I should wait for a time.

Tại sao anh phải vội vàng thế? Nếu tôi ở vào địa vị của anh, tôi sẽ đợi một thời gian.

He is *in* a very favourable position.

Anh ấy đang ở vào một thế rất thuận lợi.

He is always *in* good health.

Anh ta luôn trong tình trạng sức khoẻ tốt.

+ Vào, vào trong...

He threw the stick *in* the fire.

Hắn ta ném cái que vào ngọn lửa.

I've put tea *in* the tea-pot.

Tôi đã cho trà vào ấm rồi.

Go *in*, don't wait outside.

Vào đi, đừng đợi ở ngoài nữa.

+ Thành....

They went *in* twos and threes along the river.

Họ đi thành từng nhóm hai và nhóm ba người dọc theo con sông.

+ Bằng...

A statue *in* marble.

Một pho tượng bằng cẩm thạch.

This document is written *in* English.

Tài liệu này được viết bằng tiếng Anh.

+ Mặc, đeo..

A lady *in* red.

Một bà mặc áo đỏ.

+ Vì, để...

He cried *in* pain.

Nó kêu khóc vì đau đớn.

Is there any man unwilling to fight *in* defence of his country?

Có ai là người không sẵn sàng chiến đấu để bảo vệ đất nước mình?

+ Về, ở...

He is very weak *in* English.

Anh ta rất yếu về tiếng Anh.

We firmly believe *in* the leadership of our Party.

Chúng ta tin tưởng vững chắc ở sự lãnh đạo của Đảng ta.

Into

+ Vào, vào trong...

She poured milk *into* the jug.

Cô ấy đổ sữa vào bình.

+ Thành, thành ra, hóa ra (thay đổi trạng thái), sang...

He has translated many English novels *into* Vietnamese.

Anh ta đã dịch nhiều tiểu thuyết tiếng Anh sang tiếng Việt.

Nobody can change water *into* milk.

Không ai có thể chuyển nước thành sữa.

The children collected broken bricks *into* heaps.

Bọn trẻ con nhặt gạch vụn để thành đống.

Of

+ Của (ngụ ý sở hữu)

He is the son *of* my friend.

Nó là con trai bạn tôi.

The wall *of* the garden is covered with moss.

Tường vào của khu vườn bị phủ rêu.

+ Về, vì...

We often speak *of* him.

Chúng tôi thường nói về nó.

He died *of* tuberculosis many years ago.

Anh ta chết vì bệnh lao cách đây nhiều năm.

+ Làm bằng, bằng...

This box is made *of* wood.

Cái hộp này làm bằng gỗ.

+ Gồm, có...

A family *of* eight.

Một gia đình gồm có tám người.

A man *of* ability.

Một người có năng lực.

This is a question *of* great importance.

Đây là một vấn đề có tầm quan trọng to lớn.

+ Từ, ở...

He came *of* a good family.

Anh ấy xuất thân (từ) một gia đình tốt.

+ Trong, trong đám...

He is one *of* my friends.

Anh ấy là một trong những người bạn của tôi.

He is the most hard-working *of* all the pupils in my class.

Cậu ta là người chăm nhất trong tất cả học sinh lớp tôi.

+ Trong, vào (trước danh từ chỉ thời gian).

Of recent years.

Vào những năm gần đây, trong những năm gần đây.

He came *of* a Saturday.

Anh ấy đến vào một ngày thứ bảy.

+ Cách...

The village is within 50 km *of* Hanoi.

Làng đó ở cách Hà Nội 50 km.

+ Khỏi, mất

The doctor cured me *of* my illness.

Bác sĩ đã chữa cho tôi khỏi bệnh.

He was robbed *of* his money.

Anh ta bị lấy cắp tiền.

+ Về phần...

It's very kind *of* you to come.

(Về phần) anh đến được là tốt quá.

+ Dùng đứng trước một danh từ có tính chất định ngữ

The city *of* Hanoi. Thành phố Hà Nội.

The rays *of* the sun. Tia mặt trời.

A glass *of* beer. Một cốc bia.

+ Dùng đứng sau một danh hiệu về học vị

Doctor *of* law. Tiến sĩ luật.

+ Dùng đứng sau một động từ ngụ ý nếm, ngửi... mùi vị gì.

The room smelt *of* flowers.

Căn phòng toàn mùi hoa.

He reeks *of* tobacco.

Hắn sặc mùi thuốc lá.

+ Dùng đứng sau tính từ chỉ tính chất.

He is blind *of* one eye.

Anh ta bị mù một mắt.

Off

+ Rời, khỏi, cách, xa...

One of the wheels of the cart flew *off*.

Một trong những bánh xe của chiếc xe bò long hẳn ra.

The cover has come *off* the book.

Cái bìa đã long ra khỏi quyển sách.

We drove the enemy *off* the Fatherland.

Chúng ta đuổi quân thù ra khỏi đất nước.

+ Tắt, hết

Is the lamp *off*?

Đèn đã tắt chưa?

He turned off the radio.

Anh ấy đã tắt đài.

He tried to pay *off* his debts in a week.

Anh ấy cố gắng thanh toán hết nợ nần trong một tuần lễ.

+ Đi, đi hẳn, đi rồi...

They are *off*.

Họ đã đi rồi.

Off with you!

Cút đi!

On

+ Trên, ở trên...

He put the book *on* the table.

Anh ta đặt cuốn sách trên bàn.

There were many pictures *on* the walls.

Có nhiều bức tranh treo trên tường.

+ Vào, lúc, khi.

He will come back *on* Saturday.

Anh ta sẽ về vào thứ bảy.

On getting his telegram, I set *off* immediately for Haiphong.

(Khi) nhận được điện của anh ta, tôi đi Hải Phòng ngay.

+ Vào, về phía, bên...

He was hit *on* the head.

Nó bị đánh vào đầu.

We live *on* the North side of the city.

Chúng tôi sống ở phía bắc thành phố.

+ Nói, nói về, bàn về...

What are your ideas *on* the subject?

Ý kiến của anh về vấn đề đó thế nào?

There is a lecture *on* Shakespeare at the institute this morning.

Sáng nay ở viện có một buổi nói chuyện về Sếch-xpia.

+ Dựa vào, dựa trên, nhờ vào...

He relied *on* his parents to live.

Hắn sống dựa vào bố mẹ.

His statement was founded *on* facts.

Lời tuyên bố của ông ta được dựa trên sự thật.

+ Đang, tiếp tục, tiếp diễn...

The house is *on* fire.

Căn nhà đang cháy.

The light is *on*.

Đèn đang sáng.

What is *on* at the theatre tonight?

Tối nay nhà hát diễn vở gì?

Let's go *on*.

Chúng ta hãy tiếp tục.

Chú ý:

+ Dùng *on* trước danh từ chỉ ngày (những ngày trong tuần), và danh từ chỉ rõ ngày tháng.

Thí dụ :

I shall come back *on* Monday.

Tôi sẽ về vào thứ hai.

He was born *on* May 17 th, 1960.

Nó sinh ngày 17 tháng 5, 1960.

+ Dùng *in* trước danh từ chỉ tháng, năm.

Thí dụ :

He was born *in* 1960.

Nó sinh năm 1960.

He was born *in* May.

Nó sinh vào tháng 5.

Out, out of

Lời ghi: *Out* là phó từ thường được dùng gắn với một động từ. *Out of* là giới từ.

Out

+ Ngoài, ở ngoài, ra ngoài...

He has just gone *out*.

Nó vừa đi ra ngoài.

He is *out* in the rain.

Anh ta đứng ở ngoài mưa.

+ Ra

The war broke *out*.

Chiến tranh nổ ra.

The secret is *out*.

Điều bí mật đã lộ ra.

+ Hẳn, hoàn toàn, hết, tất...

The stains will wash *out*.

Những vết bẩn sẽ sạch hết.

Have you read it *out*?

Anh đã đọc hết chưa?

The light is *out*.

Đèn đã tắt.

+ Thẳng ra, rõ ra...

Speak *out*, please.

Xin anh hãy nói thẳng ra.

He cried *out* with pain.

Anh ta đau đớn kêu lên.

Out of

+ (ra) ngoài, (ra) khỏi, ngoài....

He threw the stone *out of* the window.

Hắn ném hòn đá ra ngoài cửa sổ.

He has been seriously ill but the doctors says he is *out of* danger now.

Anh ấy ốm nặng, nhưng bác sĩ bảo hiện nay anh ấy thoát khỏi tình trạng nguy kịch rồi.

+ Do, vì...

He did it *out of* curiosity.

Vì tò mò mà nó làm việc đó.

He adopted the orphan *out of* pity.

Vì lòng thương mà anh ta nhận em bé mồ côi đó làm con nuôi.

+ Cách xa, cách...

Out of sight, *out of* mind.

Xa mặt cách lòng.

The island is three kilometers *out of* Doson.

Hòn đảo đó cách Đồ Sơn ba cây số.

+ Sai, lạc, hết, mất...

She sang *out of* tune.

Cô ta hát sai điệu.

I was *out of* patience with him.

Tôi không thể nào kiên nhẫn với hắn được nữa.

He has been *out of* work six months.

Anh ta không có việc làm đã 6 tháng nay rồi.

This style of dress is *out of* fashion.

Kiểu váy này lỗi mốt rồi.

Over

+ Trên, ở trên, trên khắp...

The sky is *over* our heads.

Bầu trời trên đầu chúng ta.

The planes flew *over* our heads.

Các máy bay lượn trên đầu chúng ta.

Rice is grown all *over* Vietnam.

Trên khắp đất nước Việt Nam nơi nào cũng trồng lúa.

He spread a cloth *over* the table.

Nó trải khăn lên bàn.

+ Hơn (trên), nhiều hơn...

There were *over* thirty people at the meeting.

Có hơn ba mươi người trong cuộc họp.

+ Qua, sang, đến tận...

The horse jumped *over* the fence.

Con ngựa nhảy qua hàng rào.

Come *over* and see me next week.

Qua thăm tôi tuần sau nhé.

Mr Nam's house is *over* the way.

Nhà ông Nam ở bên kia đường.

She helped the old woman *over* the road.

Cô ta giúp bà cụ đi sang bên kia đường.

+ Nhào...

He fell *over*.

Anh ta ngã lộn nhào.

He was so strong he could push a car *over*.

Anh ta khoẻ đến mức có thể đẩy lật nhào một cái xe ôtô.

+ Khắp, khắp nơi, khắp chỗ...

The board is covered *over* with paint.

Tấm ván được sơn khắp cả.

+ Qua, xong, hết, kết thúc, ...

You come too late, the football match is all *over*.

Anh đến quá muộn, trận bóng đã kết thúc.

Our summer holidays are *over*.

Kỳ nghỉ hè của chúng ta đã hết.

+ Kỹ lưỡng, cẩn thận, lặp đi lặp lại...

You have to think this matter *over*.

Anh ta phải suy nghĩ cho kỹ về vấn đề này.

I don't want to make a decision at one, I'll talk it *over* with my wife.

Tôi không muốn quyết định ngay, tôi sẽ bàn kỹ vấn đề đó với nhà tôi.

He repeated the same thing *over* and *over* in his speech.

Hắn cứ nhắc đi nhắc lại mãi một ý trong bài nói chuyện của hắn.

Past

+ Qua, quá....

He walked *past* the door. Anh ta bước qua cửa.

It is *past* three o'clock. Đã hơn 3 giờ rồi.

The situation is *past* hope.

Tình hình không còn hy vọng gì nữa.

Round (around)

+ Quanh, xung quanh...

The earth moves *round* the sun.

Trái đất chuyển động quanh mặt trời.

All the year *round*.

Quanh năm.

Since

+ Từ, từ khi...

They have lived in this house *since* 1960.

Họ đã sống trong ngôi nhà này từ năm 1960.

Things have changed very much *since* I last met you.

Mọi vật thay đổi nhiều quá từ khi tôi gặp anh lần cuối cùng.

Chú ý:

Dùng *since* trước một danh từ (hoặc một cụm từ) chỉ điểm thời gian.

Dùng *for* trước một danh từ chỉ khoảng thời gian.

Thí dụ :

He has been ill *since* last Sunday.

Anh ta ốm từ chủ nhật tuần trước.

He has been ill *for* a week.

Anh ta ốm đã một tuần nay.

Through

+ Qua, xuyên qua, suốt...

We walked *through* the forest.

Chúng tôi đi xuyên qua rừng.

The river flows *through* the town.

Con sông chảy qua thành phố.

He worked all *through* the night.

Anh ta làm việc suốt đêm.

His clothes are wet *through* the rain.

Quần áo của anh ta bị mưa ướt hết.

+ Do, nhờ, bởi, vì, tại...

We lost ourselves *through* not knowing the way.

Vì không biết đường nên chúng tôi bị lạc.

It was *through* his carelessness that the machine was broken down.

Chính do sự cẩu thả của nó mà cái máy bị hỏng.

Chú ý:

Dùng *through* để diễn tả: qua, xuyên qua.

Dùng *across* để diễn tả: đi qua, ngang qua, từ bên này sang bên kia.

Thí dụ :

+ We walked *through* the village.

Chúng tôi đi xuyên qua làng.

+ We walked *across* the road.

Chúng tôi đi ngang qua con đường.

To

+ Đến, tới, về.

- He will go *to* Namha next week.

Anh ta sẽ đi Nam Hà tuần sau.

I have already sent my luggage to the station.

Tôi đã gửi hành lý của tôi tới ga.

+ Cho, với, đối với.

He is very kind *to* me.

Anh ấy rất tốt đối với tôi.

I spoke *to* him about it.

Tôi nói cho anh ta biết về nó.

Give the book *to* me.

Hãy đưa cuốn sách cho tôi.

+ Theo...

Is that tea quite *to* your taste?

Loại trà đó có hợp khẩu vị của anh không?

She sang *to* the violin.

Cô ta hát theo đàn vĩ cầm.

+ So với, hơn...

I prefer this book *to* that one.

Tôi thích quyển sách này hơn quyển kia.

What he has done is nothing *to* what he meant to do.

Việc anh ta đã làm không nghĩa lý gì so với những điều anh ta có ý định làm.

+ Trước, đối chọi.

They met face *to* face.

Họ gặp nhau mặt đối mặt.

+ Của, ở...

- The secretary *to* the manager.

Thư ký của giám đốc.

Vietnam's Ambassdor *to* Thailand.

Đại sứ Việt Nam ở Thái Lan.

+ Để, được....

He came *to* help me.

Anh ấy đến để giúp đỡ tôi.

I hope *to* see you soon.

Tôi hy vọng sớm được gặp anh.

Towards

+ Về phía, hướng về, hướng tới...

Our country is rapidly moving *towards* prosperity.

Đất nước chúng ta đang tiến nhanh tới sự phồn vinh.

+ Vào khoảng...

It was somewhere *towards* five o'clock when he came.

Lúc anh ta đến là vào khoảng 5 giờ.

+ Đối với...

He is friendly *towards* all his schoolmates.

Anh ta đối xử thân mật với tất cả các bạn học.

Under

+ Dưới, ở dưới...

Don't stand *under* a tree during a thunderstorm.

Đừng đứng dưới cây khi có giông.

Under the leadership of the Vietnam Worker Party, the Vietnamese people have scored great achievements in the building of socialism.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng lao động Việt Nam, nhân dân Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa.

+ Dưới, chưa đầy, chưa đến...

You can't sign that you are under age.

Cậu không thể ký vào cái đó được, cậu chưa đến tuổi (thành niên). (Cậu còn dưới tuổi thành niên)

+ Đang, trong....

These roads are *under* repair.

Những con đường này đang được sửa chữa.

Under these circumstances, I can't give you any help.

Trong những hoàn cảnh này, tôi không thể nào giúp gì anh được.

Until, till

+ Cho đến, cho đến khi...

The holidays last *until* September.

Những ngày nghỉ kéo dài đến tận tháng chín.

He waited *till* all the pupils were quiet before he began his lesson.

Ông ta đợi cho đến khi tất cả các học sinh yên lặng rồi mới bắt đầu giảng bài.

Up

+ Lên, ngược lên, ở trên...

They walked *up* the hill.

Họ đi lên đồi.

The ship sailed *up* the river.

Con tàu đi ngược dòng sông.

+ Dậy (đứng lên, đứng dậy)

I usually get *up* early.

Tôi thường dậy sớm.

The whole nation was *up* in arms against the invaders.

Cả nước dã đứng lên vũ trang chống quân xâm lược.

+ (Đến) gần, tới...

He came *up* to me.

Anh ấy đến chỗ tôi.

+ Hết, hoàn toàn, xong, hẳn...

Time is *up*.

Hết giờ.

He filled *up* the glass with water.

Anh ấy rót đầy cốc nước.

He broke *up* the stick.

Anh ấy bẻ gẫy (hẳn) cái que.

With

+ Với, cùng, cùng với...

Come and stay *with* us for some days.

Hãy đến ở với chúng tôi vài ngày.

He has quarrelled *with* Nam.

Anh ta cãi nhau với Nam.

+ Bằng, với...

She cut the bread *with* a sharp knife.

Cô ấy cắt bánh mỳ bằng/ với con dao sắc.

+ Có...

Do you see the man *with* a long beard in that far corner of the room?

Anh có nhìn thấy người dàn ông có bộ râu dài ngồi ở góc căn phòng kia không?

+ Về, về phần, ở phía

The decision rests *with* you.

Sự quyết định là về phần / ở phía anh.

+ Vì

She was trembling *with* fear.

Cô ta run lên vì sợ hãi.

+ Đối với.

With him, money is not important.

Đối với/ Với anh ta tiền không quan trọng.

+ Mặc dầu

With all his weaknesses, I like him.

Mặc dù anh ta có nhiều nhược diểm, tôi vẫn thích anh ta.

Within

+ Ở trong, phía trong, bên trong...

They played *within* door because it was raining hard.

Chúng chơi trong nhà vì mưa rất to.

+ Trong vòng, trong khoảng, trong phạm vi...

I shall be back again *within* a year.

Một năm sau tôi sẽ trở lại.

You must try to live *within* your income.

Anh phải cố gắng sống trong phạm vi số tiền thu nhập của anh.

Without

+ Không có...

He can do his homework *without* any help.

Anh ta có thể làm bài tập ở nhà mà không cần ai giúp cả.

Of course, I know you will work hard that goes *without* saying.

Tất nhiên rồi, tôi biết là anh sẽ làm việc tích cực, điều đó khỏi phải nói.

I have to buy a bicycle, it is something I can't do *without.*

Tôi phải mua một cái xe đạp, đó là cái mà tôi không thể không có được.

Bài tập

1. *Điền vào chỗ trống bằng những giới từ thích hợp.*

1. I go... school everyday.

2. My sister stays... home.

3. I haven't seen him... a week.

4. He has been away... Saturday.

5. He threw himself... the river.

6. I was born... Hanoi, but now I live... Dong Du, a small village near the Red River.

7. Hamlet was written... Shakespeare.

8. The bottle is full... beer.

9. I bought this hat... 10 thousand VND.

10. This train will leave here... Haiphong... midnight.

11. This is a secret... you and me.

12. There are many bridges... this river.

13. I like to smoke a cigarette and listen... the radio... dinner.

14. Look... Lan! She's got a new dress.

15. What are you talking...?

16. Count... one... ten... your fingers.

17. I looked...the window... the busy street.

18. It is best to draw lines... a ruler.

19.You will catch cold if you go.. the rain... a hat.

20. The house is ... fire! Call... help!

21. What are you laughing...?

22. They went home... foot.

23. They went home... bus.

24. She fell...the ladder when she was trying to pin... a map.

25. He lives... his parents not far... here.

26. Don't be angry... me, listen... what I have to say.

27. Who does that watch belong...?

28. I can't cut... this knife.

29. Children... four years... age do not often go... school.

30. Is that blouse made... silk or cotton?

31. What were you talking... him....?

32. It's very kind... you to help me...my work.

33. She is not much good... ping-pong because... her weak wrist.

34. The streets are lit... electricity.

35. It is dangerous to drive... 60 miles per hour.... busy streets.

36. Why don't you put... the light, or do you prefer to sit... the dark?

37. ... my surprise, I found him sitting alone... the dark.

38. If you always make fun... me, I shan't be friends ... you any more.

39. I must send him... the doctor, he will soon find... what is wrong... him.

40. She has broken... her engagement... Tam.

41. You seem to know all... it.

42. Let's walk... the square.

43. I don't get... very well... him.

44. Come and sit... me, there's plenty of room.

45. ... next Friday I ought to have finished the job.

46. The pupils came into the classroom one... one.

47. This medicine is very good... you.

48. Tan is big... his age.

49. He was sent to prison... stealing.

50. She is always.. good health and is never... need of a doctor.

51. When I advise you to do this I am speaking... experience.

52. They suffered terribly... cold and hunger.

53. You must try to look at the matter... my point of view.

54. What do you think... this Sonata?

55. The doctor cured me... my illness.

56. Help me... with my coat.

57. Could you give us a little speech... this subject?

58. Is there anything good... at the cinema tonight?

59. The street is crowded with people, do you think we can get ...?

60. Does this road go... Haiduong?

61. That coat is quite well, hold it... the fire....a few minutes.

62. Don't be... such a hurry, there's still plenty of time.

63. Make yourself... home; help yourself... anything you want.... waiting to be asked.

64. There are a lot of weeds in my garden; I'm going to pull them...

65. That stream never dries... even in the middle of Summer.

66. You must accustom yourself... hot Summer.

67. You don't look very well. What's the matter... you?

68. He never agrees... me... anything.

CHƯƠNG BẨY

LIÊN TỪ
(Conjunctions)

BÀI 14

LIÊN TỪ KẾT HỢP
(Coordinating Conjunction)

I. GIỚI THIỆU

Liên từ là từ dùng để nối liền hai từ, hai cụm từ hoặc hai mệnh đề với nhau. Có hai loại liên từ.

1. Liên từ kết hợp (co-ordinating conjunction) nối hai câu đơn trong câu ghép (compound sentence)

He had a pen and a pencil.

(he had a pen, he had a pencil)

He went to the door and opened it.

(he went to the door, he opened it)

2. Liên từ phụ thuộc (subordinating conjunction) nối mệnh đề phụ với mệnh đề chính trong câu phức (complex sentence):

Mệnh đề chính	Liên từ	Mệnh đề phụ
He said	*that*	he would help.
Anh ấy nói	rằng	anh ấy sẽ giúp đỡ.
You will recognize him	when	you see him.
Anh sẽ nhận ra anh ấy	khi	anh gặp anh ấy.

II. LIÊN TỪ KẾT HỢP (co-ordinating conjunction)

Có bốn nhóm chính:

1. Nhóm *AND*: (Và, ngụ ý thêm vào)

2. Nhóm *BUT*: (Nhưng mà, ngụ ý phản ngược)

3. Nhóm *OR*: (Hoặc, ngụ ý chọn lựa)

4. Nhóm *SO*: (Vì thế, ngụ ý hậu quả)

và *FOR*: (Vì, chỉ lý do)

Trong từng nhóm có nhiều từ đồng nghĩa, tuy nhiên mỗi từ có một sắc thái nghĩa riêng.

1. Nhóm AND

And: Và.

He was tired *and* hungry.

Anh ấy mệt và đói.

Both... and: Vừa... vừa

He was *both* tired *and* hungry.

Anh ấy vừa mệt vừa đói.

As well as: cũng, vừa... nữa

He was tired *as well as* hungry.

Anh ấy vừa mệt lại vừa dói.

And also, and... too: Và cũng.

He was tired *and also* hungry.

Anh ấy mệt và cũng đói nữa.

He was tired *and* hungry *too*.

Anh ấy mệt và cũng đói nữa.

Not only... but also: Không những... mà còn; không chỉ... mà còn

He was *not only* tired *but also* hungry.

Anh ấy không những mệt mà còn đói nữa.

Chú ý: có thể đặt *not only* ở đầu câu để nhấn mạnh.

Động từ sau đó phải chia ở dạng đảo.

Not only was he tired *but* he was also hungry.

Anh ấy không chỉ mệt mà còn đói nữa.

Furthermore, besides, moreover, what is more (what's more): thêm nữa, hơn nữa.

The car was almost new, *furthermore (besides, moreover, what's more)* it was in excellent condition.

Cái xe ô-tô gần như mới hơn nữa nó còn ở trong điều kiện/tình trạng tuyệt vời.

Bài tập

1. *Dùng những liên từ thuộc nhóm and viết lại những câu sau đây (dưới dạng câu ghép)*

1. We know him. We know his friends.

2. The coat was soft. The coat was warm.

3. You must tell him where you are going.You must tell him when you will be back.

4. He was the best in our class at maths. He was the best in our class at English.

5. He is very fond of music. He is very fond of reading.

6. It is very stupid to do that. It is quite unnecessary.

7. I told him to come at three. I told him to bring his friend with him.

8. These books are too long. They are too difficult.

9. I wanted to visit Cuba. I wanted to visit Japan.

10. He is very good at football. He is very good at basketball. He always does his work well.

2. Nhóm BUT

But: nhưng

The coat was thin but warm.

Chiếc áo khoác mỏng nhưng ấm.

The car was quite old *but* in excellent condition.

Chiếc ô tô cũ rồi nhưng còn ở trong tình trạng tuyệt vời.

Yet, still, however, nevertheless: Tuy thế, tuy nhiên, thế nhưng.

The car was quite old, *yet (still, however, nevertheless)* it was in excellent condition.

Chiếc ô tô đã cũ rồi, tuy thế nó vẫn còn ở trong tình trạng tuyệt vời.

whereas, while: Trong khi mà, còn... thì... lại...

Nam is in the 6th form, *whereas (while)* Dong, who is a year older, is only in the 5th form.

Nam học lớp 6, trong khi thằng Đông hơn nó một tuổi lại mới chỉ học lớp 5.

He is very clever and wins all the prizes, while his brother never seems to know anything.

Nó (thì) thông minh và đoạt tất cả các giải thưởng, còn người anh (trong khi đó người anh) thì hình như không biết gì cả.

Bài tập

2. *Dùng những liên từ thuộc nhóm **but** viết lại những câu sau đây (dưới dạng câu ghép).*

1. I want to go. He wanted to stay.
2. I was very tired. I determined to walk on to the next village.
3. Geography is a very important and interesting subject. Very few people study it thoughly.

4. The sun is shining and there are very few clouds. I am sure it is going to rain.

5. Your arguments are strong. They do not convince me.

6. I remember her clearly. I can't remember her name.

7. This shirt costs 10 thousand VND. That one over there cost only 7 thousand VND.

8. You can cross the river on that fallen tree. Be careful not to slip.

9. I tried to persuade her. She would insist on leaving home at once.

10. The pain was bad. He did not complain.

11. Some reported that work was making great progress, others said that it was worse than ever.

12. It looks as if it were going to rain. He does not bring a waterproof with him.

3. Nhóm OR

Or: hay, hoặc....

Will you take tea *or* coffee? Anh muốn uống trà hay cà phê?

He will be here at 5 *or* 6? Anh ta sẽ đến đây lúc 5 hay 6 giờ?

Either... or: hoặc... hoặc.

You can come to see me *either* on Monday *or* on Tuesday.

Anh có thể đến gặp tôi hoặc vào ngày thứ hai hoặc vào ngày thứ ba.

Please, *either* come in *or* go out, don't stand there in the doorway.

Hoặc là đi vào hoặc là đi ra, xin đừng đứng ở trước cửa như vậy (Vào thì vào, ra thì ra...)

Neither... nor: (phủ định của either.... or)

không... mà cũng không

He *neither* eats *nor* drinks because he is seriously ill.

Anh ta chẳng ăn cũng chẳng uống gì bởi vì anh ấy ốm nặng.

Either my answer *or* yours is wrong.

Hoặc là câu trả lời của tôi hoặc là câu trả lời của anh sai.

Neither my answer *nor* yours is wrong.

Không phải cả câu trả lời của tôi lẫn câu trả lời của anh đều sai.

Or: hoặc, nếu không....

We must hurry *or* we shall miss the train.

Chúng ta phải khẩn trương lên, nếu không thì nhỡ tàu mất.

Either.... or else, or else, otherwise: nếu không....

Either we must hurry or we shall miss the train. We must hurry, *or else (else, otherwise)* we shall miss the train. (cùng nghĩa như thí dụ trên)

Chú ý:

Khi dùng *either ... or, neither.... nor.*

* Tôn trọng quy tắc đối xứng:

You must come *either* on Monday *or* on Tuesday.

Anh phải đến hoặc là vào thứ hai hoặc thứ ba.

I am too busy to see you any other day.

Tôi quá bận để tiếp anh vào ngày khác.

He has had *neither* food *nor* drink for three days.

Anh ta đã chẳng ăn cũng chẳng uống gì ba ngày qua.

Đừng viết là:

Either he is a rogue *or* a fool.

Nên viết là:

He is *either* a rogue *or* a fool.

Anh ta hoặc là một thằng đểu hoặc là một thằng ngu.

*Lưu ý quy tắc:

a) Động từ hợp với chủ ngữ nào đứng gần nó nhất.

Either Nam or *I am* to blame.

Hoặc là Nam hoặc là tôi đáng trách.

Neither you nor *he is* to blame.

Cả cậu lẫn anh ta đều không phải là đáng để trách.

Có thể viết:

Either Nam is to blame or I am.

Hoặc là Nam bị trách hoặc là tôi.

He is not to blame, neither are you.

Anh ta không bị trách cứ mà cậu cũng không.

b) Với either ... or, neither.... nor động từ ở số ít.

Come and have lunch with me, either Wednesday or Saturday *is* convenient for me.

Hãy đến ăn trưa với tôi, thứ tư hay thứ bảy đều tiện cả.

I'm sorry, neither Wednesday nor Saturday *is* convenient for me.

Xin lỗi, cả thứ tư lẫn thứ bảy đều không tiện cho tôi.

Bài tập

3. *Dùng những liên từ thuộc nhóm* ***or*** *viết lại những câu sau đây (dưới dạng câu ghép)*

1. It is about 7 miles from here. It is about 8 miles from here.
2. He will be here at 5. He will be here at 6.

3. You are not to blame. He is not to blame.

4. You will have to go now. You will miss the train if you don't.

5. You must fasten the boat to that pole. The current will carry it away if you don't .

6. You can go there by bus. You can go there by train.

7. The climate of this region is not too hot in Summer. It is not too cold in Winter.

8. He has had nothing to eat for several days. He has had nothing to drink for several days.

9. The office is shut from 11 to 2. You must come before 11. You must come after 2.

10. My answer is wrong. Yours is not wrong.

4. Nhóm SO

So: vì thế, do đó....

The rain began to fall, so we went home.

Mưa bắt đầu rơi, vì thế chúng tôi về nhà.

I am very busy, so I am afraid I can't come.

Tôi rất bận, vì thế e rằng tôi không thể đến được.

Therefore, consequently, accordingly: vì thế, do đó

He broke the rules of the school, *so (therefore, consequently, accordingly)* he had to be punished.

Hắn phạm nội quy của trường, do đó hắn bị phạt.

Bài tập

4. *Dùng những liên từ thuộc nhóm* ***so*** *viết lại những câu sau đây (dưới dạng câu ghép).*

1. The examnination was very *stiff*. Very few were able to pass.

2. I was feeling very tired. I went to bed when I got home.

3. There was no one there. I went away.

4. He was very young and had no experience of that type of work. He was not given the post.

5. It was raining hard. It stayed home.

6. It was very late. I decided to stay there for the night.

7. He has done very good work for the country. He deserves great praise.

8. He was born in London. He speaks English like a native.

9. Every time I went to see him, he seemed to be busy. I decided to send him a letter to explain what I wanted.

10. Singapore lies very near to the equator. The weather is very hot all the year round.

5. FOR : Vì (chỉ lý do)

We had better close the window, *for* it is very cold.

Chúng ta nên đóng cửa sổ lại thì hơn, vì trời lạnh lắm.

Chú ý:

+ Ta cũng thường dùng liên từ phụ thuộc "*because*" để giải thích "lý do", "nguyên nhân".

+ Lưu ý cách viết của những thí dụ dưới đây. Không bao giờ được để liên từ kết hợp *for* ở đầu câu.

For it was very hot, he felt tired and thirsty (sai)

Because it was very hot, he felt tired and thirsty (đúng)

Vì rất nóng nên anh ta thấy mệt và khát.

He felt tired and thirsty, *for* it was very hot (đúng)

He felt tired and thirsty, *because* it was very hot (đúng)

+ Chỉ dùng liên từ kết hợp *for* khi muốn nêu thêm một lý do mà người nói cho là người đối thoại đã biết (hoặc đã hiểu ngầm).

Còn trả lời câu hỏi "*Why...?*" thì luôn luôn phải dùng "*Because*".

BÀI 15

LIÊN TỪ PHỤ THUỘC VÀ MỆNH ĐỀ PHỤ
(Subordinating Conjunction and Subordinate Clauses)

Lời ghi:

Liên từ phụ thuộc nối mệnh đề phụ với mệnh đề chính trong câu phức. Có hai loại liên từ phụ thuộc.

1. Liên từ phụ thuộc giới thiệu *mệnh đề phụ danh ngữ* (subordinate noun-clause).

2. Liên từ phụ thuộc giới thiệu *mệnh đề phụ trạng ngữ* (subordinate adverb-clause).

Để nắm vững cách dùng những liên từ này, chủ yếu ta phải nghiên cứu những dạng câu phức có mệnh đề phụ kể trên.

Ngoài ra, còn có *mệnh đề phụ tính ngữ* (adjective-clause) được giới thiệu bằng đại từ quan hệ (relative pronoun). (Xem bài 11).

I. MỆNH ĐỀ DANH NGỮ (Noun-clause)

Mệnh đề danh ngữ có giá trị và chức năng như một danh từ (noun).

Thí dụ:

He dreamed *a nice dream*. Anh ta mơ một giấc mơ đẹp.

(danh từ tân ngữ)

He dreamed *that he was flying to the moon.*

(mệnh đề danh từ tân ngữ)

Anh ta mơ thấy mình bay lên cung trăng.

Your work seems very difficult. Công việc của anh có vẻ rất khó.

(danh từ chủ ngữ)

What you are doing seems very difficult.

(mệnh đề danh từ chủ ngữ)

Việc anh đang làm có vẻ rất khó.

Nghiên cứu và phân tích những dạng câu phức với mệnh đề phụ danh từ dưới đây:

1. Mệnh đề danh từ làm tân ngữ (object) cho một động từ.

a) Tân ngữ trực tiếp:

I *know* | *that* must be tired after a long journey. |

Tân ngữ

Tôi biết rằng phải mệt sau một chuyến đi dài.

Can you *tell* me | *why* this book is so heavy. |

Tân ngữ

Anh có thể cho tôi biết tại sao cuốn sách này nặng thế.

b) Tân ngữ giới từ

Do you *object to* | *what* I have said. |

Tân ngữ

Anh có phản đối điều tôi vừa nói không.

Có nhiều từ có thể dùng để giới thiệu mệnh đề phụ danh từ: *that, who, who(m), what, which, where, when, how, whether, if.*

Mệnh đề chính	**Mệnh đề phụ danh từ (tân ngữ)**	
I did not know	*who*	he was.
Tôi không biết anh ấy là ai.		
Do you know	*who(m)*	she invited to dinner?
Anh có biết cô ấy đã mời ai đến ăn tối không?		
Did you hear	*what*	he said?
Anh có nghe thấy anh ấy nói gì không?		
Can you tell me	*which*	is the shortest way to the station?
Anh làm ơn chỉ hộ tôi đường nào là đường ngắn nhất tới ga?		
He did not see	*where*	I had gone.
Anh ấy không thấy tôi đã đi đâu.		
Will you please, tell me	*whether*	he has come or not?
Làm ơn cho tôi biết anh ấy có đến hay không?		
Do you understand	*why*	I do that?
Anh có hiểu tại sao tôi làm điều đó không?		
I don't know	*if*	he has done it yet.
Tôi không biết anh ấy đã làm điều đó chưa.		
They don't realize	*how*	we do it.
Họ không nhận ra chúng tôi làm điều đó như thế nào.		
He said	*that*	he was sorry.
Anh ấy nói anh ấy xin lỗi.		

2. Mệnh đề danh từ làm tân ngữ cho một giới từ.

He has no clear idea *of* | *how* it should be done. |

Tân ngữ

Anh ấy không rõ nó được chế tạo như thế nào.

We have received no

news as yet *of* | *when* the boat leaves. |

Tân ngữ

Chúng tôi không nhận được tin khi nào thì con tàu xuất phát.

3. Mệnh đề danh từ làm chủ ngữ cho một động từ.

a) Mệnh đề danh từ chủ ngữ	Động từ chia rồi
What you have just said	is quite true.

Điều anh vừa nói là khá đúng.

Where he goes	is no business of yours.

Nó đi đâu không phải việc của anh.

Where he will come or not	depends on circumstances.

Anh ta có đến hay không còn tùy thuộc vào hoàn cảnh.

That he will refuse the offer	seems unlikely.

Không có vẻ anh ta sẽ từ chối lời mời.

How the prisoner escaped	is a complete mystery.

Tên tù đã thoát như thế nào hoàn toàn là điều bí hiểm.

"Why are you so late?"	was his remark.

Tại sao anh đến muộn là lỗi hữu ý của anh ta.

b) Người ta thường dùng *It* làm chủ ngữ giới thiệu trước (anticipatory subject) ở đầu câu để thay thế cho một "mệnh đề danh từ chủ ngữ" đặt ở dưới:

It to be (seem)	**Mệnh đề danh từ chủ ngữ**
It is a strange thing	*that* he always comes late.
Điều lạ là anh ta luôn đến muộn.	
It is obvious	*why* he hasn't come back.
Tại sao anh ta không trở lại là điều rõ ràng.	
It is unknown	*whether* it is caused by rain or wind.
Không biết được liệu cái đó do mưa hay gió gây ra.	
It seems strange	*that* he can't understand this lesson.
Thật lạ là anh ta không thể hiểu được bài học này.	

Trong những câu trên *It* đi trước để thay thế cho các mệnh đề chủ ngữ đi sau. Những mệnh đề đó là chủ ngữ chính của động từ. TO BE (is) và SEEMS (xem bài 10, mục "*It*").

4. Mệnh đề danh từ làm bổ ngữ (Predicative noun clause)

Chủ ngữ	Động từ	Mệnh đề danh từ bổ ngữ
This	is	*why* he is so happy.
Đó là điều tại sao anh ta sung sướng thế.		
The question	is	*whether* he is able to do it alone.
Vấn đề là liệu anh ta có thể lại làm việc đó hay không.		
The fact	is	*that* he doesn't really try.
Thực tế là anh ta không thực sự cố gắng.		
What surprised me	was	*that* he spoke English so well.
Điều làm tôi ngạc nhiên là anh ta nói tiếng Anh tốt thế.		

5. Mệnh đề danh từ làm đồng vị ngữ (Appositive noun-clause)

	Mệnh đề danh từ đồng vị ngữ	
The fact	*that* he was guilty	was plain to everyone.

Thực tế là anh ta có lỗi và được giải thích cho mọi người.

The news	*that* we are having a holiday tomorrow	is not true

Thông tin nói rằng chúng ta được nghỉ ngày mai là không đúng.

The idea	*that* you can do this work without thinking	is quite wrong.

Ý kiến cho rằng anh ta có thể làm công việc này không cần suy nghĩ gì là sai.

Trong những câu trên mệnh đề danh từ làm đồng vị ngữ nói rõ thêm nội dung của những danh từ "*the fact*" " *the news*", "*the idea*". Những mệnh đề loại này thường được giới thiệu bằng "*that*".

Chú ý:

"that" là liên từ dùng nối mệnh đề phụ danh từ với mệnh đề chính bao giờ cũng có nghĩa là: "rằng", "là" khác với "that" là đại từ quan hệ nối mệnh đề phụ tính ngữ với mệnh đề chính và có nghĩa là "mà".

Cần phân biệt mệnh đề danh từ đồng vị ngữ với mệnh đề tính ngữ.

The news *that he told me yesterday is not true.*

(that = là) mệnh đề danh từ đồng vị ngữ).

Thông tin mà anh ta cho tôi biết hôm qua là không đúng.

6. Mệnh đề danh từ thường được dùng với một số tính từ vị ngữ: *to be sorry, to be certain, to be glad...*

I am certain *that* I have posted the letter.

Tôi chắc chắn là tôi đã bỏ thư rồi.

She is very glad *that* you are able to come.

Cô ấy rất vui vì anh đã đến được.

I am sorry *that* your brother is ill.

Tôi lấy làm tiếc là anh trai cậu bị ốm.

He is quite confident *that* he will pass the examination.

Anh ta khá tự tin là anh ta sẽ đỗ kỳ thi này.

I am quite confident *that* he will pass the examination.

Tôi khá chắc chắn rằng anh ta sẽ đỗ kỳ thi này.

I am sure *that* he will pass the examination.

Tôi chắc chắn rằng anh ta sẽ đỗ kỳ thi này.

(Những mệnh đề loại này thường được giới thiệu bằng *that*).

Bài tập

1. *Điền vào chỗ trống bằng những từ nối thích hợp.*

1. You haven't told me... you did yesterday.
2. Can you tell us... road leads to the station?
3. I can't understand... he means.
4. Can you tell me... this box is so heavy?
5. We don't know... he has gone.
6. Show me... this machine works.
7. I am not sure... the train arrives.
8. It seemed ... he didn't know what to do.
9. It is doubtful... he came on Friday or on Saturday.

10. I have no interest in ... he says.

11. It is strange... he didn't come at all.

12. Tell me... you will be back.

13. I can't imagine... you are so cross with me.

14.... you have just said is quite wrong.

15. I don't know... he has done it yet.

2. *Tìm những mệnh đề danh từ và phân tích chức năng của những mệnh đề đó trong những câu dưới đây.*

1. That he will come is certain.

2. How he managed to do it is more than I can tell.

3. It is necessary that all should be present.

4. The question is whether he is able to do it without your help.

5. We have received no news as yet of when he will leave.

6. Can you tell me what the time is?

7. He only laughed at what he said.

8. What surprised me was that he could finish his work in so short a time.

9. The news that he was killed in the front is not true.

10. It is impossible that he should make a mistake like that.

11. How he managed to do it is more than I can tell.

12. When I go depends on when the train leaves.

13. What's done is done.

14. We are convinced that peace will triumph.

15. I should like to know whether it can be done today.

16. They were delighted with that they saw at the picture gallery.

17. She is very glad that you have passed your examination.

18. What you are attempting is really to difficult for you.

19. We were greatly amused by what you told us.

20. The notion that people can work less and earn more is contrary to reason.

II. MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ (Adverb - clause)

Mệnh đề trạng ngữ có giá trị và chức năng như một trạng ngữ. Chúng ta hãy nhận xét những câu dưới đây:

1	He came yesterday.	Adverb (of time)
	He came on the tenth of March.	Adverb phrase (of time)
	He came when I asked him	Adverb clause (of time)
2	Take it there	Adverb (of place)
	Take it to Mr. Nam's house.	Adverb phrase (of place)
	Take it wherever you like	Adverb clause (of place)

Những mệnh đề trạng ngữ được giới thiệu bằng một liên từ. Cần nhớ cách dùng những liên từ đó qua những loại mệnh đề trạng ngữ dưới đây.

Những loại mệnh đề trạng ngữ	Liên từ	Thí dụ
1. Mệnh đề trạng ngữ *thời gian* (adverb - clause of time)	*As* (khi, trong khi mà, đúng lúc mà) *as soon as*	*As* I went out he came in. Khi tôi đi ra thì anh ta vào. *As* I went down the street I met your friend Nam.

	(ngay khi)	Khi tôi đi xuống phố thì gặp bạn Nam của cậu *As soon as* you are ready we shall go. Ngay khi cậu xong chúng tôi sẽ đi.
	after (sau khi)	I hurried to see him *after* I had heard the news. Tôi vội đến gặp anh ấy sau khi nghe tin.
	before (trước khi)	I hope to pay him a visit *before* I went away. Tôi hy vọng thăm được anh ấy trước khi anh ấy đi.
	till, until (cho đến khi)	I sat waiting *till* everything was ready. Tôi ngồi đợi tới khi mọi việc xong xuoi. I can't express my opinion *until* I know the truth. Tôi không thể bày tỏ ý kiến của mình trước khi biết sự thật.
2. Mệnh đề trạng ngữ *nơi chốn* (adverb clause of place)	*when* (khi, khi nào)	I shall do that *when* I have time. Tôi sẽ làm cái đó khi tôi có thì giờ.
	whenever (bất cứ khi nào)	You may come *whenever* you like.

		Anh có thể đến khi nào anh muốn.
	while	He jumped off the train *while* it was moving.
	where (ở chỗ, nơi mà)	The house stood *where* the roads met. Căn nhà ở chỗ những con đường gặp nhau.
	wherever (bất cứ ở đâu, bất cứ ở chỗ nào)	Do your duty *wherever* you may be. Hãy làm tròn nhiệm vụ của anh bất cứ anh ở chỗ nào. (Sau *wherever* người ta hay dùng *may, might*)
3. Mệnh đề trạng ngữ *thể cách* (adverb clause of manner)	*as* (như)	You ought to write *as* I do. Anh phải viết như tôi viết.
	as if, as though (y như là, y như thế)	He talks *as if* he knew everything. Hắn nói y như là hắn biết đủ mọi điều.
4. Mệnh đề trạng ngữ *nguyên nhân* (lý do) (adverb clause of cause)	*as,*	I needn't tell you *as* he has told you already.. Tôi không cần kể cho anh vì cậu ấy đã kể cho anh rồi.
	because,	I did it *because* there was no one else to do it. Tôi làm điều đó vì không còn ai để làm nữa.

	since (Vì, bởi vì)	*Since* you insist I shall go with you. Vì anh cứ năn nỉ, tôi sẽ đi với anh.
	seeing that (vì, thấy rằng)	*Seeing that* you won't help me I must do the job myself. Vì thấy rằng anh sẽ không giúp tôi, tôi phải tự mình lo lấy công việc (seeing that thường đặt ở đầu câu).
5. Mệnh đề trạng ngữ *mục đích* (adverb clause of purpose)	*that, in order that, so that* (để mà, đặng để mà)	I shall explain it once more *that* (*so that, in order that*) you may understand it well). Tôi sẽ giải thích điều đó một lần nữa để anh có thể hiểu rõ hơn (sau những liên từ này thường dùng *may*, *might*)
	lest, for fear that (e rằng, sợ rằng) so... that	I have to hurry *lest* (*for fear that*) I should miss the train. Tôi phải đi vội, e rằng bị nhỡ tàu (sau *lest* và *for fear that* thường dùng *should*).
6. Mệnh đề trạng ngữ *kết quả* (adverb clause of result)	*so... that*	He ran *so* fast *that* I could not catch him. Hắn ta chạy nhanh đến nỗi tôi đuổi không kịp.
	such... that (... quá... đến nỗi mà, đặng để mà)	He showed *such* stupidity *that* the examiner refused to pass him. Nó ngớ ngẩn đến nỗi ban giám khảo phải đánh trượt nó.

		It was *such* a warm day *that* I could take off my woollen coat. Đó là một ngày ấm đến nỗi tôi có thể bỏ cả áo khoác len. *Chú ý:* so + adjective (adverb)... that such + noun... *that.*
	so that (đến nỗi mà, đến mức mà)	He was speaking very quietly *so that* it was difficult to hear what he said. Anh ta nói rất khẽ đến nỗi khó có thể nghe được anh ta nói cái gì.
7. Mệnh đề trạng ngữ *so sánh* (adverb clause of comparison)	*as* (như), *than*	He could swim *as* far *as* Nam. Anh ta có thể bơi xa như Nam. It is not so easy *as* you think. Điều đó không đơn giản như cậu nghĩ. He does it better than I do. Cậu ta làm điều đó tốt hơn tôi. (xem lại các cấp so sánh).
8. Mệnh đề trạng ngữ *nhượng bộ* (adverb clause of concession)	*though, although* (dù, mặc dù, dù cho, tuy là)	*Though* it is getting late, I think we have to finish our lesson. Mặc dù đã muộn tôi vẫn nghĩ rằn chúng ta phải làm xong bài. *Although* it rained he went out all the same.

		Mặc dù trời mưa anh ta vẫn đi ra ngoài.
	as (tuy rằng, dù rằng)	Tired *as* he was, he finished his task.
		Tuy rằng anh ta mệt thế nhưng anh vẫn hoàn thành công việc.
		Late *as* it was, we still continued our way.
		Dù là đã muộn rồi, chúng tôi vẫn cứ tiếp tục đi (chú ý: vị trí của *as* trong những thí dụ trên. Nó được đặt sau *tired* và *late*).
	even if, even though (dù cho, ngay cho rằng)	I'll get there *even if* (*even though*) I have to walk all the day.
		Tôi sẽ tới đó, dù cho tôi có phải cuốc bộ suốt cả ngày.
	However (dù... đến đâu, dù như thế nào)	*However* hard he tries, he can't do it.
		Dù nó có cố gắng đến đâu, nó cũng không thể làm được việc đó.
		It must be done *however* difficult it may be.
		Dù khó đến đâu người ta cũng phải làm xong việc đó.

9. Mệnh đề trạng ngữ *điều kiện* (adverb clause of condition)	*Whatever* (dù... gì đi nữa, dù... thế nào)	*Whatever* you say I shall not change my opinion. Dù anh nói thế nào đi nữa tôi vẫn sẽ không thay đổi ý kiến.
	in spite of the fact that (mặc dù là...)	He is coming today *in spite of the fact that* I distinctly told him I didn't want him. Hắn ta sẽ đến hôm nay mặc dù tôi đã nói rõ ràng là tôi không cần đến hắn.
	if (nếu)	He will get the letter tomorrow *if* you send it off now. Mai hắn sẽ nhận được thư nếu anh gửi ngay bây giờ. *If* I were you I should go home immediately. Nếu tôi là anh tôi sẽ về nhà ngay. *If* the car hadn't stopped quickly the child would have been killed. Nếu chiếc xe ô-tô không dừng lại nhanh thì có thể thằng bé đã chết mất rồi.
	Unless (nếu không, trừ giả, trừ phi)	You won't pass your examination *unless* you work harder. Anh sẽ không đỗ nếu anh không học hành chăm chỉ hơn.

		Chú ý: xem bài thức điều kiện và giả định để nắm vững cách dùng thì trong những câu phức có mệnh đề điều kiện (bài 28, 29).

Bài tập

3. *Điền vào chỗ trống bằng những từ nối thích hợp.*

1. I'll come and see you... I leave for Moscow.
2. He will tell you... you get home.
3. I can't express my opinion... I know the fact.
4. I shall speak to her.... I get a change.
5. We started very early... we should miss the train.
6. I shall not help you... you can easily do it yourself.
7. He is not such a good player...I thought.
8. They ran as fast... their legs could carry them.
9. He will stay here... you come.
10. ... he tried hard, he was not successful.
11. He worked late last night... he might be free to go away tomorrow.
12. They climbed higher... they might get a better view.
13. I will not make any noise... I should disturb you.
14. ... hard he tries, he never seems able to do the work satisfactorily.
15. ... you may say I still think I did the right thing.
16. We shall come and see you... we have a holiday.
17. Put those books back immediately... they belong.
18. You can count on him to do the job exactly... you want it done.
19. We couldn't play the match... it rained hard.
20. ... it rained hard we played the match.

21. This room is... small... we can't all get in.
22. ... you had left earlier you would have caught the train.
23. The road seems longer... I thought.
24. He was so stupid... he could not pass his examination.
25. I shan't go...he asks me.

4. *Phân loại những mệnh đề phụ trong những câu sau đây.*

1. When we arrived at the football field the game had started.
2. I am standing where I can see the game.
3. Don't handle those cups as if they were made of iron.
4. They went swimming although the sea was rough.
5. We shall play the match even though it is rather foggy.
6. As it is already late we had better go.
7. Don't give a definite answer till you get a letter from me.
8. If the river were not so deep, we could cross it.
9. The car moved slowly because the motor was not working well.
10. I asked him what he wanted of me.
11. It is necessary that all should be present.
12. It took us much more time than we had expected.
13. We ran down the hill as quickly as we could.
14. The question is whether he will come or not.
15. The night was so dark that he lost his way.
16. Tell me the exact address that I may make no mistake.
17. Since you insist on it, I shall go there right away.
18. I shall tell you all about it as we go along.
19. I wish I knew where this path leads.
20. Poor as he was honest.
21. He asked them where they had come from and how long they had been on the road.
22. I wish you would tell me what I have to do next.
23. If my car hadn't broken down I should have caught the train.
24. Wherever you may go, he will not forget you.

CHƯƠNG TÁM

ĐỘNG TỪ: CÁC THÌ VÀ DẠNG
(Verbs: Tenses and Forms)

BÀI 16

CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ
(Conjugation of Verbs)

I. GIỚI THIỆU

Động từ giữ vai trò chủ yếu trong câu. Cách dùng "động từ" là vấn đề khó phức tạp. Ta phải nghiên cứu từng bước kỹ càng.

Động từ tiếng Anh có thể chia làm hai loại.

1. Trợ động từ (Auxiliary Verbs)

To be, to have, to do, to dare, to need, can, may, must, shall, will, ought và used (to).

Loại này có thể chia ra làm ba nhóm.

a) *To be, to have* (vừa là trợ động từ vừa là động từ thường).

b) Động từ khuyết thiếu (Defective Verbs)

Can, may, must, shall, will, ought to (chỉ dùng làm trợ động từ và không dùng ở tất cả các thì, thức, dạng).

c) Một số động từ đặc biệt:

To do, to dare, to need, used (to) (có trường hợp dùng làm động từ thường, có trường hợp dùng làm trợ động từ).

Ta sẽ đi sâu vào cách dùng của từng động từ trên trong những bài sau.

2. Động từ thường (Ordinary Verbs)

Ngoài những động từ trên tất cả các động từ khác đều thuộc loại này. Thí dụ: *To work, to sing, to play, to read...*

II. CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ

Lời ghi:

Động từ chia rồi *(finite verb)* giữ một vai trò quan trọng trong câu. Có thể ví nó như là *xương sống* của câu. Không có nó, câu sẽ không *đứng vững* được. Vì thế ta phải nắm thật chắc cách chia động từ.

1. Có bốn thức (Moods)

Thức chỉ định (Indicative Mood).

Thức mệnh lệnh (Imperative Mood)

Thức điều kiện (Conditional Mood)

Thức giả định (Subjunctive Mood)

(Sẽ học kỹ các thức này trong những bài sau).

2. Có hai lối (Voices)

- Lối hành động (Active Voice)

Thí dụ:

I *punish* him. Tôi phạt hắn ta

- Lối thụ động (Passive Voice):

Thí dụ: He is *punished* by the teacher.

Hắn ta bị thầy giáo phạt.

3. Có hai dạng (Forms)

- Dạng thường (Ordinary Form)

Thí dụ:

He goes to school every morning.

Sáng nào nó cũng đi học.

- Dạng tiếp diễn (Progressive hay Continuous Form)

Thí dụ:

He is going to school.

Nó đang đi đến trường.

Để có một khái niệm tổng quát về cách chia động từ tiếng Anh, trong bài này ta hãy chỉ đề cập đến cách chia các loại động từ ở thì *hiện tại thường (simple present) và hiện tại tiếp diễn (present continuous)*. Trên cơ sở đó ta sẽ học cách chia các thì khác về sau.

III. THÌ HIỆN TẠI THƯỜNG (Simple present)

A. To be, to have.

a) **To be** (thí dụ: to be in the room)

		1	2	3
Khẳng định (affirmative)		I He, she, it We, you, they	*am* *is* *are*	in the room. in the room. in the room.
Phủ định (negative)		I He, she, it We, you, they	*am not* *is not* *are not*	in the room. in the room. in the room.
Nghi vấn (interrogative)?	Am is Are	I He, she, it We, you, they		in the room? in the room? in the room?
Nghi vấn phủ định (Interro-negative)?	Am is Are	I he, she, it we, you, they	*not* *not* *not*	in the room? in the room? in the room?

Nhận định:

Cách chia động từ *to be*.

1. Ngôi thứ nhất số ít: ***I am*** viết tắt: I'm.

   Ngôi thứ ba số ít: *is* viết tắt: He's, she's, it's.

   Các ngôi khác: *are* viết tắt: We're, you're, they're.

2. Ở thể phủ định: Thêm *not* ngay sau động từ.

   Viết tắt:

   am not, ain't hoặc aren't (ít dùng)

   are not: aren't

   is not: isn't

3. Ở thể nghi vấn: Đảo ngược động từ lên trên chủ ngữ.

4. Nếu dùng dạng viết tắt thì nghi vấn phủ định là:

   Aren't I...? (ít dùng)

   Isn't he...?

   Aren't you...?

Bài tập:

1. *Điền vào chỗ trống bằng dạng chia rồi của động từ to be (thì hiện tại thường).*

1. She... a teacher, You... a teacher, too.
2. We... workers. We... not teachers.
3. ... that boy a student? No, he... not.
4. You... an engineer and I... a doctor.
5. Whose dictionary... this? This... mine.
6. What... that? It... a map.
7. ... they doctors? No, they... not, they... engineers.
8. ... these books yours? Yes, they...
9. You... a student... you? Yes, I...

10 ... this is your book? No, it... not.
11 ... it Autumn now? Yes, it...
12 ... this... not your chair... it?

2. *Đổi những câu sau đây sang dạng:*

a) Phủ định.
b) Nghi vấn.
c) Nghi vấn phủ định.

1. That is my book.
2. Those are my notebooks.
3. Nam is a good school-boy.
4. His books are in good order.
5. They are ready to go home.
6. The sky is cloudy this morning.
7. There are many students in the room.
8. It is necessary to go there.
9. It is difficult to solve this problem.
10. You are a student of this institute.

b) **To have**

(Thí dụ: To have an English book)

		1	2	3
+		I, we, you they He, she	 *have* *has*	 an English book. an English book.
?		I, we, you they He, she	 *have not* *has not* not any (no)	 an English book. an English book. English book(s).

? +	Have Has	I, we, you they he, she		an English book? English books?
? –	Haven't Hasn't	I, we, you they he, she		an English book? English books?

Nhận định:

Cách chia động từ *to have*

1. Ngôi thứ ba số ít: *has,* viết tắt : He's, she's, it's.

Các ngôi khác: *have*, viết tắt : I've, we've

: you've, they've

2. Ở phủ định: thêm *not* vào ngay sau động từ.

Viết tắt:

have not : haven't

has not : hasn't.

3. Ở nghi vấn: Đảo ngược động từ lên trên chủ ngữ.

Chú ý:

Xem chi tiết về cách chia động từ *to have* ở bài. "Những trợ động từ".

4. Nghi vấn phủ định không viết tắt thì đặt *Not* ở sau chủ ngữ.

Bài tập

3. *Điền vào chỗ trống bằng has hoặc have.*

1. Nam... a small house near Hanoi.

2. Lan... many interesting English books.

3. We... two children, one son and one daughter.

4. They... not many children, they... only two.

5 ... he any radio-set? Yes, he... one.

6 ... you any coffee? Yes, I... a little.

7 ... they many English books? No, they... not.

8. How many sons... she? She... three.

9. What... you in your bag? I... a red pencil.

10 ... they any good friends? Yes, they... many.

4. ***Đổi những câu sau đây sang dạng***

a) Phủ định.

b) Nghi vấn.

c) Nghi vấn phủ định.

1. Nam has many interesting novels in foreign languages.
2. Lan has a good library at home.
3. He has a radio-set on his desk.
4. We have some milk in our jug.
5. They have many English books in their bookcase.
6. We have good friends at school.
7. You have good friends at school.
8. They have a nice flat in the centre of the city.

B- Động từ thường (Ordinary Verb)

Thí dụ: To learn English

+		I, we, you, they He, she	*learn* *learn*	English. English.
–		I, we, you, they He, she	*do not learn* *does not learn*	English. English.
? +	Do Does	I, we, you, they He, she	*learn* *learn*	English? English?

? –	Don't Doesn't	I, we, you, they He, she	*learn* *learn*	English? English?

Nhận định:

1. Ở thì hiện tại thường, thể khẳng định ngôi thứ ba số ít: *thêm "s" vào ngay sau động từ* (xem bảng quy tắc thêm *s* ở dưới)

2. Ở phủ định: *mượn trợ động từ do*. Chia động từ *do* ở ngôi thứ ba số ít thành *does*: động từ chính để nguyên, đặt *not* vào giữa trợ động từ *do* và động từ chính.

Viết tắt:

do not: don't

does not: doesn't

3. Ở ghi vấn đảo ngược trợ động từ *do* lên trên chủ ngữ:

4. Quy tắc thêm *s* vào sau động từ ở ngôi thứ ba số ít thì hiện tại thường.

- Động từ ở ngôi thứ ba số ít nếu tận cùng, bằng *o* thì thêm *es*.

Thí dụ:

to go : he goes/gouz/

to do : he does/dɔz/

- Động từ tận cùng bằng *x, ss, sh, ch* thì thêm *es*.

Thí dụ:

To fix : he fixes/fiksiz/

To cross : he crosses/krɔsiz/

To brush : he brushes/brʌʃiz/

To teach : he teaches/ti : tʃiz/

- Động từ tận cùng bằng *y* (đứng sau một phụ âm) trước khi thêm *s* phải đổi *y* thành *ie*.

Thí dụ:

to carry : he carries/kæriz/

to study : he studes/stʌdiz/

nhưng

to play : he plays/pleiz/

Bài tập

5. *Chia những động từ dưới đây ở cả bốn thể (theo biểu đồ).*

To know English well.

To do grammar exercises.

To teach English.

To play football.

To brush one's hair.

6. *Đổi những câu sau đây sang dạng:*

a) Phủ định.

b) Nghi vấn.

c) Nghi vấn phủ định.

1. He writes with a pencil.
2. Nam likes to speak English.
3. They make good progress.
4. We do our homework in our study-room.
5. They understand the lesson well.
6. She teaches English at our school.
7. My friend speaks Russian.
8. He always get good marks.
9. You know the lesson by heart.
10. She carries her bag in her hand.

C. Động từ khuyết thiếu (Defective Verbs)

Lời ghi:

1. Chỉ có 6 động từ khuyết thiếu: *can, may, must, shall, will, ought (to)*. Trong bài này ta chỉ học cách chia loại động từ này ở thì hiện tại thường. Những chi tiết về cách dùng những động từ này sẽ học kỹ trong một bài sau.

2. Động từ khuyết thiếu chỉ làm trợ động từ.

Thí dụ:

Can speak English well.

(+) I (we, you, they, he, she) can speak English well.

(–) I (we, you, they, he, she) can't speak English well.

(?) Can I (we, you, they, he, she) speak English well?

(?) Can't I (we, you, they, he, she) speak English well?

Nhận xét:

1. Động từ khuyết thiếu khi chưa chia không có ***to***.

2. Ở ngôi thứ 3 số ít không thêm *s* (như những động từ thường).

3. Ở phủ định thêm not vào giữa động từ khuyết thiếu và động từ chính.

4. Ở nghi vấn đảo ngược động từ khuyết thiếu lên trên chủ ngữ.

5. Các động từ khuyết thiếu khác cũng chia cùng một dạng như *can*.

6. Viết tắt

cannot (viết liền)	: can't.
must not	: mustn't
may not	: mayn't
shall not	: shan't

will not	: won't
ought not	: oughtn't

Bài tập

7. *Chia những động từ khuyết thiếu dưới đây ở cả 4 thể (theo biểu đồ).*

- Can swim across the river.
- Must open the door.
- May open the door.
- Shall go to Moscow.
- Will learn English.
- Ought to work hard.

8. *Đổi những câu dưới đây sang dạng:*

a) Phủ định

b) Nghi vấn

c) Nghi vấn phủ định

1. I shall see you tomorrow.
2. They must go to school on Sunday.
3. He will go to Moscow by air.
4. You can translate this text into English.
5. She ought to do her homework this evening.
6. They will come here again next week.
7. We can answer all his questions.
8. They may use my dictionary.
9. We ought to speak English during our lesson.
10. I must help him in his work.

IV. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN VÀ ĐỘNG TÍNH TỪ HIỆN TẠI (Present continuous and Present Participle)

1. Lời ghi:

a) Thì hiện tại tiếp diễn thuộc cách chia động từ ở dạng tiếp diễn (progressive form)

b) Qui tắc chia:

To be + present participle của động từ muốn chia.

c) Qui tắc cấu tạo của present participle (động tính từ hiện tại):

Verb + ing.

Thí dụ:

fall + ing	: falling
speak + ing	: speaking
do + ing	: doing

(**Chú ý**: Những động từ khuyết thiếu (defective verb) không có present participle và cũng không chia ở dạng tiếp diễn).

Cách viết (những trường hợp đặc biệt) :

1. Những động từ tận cùng bằng *e* (câm), trước khi thêm *ing* bỏ ***e***.

to come	: coming
to have	: having.
to change	: changing
to take	: taking

Nhưng :

to be	: being
to see	: seeing

2. Những động từ tận cùng bằng *ie* trước khi thêm *ing* phải đổi *ie* thành *y*.

to lie	: lying

to die : dying

to tie : tying

3. Những động từ tận cùng bằng *một phụ âm* đứng sau *một nguyên âm* trước khi thêm *ing* phải gấp đôi phụ âm cuối.

to rub : rubbing

to put : putting

to stop : stopping

Nhưng :

to look : looking

to brush : brushing

2. Cách chia thì hiện tại tiếp diễn

Thí dụ : To be working in the garden.

+		I He, she We, you they	am working is working are working	in the garden. in the garden. in the garden.
–		I He, she We, you they	am not working is not working are not working	in the garden. in the garden. in the garden.
? +	Am Is Are	I he, she we, you they	working working working	in the garden? in the garden? in the garden?
? –	Am Is Are	I he, she we, you they	not working not working not working	in the garden? in the garden? in the garden?

Chú ý

Nghi vấn phủ định dạng viết tắt

Aren't I working...? (ít dùng)

Isn't he (she) working...?

Aren't we (you, they) working...?

Bài tập

9. *Chia những động từ dưới đây ở thì hiện tại tiếp diễn ở cả 4 thể (theo biểu đồ).*

- To look at the blackboard.
- To listen to the radio.
- To play pingpong.
- To do one's homework.

10. *Chuyển những động từ trong những câu dưới từ thì hiện tại thường sang thì hiện tại tiếp diễn.*

1. The children play football in the school-yard.
2. They listen attentively to the teacher's explanations.
3. They do their homework in their room.
4. The sun shines brightly in the blue sky.
5. The wind doesn't blow hard.
6. Nam, what do you do?
7. Does he make notes about the lesson?
8. Do you learn English at school?
9. What language do you speak?
10. Do they answer the teacher's questions in English?

BÀI 17

CÁCH DÙNG THÌ HIỆN TẠI THƯỜNG VÀ THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

I. THÌ HIỆN TẠI THƯỜNG (Simple Present)

1. Diễn tả một sự việc, một hành động thường xuyên xảy ra hoặc một thói quen. (Thường đi với phó từ tần suất như : *always, often, usually...*)

Thí dụ :

He usually *gets up* early.

Does Nam often *go* to the movies?

- Yes, he *goes* to the movies every Sunday.

When *do* you *play* pingpong?

- I *play* almost every Sunday morning.

Do you *walk* to school everyday?

- No, I *take* the bus

2. Diễn tả một nhận định, một sự việc ở một điểm hoặc khoảng thời gian hiện tại.

a) Điểm thời gian hiện tại (đang lúc nói, lúc này, bây giờ).

How many planes *do you see*?

- I see four.

Do you hear anything?

- No, I don't hear anything.

What's the matter?

- I *smell* something burning.

b) Khoảng thời gian hiện tại (trong thời kỳ này, trong cả giai đoạn này, chứ không phải chỉ ở lúc này hoặc lúc đang nói).

Can you speak English well?

- Yes, I can.

Do you like to play football?

- No, I don't.

What *does* Professor Minh teach?

- He *teaches* History.

3. Diễn tả một sự thật vĩnh cửu, không thay đổi.

The sun *rises* in the East.

The earth *revolves* around the sun.

What *is* the freezing point of water?

- Water *freezes* at 0°C.

4. Diễn tả một sự việc tiến hành trong tương lai.

a) Thường đi với một phó từ thời gian chỉ tương lai : *tomorrow, next week*... và dùng với động từ chỉ sự chuyển dịch *(to go, to come, to start, to leave...)*

Nam *comes back* from the South tonight.

The ship *leaves* for Ben Thuy in a few days.

When does the play *begin*?

- It *begins* at 4.

b) Trong mệnh đề trạng ngữ thời gian sau những liên từ chỉ thời gian như : *when, as soon as, after, before, till, until*...

We shall go as soon as you *are* ready.

He will tell you when you *get* home.

I'll stay here until he *answers* me.

I'll come and see you before I *leave* for Moscow.

Chú ý:

Xem thêm ở bài "Thì tương lai".

II - THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (Present Continuous)

1. Diễn tả một hành động đang tiếp diễn ở hiện tại.

a) Diễn ra ở thời điểm đang nói (lúc này, bây giờ):

It *is raining* now.

What *are* you *doing*?

- I *am washing* the dishes.

What *are* they *fixing*?

- They *are trying* to repair the radio.

b) Đang diễn ra trong khoảng thời gian hiện tại (thời kỳ này, giai đoạn này).

Dr. Nam *is doing* cancer research.

The newspaper *is running* a series of articles on "Modern science and technology".

Are you still *having* difficulty with your mathematics?

- Yes, I *am having* a lot of trouble this term.

2. Diễn tả một thói quen, một sự việc, một hành động diễn ra thường xuyên (thường đi với: *always, all the time*, và có ý nhấn mạnh thái độ khen, chê).

He is a very unpleasant character, he *is always grumbling* at something.

Anh ta là một người rất khó chịu, cái gì cũng càu nhà càu nhàu.

She is such a kind person, she is *always* helping for other people.

Chị ấy là một người rất tốt, luôn luôn giúp đỡ người khác.

3. Diễn tả một sự việc đã dự định (đặt trong kế hoạch) làm trong tương lai

I *am going* to the theatre tonight.

(Ý muốn nói : Tối nay tôi sẽ đi xem hát. Dự định là như vậy).

He *is leaving* for Moscow tomorrow.

Anh ấy sẽ đi Matxcơva vào ngày mai.

Professor Van *is lecturing* on "Russian literature" next Wednesday.

Giáo sư Vân sẽ đọc bài giảng về "Văn học Nga" vào thứ tư tuần sau.

Chú ý:

1. Thì hiện tại thường (simple present) diễn tả một nhận định, một thói quen, một việc thường xảy ra.

Thì hiện tại tiếp diễn, (present continuous) diễn tả một hành động đang tiếp diễn.

Thí dụ:

It *often rains* in summer. Trời thường mưa vào mùa hè.

I *is raining* now. Trời đang mưa.

She always *cooks* in the morning.

Cô ấy luôn nấu nướng vào buổi sáng.

Mother *is cooking* some food in the kitchen at present.

Mẹ đang nấu một vài món ăn trong bếp.

2. Có một số động từ không dùng được ở dạng tiếp diễn.

- Những động từ chỉ các hoạt động tự nhiên của giác quan, của sự suy nghĩ, ý niệm: *see, hear, smell, notice, recognize, remember, forget, know, understand, recall, recollect, believe, feel (that), think (that)* (Cảm thấy rằng, nghĩ rằng...).

Những động từ chỉ cảm xúc: *want, desire, refuse, forgive, wish, love, hate, adore, like, dislike*.

- Những động từ chỉ quyền sở hữu: *own, owe, belong, possess.*

- Động từ *To be* (= thì, là); *To have* (= có)

Ghi nhớ:

Tuy nhiên trong những động từ trên cũng có những trường hợp dùng được ở dạng tiếp diễn.

a) *To see* khi có nghĩa là gặp, hẹn gặp, thăm...

He is seeing the sights of the city.

Anh ta đang đi thăm những cảnh đẹp của thành phố.

I am seeing him tomorrow.

Tôi sẽ gặp (đến thăm) anh ta ngày mai.

b) *To think* khi có nghĩa là suy nghĩ, ngẫm nghĩ (về một việc gì, một cái gì).

What are you thinking about? Anh đang nghĩ về cái gì thế?

- I am thinking about that play we saw last night.

Tôi đang suy nghĩ về vở kịch chúng ta xem tối qua.

c) *To feel* khi có nghĩa là cảm thấy (ở trong người khoẻ hoặc ốm, mệt...)

How are you feeling?

Anh cảm thấy trong người thế nào?

I am feeling well.

Tôi cảm thấy khoẻ.

d) *To have* khi có nghĩa là làm một việc gì (ngoài nghĩa là có và *to have to* = phải).

He is having his dinner.

Anh ta đang ăn tối.

He is having a bath.

Anh ta đang tắm.

Bài tập

1. *Giải thích cách dùng thì hiện tại thường và thì hiện tại tiếp diễn trong những tình huống sau đây.*

1. *An* : How about an ice-cream. Tân?

Tân : An ice-cream? In this weather? It's so cold

An : Why not? Look at the people. Many are eating ice-cream. Many people eat ice-cream in winter.

Tân : They do, but I think it's not good to eat ice-cream in winter. Besides, I don't like eating in the street. I don't think it's nice.

An : It isn't. You are right.

2. *Tâm*: Nam, are you learning Russian at school?

Nam: I. am.

Tâm: I hope you like Russian.

Nam: Oh, yes, I do, but it isn't easy.

Tâm: It certainly is not, but English isn't either.

3. *Vân*: Lan, are you reading in the dark again? Turn on the light.

Lan: Oh yes. It is getting dark.

Vân: What are you reading?

Lan: It is an English book. It's very good book.

Vân: You read a lot, don't you?

Lan: Well. I like reading. People learn so many things from books.

Vân: I believe you are right. But I sometimes think you give little time to your study.

Lan: Why? I am doing well at the Institute.

Vân: Not so well.

4. *Minh* : Lê, I see you are smoking again. You know the doctor says that you mustn't smoke.

Lê : Yes, I do, but I like smoking.

Minh : But you mustn't smoke so much.

Lê : I don't think I smoke too much.

Minh : You do, and you know it too.

Lê : Well, this is my last cigarette today.

Minh : I hope it is.

2. *Chia những động từ trong ngoặc đơn cho đúng với tình huống (dùng thì hiện tại thường hoặc hiện tại tiếp diễn).*

1. She (to go) to school everyday.

2. Bad students never (to work) hard.

3.It often (to rain) in Summer. It (to rain) now.

4. The teacher always (to point) at the black-board when he (to want) to explain something.

5. Mother (to cook) some food in the kitchen at present, she always (to cook) in the morning.

6. I always (to meet) him on the corner of this street.

7. What you (to do)? - I (to go) my homework.

8. Where you (to go) now? - I (to go) to the theatre.

9. What you (to read) when you are on holiday? I (to read) novels. Now I (to read) "The Iron Heel" by Jack London.

10. He (to do) his morning exercises regularly? - Yes, he (to do). He (to do) his morning exercises in the playground now.

11. I (to think) that I (to know) how He is a great nuisance. He (to cry) all the time.

12. You (to understand) the use of the present continuous tense quite well now?

- I (to do) an to use it now.

BÀI 18

THÌ QUÁ KHỨ THƯỜNG VÀ THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN
(The Simple Past and The Past Continuous)

I. THÌ QUÁ KHỨ THƯỜNG VÀ ĐỘNG TÍNH TỪ QUÁ KHỨ

A. Quy tắc chia ở thì quá khứ thường và cấu tạo động tính - từ qúa khứ.

1. Quy tắc chính:

a) Muốn chia một động từ ở thì quá khứ thường và muốn cấu tạo một động tính từ quá khứ chỉ cần thêm *ed* vào ngay sau động từ đó.

Thí dụ:

Động từ nguyên thể (Infinitive)	**Quá khứ thường** (Simple Past)	**Động tính từ quá khứ** (Past Participle)
To work	I, he, she, it, we, you, they (worked)	worked

b) Quy tắc thêm *ed*:

1. Những trường hợp đặc biệt:

*. Những động từ tận cùng bằng *e* câm, thì chỉ cận thêm *d*.

To change : changed.

To divide : divided

To advise : advised

To love : loved

*. Những động từ tận cùng bằng một phụ âm đứng sau một nguyên âm, trước khi thêm *ed* phải gấp đôi phụ âm cuối.

To rub	: rubbed
To stop	: stopped
To hug	: hugged

Nhưng:

To look	: looked
To brush	: brushed

*. Những động từ tận cùng bằng *y* dùng sau phụ âm trước khi thêm *ed* thì đổi thành *i*.

To try	: tried
To deny	: denied

Nhưng:

To play	: played

c) Quy tắc phát âm *ed*.

1. Quy tắc chung: [*d*]

played	(pleid)
answered	(a:nsəd)
lived	(livd)
filled	(fild)
opened	(oupnd)
tied	(taid)

2. Sau *t, d*: (*id*)

seated	(si:tid)
spotted	(spɔ:tid)
needed	('ni:did)
divided	[di'vaidid)

3. Sau *k, p, f, x, ss, sh, ch, ce* tức là các âm (*k*), (*p*), (*f*), (*s*), (ʃ), (*t*ʃ) được phát thành (*t*).

worked [wɔ:kt]
hoped [houpt]
leafed [li:ft]
boxed [bɔkst]
mised [mist]
brushed [buʌʃt]
watched [wɔʃt]
danced [da:nst]

2. Động từ bất quy tắc (Irregular Verbs)

Những động từ bất quy tắc là những động từ khi chia ở thì quá khứ thường và khi đổi sang động tính từ quá khứ không theo quy tắc chung, nghĩa là không tận cùng bằng ed. Mỗi động từ này có một hình thái riêng hoặc cùng một dạng như động từ nguyên thể. (Xem bảng đầy đủ ở cuối bài).

Thí dụ :

Động từ nguyên thể	Quá khứ thường	Động tính từ quá khứ
To be	(I, he, she, it) was (we, you, they) were	been
To have	had	had
To do	did	done
To speak	spoke	spoken
Can	could	
May	might	**Chú ý**: Những động từ khuyết thiếu (defective) không có động tính từ qúa khứ
Shall	should	
Will	would	
Must	must/had to	
Ought	ought/had to	

3. Biểu đồ tổng hợp chia động từ ở thì qúa khứ thường ở 4 thể.

Một số thí dụ mẫu các loại động từ.

a) **To be, to have.**

Thí dụ: To be the movies last night.

+		I, he, she We, you, they	*was* *were*	at the movies last night. at the movies last night.
–		I, he, she We, you, they	*was not* *were not*	at the movies last night. at the movies last night.
? +	*Was* *Were*	I, he, she we, you, they		at the movies last night? at the movies last night?
? –	*Wasn't* *Weren't*	I, he, she we, you, they		at the movies last night? at the movies last night?

To have tickets for the theatre last night.

+		I, he, she We, you, they	*had* *had*	tickets for the theatre last night. tickets for the theatre last night.
–		I, he, she We, you, they	*had not* *any (no)*	tickets for the theatre last night.
? +	*Had*	I, he, she We, you, they	*(any)*	tickets for the theatre last night?
? –	*Hadn't*	I, he, she We, you, they	*(any)*	tickets for the theatre last night?

b) Động từ thường (Ordinary Verb).

Thí dụ:

Động từ theo quy tắc:

To work at the institute last year.

Động từ bất quy tắc.

To leave for Paris yesterday.

+		I, he, she We, you, they	*worked*	at the institute last year.
		I, he, she We, you, they	*left*	for Paris yesterday.
–		I, he, she We, you, they	*did not* *work*	at the institute last year.
		I, he, she We, you, they	*did not* *leave*	for Paris yesterday.
? +	Did	I, he, she We, you, they	*work*	at the institute last year?
	Did	I, he, she We, you, they	*leave*	for Paris yesterday?
? –	Didn't	I, he, she We, you, they	*work*	at the institute last year?
	Didn't	I, he, she We, you, they	*leave*	for Paris yesterday?

c) Động từ khuyết thiếu (Defective Verb).

Thí dụ : Can swim far.

+		I, he, she We, you, they	*could swim*	far
–		I, he, she We, you, they	*could not swim*	far
?	*Could*	I, he, she We, you, they	*swim*	far?
? –	*Couldn't*	I, he, she We, you, they	*swim*	far?

Bài tập

1. *Đọc những câu dưới đây*

a) ở thì quá khứ thường.

b) ở thì quá khứ thường thể phủ định.

(Xem phần động từ bất quy tắc).

Thí dụ:

I break a cup { a) I broke a cup
b) I didn't break a cup.

1. I break a cup.
2. It begins to rain.
3. We like oranges.
4. You cut your finger.
5. She comes early.
6. They have a car.
7. I know his name.
8. He does his work well.

9. They can speak English well.
10. He can speak English well.
11. We swim in the sea.
12. She shuts the door softly.
13. We must go home.
14. Mother makes a cup of tea.
15. She loses her way.
16. We go out every day.
17. He plays football every Sunday.
18. He tears his coat.
19. She may use your dictionary.
20. They sweep the room.
21. He teaches English at the Institute.
22. She tells us a story.
23. She takes her son to the kindergarten.
24. I read a book before I go to bed.
25. The sick man gets better.
26. He eats his lunch quickly.
27. We ring the bell.
28. He sits down in his arm-chair.
29. They understand everything.
30. I fall ill.

2. *Đọc những câu dưới đây ở*

a) thể ghi vấn.

b) thể nghi vấn phủ định.

Thí dụ: Nam went to a shop.

a) Did Nam go to a shop?

b) Didn't Nam go to a shop?

a) 1. Nam went to a shop.

2. He bought some eggs.

3. He paid for them.

4. He put them into a bag.

5. He lost the bag.

6. He left it in a tram.

b) 7. Mr. An rang the bell.

8. Ba opened the door for him.

9. Mr. An sat down and waited.

10. He looked at the pictures on the wall.

11. He tried to read a newspaper.

12. Mr. Ba came in.

13. He said good morning to him.

c) 14. A bird made a nest in this tree.

15. Van saw he nest.

16. He climbed the tree.

17. He took the nest.

18. One of the branches broke.

19. Van fell down and broke his arm.

d) 20. Mr. Minh knew English well.

21. He became teacher.

22. He taught the boys English.

23. Everybody liked him.

24. Everybody understood his explanations.

3. *Trả lời những câu hỏi sau đây theo tình huống tự chọn (trả lời bằng câu trọn vẹn để luyện cách chia động từ).*

Thí dụ:

What did he write?

- He wrote a letter

1. Where were you last night?
2. Was he late to class?
3. Where did you go last night?
4. How long did you wait for him?
5. How many years did it take to build this bridge?
6. When did you buy that hat?
7. When did you leave school?
8. What time did you get up this morning?
9. What did you have for breakfast?
10. How long did you spend there?
11. Which of those books did you like best?
12. When did you find your bag?
13. When did your boy take the examination?
14. Where did you spend your holidays last year?
15. When did you begin to learn English?

B. Cách dùng thì quá khứ thường (Simple Past)

Thì quá khứ thường dùng để diễn tả :

1. Một hành động, một sự việc *đã xảy ra và đã xong ở một điểm thời gian* (x) *trong quá khứ*. Nó thường đi với một phó từ thời gian chỉ quá khứ (yesterday, last month, a year ago...). Nhưng cũng có nhiều trường hợp không có phó từ mà hiểu qua văn cảnh.

quá khứ hiện tại

When *did* he leave?

Anh ấy đã đi từ bao giờ?

- He *left* yesterday.

Anh ấy đi hôm qua.

Where *were* you last night?

Tối qua anh ở đâu?

- I *was* at the movies.

Tôi ở rạp chiếu bóng.

The first man's flight into space *took* place on the 12th of April 1961.

Chuyến bay của con người đầu tiên vào vũ trụ diễn ra ngày 12 tháng 4 năm 1961.

They *were* very sorry to hear about the accident.

Họ rất lấy làm buồn khi nghe về vụ tai nạn.

They *had* two tickets for the show.

Họ có hai vé đi xem biểu diễn.

2. Một hành động, một sự việc *đã diễn ra trong cả một khoảng thời gian, một thời kỳ trong quá khứ.*

quá khứ hiện tại

How long *were* you in the army?

- I was from 1945 to 1960.

Mr. Nam *served* as chairman of the Committee for two years.

During the Summer holiday, the students *went* on a camping trip.

3. Những việc làm *kế tiếp nhau trong quá khứ.*

I woke very early, *jumped* out of bed, *dressed* quickly and without having any breakfast, left home.

4. Một việc làm *thường xảy ra, một thói quen trong qúa khứ.* Thường đi với một phó từ tần suất (frequency adverb).

Did he come to see you often?

- Yes, he *came* every week.

We *saw* him from time to time.

He always *carried* an umbrella.

They never *drank* wine.

(xem bài "Những động từ đặc biệt" : used to và would)

II. THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN (The Past Continuous)

A. Cách chia

- Ôn lại công thức chia các thì tiếp diễn:

To be + present participle của động từ muốn chia.

- Thì quá khứ tiếp diễn:

Thí dụ: To be working in the garden.

+		I, he, she We, you, they	*was working* *were working*	in the garden. ...
-		I, he, she We, you, they	*was not working* *were not working*	in the garden. .....

? +	*Was*	I, he, she	*working*	in the garden?
	Were	We, you, they	*working*	...
? -	*Wasn't*	I, he, she	*working*	in the garden?
	Weren't	We, you, they	*working*	

B. Cách dùng thì quá khứ tiếp diễn

Thì quá khứ tiếp diễn dùng để diễn tả:

1. Một sự việc, một hành động *tiếp diễn trong qúa khứ.*

Were you *living* here last year? Năm ngoái anh sống ở đây à?

- No, I *was living* in Haiphong. Không, tôi sống ở Hải Phòng.

The car *was running* fine this morning.

Sáng nay chiếc xe chạy tốt.

She *was sitting* at the window looking at the rising sun.

Cô ấy ngồi bên cửa sổ ngắm nhìn mặt trời.

It *was raining* the whole day yesterday.

Hôm qua trời mưa cả ngày.

2. Một việc đang tiếp diễn trong quá khứ đồng thời có một việc khác xảy đến (việc đang tiếp diễn được diễn tả bằng thì quá khứ tiếp diễn, việc kia được diễn tả bằng thì quá khứ thường).

x việc xảy đến

việc tiếp diễn

—— X ——————

quá khứ

hiện tại

What *were* you *doing* when I *telephoned* you last night?

Anh đang làm gì khi tôi gọi điện thoại cho anh tối qua?

- I was doing my chemistry assignment.

Tôi đang chuẩn bị bài thi hóa học.

I *was reading* a book when he came in.

Tôi đang đọc sách thì anh ấy vào.

Bài tập

4. *Dùng thì quá khứ thường và thì quá khứ tiếp diễn chia những động từ trong ngoặc đơn ở những câu dưới đây.*

1. Columbus (to discover) America more than 400 years ago.

2. They (to come) here a month ago.

3. They (to come) to see me last week.

4. Albert Einstein (to die) on April 18, 1955.

5. Mrs. Nam (to cook) dinner when we (to arrive).

6. The wind (to blow) very hard when (to go out) this morning.

7. I (to have) lunch with Dong yesterday.

8. The boy (to jump off) the tram while it (to move).

9. He (to sit) in the garden and suddenly an apple (to fall down) before him.

10. The children (to do) their home-work when their father (to come in).

11. When I (to arrive) at his house he still (to sleep).

12. While you (to play) the piano I (to write) a letter.

13. When it (to rain) she (to carry) an umbrella.

14. When my grandmother (to go) for a walk she always (to carry) an umbrella.

15. I (to drink) milk everyday when I (to be) a boy.

16. He (to study) medicine at that time? Yes, he was.

17. You (to take) a nap when he (to call)?

18. Who you (to take) to in the club last night when I (to ask) you for a cigarette?

5. *Dùng thì thích hợp trong 4 thì: hiện tại thường, hiện tại tiếp diễn, quá khứ thường, quá khứ tiếp diễn chia những động từ trong ngoặc đơn ở những câu dưới đây.*

1. Nam (to buy) several records last week.

2. I (to be born) in Hanoi but (to spend) most of my childhood in the country.

3. My elder brother (to join) the army when he (to be) eighteen.

4. It (to rain) very hard now.

5. It (to rain) very hard when I (to get up) this morning.

6. What you (to do) yesterday?

- I (to get up) very early, (to have) my breakfast and then I (to go) to my office.

7. On my way to work I generally (to meet) many children who (to go) to school.

8. My children (to work) very hard. Lan (to study) for an examination now.

9. The sun (to warm) the air and (to give) us light.

10. They (to finish) their dinner half an hour ago.

11. Be quiet! I (to want) to hear the news broadcast.

12. Egypt (to produce) some of the finest cotton in the world.

13. Some animals (not to eat) during the Winter and only (to come out) in Spring; we (to call) them hibernating animals.

14. What you usually (to read) when you (to be) on holiday?

- I (to read) detective stories. Now I (to read) "The Shut door" by Ivor Lock.

15. What she (to do) when you (to arrive) at her house yesterday morning?

- She (to cook) her breakfast in the kitchen.

III. NHỮNG ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

Những động từ bất quy tắc tạo nên từ một động từ gốc cũng có cùng một dạng quá khứ thường và động tính từ quá khứ giống như động từ gốc. Vì thế, trong bảng này chúng tôi không ghi vào đây.

Thí dụ:

to come	came	come
to overcome	overcame	overcome
to sleep	slept	slept
to oversleep	overslept	overslept

Nguyên thể	**Quá khứ thường**	**Động tính từ quá khứ**
abide	abode	abode
arise	arose	arisen
awake	awoke	awoke, awaked
be	was/were	been
bear	bore	borne
become	became	become
befall	befell	befallen
beget	begot	begotten
begin	began	begun
behold	beheld	beheld
bend	bent	bent

bereave	bereaved	bereaved, bereft
beseech	besought	besought
bid (command)	bade	bidden
bid (offer)	bid	bid
bind	bound	bound
bite	bit	bitten
bleed	bled	bled
blow	blew	blown
break	broke	broken
breed	bred	bred
bring	brought	brought
broadcast	broadcast	broadcast
build	built	built
burn	burnt, burned	burnt, burned
burst	burst	burst
buy	bought	bought
can	could	
cast	cast	cast
catch	caught	caught
chide	chid	chidden
choose	chose	chosen
cleave	clove, cleft	cloven, cleft
cling	clung	clung
clothe	clothed, clad	clothed, clad
come	came	come
cost	cost	cost
creep	crept	crept

crow	crowed, crew	crowed
cut	cut	cut
dare	dared, durst	dared, durst
deal	dealt	dealt
dig	dug	dug
do	did	done
draw	drew	drawn
dream	dreamt, dreamed	dreamt, dreamed
drink	drank	drunk
drive	drove	driven
dwell	dwelled, dwelt	dwelled, dwelt
eat	ate	eaten
fall	fell	fallen
feed	fed	fed
feel	felt	felt
fight	fought	fought
find	found	found
flee	fled	fled
fling	flung	flung
fly	flew	flown
forbear	forbore	forborne
forbid	forbade	forbidden
forgive	forgave	forgiven
forsake	forsook	forsaken
freeze	froze	frozen
get	got	got
gild	gilded, gilt	gilded, gilt

gird	girded, girt	girded, girt
give	gave	given
go	went	gone
grind	ground	ground
grow	grew	grown
hang	hung, hanged	hung, hanged
have	had	had
hear	heard	heard
hew	hewed	hewed, hewn
hide	hid	hidden
hit	hit	hit
hold	held	held
hurd	hurd	hurd
keep	kept	kept
kneel	knelt	knelt
knit (= unite, draw togetther)	knit	knit

[knit (= made garments from woll) is a regular werb]

know	knew	known
lay	laid	laid
lead	led	led
lean	leant, leaned	leant, leaned
leap	leapt, leaped	leapt, leaped
learn	learn, learned	learnt, learned
leave	left	left
lend	lent	lent

let	let	let
lie	lay	lain
light	lit, lighted	lit, lighted
lose	lost	lost
make	made	made
may	might	
meet	met	met
mow	mowed	mowed, mown
must	must, had to	
ought	ought, had to	
pay	paid	paid
put	put	put
read	read	read
rend	rent	rent
rid	rid	rid
ride	rode	ridden
ring	rang	rung
rise	rose	risen
run	ran	run
saw	sawed	sawed, sawn
say	said	said
see	saw	seen
seek	sought	sought
sell	sold	sold
send	sent	sent
set	set	set
sew	sewed	sewed, sewn

shake	shook	shaken
shall	should	
shear	sheared, shore	sheard, shore
shed	shed	shed
shine	shone	shone
shoe	shoed, shod	shoed, shod
shoot	shot	shot
show	showed	showed, shown
shrink	shrank	shrunk
shut	shut	shut
sing	sang	sung
sink	sank	sunk
sit	sat	sat
slay	slew	slain
sleep	slept	slept
slide	slid	slid
sling	slung	slung
slink	slunk	slunk
slit	slit	slit
smell	smelled, smelt	smelled, smelt
smite	smote	smitten
sow	sowed	sowed, sown
speak	spoke	spoken
speed	speeded, sped	speeded, sped
spell	spelt, spelled	spelt, spelled
spend	spent	spent
spill	spilt, spelled	spilt, spelled

spin	spun	spun
spit	spat	spat
split	split	split
spread	spread	spread
sprind	sprang	sprung
stand	stood	stood
steal	stole	stolen
stick	stuck	stuck
sting	stung	stung
stink	stank, stunk	stank, stunk
strew	strewed	strewed, strewn
strike	struck	struck
string	strung	strung
strive	strove	striven
swear	swore	sworn
sweep	swept	swept
swell	swelled	swelled, swollen
swim	swam	swum
swing	swung	swung
take	took	taken
teach	taught	taught
tear	tore	torn
tell	told	told
think	thought	thought
thrive	thrived, thorove	thrived, thriven
throw	threw	thrown
thrust	thrust	thrust

tread	trod	trodden, trod
understand	understood	understood
undertake	undertook	undertaken
wake	woke, waked	woken, waked
weave	wove	woven
weep	wept	wept
wet	wetted, wet	wetted, wet
will	would	
win	won	won
wind	wound	wound
wring	wrung	wrung
write	wrote	written

BÀI 19

THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH VÀ THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN
(The Present Perfect and The Present Perfect Continuous)

I. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH (The Present Perfect Tense)

A. Cách chia:

1. Ghi nhớ công thức chia các thì hoàn thành (The Perfect Tense)

To have + Past Participle của động từ muốn chia

2. Cách chia thì hiện tại hoàn thành

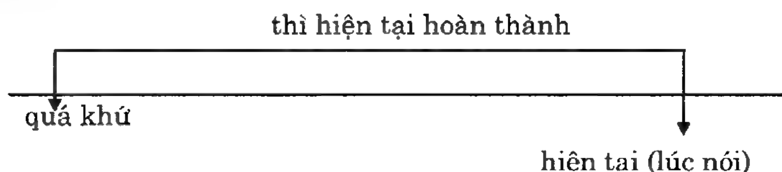
Thí dụ: to go out.

+		I, we, you, they He, she, it	*have* *has*	gone out. gone out.
-		I, we, you, they He, she, it	*have not* *has not*	gone out. gone out.
? +	*Have* *Has*	I, we, you, they he, she, it		gone out? gone out?
? -	*Haven't* *Hasn't*	I, we, you, they he, she, it		gone out? gone out?

B. Cách dùng thì hiện tại hoàn thành

Thì hiện tại hoàn thành dùng để diễn tả:

1. Một hành động, một sự việc bắt đầu từ thời điểm nào đó trong quá khứ (có thể biết rõ, mà cũng có thể không biết rõ), hoàn thành ở hiện tại hoặc còn tiếp tục đến hiện tại và còn có thể kéo dài quá lúc nói ở hiện tại.



I *have finished* my homework.

Tôi đã làm xong bài tập ở nhà của tôi.

(Việc đã hoàn thành vào lúc nói)

I *have lived* here since 1945.

Tôi đã sống ở đây từ năm 1945.

(Ngụ ý vẫn còn sống ở đây, hiện lúc đang nói).

He *has worked* in this factory for many years.

Anh ta làm việc ở nhà máy này đã nhiêu năm nay.

(Ngụ ý vẫn còn tiếp tục làm việc ở đó)

How long *has* Mr. Nam been at the University?

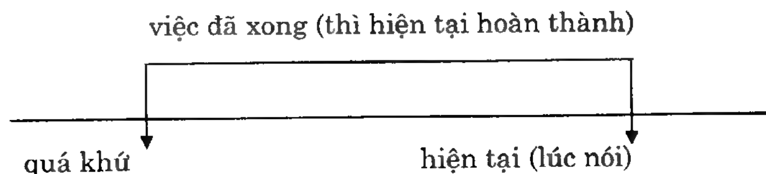
He *has taught* here for about seven years.

(Ngụ ý hỏi một sự việc đã kéo dài được bao lâu từ trước đến nay).

Ông Nam đã dạy ở trường Đại học được bao lâu?

Ông ấy đã dạy ở đây khoảng bảy năm.

2. Một hành động, một sự việc đã xong trong quá khứ nhưng còn liên quan chặt chẽ với hiện tại (có thể có sự việc cụ thể nhưng cũng có thể chỉ ngụ trong ý người nói) (xem phần lời ghi trong bài tập ở dưới so sánh cách dùng thì quá khứ thường với thì hiện tại hoàn thành)



I *have received* two tickets to the opera. Do you *want* to go with me?

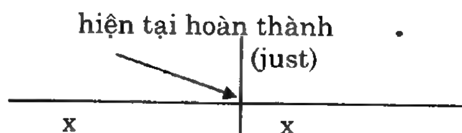
(Tôi đã nhận được hai vé đi xem nhạc kịch... việc nhận được vé đã xong từ trước nhưng có liên quan đến việc mời bạn đi xem, nên vẫn chia ở thì hiện tại hoàn thành).

I *have studied* all the documents in this case.

Tôi đã nghiên cứu tất cả các tài liệu trong vụ này.

(Ngụ ý việc nghiên cứu tài liệu đã xong từ trước. Bây giờ (lúc nói) đã nắm được đầy đủ vấn đề).

3. Một việc làm, một sự việc, một hành động *vừa mới* hoàn thành. Dùng với "*just*".



quá khứ hiện tại (lúc nói)

Have they *got* back yet?

- Yes, they *have just come* in.

Chúng nó đã về chưa?

- Dạ, chúng nó vừa mới về.

He *has just finished* his homework.

Nó vừa mới làm xong bài tập ở nhà của nó.

Lời ghi:

Thì hiện tại hoàn thành tương đối khó. Muốn nắm vững, cần làm tất cả những bài tập dưới đây.

Bài tập

1. *Trả lời những câu hỏi sau đây (dùng dạng trả lời dài hoặc ngắn tuỳ theo tình huống).*

Chú ý: Dạng trả lời ngắn (dùng thì hiện tại hoàn thành).

Have you had your breakfast yet?

- Yes, I have.

- No, I haven't.

1. Have you heard from Nam recently?
2. How long have you known him?
3. Have you ever driven a car before?
4. How he ever travelled in India?
5. How many times have you seen the "Hamlet"?

6. Have you lived here all your life?
7. Have you learnt the Perfect Tenses before?
8. Has anyone cleaned the blackboard?
9. Have you seen a good film recently?
10. Have you written down all these questions?
11. What good books have you read during the last few months?
12. Where have you put your pencil?
13. Who has just gone out of the room?
14. Who has taken my pencil?
15. Have you understood the lesson?

Lời ghi: chú ý cách dùng *since, for* và *ago*.

a) *Since* và *for* thường được dùng với thì hiện tại hoàn thành. *since* đứng trước một từ (hoặc một câu) chỉ "điểm thời gian" hoặc "kỳ thời gian" trong quá khứ.

For đứng trước một từ chỉ "khoảng thời gian" bắt đầu từ quá khứ kéo dài cho đến thời điểm hiện tại (lúc nói).

Thí dụ:

I *have not seen him since last Monday.*

Tôi chưa hề gặp nó từ thứ hai.

They *have not spoken* to each other *since* they quarrelled.

Từ ngày chúng cãi nhau đến nay chúng không nói chuyện với nhau nữa.

I *have been here for* two weeks.

Tôi đã ở đây được hai tuần.

b) *Ago* dùng với thì quá khứ thường (simple past) để diễn tả một việc đã qua trong quá khứ.

Thí dụ:

Columbus *discovered* America more than 400 years ago.

Bài tập

2. *Dùng thì thích hợp chia những động từ trong ngoặc đơn. Điền vào chỗ trống bằng since, for hoặc ago.*

1. I (not to see) him... Christmas.
2. I (not to see) him... three days.
3. We (to be) here... two hours.
4. We (to be) here... last January.
5. I (not to meet) him... more than two years.
6. I (not to meet) him... last month.
7. They (to live) in this street... 1960.
8. He (not to send) me any money... last month.
9. They (to come) here a month...
10. You (to wait) long for me?

- I (to wait) for you... half an hour.

11. I (not to meet) her... I (to leave) Haiphong a month...
12. My brother (to leave) for Moscow a week...

C. So sánh và phân biệt cách dùng:

Thì hiện tại hoàn thành (Present-Perfect) với thì quá khứ thường (Simple Past)

Thì quá khứ thường	Thì hiện tại hoàn thành
1) Diễn tả một việc đã xong hẳn trong quá khứ (không kéo dài đến hiện tại)	1) Diễn tả một việc bắt đầu từ một thời điểm trong quá khứ còn kéo dài đến hiện tại, hoặc đã hoàn thành và có liên quan đến hiện tại.
Did you see him yesterday? - Yes, I saw him yesterday.	How long haven't you seen him?

Hôm qua anh có gặp hắn không? - Có, hôm qua tôi có gặp hắn I taught this class for ten years. Tôi đã dạy lớp này 10 năm (nhưng bây giờ tôi không dạy nữa. Việc dạy là ở trong quá khứ).	I haven't seen him for three months. Đã bao lâu nay anh không gặp hắn ta rồi? Tôi không gặp hắn ta đã ba tháng nay rồi. I *have taught* this class for ten years. Tôi đã dạy lớp này từ 10 năm nay (và bây giờ tôi còn dạy).
2) Thì quá khứ thường thường đi với những phó từ hoặc trạng ngữ thời gian chỉ quá khứ	2) Thì hiện tại hoàn thành thường đi với phó từ hoặc trạng ngữ thời gian chỉ một khoảng thời gian chưa chấm dứt hẳn.
I saw him yesterday last week last month last year two days ago.	I have seen him today this week this month this year lately of late...

Bài tập

3. *Dùng thì thích hợp (hiện tại thường, hiện tại hoàn thành, quá khứ thường...) chia những động từ trong ngoặc đơn.*

1. We (to hear) many good programs on the radio this week.
2. We (to see) him a few times recently.
3. This is the best book that I (to read) late;
4. You (to send) Tam money this month?

- I certainly (to have). I (to send) her money two weeks ago.

5. You (to see) Lan this week?

- I (to see) her yesterday, but I (not to talk) to her.

6. You ever (to be) to Paris?

- Yes, I (to be) there several times.

- But I never (to be) there.

- You (must see) the city. It (to be) the most beautiful city I ever (to see).

7. You (to speak) to my sister yesterday?

- No, I (not to see) her for a long time. I (can) not remember when I last (to see) her.

8. I (to go) to the Soviet Union five years ago.

Since then I (not to speak) Russian, and nearly (to forget) all I (to learn) there.

9. I am afraid I (to catch) cold.

- You (to call) the doctor?

- My wife just (to phone) him,

10. Have some more vegetables.

- No, thank you, I (to have) enough.

- You (to eat) very little.

- I never (to eat) much.

4. *Chữa những câu dưới đây nếu sai.*

1. Where have you gone last night?

- I have gone to the theatre.

2. I am ill for two days.

3. The rain has ceased yesterday.

4. I have finished my letter last night.

5. Where do you spend your holidays last year?

- Last year, I have spent my holidays at the seaside.

6. I have lunch with Nam yesterday at a restaurant.

8. Columbus has discovered America more than 400 years ago.

9. My youngest brother gets a new job a year ago.

10. I do not see him for a long time.

11. I lived here since 1960.

12. He learns English for three years, but he can't even read a newspaper yet.

13. Lend me your rubber. I made a mistake and wished to rub it out.

14. Do you read "Pickwich Papers".

- I began the book last week and just finished it.

*

* *

CHI TIẾT CẦN GHI NHỚ THÊM:

Thì hiện tại hoàn thành thường hay được dùng với những phó từ: *yet, already, just, lately, of late, recently, ever, always, never, often, nearly, always, seldom, sometimes, hardly, ever.*

Thí dụ:

I have not translated this article *yet* hoặc

I haven't *yet* translated this article.

Tôi chưa dịch bài báo này.

I have *already* translated this article.

Tôi đã dịch xong bài báo này.

I have *just* translated this article.

Tôi vừa dịch xong bài báo này.

I haven't translated such difficult articles of late (lately, recently).

Gần đây, tôi không hề dịch những bài báo khó như thế này.

Have you *ever* translated such difficult articles?

Có bao giờ anh dịch những bài báo khó như thế này chưa?

I have *never* translated such difficult articles by myself.

Tôi chưa hề dịch những bài báo khó như thế này một mình bao giờ.

I have *always* translated difficult articles with the help of a dictionary.

Tôi thường (luôn luôn) dịch những bài báo khó với một cuốn từ điển.

I have *often* (*sometimes*) translated English novels.

Thỉnh thoảng tôi có dịch tiểu thuyết tiếng Anh.

I have hardly *ever* translated French novel.

Hầu như chưa bao giờ tôi dịch tiểu thuyết tiếng Pháp.

II. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN (The Present Perfect Continuous Tense)

A. Cách chia

+ Nhớ lại cách chia các thì tiếp diễn:

To be + present participle của động từ muốn chia

+ Cách chia thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

Thí dụ:

To be working in the garden early morning.

+		I, we you, they	*have been working*	in the garden since early morning.
		He, she	*has been working*	in the garden since early morning.

-		I, we you, they	*have not been working*	in the garden since early morning.
		He, she	*has not been working*	in the garden since early morning.
? +	Have	I, we, you, they	*been working*	in the garden since early morning?
	Has	he, she	*been working*	in the garden since early morning?
? -	Haven't	I, you, we, they	*been working*	in the garden since early morning?
	Hasn't	he, she	*been working*	in the garden since early morning?

B. Cách dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn dùng để diễn tả:

1. Một hành động bắt đầu từ một thời điểm ở quá khứ kéo dài đến hiện tại và vẫn còn đang tiếp diễn (xem mục so sánh với thì hiện tại tiếp diễn ở dưới).

He *has been working* in the garden since morning.

Anh ta đang làm vườn từ sáng sớm (đến bây giờ và hiện tại anh ta vẫn đang làm).

She *has been lying* there for three hours.

Cô ta nằm ở đó đã ba tiếng đồng hồ (và hiện giờ cô ta vẫn nằm ở đó).

2. Quá trình tiếp diễn của một hành động bắt đầu từ quá khứ đến hiện tại. Chủ yếu là để nhấn mạnh vào quá trình tiếp diễn đó. Hành động đã hoàn thành lúc nói, không còn tiếp diễn nữa. Cách dùng này không phổ biến bằng cách 1.

Give me your paper. You look tired and your eyes are red. Evidently you *have been writing* all this time.

Anh hãy đưa bài của anh cho tôi. Trông anh mệt và mắt anh đỏ lên rồi. Hẳn là anh đã viết suốt buổi.

Ngụ ý hành động viết bắt đầu từ một thời điểm trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại nhưng đã xong. Lúc này không còn tiếp diễn nữa.

I am so sorry I am late. *Have you been waiting* long?

Tôi xin lỗi tôi đến muộn. Anh đợi có lâu không?

(nhấn mạnh vào quá trình diễn ra của hành động "đợi". Lúc này hành động đợi không còn tiếp diễn nữa)

Lời ghi:

1. So sánh và phân biệt cách dùng thì hiện tại tiếp diễn (Present Continuous), hiện tại hoàn thành (Present Perfect) và hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Continuous) trong những thí dụ dưới đây:

a. He *is lying* on the floor.

Anh ta đang nằm trên sàn, (đang tiếp diễn lúc này).

b. He *has been lying* on the floor for three hours.

Anh ta đã nằm trên sàn được ba tiếng đồng hồ (và vẫn đang nằm lúc này).

c. I *am writing* a letter to my friend.

Tôi đang viết thư cho bạn tôi (đang tiếp diễn lúc này).

d. I *have written* three letters since breakfast.

Tôi viết được ba bức thư từ lúc ăn sáng, (đến lúc này việc viết đã thành).

e. I *have been writing* letters since breakfast.

Tôi viết thư từ bữa sáng đến giờ (viết thư lúc ăn sáng, hiện vẫn còn viết).

2. Suy từ những quy tắc trên, ta thấy có nhiều tình huống có thể được diễn tả bằng thì hiện tại hoàn thành hoặc bằng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn đều được. Sắc thái khác nhau là:

a. Thì hiện tại hoàn thành nhấn vào sự việc.

b. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh vào hành động tiếp diễn.

Thí dụ:

He *has lived* here for six weeks.

Anh ta đã sống ở đây 6 tuần.

He *has been* living here for six weeks.

Anh ta đã sống ở đây được 6 tuần rồi.

How long *have* you *learnt* English?

Anh đã học tiếng Anh bao lâu rồi?

How long *have you been learning* English?

Anh đã học tiếng Anh được bao lâu rồi?

Bài tập

5. *Tùy theo tình huống dùng thì thích hợp (hiện tại thường hiện tại tiếp diễn, quá khứ thường, quá khứ tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, hiện tại hoàn thành tiếp diễn) chia các động từ trong ngoặc đơn.*

1. He (not to be) here since Christmas, I (to wonder) where he (to live) since then.

2. We (to live) here for the last six months, and just (to decide) to move.

3. He (to write) a novel for the last two years but he (not to finish) it yet.

4. They (to be) tired because they (to work) in the garden since 9 o'clock.

5. I (to be) cold because (to swim) for an hour.

6. She ought to stop work, she (to have) a headache because she (to read) too long.

7. Lunch (not be) quite ready yet, although I (to cook) all the morning.

8. She (to work) so hard this week that she (not to have time) to go to the hairdresser.

9. Since when you (to know) him?

10. I (to be born) in Hanoi but (to spend) most of my childhood in the country.

11. I (to learn) English when I (to be) at school.

12. I (to learn) English for the last two years and now I (to learn) Russian too.

13. I (to see) you yesterday. You (to drink) beer at a cafe but you (not to see) me.

14. Mother (to cook) some food in the kitchen at present, she always (to cook) in the morning.

15. Look! A man (to run) after the train. He (to want) to catch it.

16. My children (to work) very hard. Nam (to study) for an examination now.

17. What you (to look) for?

- I (to lose) my purse near here and I (to want) to find it before it gets dark.

When you (to lose) it?

- I thing that I (to drop) it when I (to go) to school this morning.

18. We (to go) to the mountains last Sunday. While we (to

eat) our lunch there, a man, (to fall) from the stones and (to hurt) his head. We (to take) him to the hospital in our car and (to be) to see him twice since then. He (to get) better now..

BÀI 20

THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH VÀ THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN
(The Past Perfect Tense and the Past Perfect Continuous Tense)

I. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH (The Past Perfect Tense)

A. Cách chia

+ Nhớ lại công thức về cách chia các thì hoàn thành:

To have + past participle của động từ muốn chia.

+ Cách chia ở thì quá khứ hoàn thành:

Thí dụ:

To go out.

+		I, he, she, it We, you, they	had gone out.
-		I, he, she, it We, you, they	had not gone out.
? +	Had	I, he, she, it we, you, they	gone out?
? -	Hadn't	I, he, she, it we, you, they	gone out?

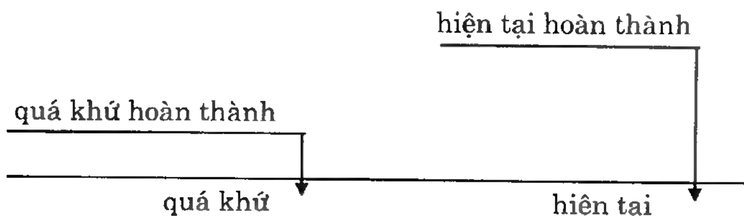
Dạng viết tắt:

I'd (he'd, she'd, It'd, we'd, you'd, they'd) gone out.

B. Cách dùng thì quá khứ hoàn thành

Thì quá khứ hoàn thành dùng để diễn tả:

1. Một hành động, một sự việc xảy ra trước và có liên quan tới một việc khác trong quá khứ (mối liên quan này tương tự mối liên quan giữa thì hiện tại hoàn thành với thì hiện tại thường).



He *thanked* me for what I *had done* for him.

Anh ấy cám ơn tôi về những điều tôi đã làm cho anh ta.

(việc làm xảy ra trước việc cám ơn, việc làm có liên quan tới việc cám ơn, hai việc đều ở quá khứ. So sánh với: He *thanks* me for what I *have done* for him).

After I *had heard* the news, I *hurried* to see him.

Sau khi nghe tin ấy, tôi vội vàng đến thăm anh ta.

(việc nghe thấy xảy ra trước và có liên quan tới việc vội đến thăm. Cả hai việc đều xảy ra trong quá khứ.

So sánh với: After I *have heard* the news, I *hurry* to see him).

He *had lost* his case and *had to* borrow Nam's shirt.

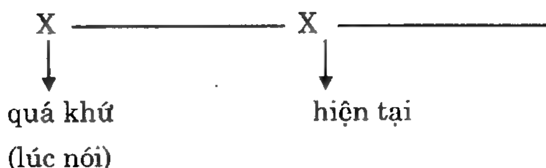
Anh ấy mất cái va-li và phải mượn cái sơ-mi của anh Nam.

(Việc *mất* xảy ra trước và có liên quan đến việc phải mượn. Cả hai việc đều xảy ra trong quá khứ. So sánh với:

He *has lost* his case and *has* to borrow Nam's shirt)

2. Một hành động, một sự việc xảy ra ở một thời điểm nào đó trước lúc nói ở mốc quá khứ. Do đó người ta còn gọi tin này là thì *trước quá khứ* (before-past)

quá khứ hoàn thành (X)



He *met* her in Moscow in 1960. He had seen her last ten years before. Her hair *had been* grey then, now it was white.

Anh ta đã gặp bà ấy ở Mát-xcơ-va vào năm 1960. Anh ta đã gặp bà ấy lần cuối cùng cách đây 10 năm. Hồi ấy tóc bà ta mới hoa râm, bây giờ thì tóc bà ta đã bạc hết.

I *had just poured* myself out a cup of tea when the phone rang. When I *came* back from answering it, the cup of tea was empty. Somebody *had drunk* the tea or thrown it away. Tôi vừa mới rót cho mình một tách chè thì chuông điện thoại gọi. Khi tôi trả lời xong quay lại thì tách chè không còn gì. Có ai đã uống hoặc đổ đi mất.

Chú ý: Thì quá khứ hoàn thành thường không dùng một mình, bao giờ cũng đi đôi với thì quá khứ thường (hoặc có thể nói rõ hoặc có thể ẩn).

Bài tập

1. *Chia những động từ trong ngoặc đơn cho đúng với tình huống (dùng hai thì: quá khứ thường và quá khứ hoàn thành).*

1. We (to thank) him for what he (to do) for us.

2. I (to be sorry) that I (to hurt) him.

3. He (to die) after he (to be) ill a long time.

4. It (to rain) yesterday after it (to be) dry for many months.

5. You (to post) the letter you (to write) it.

6. She (to tell) me her name after I (to ask) her twice.

7. He (to ask) why we (to come) so early.

8. We (to ask) him what countries he (to visit).

9. We (to see) clearly that we (to take) the wrong way.

10. When we (to arrive) the dinner already (to begin).

11. Before we (to go) very far, we (to find) that we (to lose) our way.

12. I (to read) the book after I (to finish) my work.

13. Why you (not to go) to the doctor after I (to tell) you to?

14. The river (to become) deeper after it (to rain) heavily.

15. He (to tell) us that he (to go) to the seaside for a holiday.

II. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN (The Past Perfect Continuous Tense)

A. Cách chia

+ Nhớ lại công thức chia động từ ở thì tiếp diễn.

To be + present participle của động từ muốn chia.

+ Cách chia thì *quá khứ hoàn thành tiếp diễn.*

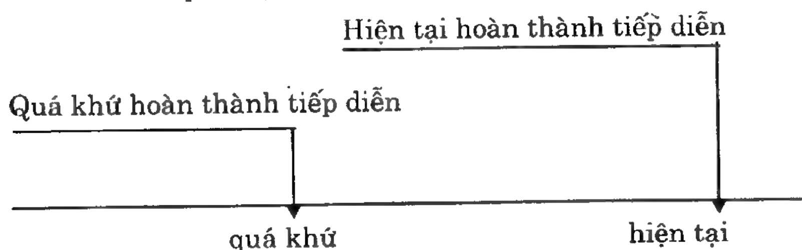
Thí dụ: To be working to the garden.

+		I, he, she We, you, they	*had been working*	in the garden.
-		I, he, she We, you, they	*had not been working*	in the garden.

? +	*Had*	I, he, she we, you, they	*been working*	in the garden?
? -	*Hadn't*	I, he, she we, you, they	*been working*	in the garden?

B. Cách dùng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn

Lời ghi: Mối liên quan giữa thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn với mốc quá khứ cũng tương tự như mối liên quan giữa thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn với mốc hiện tại. (Xem bài: Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn).



Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn dùng để diễn tả:

1. Một hành động xảy ra trước, kéo dài và còn tiếp diễn đến lúc nói ở mốc qúa khứ.

When we went to see them last night, they were playing chess. They said they *had been playing* since 6 o'clock.

Tối hôm qua khi chúng tôi đến thăm các anh ấy, các anh ấy đang chơi cờ. Các anh ấy nói rằng các anh ấy đã chơi cờ từ lúc 6 giờ (và lúc đó vẫn đang tiếp tục chơi)

2. Quá trình tiếp diễn của một hành động kéo dài từ trước và có thể đến lúc nói ở mốc quá khứ thì đã hoàn thành (chứ không còn tiếp diễn nữa).

It was six and he was very tired because he *had been working* all day.

Đã sáu giờ rồi, anh ấy mệt lắm vì đã làm việc suốt cả ngày. (Có thể là lúc đó anh ấy không làm việc nữa. Ngụ ý là để nhấn vào quá trình tiếp diễn của hành động "làm việc").

Bài tập

2. *Dùng các thì: hiện tại thường, hiện tại tiếp diễn, quá khứ thường, quá khứ tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, hiện tại hoàn thành tiếp diễn, quá khứ hoàn thành, quá khứ hoàn thành tiếp diễn để chia các động từ trong ngoặc đơn cho đúng với tình huống. (Lưu ý đến những động từ đã chia rồi và in nghiêng để nắm vững mốc thời gian).*

1. Water (to boil) at 100 degrees centigrade.

2. I *cannot* go out because it (to rain)

3. The factory (to begin) operation last year.

4. When I (to call) at his house, they *told* me that he (to leave) an hour before.

5. On checking up his answers he *found* that he (to give) five wrong examples.

6. When I (to leave) home, it (to rain) and as it (to rain) since the morning, the fields were quite muddy.

7. Clouds (to gather) all day and now the rain *came* down in sheets.

8. They *walked* together through the busy street. He (to talk) to her of his work at hospital and she (to tell) him what she (to do) at the factory that week.

9. You (to speak) to my sister yesterday?

- No, I (no to see) her for a long time. I (can) not remember when I last (to see) her.

10. I (to learn) English for the last two years, and now I (to study) Russian, too.

11. You (to go) to the cinema last night?

- No, I (not to be) for three weeks.

12. Lend me your pen, I (to lose) mine.

13. While I (to walk) through the park with my friend last night, a man (to snatch) his bag from his hand and (to run) away. I (can) not run after him because it (to be) too dark to leave him alone. The police (not to catch) him yet.

14. When I (to come) to see them last night, they (to play) chess, they (to say) they (to play) since 7 o'clock.

15. We (to wait) here for half an hour now, so I (to think) she will not come.

- She always (to arrive) late or you (to think) something (to happen) to her?

- I (not to know), but I (to think) we (to wait) long enough.

BÀI 21

CÁC THÌ TƯƠNG LAI
(Tenses Expressing the Future)

I. THÌ TƯƠNG LAI THƯỜNG (The Simple Future)

A. Cách chia

Ngôi 1 (số ít và số nhiều)	I, we	Shall + động từ nguyên thể (bỏ To)
Ngôi 2 Ngôi 3 (số ít và số nhiều)	You, He, she, it, they	Will + động từ nguyên thể (bỏ To)

Thí dụ:

To go to Haiphong

+		I, we, You, he, she, they	*shall go* *will go*	to Haiphong. to Haiphong.
-		I, we, You, he, she, they	*shall go* *will go*	to Haiphong. to Haiphong.
? +	Shall Will	I, we, You, he, she, they	go go	to Haiphong? to Haiphong?
? -	Shan't Won't	I, we, You, he, she, they	go go	to Haiphong? to Haiphong?

Chú ý:

1. Quy tắc trên áp dụng cho tất cả các động từ trừ những động từ khuyết tiếu (defective verbs). Muốn chia ở thì tương lai thường thường phải thay thế những động từ đó b *can, may, must* ằng những động từ tương đương.

Can: to be able to.

Must: to be allowed to.

Must: to have to, to be obliged to.

Thí dụ:

+ Can swim across the river

- I shall be able to swim across the river.

- He will be able to swim across the river.

+ Must work harder

- I shall have to work harder.

- He will have to work harder.

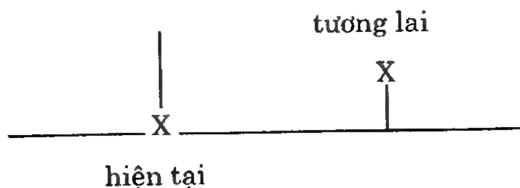
B. Ghi nhớ dạng viết tắt

I shall You will We shall	I'll [ail] You'll, [ju:l] We'll [wi:l]	He will She will They will	he'll [hi: l] she'll [ʃi:l] they'll [ðeil]
I We	shall not: shan't [ʃa:nt]	He She You They	will not: won't [wount]

C. Cách dùng thì tương lai thường (Simple Future)

Thì tương lai thường dùng để diễn tả:

1. Một việc làm, một hành động, một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai.



I shall be twenty one on Thursday.

Đến thứ năm tôi sẽ hai mươi mốt tuổi.

Next year Christmas Day will be on a Tuesday.

Sang năm ngày lễ Thiên chúa giáng sinh sẽ vào ngày thứ ba.

When shall I see you again?

Khi nào tôi sẽ lại được gặp anh?

I think it will rain tomorrow.

Tôi nghĩ là ngày mai trời sẽ mưa mất.

Chú ý: Lần lượt làm hết những bài tập và xem kỹ lời ghi của từng bài để nắm vững cách dùng thì tương lai thường.

Bài tập

1. Lời ghi: Ghi nhớ dạng trả lời ngắn được câu hỏi dùng thì tương lai thường với "*shall, will*".

- Will you have time to do your homework this week?
- Yes, I shall.
- Will he be here tomorrow?
- Yes, he will.
- No, he won't.

Trả lời những câu hỏi dưới đây:

1. Will you have time to do your homework this week?
2. Will he be here tomorrow?
3. Will there be a class next Thursday?
4. Who'll come to the pictures with me?
5. How will you get home?
6. Will you come here again next week?
7. Shall I have time to finish the letter?
8. How long will your friends be here?

9. When will my shoes be ready?

10. Will there be time to buy the tickets?

11. When shall we see you again?

12. Will the shop be opened at 8 o'clock tomorrow morning?

2. Lời ghi: Thì tương lai với sắc thái nghĩa đặc biệt (coloured future):

+ Dùng will với ngôi thứ 1 (số ít và số nhiều): diễn tả ý nhấn mạnh, quyết tâm, hứa hẹn của người nói chủ ngữ I, we).

Thí dụ:

I *won't forget* what you've told me.

Tôi sẽ không quên lời anh bảo tôi, (ngụ ý hứa hẹn, nhất định không quên).

I *will finish* my work even if I have to stay up all night.

Tôi sẽ làm xong công việc của tôi ngay dù có phải thức suốt đêm, (ngụ ý quyết tâm).

+ Dùng shall ở ngôi thứ 2 và 3 (số ít và số nhiều) diễn tả: hứa hẹn quyết tâm, đe dọa về phía người nói (trong tình huống này người nói là một người khác, không phải là chủ ngữ của câu).

Thí dụ:

If you work hard *you shall have* a holiday on Saturday.

Nếu anh làm việc tích cực, anh sẽ được nghỉ vào ngày thứ bẩy (ngụ ý hứa hẹn về phía người nói).

The enemy *shall not pass*.

Quân địch sẽ không qua được (ngụ ý quyết tâm không cho quân địch vượt qua về phía người nói).

He *shall never come* here again.

Hắn ta sẽ không bao giờ trở lại đây nữa (ngụ ý đe dọa, kiên quyết về phía người nói).

Dùng will và shall điền vào những chỗ trống (và giải thích tình huống).

1. You... not go until I know the truth.

2. You... have a piece of chocolate if you're good.

3. I'm determined he... not come here again.

4. You... have the money as soon as I get it.

5. I promise you that you... not lose by it.

6. I.. not forget your birthday. I... send you a present.

7. I... come with you if you want me to.

8. He... have what he asks for, but you... not.

9... you lend me 5 đ? I... pay you back tomorrow.

10. I'm sure he... be punished.

3. Lời ghi: Người ta *không dùng* thì tương lai thường (simple future):

a) Trong mệnh đề trạng ngữ thời gian sau những liên từ thời gian như: *when, after, before, as soon as, till, until...* (xem thêm Liên từ).

Thí dụ:

I shall go *as soon as* you are ready.

Chúng ta sẽ đi ngay khi anh xong xuôi. (Hai sự việc đều ở tương lai. Nhưng trong mệnh đề trạng ngữ, sau liên từ *as soon as* người ta không dùng thì tương lai với *shall, will*. Trong trường hợp này người ta *dùng thì hiện tại thường để thay thế cho thì tương lai* (xem bài: Thì hiện tại thường).

Một ví dụ khác:

He will tell you *when* you get home.

I'll come and see you *before I leave* for Moscow.

b) Trong mệnh đề điều kiện sau liên từ *If* (xem thêm bài 25: những động từ đặc biệt, mục động từ *shall, will* và bài 28: Các loại câu điều kiện, mục 11, 2).

Thí dụ:

If you *aren't* careful, you will spoil it.

If it is fine, I shall go for a swim.

If you *call* him, he will come.

Chia những động từ trong ngoặc đơn.

1. I'll go out when the rain (to stop).

2. I (to stay) here until he (to answer) me.

3. I (to be ready) before you (to count) ten.

4. I (to help) her look for it until she (to find) it.

5. See that it is clean before you (to touch) it.

6. It (to be mended) by the time you (to get back).

7. I can't express my opinion until I (to know) the facts.

8. Let's go to a café when the concert (to be) over.

9. I (to come and see) you as soon as I (to arrive) in Hanoi.

10. You (not to forget) to lock up the house before you (to go out), will you?

11. I (to come and see) you if I (to have) time.

12. You (to be ill) if you (to drink) this water.

13. If you (to take) a taxi, you (to catch) the train.

14. If you (to work) hard, he (to pass) the examination.

15. We (to be pleased) if our school (to win) the match.

D. Một vài chi tiết cần ghi nhớ thêm về thì tương lai

1. Thì tương lai đối với quá khứ (the Future in the Past)

+ Cách chia:

Thí dụ: To go.	We should go.
I should go.	You would go.
You would go	They would go.

+ Cách dùng

- Nếu ta đứng ở thời điểm hiện tại mà nói một sự việc sẽ xảy ra ở tương lai (đối với mốc hiện tại ấy), ta dùng thì tương lai thường (simple future).

- Nếu ta đứng ở *thời điểm quá khứ* mà nói một sự việc xảy ra ở một thời điểm ở tương lai (đối với mốc ấy) ta dùng thì tương lai đối với quá khứ (Future in the Past).

X tương lai đối với quá khứ — X tương lai thường

——— X ——————————— X ———

quá khứ — hiện tại

Thí dụ:

He *tells* me that he *will* go to Moscow next month, (simple present) (simple future).

Anh ấy bảo tôi rằng anh ấy sẽ đi Mátxcơva vào tháng sau.

(Yesterday I met him at the institute)

Hôm qua tôi gặp anh ấy ở trong viện.

He *told* me that he *would go to* Moscow next month.

(simple past) (future in the past)

Một vài thí dụ khác:

We *were* always glad when Lan said that she *would take* part in one of our performances.

Chúng tôi luôn vui mừng khi Lan nói rằng cô ấy sẽ tham gia vào một trong các buổi biểu diễn của chúng tôi.

When H.G. Wells was a student, he *thought* that he would become a biologist, but he *didn't dream* that he *would become* a famous writer.

Khi H.G. Wells còn là một sinh viên, ông ấy đã nghĩ rằng ông ấy sẽ trở thành một nhà sinh vật học, nhưng ông không mơ rằng ông sẽ trở thành một nhà văn nổi tiếng.

Did he tell you how long you *would have* to wait?

Anh ấy có bảo cậu phải đợi bao lâu không?

2. Những gì khác có thể dùng để diễn tả tương lai.

Để diễn đạt một việc sẽ xảy ra ở tương lai, người ta còn có thể dùng.

a) Thì hiện tại thường (simple present) với những động từ chỉ sự di chuyển thường đi với một phó từ chỉ tương lai.

Thí dụ:

He *leaves* for Haiphong tomorrow.

Ngày mai anh ấy đi Hải Phòng

We *set* for Vinh tomorrow and come back next month.

Ngày mai chúng tôi sẽ đi Vinh và tháng sau sẽ về.

b) Thì hiện tại tiếp diễn (present continuous) diễn tả một việc đã được dự định trong kế hoạch ở tương lai.

Thí dụ:

He *is playing* in the concert tonight.

Tối nay anh ấy chơi đàn trong buổi hoà nhạc.

We *are meeting* him after the performances.

Chúng tôi sẽ gặp anh sau buổi biểu diễn.

She *is leaving* at the end of this week.

Cô ấy sẽ đi vào cuối tuần này.

(Xem thêm bài 17: thì hiện tại thường và thì hiện tại tiếp diễn)

II- THÌ TƯƠNG LAI VỚI "Going to" (The "Going to" form)

A. Cách chia

Quy tắc: *to be going to* + Động từ muốn chia

Thí dụ: to be going to buy a new car.

+		I He, she We, you, they	am going to buy is going to buy are going to buy	a new car. a new car. a new car.
-		I He, she We, you, they	am not going to buy is not going to buy are not going to buy	a new car. a new car. a new car.
? +	Am Is Are	I he, she we, you, they	going to buy going to buy going to buy	a new car? a new car? a new car?
? -	Ain't Isn't Aren't	I he, she we, you, they	going to buy going to buy going to buy	a new car? a new car? a new car?

Chú ý: Dạng viết tắt "Ain't hoặc aren't I" ở thể nghi vấn phủ định ít khi gặp.

B. Cách dùng thì tương lai với "going to"

Thì tương lai với "going to" dùng để diễn tả:

1. Một sự việc, một hành động sắp sửa và chắc chắn sẽ xảy ra (trong một tương lai gần), vì thế người ta còn gọi là thì tương lai (Immediate Future).

I think *it is going* to rain.

Tôi nghĩ rằng trời sắp mưa.

He *is going* to buy a new bicycle.

Anh ta sắp sửa mua một chiếc xe đạp mới.

She *is going* to have baby.

Bà ta sắp sửa có cháu bé.

2. Ý định chắc chắn sẽ làm (của chủ ngữ).

I *am going* to write to Lan this evening.

Tôi sẽ viết thư (tôi có ý định sẽ viết thư và nhất định sẽ viết) cho cô Lan tối nay.

I know what you *are going to* say.

Tôi biết anh sắp định nói gì.

What *are you going to* do when get your degree?

Anh định sẽ làm gì khi anh tốt nghiệp?

Chú ý: Người ta chỉ dùng dạng "going to" khi ngụ ý "chắc chắn sắp xảy ra" và "ý định chắc chắn sẽ làm" của một người nào đó (chủ ngữ). Người ta không dùng dạng "going to" khi sự việc lệ thuộc vào ngoại cảnh hoặc chỉ ngụ ý "tương lai chung chung". Trong tình huống đó người ta thường dùng thì tương lai (simple future).

Vì thế, không được viết:

I *am going to be* 25 years old in May.

Tôi sẽ 25 tuổi vào tháng năm.

If ever you go to India, you *are going to see* many interesting things there.

Nếu có khi nào anh tới Ấn Độ, anh sẽ được xem nhiều thứ hấp dẫn ở đó.

Mà phải viết:

I *shall be* 25 years old in May.

If ever you go to India you *will see* many interesting things there.

Một vài thí dụ khác để phân biệt cách dùng thì tương lai thường (với shall - will) và thì "tương lai với dạng Going to".

- This tram will take you to the suburbs of the town. Tàu điện này sẽ đưa anh ra ngoại ô thành phố (ngụ ý chung chung).	- Look out! This tram is going to overturn. Trông kìa! Cái tàu điện kia sắp đổ.
- It will rain. Trời sẽ mưa. (tương lai chung chung).	- It is going to rain. Trời sắp mưa. (Việc chắc chắn sắp xảy ra. Trời đã nổi cơn giông, có nhiều mây đen).
- If ever you go to India you'll see many interesting things there. Nếu có bao giờ anh sang thăm Ấn Độ, anh sẽ được thấy nhiều điều hay/ sắp thấy nhiều điều hay (tương lai chung chung)	- So you're off to India aren't you? Well you're going to see many interesting things there. À, thế là anh sang thăm Ấn Độ à? Thế thì anh sắp được thấy rất nhiều điều hay ở đó.

Bài tập

4. *Trả lời câu hỏi dưới đây (để thành thạo cách chia dạng "Going to").*

1. What are you going to do now?
2. What are we going to have for dinner?
3. Where are you going to spend your next holiday?
4. Who are you going to visit tomorrow?
5. When are you going to post that letter?
6. Are we going to read "Hamlet"?
7. When are we going to finish this book?
8. Aren't you going to put a stamp on this envelope?
9. How are you going to open the door?
10. When is Mr. X going to start work?
11. Are you going to sit in the garden, of indoor?
12. How much are you going to give me for it?

5. *Đổi những câu dưới đây từ dạng "Shall - Will" sang dạng "going to". So sánh nghĩa và xét xem dạng nào thích hợp.*

1. He'll give me a present for my birthday.
2. We shall get a new room next month.
3. He will cut the grass this afternoon.
4. I think I shall have a cold.
5. There will be a storm soon.
6. She'll be married this spring.
7. Won't you have something to drink?
8. He'll practise the violin all the afternoon.
9. My sister will sew on my buttons for me.

10. I shall buy some sandwiches for breakfast.

11. He will buy a new bicycle next week.

12. What! You won't came home this afternoon?

III- THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN (The Future Continuous)

A. Cách chia

Ôn lại cách chia các thì tiếp diễn:

To be - present participle.

Cách chia thì tương lai tiếp diễn:

Thí dụ: To have dinner.

+		I, we you he, she, they	shall be having will be having will be having	dinner. dinner. dinner.
-		I, we you he, she, they	shall not be having will not be having will not be having	dinner. dinner. dinner.
? +	Shall Will Will	I, we you he, she, they	be having be having be having	dinner? dinner? dinner?
? -	Shan't Won't Won't	I, we you he, she, they	be having be having be having	dinner? dinner? dinner?

B. Cách dùng thì tương lai tiếp diễn

1. Thì tương lai tiếp diễn dùng để diễn tả:



a) Một hành động tiếp diễn trong tương lai

When I get back, they *will be having* dinner.

Khi tôi trở về, họ sẽ đang ăn tối.

So sánh với:

They *are having* supper now. Họ đang ăn tối.

(Hiện tại tiếp diễn)

When I got back, they were having supper.

(Quá khứ tiếp diễn). Khi tôi về họ đang ăn tối.

What *will you be doing* this time tomorrow?

Vào giờ này ngày mai thì anh sẽ đang làm gì?

This time tomorrow I *shall be working* in the field.

Vào giờ này ngày mai mình sẽ đang làm ở ngoài đồng.

b) Một việc đã được dự định sẽ làm trong tương lai không xa

He *will be leaving* in a few days.

Trong một vài ngày nữa anh ta sẽ đi.

Will you *be going* to Haiphong again this week?

Anh có dự định sẽ lại đi Hải Phòng tuần này nữa không?

Chú ý: So sánh trường hợp 2 này với trường hợp dùng thì hiện tại tiếp diễn tả một việc dự định ở tương lai. Hai thì đều diễn tả một ý tương tự, (xem mục C, tiểu mục 2, phần I cùng bài này).

Thí dụ:

He *is taking* his exam next week.

Anh ấy thi tuần sau.

He *will be taking* his exam next week.

Anh ấy sẽ thi tuần sau.

Tuy nhiên thì hiện tại tiếp diễn chỉ dùng khi thời điểm tương lai đã xác định rõ rệt, và là tương lai gần. Còn thì tương lai tiếp

diễn có thể được dùng rộng rãi (có thời điểm tương lai xác định hoặc không, tương lai gần hoặc xa đều được).

Thí dụ:

I *am meeting* him *tomorrow.*

Tôi sẽ gặp anh ngày mai.

I'll *be meeting* him tomorrow (*next year, some time* hoặc không có trạng ngữ thời gian).

Tôi sẽ gặp anh ngày mai.

Bài tập

6. *Dùng những trạng ngữ trong ngoặc đơn, chuyển những động từ trong câu sang thì tương lai tiếp diễn. So sánh câu chưa chuyển với câu đã chuyển rồi để tìm hiểu cách dùng của thì tương lai tiếp diễn và nắm vững từng tình huống.*

1. What are you doing (in ten years' time)?
2. He in sleeping (when I come back).
3. He is traveling (all night).
4. Your're swimming in the sea (this time next week).
5. We're working for very hard (in the Autumn).
6. I'm waiting for you (at the usual time).
7. She's making tea (about then).
8. My friend is waiting for me at the airport (when the plane arrives).
9. She is doing her homework (after supper).
10. It's raining (when you come back).
11. She is having breakfast (this time tomorrow).
12. She is talking (for at least another three hours).

7. *Dùng thì tương lai tiếp diễn thay thế cho thì hiện tại tiếp diễn trong những câu dưới đây. (Tìm hiểu kỹ từng câu để nắm vững cách dùng thì hiện tại tiếp diễn và thì tương lai tiếp diễn để diễn tả một việc đã được dự định sẽ làm ở tương lai).*

1. He is leaving in a few days.

2. He is coming home soon.

3. He is lecturing on Vietnamese literature next week.

4. We are having dinner in half an hour.

5. I'm playing in a tennis match on Sunday with my friend Nam.

6. He is writing to her this evening.

7. She is taking the exam next week.

8. He is not coming to the party.

9. They are going for a picnic tomorrow morning.

10. He is going to meet us at the station.

11. We're having coffee after dinner as usual.

12. He's playing a violin solo next.

IV. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH (The Future Perfect Tense)

A. Cách chia

Ôn lại quy tắc chia các thì hoàn thành (perfect tenses).

To have + past participle của động từ muốn chia.

Cách chia ở thì tương lai hoàn thành:

Thí dụ: To read (Hamlet by next June)

+		I, we You He, she, they	shall have read will have read will have read	Hamlet by next June.
-		I, we You He, she, they	shall not have read will not have read will not have read	Hamlet by next June.
? +	Shall Will Will	I, we you he, she, they	have read have read have read	Hamlet by next June?
? -	Shan't Won't Won't	I, we you he, she, they	have read have read have read	Hamlet by next June?

Chú ý: Dạng nghi vấn của thì tương lai hoàn thành ít khi dùng đến.

B. Cách dùng

Thì tương lai hoàn thành dùng để diễn tả:

1. Một việc làm bắt đầu từ trước và sẽ hoàn thành ở một thời điểm ở tương lai.

x

tương lai hoàn thành x

tương lai hoàn thành x

lúc nói ở hiện tại

thời điểm tương lai.

I *shall have read* three of Shakespeare's plays by the end of this year.

Tôi sẽ đọc xong ba vở kịch của Sếch-xpia vào cuối năm nay.

(Đã đọc hoặc sẽ đọc và sẽ hoàn thành việc ấy vào cuối năm nay).

He *will have finished* his work by 9 o'clock.

Anh ấy sẽ hoàn thành công việc của anh ấy vào lúc 9 giờ.

(Đã làm và sẽ hoàn thành vào lúc 9 giờ)

2. Một việc sẽ hoàn thành và có liên quan tới một việc khác ở tương lai.

Tương lai hoàn thành

x

việc khác ở

xx tương lai

lúc nói ở hiện tại

thời điểm ở tương lai

The taxi *will have arrived* by the time you finish dressing.

Xe tắc xi sẽ đến nơi vào lúc mà anh mặc xong quần áo.

Chú ý:

1. Một trong những trường hợp này thường có mệnh đề trạng ngữ thời gian, sau những liên từ thời gian. Người ta không dùng thì tương lai với *Shall, Will*. (Xem mục thì tương lai thường) nên người ta dùng thì hiện tại hoàn thành để thay thế cho thì *tương lai hoàn thành*.

I'll stay until you *have finished* your lunch.

Tôi sẽ ở lại cho đến khi nào anh ăn xong bữa trưa.

He will not return home until they have visited all Europe.

Anh ấy sẽ không trở về nhà cho đến khi nào anh ấy đã đi thăm hết châu Âu.

3. So sánh:

a) Thì tương lai thường và thì tương lai hoàn thành.

Thì tương lai thường (simple future) diễn tả một việc sẽ xảy ra trong tương lai.

I shall begin to read Bernard Shaw next year.

Sang năm tôi sẽ bắt đầu đọc Bec-na Sô.

Thì tương lai hoàn thành (future perfect) diễn tả một việc bắt đầu từ trước và sẽ hoàn thành ở một thời điểm ở tương lai.

I *shall have read* three of Bernard Shaw's plays by the end of this year.

Tôi sẽ đọc xong ba vở kịch của Béc-na Sô vào cuối năm nay.

(Đã đọc hoặc sẽ đọc và sẽ hoàn thành việc đọc ấy vào cuối năm).

b) Quan hệ giữa thì tương lai hoàn thành với một thời điểm ở tương lai cũng tương tự như quan hệ giữa thì hiện tại hoàn thành với hiện tại.

Hiện tại hoàn thành	**Tương lai hoàn thành**
I *have read* three of Bernard Shaw's plays.	I *shall have read* three of Bernard Shaw's plays by the end of this year.
Tôi đã đọc xong ba vở kịch của Béc-na Sô (Hiện nay tôi đã hoàn thành việc đó).	(Sẽ hoàn thành việc đọc vào cuối năm nay; một thời điểm ở tương lai)

Bài tập

8. *Chia những động từ trong ngoặc đơn cho đúng với tình huống (dùng thì tương lai thường hoặc thì tương lai hoàn thành).*

1. We (to begin) to learn English next year.

2. By the end of this year we (to learn) 2000 English words.

3. Next Sunday he (to come) and stay with us for three weeks?

4. By next Sunday you (to stay) with us for three weeks.

5. He (to write) his second novel next month.

6. By next June he (to finish) his second novel.

7. It is now 6.30 p.m. I (to finish) my work by 9 o'clock.

8. If you don't get there before seven, they (to eat and drink) everything.

9. She (to fly) to Peking next week.

10. By the end of this year he (to fly) more than a million miles.

9. *Chia những động từ trong ngoặc đơn cho đúng với tình huống. (Xin nhớ: sau liên từ thời gian không dùng Shall, Will. Lấy hiện tại thường thay thế cho tương lai thường, và hiện tại hoàn thành thay thế cho tương lai hoàn thành).*

1. Don't get off the train until it (to stop).

2. We (to go out) when the rain (to stop).

3. I (can) not express my opinion until I (to know) the truth.

4. I (to come) and see you before I (to leave) for La Habana.

5. When I (to learn) three thousand English words, I (can read) an English novel.

6. When I (to be) in Peking for ten years, I (to write) a book about China.

7. They (not to plant) cotton until the corn (to be cut).

8. You must not eat solid food until your temperature (to go down).

9. You (not to have) any cake until you (to eat) your potatoes.

10. Don't ask for another book until you (to finish) this one.

11. Sit down and when you (to rest). I (to show) you the garden.

12. Come again in a few week's time when the machine (to be cleaned).

V. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN (the Future Perfect Continuous Tense)

A. Cách chia:

Ôn lại quy tắc chia các thì tiếp diễn.

To be + present participle của động từ muốn chia.

Cách chia thì tương lai hoàn thành tiếp diễn.

To be working

I, (we)	shall	have been working
You	will	have been working
He, she They	will	have been working

B. Cách dùng

Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn dùng để diễn tả:

Một hành động bắt đầu từ trước kéo dài đến một thời điểm ở tương lai và còn tiếp diễn.

tương lai hoàn thành tiếp diễn



By next June I *shall have been working* in this office for ten years.

Đến tháng sáu sau thì tôi làm việc ở cơ quan này được 10 năm.

(Và chắc hẳn là tôi vẫn còn tiếp tục làm việc ở đó)

Tuy nhiên:

Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn rất hiếm khi được dùng.

BÀI 22

QUY TẮC HỢP THÌ
(Sequence of Tenses)

I. SƠ ĐỒ TỔNG QUÁT CÁCH DÙNG CÁC THÌ Ở THỨC CHỈ ĐỊNH (Indicative mood)

1. Ôn lại: 3 nhóm

Quá khứ (Past)	**Hiện tại** (Present)	**Tương lai** (Future)
Quá khứ thường (Simple past)	Hiện tại thường (Simple present)	Tương lai thường (Simple-future)
Quá khứ tiếp diễn (Past continuous)	Hiện tại tiếp diễn (Present continuous)	Tương lai tiếp diễn (Future continuous)
Quá khứ hoàn thành (Past perfect)	Hiện tại hoàn thành (Present prefect)	Tương lai hoàn thành (Future perfect)
Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Past perfect continuous)	Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present perfect continuous)	Tương lai hoàn thành tiếp diễn (Future perfect continuous)

2. Sơ đồ tổng quát cách dùng

Thì T.L.H.T: He *will have written* a novel

Thì T.L.H.T. tiếp diễn: He will *have been writing* a novel

Thì H.T.H.T: He *has written* a novel

Thì H.T.H.T tiếp diễn: He *has been* writing a novel.

Thì quá khứ H.T. He *had written* a novel.

Thì Q.K.H.T. tiếp diễn: He had *been writing* a novel.

mốc quá khứ	mốc hiện tại	mốc tương lai
Thì Q.K. thường	**Thì H.T. thường**	**Thì T.L. Thường**
He *wrote* a novel.	He is a writer. He *writes* novels.	He *will write* a novel.
Thì Q.K tiếp diễn	**Thì H.T. tiếp diễn**	**Thì T.L. tiếp diễn**
He *was writing* a novel	He *is writing* a novel.	He *will be writing* a novel.

Bài tập

1. *Chia các động từ trong ngoặc đơn:*

1. When I (to call) at his house, they told me that he (to leave) an hour before.

2. When he (to grow) old he often (to think) of all the things he (to do) when he (to be) young.

3. I (to leave) home at 9 o'clock but I (not to go) far when I remembered that I (to forget to) lock the door.

4. I'll come to your office as soon as I (to obtain) their consensus to the plan.

5. After we (to finish) our dinner, I shall wash up the dishes.

6. When I (to finish) my work, I (to take) the children out for a walk.

7. It is Friday afternoon. Mr. X (to work) in the garden. He usually (to do) his gardening on Saturday, but this Saturday his old friend, Mr. L. whom he (not to see) for five years (to come) to visit him.

8. When I (to come) home last night, I (to notice) that the lights (to be) on in my room. I (to be puzzled) because I (to be) certain that I (to turn) them off when I (to leave) the house.

9. He (to be) so good to me when I (to be) a boy that to this day I (not to forget) his kindness and I (to hope) that I never (to forget).

10. Mr. X (to be) a newspaper man for over twenty years. He (to start) out as a reporter for a paper in a small town. After he (to work) there for two or three years he (to get) a job as a reporter of a big city paper. Since then he (to live) and (to travel) in many parts of the world as a foreign correspondent.

11. On April 12, 1961 Yuri Gagarin successfully (to carry out) the first space flight around the earth. This (to be) the first in man's conquest of space. Since then April 12 (to be celebrated) as Cosmonauts' Day.

12. By the end of last year he (to read) four Shakespeare

plays, and by next year he (to read) two more. I (not to see) him since last Sunday, but I (to believe) he (to write) an essay on Hamlet at present.

II. QUY TẮC HỢP THÌ (Sequence of Tenses)

Lời ghi:

Trong một câu phức hợp, những thì của động từ trong mệnh đề chính và mệnh đề phụ phải theo quy tắc hợp thì. Có hai quy tắc chính:

Qui tắc 1:

Nếu ở mệnh đề chính dùng thì quá khứ thì mệnh đề phụ phải dùng thì quá khứ.

Mệnh đề chính/thì quá khứ	**Mệnh đề phụ/thì quá khứ**
He *thought*	that it *would rain.*
He *saw*	that he *had made* a mistake.
They *told* us	thay they *were* ready to start.
He said	that he *was going* to buy a new bicycle.
I *worked* so hard	that I *was* always tired.
I *knew*	that the child *was still sleeping.*

Quy tắc 2:

Nếu ở mệnh đề chính dùng thì hiện tại (hoặc hiện tại hoàn thành), hay tương lai thì ở mệnh đề phụ có thể dùng bất cứ thì nào tùy theo tình huống.

Thí dụ:

I know that { **does** / **is doing** / **has done** / **has been doing**

He shall know { **will do** / **did** / **had done** (before he came here a week ago).

Chú ý: Những trường hợp đặc biệt

a) Trái với quy tắc 1, nếu mệnh đề phụ diễn tả một sự việc bất biến, thì bao giờ cũng có thể dùng thì hiện tại thường (simple present).

Thí dụ:

I *learnt* at school that the earth *moves* round the sun.

(simple past) (simple present)

b) Trong trường hợp mệnh đề phụ là một mệnh đề trạng ngữ so sánh (dùng liên từ *as, than*...), động từ có thể dùng ở bất cứ thì nào cũng có thể có nghĩa tùy theo tình huống.

Thí dụ:

He *likes* you better than he *liked* me.

He *liked* you better than he *likes* me.

He *will like* you better than he *has liked* me.

He *has liked* you better than he *liked* me.

Nếu ở mệnh đề phụ, động từ được ẩn thì thì của động từ ẩn theo với thì của động từ ở mệnh đề chính.

He *liked* you better than *(he liked)* me.

He *likes* you better than *(he likes)* me.

Bài tập

2. *Xét những động từ ở những câu dưới đây có đúng không, chữa lại nếu sai.*

1. He did not say when he *will come*.

2. No one knew whether he *intended* to come or not.

3. He concealed from me what his plans *are*.

4. I fear that you *were displeased* with me yesterday.

5. I shall soon find out why you *were so displeased*.

6. His face was so changed that I *can't recognize* him.

7. The teacher gave me a prize that I *may work* hard.

8. He asked me why I *wish* to go away so soon.

9. No one understood how he *can do* so much work.

10. He told me that he *is going* to be an engineer.

11. I was sorry to find that I *have displeased* you.

12. I hope that he *will become* a good worker.

13. We shall soon know what progress he *has made*.

14. We learnt at school that water *boils* at 100 centigrade.

15. I didn't know why you *give* me this order.

CHƯƠNG CHÍN

NHỮNG ĐỘNG TỪ CÓ NGÔI ĐẶC BIỆT
(The Special Finites)

BÀI 23

TO BE, TO HAVE, TO DO.

I. GIỚI THIỆU

Những động từ có ngôi đặc biệt (Special Finites) gồm có:

1. Những động từ vừa có thể là động từ thường (Ordinary Verb), vừa có thể là trợ động từ (Auxiliary Verb).

be, have, do, need, dare.

2. Những động từ khuyết thiếu (Defective Verbs) chỉ dùng làm trợ động từ.

can, may, must, shall, will, ought (to)

3. Và một trợ động từ đặc biệt: *used (to)*

II. TO BE

1. Các dạng chính

a) Bảng tổng hợp *cách chia động từ to be.*

Thì / Dạng	**Hiện tại**	**Quá khứ**	**Tương lai**
Thường	I am He (she, it) is We (you, they) are	I (he, she, it) was We (you, they) were	I*(we) shall be You (he, she, it, they) will be
Tiếp diễn	I am being He (she, it) is being	I (he, she, it) was being We (you, they) were being	Không dùng
Hoàn thành	I (we, you, they) have been He (she, it) has been	I (we, you, they he, she, it) had been	I (we) shall have been You (he, she, it). will have been
Hoàn thành tiếp diễn	Không dùng.		

b) Ở thể phủ định: Thêm not vào sau trợ động từ. Ở thể nghi vấn: đảo ngược trợ động từ trước chủ ngữ.

Thí dụ:

I am not...

He was not... (wasn't).

They will not be... (won't be)

Are we...?

Has he been...?

Shall I have been...?

c) Động tính từ:

- Hiện tại: being

- Quá khứ: been

- Tương lai: having been.

2. To be dùng làm trợ động từ (auxiliary verb)

a) Để chia các thì ở lối thụ động (passive voice) (xem bài: Lối thụ động)

Thí dụ:

I *am / was* punished.

He *is / was* scolded.

English *is spoken* all over the world.

b) Để chia các thì ở dạng tiếp diễn, (progressive form - xem lại các thì tiếp diễn)

Thí dụ:

He *is* doing his homework.

They *were* playing football.

Lời ghi: Có thể dùng *To be* ở dạng tiếp diễn thụ động

(Chủ động): They are carrying him.

(Thụ động): He *is being carried.*

c) To be to + verb

Diễn tả:

+ Một mệnh lệnh, một nhiệm vụ, một sự bắt buộc

He *is to stay* here still we return.

Anh ta phải ở lại đây cho đến khi nào chúng tôi trở lại.

I *am to inform* you that the meeting will be held at 7 a.m.

Tôi có nhiệm vụ báo cho anh biết rằng cuộc mít tinh sẽ bắt đầu vào lúc 7 giờ sáng.

No one *is to leave* this class without the permission of the teacher.

Không ai được ra khỏi lớp nếu không được phép của thầy giáo.

+ Một dự định trong tương lai, một sự sắp xếp, bố trí trước

She *is to be married* next month.

Cô ta sẽ cưới vào tháng sau.

The Prime Minister *is to make* a statement tomorrow.

Thủ tướng sẽ đọc bản tuyên bố ngày mai.

(Trên báo chí thường hay dùng dạng này và đầu đề thường bỏ bớt *be*).

"The Prime Minister to make a statement tomorrow".

+ Một ý ở tương lai xa xôi, một khả năng có thể xảy ra (thường hay dùng ở tương lai trong quá khứ)

John received a blow on the head. It didn't worry him at that time but it *was to be* very troublesome later.

Jôn ta bị một đòn vào đầu. Lúc bấy giờ anh ta cũng chẳng lo gì nhưng về sau nó gây ra lắm chuyện phiền phức.

Chú ý: *To be to...* với những nghĩa diễn tả ở trên chỉ dùng ở hai thì:

- Hiện tại thường (am to, is to, are to).

- Quá khứ thường (was to, were to).

3. To be dùng như một động từ thường (ordinary verb)

Kết hợp với một danh từ, tính từ, phó từ làm vị ngữ để diễn tả: a) Sự tồn tại, sự hiện diện - biểu hiện của sự vật (có nghĩa là thì, là, có, ở...)

Thí dụ:

The earth *is* round.

I *am* a teacher.

Is he there?

There *is* book on the table.

They *will be* soldiers in some years.

b) Trạng thái tinh thần hoặc thể chất (be + adjective)

He *is* ill.

She *is* angry.

c) Tuổi, giờ, ngày, tháng; kích thước, cỡ, khoảng cách, thời tiết, giá cả

How old *are* you? - I'm thirty.

What times *is* it? - It *is* 11 o'clock.

What *is* the date? - It *is* December 8.

How long *is* the river? - It *is* 100 km long.

How far *is* it to Haiphong? - It *is* 102 Km.

It *is* hot (cold, wet, windy...)

How much *is* it? - It *is* 2 đ.

III. TO HAVE

1. Các dạng chính

a) Bảng tổng hợp cách chia động từ *to have*

b) *Ở thể phủ định* thêm not vào sau trợ động từ, ở thể nghi vấn đảo ngược trợ động từ lên trước chủ ngữ. (Chú ý trường hợp có dùng trợ động từ *to do* trong mục 2, 3 sau đây).

Thí dụ:

I have not (haven't)	Are we having...?
They had not (hadn't)...	Has he had...?
He will not (won't) have...	
Has he...?	

Thì / Dạng	Hiện tại	Quá khứ	Tương lai
Thường	I (we, you, they) have He, (she, it), has	I, (we, you, they, he, she, it) had	I (we) shall have You (he, she, it, they) will have
Tiếp diễn	I am having (He, she, it) is having We (you, they) are having	I, (he, she, it) was having. We, (you, they) were having	I, (we) shall be having You, (he, she, it, they) will be having
Hoàn thành	I, (we, you, they) have had He (she, it) has had	I (we, you, they, he, she, it) had had	I (we) shall have had You (he, she, it, they) will have had
Hoàn thành tiếp diễn	I, (we, you, they) have been having He, (she, it) has been having	I, (we, you, they, he, she, it) had been having	I, (we) shall have been having You, (he, she, it, they) will have been having

c) Động tính từ: Hiện tại : having
Quá khứ : had
Hoàn thành : having had

2. To have dùng như "trợ động từ (auxiliary verb).

a) Để chia các *thì hoàn thành* (Perfect Tenses).

Thí dụ:

I have worked (hiện tại hoàn thành)

I had worked. (quá khứ hoàn thành)

I shall have worked. (tương lai hoàn thành)

(xem lại các thì hoàn thành)

b) **To have to** = **must** (phải)

Thí dụ:

I have to go = I must go.

I had to buy a new pen last week.

I'll have to buy a new pair of shoes.

Chú ý:

+ Ở quá khứ thường và tương lai thường, thường dùng have to thay cho must.

+ **To have to** ở dạng phủ định và nghi vấn có thể chia theo hai lối:

1. *Không mượn trợ động từ **do***

(-) I have not to go.

(?) Have I to go?

2. *Dùng trợ động từ **do***

(-) I don't have to go.

(?) Do I have to go?

c) Dạng **To have + Tân ngữ + Động tính từ quá khứ.**

(Object) (Past Participle)

+ I had my hair cut.

Tôi đã cắt tóc

(ngụ ý tôi nhờ người khác cắt tóc cho tôi, khác với câu:

I had cut my hair.

Tôi đã cắt tóc cho tôi).

+ Do you have your windows cleaned every month?

- I don't have them cleaned. I cleaned them, myself.

Anh có cho (sai, bảo, khiến, nhờ... ai) lau cửa sổ hàng tháng không?

- Không, tôi không nhờ (bảo) ai lau cả, tôi lau lấy.

Ghi nhớ:

+ To have dùng trường hợp trên khi ở dạng phủ định và nghi vấn phải chia với trợ động từ do.

+ Cùng một dạng trên, *to have* còn có nghĩa là "bị".

He had two of his teeth knocked out.

Hắn bị đánh gẫy mất hai cái răng.

The houses had their roofs ripped off by the storm.

Những căn nhà bị bão làm tốc mái.

Trong cả hai trường hợp đều có thể thay "*have*" bằng "*get*".

Why don't you get your hair cut?

- He got, two of his teeth knocked out.

3. ***To have** dùng như một động từ thường (ordinary verb)*

Có nghĩa là:

a) Có (có quyền sở hữu)

I *have* many English books.

Tôi có nhiều sách tiếng Anh.

He has a black coat.

Anh ấy có một cái áo khoác đen.

+ Ở phủ định và nghi vấn có thể đi với trợ động từ *to do* hoặc

không. Đặc biệt là theo nghĩa ngữ pháp của Mỹ thì thường đi với *to do*.

How many brothers and sisters *have you*?

How many brothers and sisters *do you have*?

Has he any brother and sister?

Does he have any brother or sister?

+ Với nghĩa trên, thường hay dùng "*have got*"

They *have got* a new car.

How many brothers and sisters *have you got*?

b) Ăn, uống, dùng...; được hưởng, bị, nhận, được, gặp phải...

We usually *have* breakfast at 6.

Chúng tôi thường ăn sáng vào lúc 6 giờ.

Do you have tea or coffee for breakfast?

Anh uống trà hay cà phê ở bữa điểm tâm?

I can't answer the telephone, I *am having* my bath.

Tôi không trả lời điện thoại được, tôi đang tắm.

I *don't have* much difficulty with English grammar.

Tôi không gặp khó khăn gì lắm với môn ngữ pháp tiếng Anh.

Did you have a good time at the theatre last night?

Tối hôm qua anh đi xem hát có vui không?

Do you often *have* headaches?

Anh có hay bị nhức đầu luôn không?

Did you have a letter from home this morning?

Anh có nhận được thư nhà sáng nay không?

Bài tập

1. *Đặt một số câu với* ***to be*** *để thể hiện được cách dùng khác nhau của động từ này.*

2. *Xác định nghĩa của* ***to have*** *trong những câu dưới đây:*

1. I have no doubt that he is right in his opinion.
2. How many marks have you got for this exercise?
3. We haven't time to come to see you this week.
4. When do they have lunch?
5. Have you met my sister?
6. Did you have a good time at the pioneer camp?
7. I have to do my homework.
8. We had a very good journey to La Habana (Cuba).

3. *Chuyển những câu dưới đây sang:*

a) Dạng phủ định

b) Dạng nghi vấn

1. My brother has curly hair.
2. A triangle has three sides.
3. He had bread and milk for breakfast this morning.
4. He had a letter from home by the evening post.
5. They have an English lesson every day.
6. They have a lot of trouble with their car.
7. Lan has a bad cold.
8. She often has colds in Winter.
9. We had a very good journey to Cuba.
10. That country has a very good climate.
11. We had to work hard for our entrance exam.

4. *Viết lại những câu dưới đây dùng dạng*

Have (hoặc Get) + Tân ngữ + động tính từ quá khứ

Thí dụ:

The tailor made a new suit for me last week.

I had a new suit made last week.

1. Someone cleaned my shoes for me.
2. One of my teeth was pulled out this morning.
3. Someone must chop this wood for us.
4. We must ask someone to mend the car.
5. It's time your hair was cut.
6. Nam broke his leg when playing football.
7. My watch was stolen yesterday.
8. This knife won't cut, we must ask someone to sharpen it.

5. Đặt năm câu với to have to.

IV. TO DO

1. Các dạng chính:

	Số ít			Số nhiều
Hiện tại thường	1	2	3	
	do	do	does	do
Quá khứ thường	did	did	did	did
Động tính từ hiện tại	Động tính từ quá khứ			Động tính từ hoàn thành
doing	done			having done

2. To do dùng như trợ động từ (*auxiliary verb*).

a) Chia với các động từ thường ở các thì hiện tại thường và quá khứ thường thể phủ định và nghi vấn.

Thí dụ: To work

	Hiện tại thường	Quá khứ thường
+	He works.	He worked.
-	He does not work.	He did not work.
?	Does he work?	Did he work?

Chú ý: Trong trường hợp để nhấn mạnh dùng **do**, **did** ở thể khẳng định.

Thí dụ:

I know that you didn't want me to go, but I *did go*.

Tôi biết rằng anh đã không muốn tôi đi, nhưng tôi vẫn cứ đi.

b) Dùng **to do** để tránh sự lặp lại một động từ đã dùng ở trên:

+ Đồng ý với một nhận định

Nam speaks a lot.

- Yes, he *does*.

She sang well.

- Yes, she *did*.

He didn't go.

- No, he *didn't*

+ Không đồng ý với một nhận định.

You eat too much.

- No, I *don't*.

He knows English well.

- No, he *doesn't*.

+ Ý phụ họa.

He likes beer and *so do* we.

He doesn't like fish and *neither do* I.

+ Trong câu hỏi láy lại (question-tag)

You understand me, don't you?

You didn't come here by bus, did you?

+ Trong câu trả lời dạng ngắn

Do you smoke?

- Yes, I do.

- No, I don't.

Did you see him?

- Yes, I did.

- No, I didn't.

+ Thay cho một động từ thường để tránh sự lặp lại

You needn't work hard as you *did* (worked) yesterday.

Who told you that I was coming at 5 o'clock?

- Nam *did*.

c) Dùng ở thức mệnh lệnh (thân mật hoặc để nhấn mạnh)

Do *come* with us.

Thế nào cũng đến với bọn chúng mình nhé.

Do *help* me, please!

Thế nào anh cũng vui lòng giúp tôi nhé.

"May I open the door?" - *Do*, please.

Tôi mở cửa được không ạ? - Xin mời anh cứ việc.

3. *To do* dùng như một động từ thường (ordinary verb)

+ To do: làm, thực hiện.

+ Chia ở tất cả các thì theo quy tắc của một động từ thường.

Thí dụ:

He does his work well.

He does not do his work well.

What does he do for a living?

(Anh ta làm gì để kiếm sống?)

What are you doing? I am doing my homework.

Bài tập

6. *Chuyển những câu dưới đây sang dạng:*

a) Phủ định

b) Nghi vấn

1. She comes early.
2. They drink tea every day.
3. He does his work well.
4. He thinks hard.
5. She lost her bag.
6. She came here yesterday.
7. You went to the seaside last Summer.
8. They learned English at school.
9. They went to the movies last night.
10. He took his examination last June.

7. *Phụ họa với những câu dưới đây:*

Thí dụ:

Nam likes fish. *So do* I

He doesn't understand this lesson. *Nor do* I.

1. Nam likes fish. (I)
2. He doesn't understand this lesson. (I)
3. He came early, (she)
4. She knows you quite well. (her husband)
5. My friend lived in Haiphong. (his sister)

6.These books don't belong to me, (those).

7. I don't believe it. (my friend).

8. This clock doesn't show the right time. (my watch).

9. I don't like the hot weather. (my wife)

10. Trees don't grow very well here. (grass)

8. *Trả lời những câu hỏi sau đây, dùng dạng ngắn.*

a) Khẳng định

b) Phủ định

1. Did you meet him yesterday?

2. Does your sister like chocolate?

3. Did you have any difficulty in finding my house?

4. Do they all speak as well as you?

5. Does he want me to give him an interview?

6. Did you believe in his story?

7. Do you know the shortest way to the station?

8. Do you have to go to work this morning?

9. Do I have to come at 9?

10. Did you have a comfortable journey?

9. *Trả lời những câu hỏi sau đây, dùng dạng ngắn.*

Thí dụ:

Who wrote Hamlet?

Shakespeare did.

1. Who wrote Hamlet? (Shakespeare)

2. Who teaches you English? (Mr. Minh)

3. How many of you play pingpong? (most of us)

4. Who discovered America? (Christophe Columbus)

5. Which of you know the shortest way to the station? (I)

6. Who broke my pencil? (Lan)

7. Which gives more light, the sun or the moon? (the sun).

8. What makes, people fat? (eating).

BÀI 24

CÁC ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIẾU
(Defective Verbs)

I. CAN

1. Các dạng chính:

	Số ít	Số nhiều	Viết tắt
Hiện tại thường	I, you, it Can	We, you, they Can	Cannot = can't
Quá khứ thường	Could	Could	Could not = Couldn't

- Ở nguyên thể không có "**to**"

- **Can** không có động tính từ

2. Can dùng làm trợ động từ.

+ **Can** đi với một động từ nguyên thể bỏ *to*

He *can* swim far.

She *can* speak English well.

+ **Can** có thể thay bằng động từ tương đương: "*to be able to*",

đặc biệt là ở thì tương lai thường và các thì hoàn thành (perfect tenses).

Thí dụ:

I have be able to do the work (tương lai thường).

I have been able to to the work (hiện tại hoàn thành).

hoặc ở trường hợp phải dùng một động từ nguyên thể.

I hope to be able to do the work.

+ **Can** được dùng để diễn tả ý *"có thể"* với những sắc thái khác nhau như sau:

1) Năng lực, trình độ.

Nam can speak English well.

Nam có thể (biết, có khả năng) nói tiếng Anh giỏi.

Can you swim?

Anh có biết bơi không?

He could speak English well when he was in London.

Anh ấy biết nói tiếng Anh giỏi khi anh ấy còn ở Luân-đôn.

Trường hợp này, thường có thể thay **Can** bằng *"To be able to"*.

They will be able to read English novels in a few months.

Trong một vài tháng họ sẽ có thể đọc được tiểu thuyết tiếng Anh.

He read the message but he *couldn't understand* it.

hoặc:

He wasn't able to understand it.

Anh ấy đọc bức điện nhưng không sao hiểu được.

Since his accident he *hasn't been able* to leave the house.

Từ khi bị tai nạn anh ta không thể rời khỏi nhà được.

2) Khả năng khách quan (do hoàn cảnh cho phép)

You *can bathe* in this river.

Anh có thể tắm được ở con sông này. (... vì không sâu hoặc vì nước sạch).

When the new railroad is ready, we *can get* (hoặc we'll be able to get) to the town much more easily.

Khi con đường xe lửa mới được làm xong, chúng ta có thể ra tỉnh /thành phố được dễ dàng hơn nhiều.

3) Sự được phép.

Can I borrow your car?

Tôi mượn xe anh được không?

- Yes, of course, you *can*.

- Được chứ, tất nhiên anh có thể.

Father said we *could go* to the concert.

Ba bảo chúng ta có thể đi nghe hòa nhạc được.

You *can't smoke* in class.

Anh không được hút thuốc lá ở trong lớp.

Bài tập

1. *Giải thích nghĩa của* **can** *trong những câu dưới đây.*

- Thay **can** bằng **"be able to"** trong trường hợp có thể thay được.

1. I can fly an aeroplane after a few lessons.
2. She can read a great deal during the holidays.
3. I could go swimming whenever I killed.
4. I can go swimming when it is warmer.
5. He can play chess this afternoon.
6. She can play the piano when her arm is better.
7. My father could help me when he had time.

8. You could borrow the book whenever you wanted to.

9. We can't understand until you explain it again.

10. She can come next week.

11. We can see the sea from the top of the hill.

12. He can eat anything when the doctor gives him permission.

MỘT VÀI CHI TIẾT CẦN GHI NHỚ THÊM VỀ CAN/COULD

1. Có thể dùng thì hiện tại thường **can** để nói về tương lai (không cần phải thay bằng "*to be able to*").

I *can do* it tomorrow.

Tôi có có thể làm việc đó ngày mai được.

2. **Can/could** có thể dùng trong câu hỏi hoặc câu cảm thán để diễn tả: có thể... chăng? Is it possible?

Thí dụ:

Can it be true?

Điều đó có thể là đúng ư?

Can he really believe that he can deceive us so easily?

Có thực hắn tin rằng hắn có thể đánh lừa chúng ta một cách dễ dàng như vậy chăng?

It surely can't be 4 o'clock already!

Có thể là 4 giờ rồi cơ ư? (Hẳn là chưa thể nào đã 4 giờ rồi được).

Could anyone be such a fool as to believe that!

Có thể nào có ai điên rồ mà lại tin ở điều đó.

3. **Could** vừa là dạng quá khứ thường (simple past) vừa là dạng điều kiện (conditional).

If you were tired, you *couldn't do* that work.

Nếu anh mệt anh không thể làm việc đó được.

Could you finish the exercise if you had more time, (xem bài 28: Các loại câu điều kiện, mục II).

4. **Can** và **Could** đều có thể dùng trong câu: "đề nghị, yêu cầu" nhưng dùng *could*, câu nói sẽ tế nhị, lễ độ hơn.

Can you tell me the right time, please?

Anh có thể cho tôi biết giờ đúng được không?

Could you tell me the right time, please?

Ông có thể cho tôi biết giờ đúng không ạ?

5. **Could** + *động từ ở dạng nguyên thể hoàn thành* (perfect infinitive) để diễn tả:

a) Một việc đáng ra có thể làm được nhưng không làm (trong quá khứ).

He could have stopped the train.

Anh ta đáng ra có thể đã dừng con tàu lại được, (nhưng anh ta đã không dừng).

I could have lent you the money, why didn't you ask me?

Tôi có thể đưa cho anh vay tiền được, sao anh không hỏi tôi?

b) Một việc mà ta không biết chắc là có được là hay không (trong quá khứ).

The book has disappeared! Who could take it? Tom could have taken it, he was here alone yesterday.

Quyển sách đã biến mất! Ai là người (có thể) đã lấy nó đi? Có lẽ là Tom đấy, vì hôm qua chỉ có một mình cậu ta ở đây.

II. MAY

1. Các dạng chính:

	Số ít	Số nhiều	Viết tắt
Hiện tại thường	1 2 3 May	1 2 3 May	May not: mayn't
Quá khứ thường	Might	Might	Might not: mightn't

- Ở nguyên thể không có **to**

- **May** không có tính từ.

2. *May* dùng làm trợ động từ.

+ **May** đi với một động từ nguyên thể bỏ **to**

You may go home.

They might go home.

+ **May** có thể thay bằng động từ tương đương: "To be allowed to", đặt ở thì tương lai thường và các thì hoàn thành.

I may go home = I am allowed to go home.

I might go home = I was allowed to go home.

I shall be allowed to go home.

I have been allowed to go home.

+ **May** được dùng để diễn tả:

1) Sự được phép (có thể làm một việc gì do được phép).

I *may go* home today.

Tôi được phép về nhà hôm nay (tôi có thể về nhà hôm nay được).

He *may use* my dictionary.

Anh ấy có thể dùng cuốn tự điển của tôi được (anh ấy được tôi cho phép dùng cuốn tự điển của tôi.

He said that she *might* go that day.

Ông ta nói rằng cô ta có thể đi ngày hôm đó (cô ta được phép đi ngày hôm đó).

- Trường hợp này có thể thay bằng *"to be allowed to"*

- I *am allowed* to go home today.

+ **May I**...? thường ngụ ý xin phép.

May I open the door?

Tôi có thể mở cửa được không ạ?

May **I** use your dictionary?

Tôi có thể dùng cuốn tự điển của anh được không ạ? (xin phép anh cho tôi dùng cuốn từ điển của anh).

- Trong lối nói thông thường ở trường hợp này có thể thay **may** bằng **can**

You *may come* if you like.

You *can come* if you like.

Anh có thể đến được nếu anh thích.

2) Khả năng có thể xảy ra, (trường hợp này, không thay bằng to be allowed to).

He *may come* today.

Có thể là hôm nay anh ta đến.

She said that he *might be late* that night.

Cô ta nói rằng có thể là anh ấy đến chậm đêm hôm đó.

Take your raincoat, *it may rain.*

Hãy mang áo đi mưa, trời có thể mưa đấy.

+ Thường ở trường hợp này muốn diễn tả ý phủ định, người ta hay dùng **cannot** chứ không dùng **may not**.

(+) The news may be true, of course.

Tin đó có thể là đúng chứ, tất nhiên.

(-) The news *can't be* true.

Tin đó không thể nào đúng được.

(+) He *may* be there.

Có thể là anh ta ở đó.

(-) He can't be there, the door is locked.

Không thể nào anh ta ở đó được, cửa bị khóa rồi.

3) May not diễn tả sự cấm đoán.

You *may not smoke* here.

Anh không được hút thuốc lá ở đây.

People *may not pick* flowers in this park.

Không ai được hái hoa trong công viên này.

Chú ý: Để nhấn mạnh hơn người ta thường dùng **must not**

You *must not* smoke here.

Bài tập

2. *Tuỳ theo tình huống dùng* **can, could, may, might** *trong những câu dưới đây. Giải thích vì sao?*

Thí dụ:

I (go and fetch) my book?

May I go and fetch my book?

(ngụ ý xin phép).

1. I (go and fetch) my book?
2. I (open) the window?
3. I (use) your English text-book?
4. The teacher said I (go) home.
5. You (drive) a motor-car?
6. He (be) at the library?
7. You (see) it distinctly?
8. You (use) my pencil.

9. He thinks I (not lift) the box, but I (do) it easily.

10. He (do) the translation very well.

11. A people with such men (never be) conquered.

12. We thought that be (be hiding) in the woods.

MỘT SỐ CHI TIẾT CẦN GHI NHỚ THÊM VỀ *MAY, MIGHT*.

1. Thì hiện tại thường *may* có thể dùng để nói về tương lai.

Thí dụ:

He *may* come tomorrow.

It *may* rain tonight.

2. **May/might** có thể dùng để diễn tả một ước mong, một lời chúc tụng.

Thí dụ:

May all your dreams come true!

Cầu chúc cho tất cả các ước mơ của anh sẽ thành sự thật!

May you have a very happy holiday!

Chúc cho anh được hưởng một ngày nghỉ vui vẻ.

He hoped that we *might* have a very happy holiday.

Anh ấy hy vọng rằng chúng tôi có được một ngày nghỉ vui vẻ.

3. **May/might** dùng sau **so that, in order that, that** (... cốt để mà) ở mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích (adverb clause of purpose).

Thí dụ:

Ba is working late tonight so that he *may* be able to go to the football match tomorrow.

Ba làm việc khuya đêm nay cốt là để mai có thể đi xem bóng đá.

She was studying English (so) that she *might* read English novels.

Cô ta học tiếng Anh cốt để cô có thể đọc được tiểu thuyết Anh.

4. **May/might** cũng thường được dùng ở mệnh đề trạng ngữ thừa nhận (adverb clause of concession).

He *may* be poor (thought he is poor) but he is honest.

Anh ấy tuy nghèo nhưng là người trung thực.

Try as *he may*, he will not pass the examination.

Dù cố gắng đến thế, nhưng anh ấy sẽ không đỗ được.

Try as he *might*, he could not persuade his friends to go with him.

Tuy anh ấy đã cố gắng nhưng cũng không thể thuyết phục các bè bạn cùng đi với anh ấy được.

5. **May** + *động từ nguyên thể hoàn thành* (Perfect Infinitive) để diễn tả một sự hoài nghi, không chắc chắn ở hiện tại về một sự việc có thể xảy ra ở quá khứ.

He *may* have gone, (= It is possible that he went).

Có thể là anh ta đã đi rồi.

Nam is late, he *may* have missed his usual train.

Nam đến muộn, có thể là anh ta đã lỡ chuyến tàu thường lệ.

- **Might** + *động từ ở dạng nguyên thể hoàn thành* (perfect infinitive) để diễn tả một việc đáng ra đã có thể xảy ra nhưng thực tế lại không xảy ra.

You shouldn't have run across the road without looking round, you *might have been knocked* down by a car.

Lẽ ra anh không được chạy qua đường mà không nhìn trước nhìn sau, anh có thể bị ô-tô chẹt rồi (nhưng thực ra chưa bị chẹt).

III. MUST

1. Dạng chính:

- **Must** là một động từ biểu vị dặc biệt chỉ có một dạng **must**.
- Viết tắt của **must not** là **mustn't**.

2. Must dùng làm trợ động từ.

- **Must** đi với động từ nguyên thể bỏ **to**

You must go now.

He must tell the truth.

- **Must** có thể thay bằng động từ tương đương:

"To have to" và đôi khi: *"to be to"*

- **Must** được dùng để diễn tả

1) Ý bắt buộc, mệnh lệnh, một việc phải làm.

Must = phải

You *must wipe* your feet before coming into the house.

Anh phải chùi chân trước khi đi vào trong nhà.

Children *must obey* their parents.

Trẻ con phải vâng lời cha mẹ.

Trong trường hợp này, ý phủ định có thể được diễn tả bằng cách:

a) **Must not** (mustn't) ngụ ý cấm đoán, ý bắt buộc không được làm việc gì, không được phép.

You *mustn't walk* on the grass.

Anh không được giẫm lên cỏ.

Cars *mustn't be parked* in front of this house.

Không được đỗ xe trước cửa nhà này.

b) **Need not** (needn't) ngụ ý không cần thiết.

Must I be at the meeting at 7 o'clock?

Tôi có phải đến buổi họp vào đúng lúc 7 giờ không?

- No, you needn't.

- Không, anh không cần phải đến vào lúc đó.

Your *must not* light a match, there are many tanks of gasoline in the room.

Không được đánh diêm, trong buồng có nhiều thùng xăng.

You need not light a match. I can see well enough.

Anh không cần phải đánh diêm, tôi nhìn khá rõ rồi.

2) Ý "hẳn là", "ắt là", "chắc hẳn là"...

You have worked hard all day, you *must be* very tired.

Anh làm việc tích cực suốt ngày, ắt là anh mệt lắm.

If Nam left here at four o'clock, he *must be home* by now.

Nếu anh Nam rời đây từ lúc 4 giờ thì chắc hẳn là bây giờ anh ấy phải ở nhà rồi.

He *mustn't* have received my letter, otherwise he would have replied by now.

Ông ta hẳn là không nhận được thư của tôi, nếu không thì ông ta đã trả lời rồi.

Trong trường hợp này, ý phủ định đôi khi được diễn tả bằng *can't*.

(+) If Nam left here at 4 o'clock, he *must* be home by now.

(-) If Nam didn't leave until 5 o'clock, he *can't* be home yet.

Nếu mãi đến 5 giờ mà Nam vẫn chưa rời đây anh ta chưa thể về đến nhà được.

3) ***Must*** *và* ***have to*** *(xem phần* ***have to*** *ở bài trước)*

a) Ở các thì tương lai thường, quá khứ thường người ta thường dùng have **to** để thay cho **must**.

I had to go to the doctor's yesterday.

Hôm qua tôi phải đi khám bệnh ở chỗ bác sĩ.

We *shall have to be* at the meeting tomorrow.

Chúng tôi sẽ phải có mặt ở buổi họp ngày mai.

b) **Must** diễn tả ý bắt buộc, ý mệnh lệnh của người nói, còn **have to** thường diễn tả ý bắt buộc do ngoại cảnh

You *must* do what I tell you.

Anh phải làm những gì tôi bảo anh.

Nam *has to* work very hard.

Nam phải làm việc tích cực. (do hoàn cảnh).

You *must* work harder.

Anh phải làm việc tích cực hơn. (đó là mệnh lệnh của tôi).

c) **Must** (= hẳn là, ắt là) không thay được bằng **have to**

Bài tập

3. *Đọc to những câu sau đây, sau đó đổi sang*

a) Thì tương lai thường

b) Thì quá khứ thường

Thí dụ:

You must do it right away.

You will have to do it right away.

You had to do it right away.

1. You must do it right away.
2. She must wash the glasses.
3. They must change their shoes.
4. He must work as hard as he can.
5. I must go home early.
6. She must light a fire.

7. You must begin your work before 5 o'clock.

8. He must go to school alone.

4. *Tuỳ theo tình huống thích hợp, đổi những câu sau đây sang dạng phủ định (dùng "Must not" hoặc "need not"). Giải thích.*

Thí dụ:

He must get there before eight.

He needn't get there before eight.

(ngụ ý không cần thiết).

1. He must get there before eight.
2. They must leave before dinner.
3. She must wash up all the glasses.
4. You must answer in English.
5. He must lock the door.
6. She must take this medicine.
7. You must carry an umbrella.
8. We must change our clothes for dinner.

IV. NEED

Lời ghi: Động từ **need** có thể dùng

a) Như một *động từ thường*

b) Như một *trợ động từ*

1. *Need* (cần) là một động từ thường.

Là một động từ thường thì **need** cũng có tất cả các dạng như những dạng từ thường khác.

	Số ít			Số nhiều		
Hiện tại	1	2	3	1	2	3
	need		needs	need		
Quá khứ	needed			needed		

Các thì khác cũng chia theo quy tắc như những động từ thường.

+ Ở thể nghi vấn và phủ định phải đi với trợ động từ **do**

Does he need to work hard?

Anh ta có cần phải làm việc chăm chỉ không?

Did he need to work so hard?

Anh ta có cần phải làm việc chăm thế không?

He does not need to work so hard.

Anh ta không cần phải làm việc chăm chỉ.

He did not need to work so hard.

Anh ta không cần phải làm việc chăm thế.

He does not need to word so hard, does he?

Anh ta không cần phải làm việc chăm chỉ thế phải không?

Chú ý: Sau **need** như những ví dụ trên, động từ phải ở dạng nguyên thể có *to*.

+ Động tính từ:

a) Hiện tại: needing.

b) Quá khứ: needed.

c) Hoàn thành: having needed.

+ Một vài thí dụ về cách dùng need là một động từ thường

I *need* a new suit.

Tôi cần một bộ quần áo mới.

Your hair *needs* cutting.

Anh cần phải đi cắt tóc đi.

Did you *need* all them all?

- No, I didn't *need* them all.

Anh có cần tất cả những cái này không?

- Không, tôi không cần tất cả những thứ này.

2. *Need* dùng như một trợ động từ.

+ Là một trợ động từ, *need* chỉ có một dạng: **need** và được chia giống như một động từ khuyết thiếu (defective verb)

+ Cách dùng:

a) Thường chỉ dùng ở câu nghi vấn và phủ định: Need he work so hard?

Anh ta có cần phải làm việc cố gắng đến như thế không?

Need I answer that question?

Tôi có cần phải trả lời câu hỏi đó không?

Need you go so soon?

Anh có cần phải đi sớm thế không?

He needn't work so hard.

Anh ấy không cần phải làm việc gắng đến như thế.

You needn't go yet, need you?

Anh chưa cần phải đi, phải không?

Ghi nhớ: Như một động từ khuyết thiếu khác, sau *need* thì động từ ở dạng nguyên thể không có *to*.

b) Có thể dùng ở câu khẳng định với những từ (hoặc thành ngữ) ngụ ý nghi ngờ hoặc sau một động từ ở dạng phủ định.

Thí dụ:

I wonder if I need bring my mosquitonet.

Tôi tự hỏi không biết tôi có cần phải mang màn đi không.

I don't think I need go at once.

Tôi không nghĩ rằng tôi cần phải đi ngay.

+ Need not

Thường được dùng để trả lời một câu có dùng **must** để diễn tả ý "không cần thiết" (xem phần *must*).

Thí dụ:

Must I answer all these questions?

Tôi có phải trả lời tất cả những câu hỏi này không?

- No, you needn't.

- Không, anh không cần.

+ Dạng quá khứ của **need** là: **need... have...**

Thí dụ:

Need you *have* scolded him so severely for his bad work?

He had done his best.

Anh có cần phải mắng mỏ về việc làm kém cỏi của anh ta một cách nghiêm khắc đến như vậy không?

Anh ấy đã làm hết sức mình.

+ **Needn't** + *động từ ở dạng nguyên thể hoàn thành* (Perfect Infinitive) diễn tả một việc đáng lẽ không cần phải làm nhưng đã chót làm rồi.

Thí dụ:

You *needn't have watered* the flowers, for it is going to rain.

Đáng nhẽ anh chẳng cần phải tưới hoa, vì trời sắp mưa rồi đây mà (nhưng đã tưới mất rồi).

He *needn't have left* so early, the train won't be here before an hour.

Anh ấy chẳng cần phải ra đi sớm đến thế, còn một giờ nữa tàu mới đến đây (nhưng đã đi sớm mất rồi).

Chú ý: So sánh nghĩa của **didn't need to...** với **needn't have**.

We had plenty of bread, so I *didn't need to buy* a loaf.

Chúng tôi có nhiều bánh mì rồi, vì thế tôi không cần mua thêm một ổ nữa (Không mua thêm).

We had plenty of bread, so I *needn't have bought* a loaf.

Chúng tôi có nhiều bánh mì rồi, vì thế lẽ ra tôi không cần phải mua thêm một ổ nữa (Nhưng đã trót mua thêm).

Bài tập

5. *Chuyển những câu dưới đây sang*

a) Phủ định.

b) Nghi vấn.

1. You need write to him.

2.He need a new overcoat.

3. He needed all the help you could give him.

4. You need answer every question.

5. His hair needs cutting.

6. They need read all these books.

6. *Chuyển những câu ở bài tập trên sang dạng câu hỏi láy lại (question-tag)*

Thí dụ:

You need write to him.

You need write to him, needn't you?

7. *Trả lời những câu hỏi dưới đây.*

1. Need you go so soon? Yes, I...

2. Who needn't catch the early train? Lan...

3. Need we answer all the questions? Yes, you...
4. Need Nam go to Haiphong tomorrow? No, he...
5. Need he answer all the questions? Yes, he...

8. *Giải thích những câu dưới đây:*

1. a) I didn't need to leave the door unlocked. Van had a key.
   b) I needn't have left the door unlocked Van had a key.
2. a) She didn't need to tell me the time of the train. I knew it already.
   b) She needn't have told me the time of the train. I knew it already.
3. a) He didn't need to take a bus, it is only five minutes' walk to the house.
   b) He needn't have taken a bus, it is only five minutes walk to the house.
4. a) My tea was already sweetened, so I didn't need to put any sugar in.
   b) My tea was already sweetened, so I needn't have put any sugar in.

V. OUGHT

1. Dạng chính

Ought là một động từ khuyết thiếu chỉ có một dạng: *ought.* Dạng này có thể dùng cả ở hiện tại, quá khứ, tương lai. Dạng phủ định là: *ought not* (*oughtn't*). Dạng nghi vấn: *ought I? ought you?...*

They ought to do it tomorrow.

Họ phải làm việc đó ngày mai.

Ought we to do it at once?

Chúng tôi phải làm ngay à?

I knew that I ought not to open the door.

Tôi biết rằng tôi không được phép mở cửa.

- You ought to learn your lesson by heart.

Anh phải học thuộc lòng bài học.

- Yes, I know I ought, (or ought to).

Vâng, tôi biết là tôi phải.

2. Cách dùng ought.

a) *Ought* diễn tả một bổn phận, một trách nhiệm, một việc nên làm.

Thí dụ:

You *ought to finish* your work before going out.

Anh phải làm xong công việc của anh trước khi đi.

You *ought to* obey your parents.

Anh phải vâng lời bố mẹ.

You *oughtn't to eat* too much, it will make you fat.

Anh không nên ăn nhiều quá, nó sẽ làm cho anh béo phì ra đấy.

Chú ý: - Sau **ought**, động từ phải để ở nguyên thể có **to**.

- Có thể thay **ought to** bằng **should** (có nghĩa là phải, nên).

Thí dụ:

You ought to obey your parents.

You should obey your parents.

b) *Ought*: hẳn là, ắt hẳn là

If he started at nine, he *ought to be* there by now.

Nếu anh ấy khởi hành từ lúc 9 giờ, thì hẳn là bây giờ đã đến đó rồi.

Considering all the work you have done, you *oughtn't to fail* in your examination.

Xét tất cả các việc anh đã làm thì hẳn là anh không thể nào thi trượt được.

c) *Ought to have + past participle* diễn tả việc đáng ra (nên, phải) được làm trong quá khứ, nhưng đã không được thực hiện.

You *ought to have written* that letter yesterday.

Lẽ ra anh phải viết bức thư ấy từ hôm qua (nhưng đã không viết).

You *ought to have told me* about this earlier.

Lẽ ra anh nên nói với tôi việc này sớm hơn (nhưng đã không nói).

d) *ought not to have + past participle* diễn tả một việc lẽ ra không nên làm nhưng đã được thực hiện (trong quá khứ), vì thế nên không được tán thành.

Thí dụ:

You *oughtn't to have spent* all that money on such a foolish thing.

Lẽ ra anh không nên tiêu tất cả món tiền đó vào một việc dớ dẩn như vậy.

You *oughtn't to have crossed* the roads when the red light were on.

Lẽ ra anh không nên qua đường khi có đèn dỏ (nhưng đã qua đường).

Chú ý: Có thể thay **ought** (to) bằng **should**:

You *ought to have* written that letter yesterday.

Lẽ ra anh đã phải viết lá thư đó hôm qua.

You *should have* written that letter yesterday.

Lẽ ra anh đã phải viết lá thư đó hôm qua.

You *oughtn't to have* crossed the roads when the red light were on.

Anh không được sang đường khi đèn đỏ sáng.

You *shouldn't have* crossed the roads when the red light were on.

Anh không được sang đường khi đèn đỏ sáng.

Bài tập

9. *Giải thích những câu dưới đây.*

1. You ought to here by nine o'clock.

2. You ought to have got here by nine o'clock.

3. The teacher ought to tell you about this before you do the exercise.

4. The teacher ought to have told you about this before you do the exercise.

5. Ought I to write out this exercise?

6. I ought not to write out this exercise.

7. I ought not to have written out this exercise.

8. You shouldn't leave my book out in the rain.

9. You oughtn't to leave my book out in the rain.

10. You oughtn't to have left my book out in the rain.

11. If he works hard, he ought to pass his examination easily.

12. If the plane arrives on time, they ought to be here in time for dinner.

VI. DARE

Lời ghi: Dare có thể dùng

a) như một động từ khuyết thiếu làm trợ động từ.

b) như một động từ thường.

1. *Dare* dùng làm trợ động từ (= dám)

Là một trợ động từ cách chia của **dare** giống như mọi động từ khuyết thiếu khác.

Có hai dạng chính:

Hiện tại **dare**

Quá khứ **dared**.

Thí dụ:

He *dare climb* that tree.

Nó dám trèo lên cái cây ấy.

He *dare not (daren't)* climb that tree.

Anh ta không dám trèo lên cây đó.

Dare he *climb* that tree?

Anh ta có dám trèo lên cây đó không?

How *dare you say* such a thing?

Sao anh lại dám nói một điều như thế?

You *daren't swim* a cross this river, *dare* you?

Cậu không dám bơi qua sông này phải không?

- Yes, I *dare*.

- Có, tôi dám.

They *dared* criticize him.

Họ dám phê bình ông ta.

They *dared not* criticize him.

Họ không dám phê bình anh ta.

2. *Dare* dùng làm động từ thường.

+ Là một động từ thường, **dare** được chia theo đúng quy tắc của các động từ thường. Ở phủ định và nghi vấn phải dùng trợ động từ *do*.

Thí dụ:

He *doesn't dare* (to) answer my letter.

Cậu ta không dám trả lời bức thư của tôi.

Does he dare (to) answer your letter?

Cậu ta có dám trả lời bức thư của anh không?

We dared (to) criticize him.

Chúng tôi đã dám phê bình anh ta.

Did you *dare* (to) criticize him?

Các cậu đã dám phê bình ông ta chưa?

- Yes, we did.

- Có, chúng tôi đã.

She didn't dare (to) say a word, did she?

Cô ấy không dám nói lời xin lỗi có phải không?

Chú ý: Sau **dare**, động từ có thể ở dạng nguyên thể có **to** hoặc bỏ **to**

+ **Dare** là động từ thường có hai nghĩa.

a) *dare = dám*

He doesn't *dare* (to) say anything.

Hắn không dám nói năng gì.

b) *dare = thách*

He *dared* me to swim against the current.

Hắn thách tôi bơi ngược dòng nước.

3. I daresay

Tôi cho là, tôi dám chắn là, chắc chắn là.

He is not here yet but I *daresay* he will come later.

Anh ta chưa có mặt ở đây nhưng tôi dám chắc là lát nữa anh ta sẽ đến.

- Do you think Lan will come and see us today?

- Oh, I *daresay*.

Anh có nghĩ rằng Lan sẽ đến thăm chúng ta hôm nay không?

- Ồ, chắc chắn là có.

VII. USED (TO)

1. Dạng chính:

a) **Used** (to) chỉ có một dạng quá khứ: **Used** (to)

+	used
-	used not (usedn't)
? +	used you (he...)?
? -	usedn't you (he...)?

b) **Ghi chú:** Tuy nhiên đôi khi ta cũng gặp trường hợp dùng trợ động từ **did** (did you use to...?) ở dạng phủ định và nghi vấn.

Thí dụ:

He *usedn't to smoke* as much as he does now.

Anh ta thường không hút nhiều như bây giờ.

He *didn't use to smoke* as much as he does now.

Anh ta thường không hút nhiều như bây giờ.

Did you used to go fishing in Summer?

Anh vẫn thường đi câu trong mùa hè chứ?

Did you that mistake, usedn't you?

Anh đã mắc lỗi, thế có thường vậy không?

You *used to make* that mistake, usedn't you?

Anh thường mắc lỗi như thế có phải không?

You *used to make* that mistake, didn't you?

Anh thường mắc lỗi như thế có phải không?

2. Cách dùng:

a) **Used** (*to*) diễn tả một thói quen, một việc thường làm trong quá khứ.

Thí dụ:

He *usedn't to smoke* as much as he does now.

Trước đây anh ấy không có thói hút thuốc lá nhiều như bây giờ.

You *used to make* that mistake, *usedn't* you?

Trước đây anh thường mắc phải lỗi này phải không?

b) Có thể thay *used to* bằng *would.*

He used to go every day to the park.

(would go)

Nhưng *would* thường được dùng để diễn tả một thói quen, một việc thường làm do tự nguyện, xuất phát từ ý muốn, còn *used to* được dùng rộng rãi hơn.

Thí dụ:

His hair *used to* be black, but it's white now.

Tóc anh ta trước đây đen cơ, bây giờ đã bạc rồi.

3. Cần ghi nhớ:

+ Đừng nhầm **used to** với động từ **to use** thường có nghĩa là dùng.

Thí dụ:

I use the same pen that I have used for ten years.

Tôi vẫn dùng cái bút mà tôi đã dùng mười năm nay.

+ Đừng nhầm **Used to** với **To be used to** có nghĩa là quen với.

I'm not *used to* hard work but I'll get used to it soon.

Tôi không quen với công việc nặng nhưng rồi tôi sẽ quen dần.

He is *used to* getting up early.

Anh ấy quen dậy sớm.

+ **Sau to be used to** ta có thể dùng động danh từ hoặc danh từ.

Bài tập

10. *Đặt câu hỏi láy lại (question-tag) cho những câu dưới đây.*

1. You daren't do that...?
2. He didn't dare to do that...?
3. He won't dare to do that...?
4. He dared you to do that...?
5. You used to live there...?
6. He usedn't to work in that factory...?
7. You used to like playing chess...?
8. He daren't say what he thinks...?
9. He didn't dare to say what he thought...?

11. *Giải thích những câu dưới đây.*

1. He dared to swim across the river.

   He dared me to swim across the rive.
2. She dared to criticize him.

   She dared me to criticize him.
3. "I thought you didn't like him?"

"I usedn't to (like him) but I do now".

4. I am used to the noise of this street.

I have used this bicycle for five years.

5. He used to drink coffee after dinner.

He is used to drinking coffee after dinner.

BÀI 25

WILL, SHALL

Lời ghi: Ta dã nghiên cứu hai động từ Will, Shall ở thì tương lai (future tense) và ở thức điều kiện (conditional mood). Trong bài này ta sẽ nghiên cứu những trường hợp đặc biệt khác về cách dùng hai động từ đó.

I. WILL/WOULD

1. Các dạng chính:

+ *Will* là động từ khuyết thiếu (Defective Verb) dùng làm trợ động từ. Chỉ có hai dạng:

a) hiện tại: *will.*

b) quá khứ: *would.*

+ **Will** không có động tính từ.

+ Sau **will** phải dùng động từ ở dạng nguyên thể bỏ **to.**

He will go, he would go.

2. Cách dùng *will, would.*

Ngoài cách dùng *will, would* ở thì tương lai và thức điều kiện, dưới đây là một số trường hợp đặc biệt cần ghi nhớ.

1) **will you**? Diễn tả ý mời mọc (invitation).

Will you have some more beer?

Anh uống thêm ít bia nhé?

Will you come to tea tomorrow?

Anh sẽ đến uống trà vào ngày mai nhé?

Trong lối nói thân mật ở trường hợp này người ta có thể bỏ (Will you) mà dùng:

Have some more beer? Thêm bia nhé?

Come to tea tomorrow? Đến uống trà ngày mai nhé?

2) **Will you**? Diễn tả ý đề nghị yêu cầu (request).

Will you *type* this, please?

Anh đánh máy hộ cái này nhé?

Will you *give* him this letter?

Anh đưa hộ cho anh ấy bức thư này nhé?

a) Nhưng cũng có nhiều trường hợp người ta dùng *would* trong những trường hợp trên thì câu nói sẽ tế nhị, lịch thiệp hơn.

Would you *show* me the way to the station?

Anh làm ơn chỉ cho tôi con đường đi ra ga được không ạ?

Would you *give* him this letter?

Làm ơn đưa giùm cho anh ấy bức thư này nhé?

b) Cũng có thể dùng *will you, would you*, sau một động từ ở thức mệnh lệnh.

Come here, *will* you?

Shut the door, *would* you?

Tuy nhiên lối nói này chỉ dùng trong những trường hợp thân mật.

3) *Will* trong câu khẳng định có thể diễn tả ý mệnh lệnh.

All boys *will attend* roll-call at 9 o'clock.

Tất cả học sinh phải có mặt điểm danh vào lúc 9 giờ.

"You *will stay* here till you are relieved" said the officer.

"Anh phải ở lại đây cho đến khi nào có người đến thay phiên gác cho anh", người sĩ quan nói.

4) *Will* diễn tả một thói quen, một thói thường (ở hiện tại).

He *will sit* there hour after hour.

Hắn ta cứ ngồi đó hết giờ nọ đến giờ kia.

The machine *will go* wrong and it is impossible to find out what the matter is.

Cái máy thường cứ trục trặc mà không thể nào tìm ra được nó hỏng cái gì.

Thường thường người ta hay dùng *Would* để diễn tả thói quen (trong quá khứ).

They *would come* to see us on Sunday.

Họ thường đến thăm chúng tôi vào ngày chủ nhật.

5) *Will* diễn tả ý khăng khăng nhất định hay một việc nhất định xảy ra.

He *will have* his own way.

Nó cứ nhất định làm theo ý nó.

Accidents *will happen*.

Tai nạn nhất định sẽ xảy ra.

The engine *won't* start.

Máy nhất định cứ không nổ.

Chú ý: Ở qúa khứ dùng ***would*** để diễn tả ý "khăng khăng nhất định".

We all tried to stop him talking in class but he *would* do it.

Chúng tôi cố bắt nó bỏ cái thói nói chuyện ở trong lớp nhưng nó cứ nói, không sao bỏ được.

He *wouldn't* help me yesterday.

Hôm qua nhất định anh ấy không giúp tôi.

3. Một vài chi tiết cần ghi nhớ thêm về *would*

a) **Would** dùng sau to *wish, if only*.

Để diễn tả một ý cần mong, không chắc gì đạt được

I wish it *would stop* raining.

Tôi ước gì giá mà trời tạnh mưa đi.

(nhưng mưa vẫn cứ dai dẳng).

If only he *would come* back soon.

Giá mà anh ta về sớm được...

(nhưng xem chừng anh ta chưa về được).

b) **Would like** diễn tả mong muốn, mong được, xin phép được.

Để dùng trong lối nói lễ phép, lịch sự...

I *would like* to see Mrs. Linh.

Tôi xin phép gặp bà Linh.

Would you like to see Mrs. Linh?

Ý anh muốn gặp bà Linh ạ?

c) **Would rather** diễn tả ý thích hơn, muốn hơn, thà... hơn...

I *would rather* stay.

Tôi thích ở lại hơn.

We *would rather* die than be slaves.

Chúng ta thà chết còn hơn làm nô lệ.

II. SHALL/SHOULD

1. *Shall* là một động từ khuyết thiếu (Defective Verb) dùng làm trợ động từ. Chỉ có hai dạng:

a) Hiện tại: shall

b) Quá khứ: should

+ Shall không có động tính từ.

+ Sau Shall phải dùng động từ ở dạng nguyên thể bỏ TO

I shall go. I should go.

2. Cách dùng *shall/would*

Ngoài cách dùng *shall, should* ở thì tương lai và thức điều kiện, dưới đây là một số trường hợp đặc biệt cần ghi nhớ:

A. Shall

Shall I, shall we? để diễn tả:

1) Ý hỏi xin ý kiến ai, xin lời khuyên của ai về việc gì...

How *shall* I cook it?

Tôi nấu món ăn này thế nào ạ?

Where *shall* I *put* this?

Tôi để cái này ở đâu được ạ?

2) Ý tự nguyện đề nghị làm việc gì cho ai...

Shall I *wait* for you?

Tôi đợi anh nhé?

Shall I help you to pack?

Tôi giúp anh thu xếp hành lý nhé?

3) Sự gợi ý.

Shall we meet at the theatre?

Chúng ta gặp nhau ở rạp hát nhé?

B. Should

1) Diễn tả bổn phận, việc nên làm, phải làm, (xem bài *ought to*)

Children *should* obey their parents.

Trẻ con phải vâng lời bố mẹ.

You *shouldn't tell lies*.

Anh không được nói dối.

You *should eat* more fruit.

Anh nên ăn nhiều hoa quả hơn nữa.

He *should go* today.

Anh ta phải đi hôm nay.

Ghi nhớ: *Should* ở trường hợp này có thể dùng cả ở hiện tại, tương lai, quá khứ.

He *should* go today/tomorrow.

He said I should go that day/the next day.

2) *Should + động từ ở dạng nguyên thể hoàn thành* (Perfect Infinitive) để diễn tả một việc đáng lẽ (nên) phải làm nhưng không được thực hiện.

a) You *should have stopped* at the red lights.

Lẽ ra anh phải dừng lại khi có đèn đỏ.

(nhưng đã không dừng).

He *should* have worked harder for this exam.

Lẽ ra anh phải học hành chăm chỉ hơn để chuẩn bị cho kỳ thi... (nhưng đã không chăm),

Hoặc khi ở phủ định, diễn tả một việc đáng lẽ không nên làm nhưng đã được thực hiện.

b) You *shouldn't have been* rude to her.

Anh không được thô bạo với cô ấy (nhưng đã có hành vi thô bạo).

You *shouldn't have* beaten him,

Lẽ ra anh không được đánh nó.
(nhưng đã đánh)

3) *That... should*: thường được dùng sau một số động từ như:
a) Suggest, propose, insist
He suggested that I *should go* in for sports.
Anh ấy gợi ý rằng tôi nên tham gia các môn thể thao.
He proposed *that* the trip *should* be postponed.
Anh ấy đề nghị nên hoãn chuyến đi lại.
He insisted *that* nothing *should start* till he arrived.
Anh ta khăng khăng rằng không được khởi sự gì trước khi anh ta tới.
b) Recommend, advise.
He recommended that I *should buy* this new dictionary.
Anh ấy khuyên tôi nên mua cuốn tự điển mới đó.
He advised *that* I *should take* this medicine, for my sore throat.
Anh ấy khuyến nghị tôi nên uống thứ thuốc này để chữa bệnh viêm họng của tôi.
c) Order command, urge
He orderred *that* all of us *should* be present at the meeting.
Ông ấy ra lệnh là tất cả mọi người phải có mặt tại buổi họp.
He commanded *that* all the gates *should* be shut.
Ông ấy ra lệnh phải đóng tất cả các cổng lại.
Chú ý: Cũng những ý trên, người ta có thể dùng "động từ nguyên thể" sau các động từ loại (b) và (c) ở trên.
Thí dụ:
He advised me *to take* this medicine for my sore throat.
He ordered us to *be present* at the meeting...

4) *Should* được dùng sau: *It is necessary (advisable, essential, vital, important...)* ngụ ý "nên", "phải"...
It is nescessary that we *should learn* foreign laguages.

Việc chúng ta học tập ngoại ngữ là một điều rất cần thiết.

It is advisable that everyone *should have* a map.

Người ta khuyên rằng mỗi người nên có một cái bản đồ.

It is important that we *should develop* our heavy industry.

Phát triển nền công nghiệp nặng của chúng ta là một điều quan trọng.

5) Sau *"lest" (= e rằng, kẻo)*

We must hurry lest we *should be* late.

Chúng ta phải khẩn trương e rằng bị chậm mất.

I shall write down your name *lest* I *should forget it.*

Tôi sẽ ghi tên anh kẻo lại quên mất.

Bài tập

Giải thích nghĩa và cách dùng shall, will, should, would trong những câu dưới đây.

1. Will you have another cup of tea?
2. Would you have another cup of tea?
3. Will you help me to carry this heavy bag, please?
4. Would you kindly tell me the time?
5. Shall we go to the theatre tonight?
6. Shall I get you a cup of tea?
7. Shall I open the window?
8. The enemy shall not pass.
9. He will often come and spend the evening with us.
10. He will sit for hours on a rock watching the stormy sea.
11. He would rise early and take a walk before breakfast.
12. We have tried to fix that window, but it will keep ratting.
13. The door will not lock.

14. I would not answer him when he spoke to me yesterday.
15. I will never agree to that.
16. Althought I was very busy, he would bother me with questions.
17. You should keep your promise.
18. She should be more attentive at her lesson.
19. You should have helped her to carry that heavy box.
20. You should not have blamed him, it wasn't his fault.
21. It is necessary that everything should be ready by seven.
22. It is essential that he should be prepared for this.
23. It is vital that we should develop our agriculture and industry.
24. He insisted that the meeting should be postponed.
25. You shouldn't have asked me that question.

CHƯƠNG MƯỜI

ĐỘNG TỪ: DẠNG VÀ THỨC
(Verbs: Voice and Mood)

BÀI 26

DẠNG BỊ ĐỘNG
(The Passive Voice)

I. GIỚI THIỆU

So sánh hai dạng cần dưới đây:

Dạng chủ động	*Dạng bị động*
The teacher *praised* Nam. Thầy giáo khen Nam (chủ ngữ: The teacher, hành động: việc khen)	Nam is *praised by the tearcher.* Nam được thầy giáo khen. (Chủ ngữ: Nam, giữ vai trò thụ động)

Một vài thí dụ khác

They *broke* the window.	The window *was broken.*
People *speak* English all over the world.	English is *spoken* all over the world.
They are *repairing the* bridge.	The bridge *is being repaired.*

II. QUY TẮC CHIA ĐỘNG TỪ Ở DẠNG BỊ ĐỘNG

To be + past participle của động từ muốn chia.

Thí dụ: **Thì hiện tại thường (ở dạng bị động)**

+		I am He (she) is We (you, they) are	punished punished punished	by the teacher. by the teacher. by the teacher.
-		I am not He (she) is not We (you, they) are not	punished punished punished	by the teacher. by the teacher. by the teacher.
? +	Am Is Are	I he (she) we (you, they)	punished punished punished	by the teacher? by the teacher? by the teacher?
? -	Aren't Isn't Aren't	I he (she) we (you, they)	punished punished punished	by the teacher? by the teacher? by the teacher?

Chú ý: Dạng viết tắt ở ngôi thứ nhất: Aren't I hoặc Ain't (ít khi dùng).

BIỂU ĐỒ TỔNG HỢP 6 THÌ Ở DẠNG BỊ ĐỘNG

Các thì	+	-	?	? -
Hiện tại thường	I am punished. He is punished.	I am not punished. He is not punished.	Am I punished? Is he punished?	Ain't I punished? Isn't he punished?
Quá khứ thường	I was punished. He was punished.	I was not punished. He was not punished.	Was I punished? Was he punished?	Wasn't I punished? Wasn't he punished?
Tương lai thường	I shall be punished. He will be punished.	I shall not be punished. He will be not punished.	Shall I be punished? Will he be punished?	Shan't I be punished? Won't he be punished?

Hiện tại hoàn thành	I have been punished. He has been punished.	I have not been punished. He has not been punished.	Have I been punished? Has he been punished?	Haven't I been punished? Hadn't he been punished?
Quá khứ hoàn thành	I had been punished. He had been punished.	I had not been punished. He had not been punished.	Had I been punished? Had he been punished?	Hadn't I been punished? Hadn't he been punished?
Tương lai hoàn thành	I shall have been punished. He will have been punished.	I shall not have been punished. He will not have been punished.	Shall I have been punished? Will he have been punished?	Shan't I have been punished? Won't I have been punished?

Bài tập

Muốn nắm vững được cách dùng lối thụ động cần phải lần lượt làm các bài tập dưới đây. Chú ý đọc kỹ những lời ghi giải thích ở từng bài tập.

1. *Chuyển những câu dưới đây từ dạng chủ động sang dạng bị động. Chú ý đến các thì của động từ.*

Nếu chủ ngữ ở câu dạng chủ động rõ ràng (không chung chung) khi chuyển sang dạng bị động phải dùng by.

Thí dụ:

Stephenson invented the first steam-engine (dạng chủ động)

The first steam engine *was invented by Stephenson...* (dạng bị động)

1. Stephenson invented the first steam-engine.

2. Did Stephenson invent the first steam-engine?

3. A butcher does not make bread.

4. Does a butcher make bread?

5. His father forgave him.

6. Did his father forgive him?

7. Mother often takes my little brother to the kindergarten.

8. Beethoven composed this piece of music.

9. The waiter will bring in the coffee.

10. The storm carried away the bridge.

2. *Chuyển những câu dưới đây sang dạng bị động:*

Ghi nhớ: Nếu động từ ở câu dạng chủ động có hai tân ngữ (một gián tiếp, một trực tiếp) thì có thể chuyển sang dạng bị động bằng hai cách:

Thí dụ:

(dạng chủ động)

The policeman will show *you the way*.

(The policeman will show *the way* to you).

(dạng bị động).

1. *You* will be shown the way by the policeman.

2. *The way* will be shown to you by the policeman.

Cách thứ nhất thường được dùng nhiều hơn - trong đó tân ngữ gián tiếp của câu dạng chủ động được dùng làm chủ ngữ của câu dạng bị động.

1. Rather promises me a bicycle.

2. The teacher will give her a prize if she works well.

3. Nam told me the news this morning.

4. The jury will award him a gold medal.

5. The guide pointed out the old pagoda to me.

6. Lan lent me this book.

3. Chuyển những câu dưới đây sang dạng bị động.

Lời ghi: (cần chú ý) Nếu chủ ngữ trong câu dạng chủ động có tính chất chung mơ hồ như *someone, somebody, one, they, people...* (có nghĩa là; người nào đó, người ta, ai đó, ai, họ) thì nên chuyển sang dạng bị động và trong những trường hợp đó không cần dùng *by*.

Thí dụ:

Không nên viết:

People speak English all over the world.

Nên viết:

English is spoken all over the world.

1. People play football all over the world.
2. People always admire this picture.
3. People must not take these books away.
4. People see the valley from the top of the hill.
5. People speak well of him.
6. Do people speak well of him?
7. People should make lessons more interesting for children.
8. Somebody invited him to dinner yesterday.
9. Somebody told him to wait outside.
10. Somebody must finish the work.
11. Somebody must do something for those poor men.
12. Somebody left the light all night.
13. One uses milk for making butter and cheese.
14. Does one use milk of making butter and cheese?

15. One praises a pupil when he works hard.

16. They make progress every day in the world of science.

17. They didn't tell me the truth about the situation.

18. They were repairing the bridge.

19. Did they build the house in 1960?

20. They didn't invite me to the tea-party.

III. MỘT VÀI CHI TIẾT CẦN GHI NHỚ THÊM VỀ CÁCH DÙNG DẠNG BỊ ĐỘNG

1. Có thể dùng dạng bị động với các thì tiếp diễn (chủ yếu là thì hiện tại tiếp diễn và thì quá khứ tiếp diễn).

Chủ động	Bị động
- They were repairing the bridge.	The bridge *was being repaired.*
- They were carrying injured player to the ambulance.	The injured player *was being carried* to the ambulance.

2. Có thể dùng dạng bị động khi có các trợ động từ.

Chủ động	Bị động
- You must shut these doors	These doors *must be shut...*
- You ought to open the windows.	The windows *ought to be opened.*

3. Động danh từ ở dạng bị động (The passive Gerund).

Being + Past participle

Chủ động	Bị động
- I remember my father taking me to the zoo.	- I remember being taken to the Zoo by my father.

4. Ghi nhớ vị trí của giới từ khi viết ở dạng bị động.

Chủ động	Bị động
- We must write *to* him.	- He *must be written* to.
- People speak well *of* him.	- He is *well spoken of*.

5. Đối với những động từ như: *think, consider, know, acknowledge, believe, understand, claim, report, say, suppose*, có hai cách chuyển sang dạng bị động (chú ý tới cách viết của hai dạng).

CHủ động	Bị động
- People think that he is a very clever man.	1. *It is thought* that he is a very clever man.
	2. *He is thought* to be a very clever man.
- People know that he was in London for many years.	1. *It is known* that he was in London for many years.
	2. *He is known to have* been in London for many years.
- People said that he could swim across this river.	1. *It is said that* he could swim across this river.
	2. *He was said to be* able to swim across this river.

BÀI 27

THỨC MỆNH LỆNH
(The Imperative Mood)

I. GIỚI THIỆU

Trong ngữ pháp Anh, thức (mood) là khái niệm để chỉ dạng thức của động từ mà người nói dùng để diễn đạt các sắc thái khác nhau của hành động, sự việc hay trạng thái.

Như đã giới thiệu ở phần đầu bài nói về động từ, tiếng Anh có bốn thức là:

a) Thức chỉ định (the indicative mood) dùng để trình bày, khẳng định, phủ định, hỏi về những hành động hay sự việc bình thường đã, đang và sẽ xảy ra trong thực tế.

b) Thức mệnh lệnh (the imperative mood) dùng để diễn đạt những giả thiết, những sự việc không xảy ra trong thực tế.

d) Thức điều kiện (the conditional mood) dùng để diễn đạt những hành động hay sự việc chỉ xảy ra nếu có những điều kiện nào đó.

Ngoài thức chỉ định mà chúng ta đã nghiên cứu, sẽ giới thiệu lần lượt các thức khác nói trên.

II. CẤU TẠO THỨC MỆNH LỆNH

1. Cách chia động từ ở thức mệnh lệnh

Thí dụ: To sit down.

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 1	Sit down	Sit down
Ngôi thứ 2	Let me sit down	Let us (let's) sit down
Ngôi thứ 3	Let him (her) sit down	Let them sit down

2. Nhận xét cách chia:

a) Ở thể khẳng định

+ Ngôi thứ 2 số ít và số nhiều giống nhau, chia như dạng động từ nguyên thể không có **to** và không có chủ ngữ.

Give me your book. Hurry up. Come in, please.

Have a cigarette. Be quiet.

+ Ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba: dùng *Let + me/us him/them... + infinitive.*

Let me help you.

Let us (let's) leave this place.

Let them go out.

Let him (her) go alone.

Let the boy come into the room.

+ Có thể thêm **do** ở đằng trước để nhấn mạnh (ý nài nỉ).

Do tell me what he said.

Do be here at seven.

Do let her come.

b) Ở thể phủ định có hai cách:

+ Dùng *do not, don't* đặt trước:

Do not forget to come.

Don't be late.

Don't make so much noise.

Don't let him wait too long.

Don't let them have those books.

+ Ở ngôi thứ nhất và thứ ba, có thể thêm *not* sau *let's, let him...* vào trước động từ nguyên thể.

Let's not open the door, let us open the window.

Let them not believe that.

3. Ghi chú thêm.

a) Bình thường trong thức mệnh lệnh không dùng chủ ngữ, trừ trường hợp:

- Trong thế khẳng định, đặt chủ ngữ trước động từ để nhấn mạnh hoặc phân biệt.

You ask the first question and I'll ask the next one.

You go while Dick and I stay here and make tea.

- Trong thể phủ định, đặt chủ ngữ sau *don't* để nhấn mạnh.
Don't *you* dare to say I am not telling the truth.

I've been answering questions all day. Don't *you* start now?

b) Để tỏ vẻ lễ độ hơn, có thể thêm *please* vào đầu hoặc cuối câu mệnh lệnh, hoặc thêm dạng câu hỏi ngắn vào cuối câu với *will, would, shall* trong câu thân mật.

Please come inside and meet my wife.

Sit down, *please*.

Just give me the book, *will you*?

Let's begin now, *shall we*?

III. CÁCH DÙNG THỨC MỆNH LỆNH

Thức mệnh lệnh chủ yếu để diễn đạt ý mời mọc, khuyên bảo, yêu cầu, ra lệnh cho ai làm việc gì như trong các thí dụ đã nêu.

Ngoài ra còn dùng để diễn đạt:

- Một giả thiết.

Do that again and I'll call a policeman.

Cứ làm nữa đi, tôi sẽ gọi công an cho mà xem.

Suppose you had an accident, what should I do?

Giả thử anh gặp tai nạn, tôi sẽ phải làm gì?

- Một lời chúc.

Have a good holiday!

Enjoy yourself and come back quite well again!

Bài tập

1. *Dùng động từ ở thức mệnh lệnh để đặt câu theo mẫu sau đây.*

1. Have 2. Do have 3. Don't have 4. Let's have 5. Don't let him/her have.	another cup of tea.

Đặt 5 câu theo mẫu trên với mỗi nhóm từ sau đây.

To close the window.

To get into the house.

To turn to the left.

To start the game.

To bring them the parcel.

2. *Đặt câu theo các mẫu sau đây:*

1. Leave the door open, please.
2. Please don't leave the door open.
3. Leave the door open, *will you?*
4. Let's leave the door open, *shall we?*

Đặt 4 câu theo mẫu trên với những nhóm từ sau đây:

To keep straight on.

To stop the machine.

To take the cups away.

To ask her to come down.

3. *Thay thức mệnh lệnh vào những câu có if dưới đây:*

Thí dụ:

If you look at the picture, you will see the mistake.

Look at the picture, and you will see the mistake.

1. If you lend me dictionary, I'll translate this article.
2. If you tell him your address, he'll write to you.
3. If you adopt a new method, you'll get better result.
4. If you ask for the transistor set, your father will give it to you.
5. If you send him the invitation, he'll surely come.

BÀI 28

CÁC LOẠI CÂU ĐIỀU KIỆN
(Conditional Sentences)

Cách chủ yếu của thức giả định và thức điều kiện của động từ là trong các loại câu điều kiện. Do đó, trước khi nghiên cứu chi tiết về cấu tạo và cách dùng của các thức trên, ta cần nắm vững các loại câu điều kiện.

I. BA LOẠI CÂU ĐIỀU KIỆN CƠ BẢN

Loại	Mệnh đề phụ điều kiện (if - clause)	Mệnh đề chính (Main - clause)
I	If the rain *stops* If you call him	I *shall* go for a walk. He *will come*.
II	If the rain *stopped* (now) If you *called* him (now)	I *should* go for a walk. He *would come*.
III	If the rain had *stopped* (then) If you had *called* him (yesterday)	I *should have gone* for a walk. *He would have come*.

Ghi nhớ:

1. Câu loại I chỉ điều kiện có thật (real conditions), *sẽ có thể xảy ra trong hiện tại* hoặc *tương lai*: Nếu trời tạnh mưa, tôi sẽ đi chơi.

Dùng các thì hiện tại và tương lai thường.

2. Câu loại II chỉ điều kiện không có thật (unreal conditions), *thực tế không xảy ra trong hiện tại*. Giá trời tạnh mưa, tôi sẽ đi chơi (nhưng thực tế thì trời đang mưa và không có triển vọng tạnh)

Dùng *thì quá khứ* (thức giả định) trong câu điều kiện, dùng *should* và *would* (thức điều kiện) trong mệnh đề chính.

Loại này bao gồm câu giả định điển hình như:

If I *were*, I *should* accept the offer.

Nếu tôi là anh, tôi sẽ nhận đề nghị đó.

If I *were* a bird, I *should* fly home at once.

Chú ý:

Quá khứ giả định của *to be* là *were* ở tất cả các ngôi, *should* dùng cho ngôi thứ nhất, *would* dùng cho ngôi thứ hai và thứ ba theo quy tắc chung, nhưng trong văn nói có xu hướng dùng *would* cho tất cả các ngôi.

3. Các loại III chỉ điều kiện không có thật *trong quá khứ*, giả định một điều *trái với thực tế đã xảy ra*: Nếu lúc đó trời tạnh mưa thì tôi đã đi chơi rồi.

Dùng *thì quá khứ hoàn thành* (thức giả định) trong mệnh đề điều kiện và thì điều kiện hoàn thành *(should/would have + động tính từ quá khứ)* trong mệnh đề chính.

Bài tập

1. *Xác định các câu sau thuộc loại câu điều kiện nào và đổi sang hai loại kia.*

1. You'll break it if you aren't careful.
2. I should be pleased if you came.
3. They will get wet if it rains.
4. If I had known that, I should not have made the mistake.
5. If I were you, I should go home immediately.
6. I would buy a new bicycle if I had the money.
7. He would have told you if you had asked him.
8. If he works hard he will pass his examination.
9. If he were here he would help you.
10. I should never have done that work, if you had not helped me.

2. *Đổi các động từ trong ngoặc sang dạng thích hợp.*

1. You will be ill if you (eat) so much.
2. If my bicycle (not break) down, I should have caught him.
3. If you (look) at it carefully, you would see the mistake.
4. If they had waited, they (find) me.
5. If the children (be) good, they can have each a ticket for the theatre.
6. I (buy) that coat if it were not so dear.
7. I'm sure she will do well if she (go) to the university.
8. I shouldn't have thought it possible unless I (see) it.
9. If you don't shut that window, we all (die) of cold.
10. We (enjoy) the play better if it had not been so long.

II. CÁC DẠNG KHÁC CỦA CÂU ĐIỀU KIỆN

Trong phạm vi ba loại câu cơ bản nói trên, trên thực tế người ta có thể chuyển sang nhiều dạng khác để diễn đạt ý muốn nói một cách linh hoạt hơn.

1. Trong câu loại I, có thể tùy theo tình huống mà dùng các thì khác nhau:

If I am not too tired, I *may go* shopping.

If what you say is right, then what I said was wrong.

If I *have made* a mistake, I will try to remind.

2. Trong câu loại I, nói chung không dùng *should*, *would* và không dùng *shall*, *will* trong mệnh đề điều kiện sau *if*, dù ý muốn diễn đạt về tương lai.

I shall go out if the rain stops.

You will see him if you come here tomorrow (không nói will come)

Nhưng vẫn có thể dùng những từ đó khi muốn diễn đạt ý nghĩa riêng.

If you *will come* here tomorrow, I *would* be glad to talk to you.

If you *would sign* this agreement, I *will* let you do it at once.

Will và would ở đây biểu hiện ý: muốn, vui lòng sẵn sàng.

If the train *should* be late, what will you do?

If he *should* refuse to help you, what will you do?

Should + động từ được dùng thay cho thì hiện tại thường để nói ý giả định trong tương lai và ít khả năng xảy ra hơn. (Những câu trên có ý nói: nếu chẳng may tàu chậm, nếu lỡ ra anh ấy từ chối)...

3. Trong câu loại II, có thể dùng *Were to + động từ* trong mệnh đề điều kiện để biểu hiện ý tương lai và *could*, *might* thay cho *should, would* để biểu hiện khả năng ít hơn.

If he *were* to come tomorrow, I *might* have time to see him.

Nếu ngày mai anh ấy đến, có thể tôi sẽ có thì giờ tiếp anh ấy.

4. Ngoài liên từ *if*, có thể dùng các liên từ khác để biểu hiện điều kiện.

Thí dụ:

I won't come *unless (trừ phi) you invite me.*

(= I won't come if you don't invite me).

Supposing you were in my shoes, what would you do?

Giả thiết là anh ở vào địa vị tôi, anh sẽ làm gì?

I'll accept the invitation *provided that* (= miễn là) you go with me.

Tôi chấp nhận lời mời với diều kiện anh cùng đi với tôi.

Đặc biệt, khi trong mệnh dề phụ điều kiện có những dạng động từ *were, had, should* ta có thể biểu hiện bằng *dạng đảo ngược* mà không dùng *if* (lối nói này văn chương hơn).

Were John here now, he would explain the whole matter (= If John were here now...)

Had you asked me, I should helped you (= if you had asked me...)

I will go, *should* it be necessary (= If it should be...)

Bài tập

3. *Điền if hoặc unless vào những câu sau, chú ý cách dùng động từ và nghĩa của câu.*

1. He will come... you ring the bell.

2. I shan't go to the door... I hear the bell.

3 ... he wrote to me, I should write to him.

4. He will not learn much... he works harder.

5. He wouldn't come... you invited him.

6. I should never have found the house... Mr. Ba had not helped me.

4. *Dùng if thay cho dạng đảo ngược trong những câu sau:*

1. Had you waited, he would have come.

2. Should he refuse you, let me know it at once.

3. Were he an honourable man, he could not behave this.

4. Should you see him, remember me to him, will you?

5. Had we known that, neither of it would have gone.

6. Were she to take up acting (đi vào nghề diễn viên). I'm sure she would succeed at it.

5. *Đổi động từ trong ngoặc sang dạng thích hợp trong những câu sau.*

1. You can go wherever you (like)

2. I am going into the country tomorrow if it (be) fine.

3. He wouldn't treat you unkindly provided you (behave) well.

4. If you were to come tomorrow, she (be) ready to help you.

5. He would never have known unless you (tell) him.

6. I (go) and call her if you will wait a moment.

7. You can walk where you like provided you (not step) on the grass.

8. He wouldn't have begun to learn English if he (know) the difficulties.

9. If wishes (be) horses, beggars would ride. (Tục ngữ Anh: Nếu ước gì được nấy thì người ăn mày cũng có ngựa cưỡi).

10. *If* you (not tell) me about it, I might never have gone to see it.

BÀI 29

THỨC GIẢ ĐỊNH VÀ THỨC ĐIỀU KIỆN
(The Subjunctive Mood and the Conditional Mood)

I. CẤU TẠO THỨC GIẢ ĐỊNH

Thì	Ngôi	to be	to have	to speak
Hiện tại (Present Subjunctive)	I, you, we, he, she, they	be be	have have	speak speak
Quá khứ (Past Subjunctive)	I, you, we; he, she, they	were were	had had	spoke spoke
Quá khứ hoàn thành (Past Perfect Subjunctive)	I, you, we, he, she, they	had been had been	had had had had	spoken spoken

Ghi chú: Dạng động từ ở thức giả định giống nhau ở tất cả các ngôi. Thì hiện tại giả định giống như động từ nguyên thể không có *to*. Thì quá khứ và quá khứ hoàn thành giả định giống như quá khứ và quá khứ hoàn thành thường, riêng đối với *to be* và *were* ở tất cả các ngôi (nhưng trong lời nói hàng ngày, có xu hướng dùng *was* cho số ít như quá khứ thường trừ những câu như *If I were you, If I were a fish)*

Should dùng ở tất cả các ngôi được coi là một dạng tương đương với thức giả định (subjunctive equivalent) có thể dùng thay cho thì hiện tại hay quá khứ của thức giả định trong một số trường hợp.

Thí dụ:

If I should die, you will continue my work.

Nếu tôi chết đi, anh sẽ tiếp tục công việc của tôi.

If you should fail in this, our plan is ruined.

Nếu anh chẳng may thất bại trong việc này, kế hoạch của chúng ta hỏng mất.

If is our wish that he should do as he pleased.

Nguyện vọng của ta là để nó làm theo ý thích của nó.

If he should hear (= were to hear) of your failure, he surprised.

II. CÁCH DÙNG THỨC GIẢ ĐỊNH

Cách dùng thức giả định chủ yếu là trong các câu điều kiện như trình bày ở bài trước, ngoài ra còn một số cách dùng khác, chủ yếu là sau một số động từ hay thành ngữ nhất định.

Có thể tóm tắt như sau:

1. Thì hiện tại giả định.

a) Dùng sau những động từ như *demand, propose, suggest* v.v... và nhóm từ như *it is necessary, important, essential... that* để biểu hiện ý muốn, yêu cầu đề nghị.

We demanded that all US troops be withdrawn from Indochina.

Chúng tôi đòi phải rút tất cả quân đội Mỹ ra khỏi Đông Dương.

I move (propose) that the meeting *be adjourned*.

Tôi đề nghị tạm ngừng cuộc họp.

The doctor suggested that the patient *stop* (hoặc should stop) smoking.

Bác sĩ đề nghị bệnh nhân đừng hút thuốc nữa.

It is necessary (important, essential) that he take an examination.

b) Biểu hiện lời cầu chúc.

Long *live* Vietnam!

God bless you.

May cũng thường được dùng để diễn đạt lời cầu chúc.

May you be happy all your life.

May the friendship between our people last for ever.

c) Dùng trong mệnh đề phụ chỉ điều kiện hoặc thừa nhận (sau if, even though, though v.v...):

This if the news *be* true, is a very serious matter.

Though, he *make* (hoặc should make) every effort, he cannot succeed.

Whatever the reason *be* (hoặc may be), the fact remains.

Chú ý: Thì hiện tại giả định dùng trong lối nói văn hoa, còn trong lối nói hàng ngày người ta thay bằng **should, may** hoặc thì hiện tại thường.

2. Thì quá khứ và quá khứ hoàn thành giả định.

a) Dùng trong mệnh đề phụ điều kiện (câu loại II và III - xem bài trước).

Thì quá khứ.

If I were you, I should go.

Nếu tôi là anh, tôi sẽ đi.

If he *knew* it, he would he happy.

Nếu anh ta biết nó, anh ta sẽ rất vui.

Thì quá khứ hoàn thành:

If I *had been* there, I should have understood.

Nếu tôi ở đó, tôi đã hiểu.

If he *had known*, he would have come.

Nếu anh ta biết, anh ta đã tới.

b) Dùng sau những động từ và nhóm từ như: I *wish, if only, as if, suppose, it's (high) time, I would rather*, v.v... để diễn đạt ý cầu mong hoặc giả định (điều không xảy ra).

I wish I *could speak Chinese* (but I can't).

He wishes (that) he *had taken* your advice, but he didn't pay attention to you at that time.

Suppose he *got* there late.

It's high time we went home.

Chú ý: Thì quá khứ giả định nói về sự việc trong hiện tại hoặc tương lai, thì quá khứ hoàn thành giả định nói về sự việc trong quá khứ.

BÀI TẬP

1. *Đổi những động từ trong ngoặc sang dạng thích hợp*

1. I wish I (know) his name now.

2. It is about time you (get) the tea ready.

3. It is our wish that he (do) what he pleases.

4. It only he (not eat) too much!

5. If only he (tell) you the whole story last night!

6. I propose that he (be elected) chairman of the committee.

7. He ran as if life (depend) on it.

8. I'd rather you (pay) me now. Suppose he (ask) me for the money tomorrow!

9. I feel as it my head (be) on fire.

10. The committee recommends that the matter (be discussed) at the next meeting.

11. If only I (know) it earlier!

12. He demands that he (be allowed) to see the director.

13. Isn't it about time you (do) some work seriously?

14. You look as if you (can) do with a drink.

15. Suppose the teacher (catch) us wasting time.

III. CẤU TẠO THỨC ĐIỀU KIỆN

Thức điều kiện cấu tạo bằng cách dùng *should* và *would* trước động từ. Theo quy tắc chung *should* dùng ở ngôi thứ nhất và *would* dùng ở ngôi thứ hai và ba, nhưng cũng có trường hợp dùng chung các ngôi (xem mục sau). Có các dạng như sau:

Thí dụ: to write.

	Conditional	Conditional Perfect (hay: Past Conditional)
Simple	I (we) should write. You (he, she, they) would write.	I (we) should have written. You (he, she, they) would have writing.
Continuous	I (we) should be writing You (he, she, they) would be writing.	I (we) should have been writing. You (he, she, they) would have been writing.

Cách dùng chủ yếu của thức điều kiện là trong các loại câu điều kiện (trong mệnh đề chính) như trình bày ở bài trước. Nhưng ngoài ra *should* và *would* còn dùng ở nhiều trường hợp khác, kể cả trong thức chỉ định và thức giả định như nói ở mục 1 và 2 trong bài này, nên có thể tóm tắt để dễ nhớ trong mục sau đây.

IV. TÓM TẮT CÁCH DÙNG SHOULD VÀ WOULD

1. *Should* và *would* là quá khứ của shall và will để diễn đạt hành động tương lai trong quá khứ (gọi là thì tương lai trong quá khứ: the future-in-the-past):

They thought that we *should start* the next morning.

He said that he *would see* me two days later.

2. *Should* và *would* dùng trong thức điều kiện:

If it did not rain, I *should be working* now.

If it did not rain, I *should be working* now.

If he had the money, he *would have bought* it.

3. *Should* dùng ở tất cả các ngôi để diễn đạt:

a) Ý giả định:

If he should die, please send a telegram to me.

Nếu lỡ anh ấy chết, xin gửi điện cho tôi.

I *should think* so. Tôi thiết nghĩ như thế.

b) Ý khuyên bảo nên, phải:

You *should send* for a doctor right now.

Anh nên mời bác sĩ ngay bây giờ.

4. *Would* dùng ở tất cả các ngôi để diễn đạt:

a) Ý muốn, vui lòng, sẵn sàng:

I would be glad to welcome him in my office.

Tôi vui mừng được chào đón anh tại công ty của tôi.

Would you be so kind as to help me with this luggage?

Anh vui lòng giúp tôi với túi đồ này chứ?

b) Sự việc thường xảy ra trong quá khứ

He *would cycle* to school on fine days and *would take* the bus only when the weather was bad.

Anh ta đạp xe tới trường vào những ngày nắng và chỉ về bằng xe buýt khi thời tiết xấu.

Xem thêm những trường hợp chi tiết ở bài 25 (về shall, will, should, would).

Bài tập

2. *Điền vào những câu sau cho trọn ý.*

1. If I had time...

2. The teacher would be angry with you if...

3.Flowers will not grow well unless...

4. If you had worked harder...

5. I should have won the prize if...

6. If he wants to see me tomorrow...

7. If your telegram had not come...

8. He wouldn't have listened to me unless...

9. If you had been at the meeting...

10. If my watch hadn't been slow...

11. Supposing I accepted this offer...

12. If you were in London now...

3. *Giải thích cách dùng động từ trong những câu sau và dịch ra tiếng Việt.*

1. He wouldn't be in difficulties if he were not so foolish.

2. If you were to start early tomorrow morning, you would be in Lao Cai by evening.

3. I should never have got here in time if you had not given me a lift in your car.

4. Were he to see you in this house, he would be surprised.

5. If your parents disapprove of the plan, you should give it up.

6. If you would help me, we could finish at six.

7. If you should be passing, do come and see us.

8. If I had not been so busy yesterday, I should have come.

9. It is necessary that he should help us.

10. He told me that he would leave for Peking soon.

11. They would meet in his room and would talk politics over a cup of tea.

12. Would you mind telling him to come to my office tomorrow?

13. I knocked but they would not open the door.

14. You should see the play, it is a very good one.

15. Should there be any difficulty, get in touch with me.

CHƯƠNG MƯỜI MỘT

CÁC DẠNG KHÔNG CHIA CỦA ĐỘNG TỪ
(The Non- finites)

BÀI 30

ĐỘNG TÍNH TỪ
(The Participles)

Các dạng không chia của động từ gồm động tính từ hiện tại (present participle), động tính từ quá khứ (past participle), động danh từ (gerund) và động từ nguyên thể (infinitive). Đặc điểm chung của chúng là không chia theo ngôi và số của chủ ngữ; vừa mang tính chất động từ vừa mang tính chất tính từ hoặc danh từ, do đó không dùng một mình làm vị ngữ trong câu được.

I. CẤU TẠO ĐỘNG TÍNH TỪ

Động tính từ hiện tại: động từ + ing (xem chi tiết ở bài 16).

Động tính từ quá khứ: động từ + ed (xem lại chi tiết ở bài 18).

Ngoài dạng đơn giản, động tính từ còn có các dạng ghép. Ví dụ động từ *to play* có những dạng sau:

Hiện tại:	*playing*
Quá khứ:	*played*
Hiện tại thụ động:	*being played*
Hoàn thành:	*have played*
Hoàn thành thụ động:	*having been played*

II. CÁCH DÙNG ĐỘNG TỪ TÍNH TỪ:

1. Trong các thì tiếp diễn (với *động tính từ hiện tại*)

He is *working* in the factory.

I shall be *visiting* the state farm.

We have been *learning* English two years.

2. Dùng như một tính từ

a) Làm tính ngữ

An exciting story; a *burning* candle; a *broken* chair.

b) Làm bổ ngữ

The news is *disappointing*.

The story was most *interesting*.

She looked rather *tired*.

The boy seemed to be well *educated*.

3.Trong các thì hoàn thành và lối thụ động (với *động tính từ quá khứ)*:

I have *sent* him two letters.

They had *gone* out before I came.

He has been *elected* Chairman of the committee.

4. Dùng tương đương với mệnh đề tính ngữ.

The man *driving the car* (who was driving the car) did not see the policeman.

There were many children *playing* in the streets (= who were playing).

Here is a letter *written* by the Prime Minister (= which was written).

The concert *given* by the National Orchestra was a great success (= which was given).

5. Dùng tương đương với mệnh đề trạng ngữ:

Hearing a noise, we stopped talking (= as we heard a noise).

Not *having received* an answer, I wrote again (= because I had not received...).

Whe *asked* the second question, he was unable to answer (= when he was asked).

Ghi chú: Vừa mang tính chất động từ vừa mang tính chất tính từ, động tính từ có những đặc điểm sau:

- Có thể dùng dạng so sánh với *more* và *most*:

He is *more promising* than his brother (có triển vọng hơn).

That is the *most surprising* news.

President Ho was the *most respected* and *beloved* leader of our people.

- Có thể hợp với danh từ, tính từ hoặc phó từ thành tính từ ghép: a good-looking young man, a home-made article (hàng nội hóa); a rice-producing country; he is clean-shaven (mày râu nhẵn nhụi); a hard-working student; the under-developed areas.

- Có thể dùng động từ quá khứ như một danh từ tập thể trong một số trường hợp:

The *wounded* were sent to hospital.

Những người bị thương được chuyển đến bệnh viện.

The *unemployed* demonstrated in front of White House. (Những người thất nghiệp biểu tình trước Nhà Trắng).

Bài tập

1. *Đổi những động từ trong ngoặc sang dạng động tính từ thích hợp (hiện tại hay quá khứ).*

1. The student will be (play) football this afternoon.

2. The concert is (give) in the new hall (build) after the war.

3. We were (look) at the (play) children.

4. Here is a letter (announce) his arrival.

5. The new ambassador has (call) the Foreign Ministry.

6. A car (drive) by a boy came along the street.

7. Do you know the number of women delegates (come) to the party?

8. Can you tell me the number of books (order)?

(số sách đặt mua).

9. (Leave) the airport at 7, our plane will have (arrive) at start, but grew better by degrees.

10. The weather during our holiday made a very (disappoint) start, but grew better by degrees.

11. There is a little difference between (write) English and (speak) English.

12. Go along the road, I heard a car (come) behind me. It was (come) round a corner.

13. (Talk) of theatre, have you (see) the new play (write) by X...? I have (find) it very (excite) and well (play) too.

14. We watched the enemy planes (circle) over the village and saw one of them (shoot) down by our guns.

2. *Thay các động tính từ in nghiêng bằng một mệnh đề tính từ hay trạng ngữ.*

1. It is a place *built* some hundred years ago.
2. *Having written* the letter, I went to post it.
3. Our *fast-growing* industry helps us to develop agriculture.
4. Which of the four men *smoking* by the fireplace is John?
5. She smile *remembering* the joke.

6. *Looking* out of the window, I saw him passing the house.

7. We shall build a new road *joining* the plant with the railway station.

8. He discovered an air-shelter *hidden* under the trees.

9. *Having got* what he wanted, he took his hat and went away.

10. *Born and bred* a country-man, Jack did not like the busy life in London. (sinh trưởng ở nông thôn).

III. VÀI CÁCH DÙNG ĐẶC BIỆT CỦA ĐỘNG TÍNH TỪ

Ngoài những điểm cơ bản nói ở phần trên, cần chú ý một số điểm khác về cách dùng động từ dưới đây.

1. Động tính từ dùng làm bổ ngữ của tân ngữ (object complement):

I saw *him running* for the train.

He was glad to find *the fire burning* brightly.

They found *the house burnt* down.

I should like *this matter settled* immediately.

I must have *my shoes cleaned.*

Trường hợp này khác với động tính từ làm tính ngữ hay tương đương với mệnh đề tính ngữ dã nói ở trên, vì nó không chỉ bổ nghĩa riêng cho danh từ, mà kết hợp với danh từ (hay đại từ) thành một nhóm chặt chẽ gọi là tân ngữ phức hợp (complex object) bổ nghĩa cho động từ đi trước. Nó chỉ dùng với một số nhỏ động từ như *have, see, hear, feet, find, make, want, get, like* v.v... (xem thêm phần mẫu câu bài 43).

Nhận định nghĩa khác nhau của các câu sau đây:

He has built a *new* house (Anh ấy đã xây một ngôi nhà mới).

He has a *newly-built* house (Anh ấy có một ngôi nhà mới xây).

He has his *new* house built on a hill (Anh ấy cho xây ngôi nhà mới của mình trên một ngọn đồi).

2. Cấu trúc động tính từ độc lập (absolute participle construction).

Trong trường hợp tương đương với một trạng ngữ, quy tắc chung là động tính từ có quan hệ về nghĩa với chủ ngữ trong câu. Thí dụ:

Standing to the tower, we could see the whole village below us. (= as we were standing). Không thể viết: Standing on the tower, the whole village could be seen. (Standing không có quan hệ với village).

Tuy nhiên, có hai trường hợp động tính từ không có quan hệ với chủ ngữ trong câu, nên gọi là cấu trúc độc lập.

a) Trong một số thành ngữ thông dụng

Generally speaking (nói chung), a young man is stronger than a middle-aged man.

There were three or four of us, counting me (kể cả tôi).

b) Động tính từ có chủ ngữ riêng

Têt being a holiday, the shops were all closed (=as Têt was a holiday).

Weather permiting, the ships will leave the port at noon (= if the weather permits it).

All things considered, I think we ought to give the job to Smith (= after all things are considered).

Bài tập

3. *Đổi những động từ trong ngoặc sang dạng động từ thích hợp*

1. This has been badly (do). Have you (do) it? If you want things (do) well, do them yourself.

2. I have had my photograph (take). Have you (take) away my photograph?

3. Have you had your shoes (mend)? I have (mend) them myself. I like them well (mend). I have been (mend) them for nearly an hour. Didn't you see me (mend) them when you came in?

4. I could hear her (type) in the next room, a few minutes later, I came in and found her (go).

5. The weather (be) warm, he went out and saw people (sit) at their doors or (work) in their gardens.

6. The last train (have gone), we had to walk home.

7. We explored the caves. Peter (act) as a guide.

8. This (do) they packed up their tools and went home.

9. All the exercises having been (finish), the teacher sent the class home.

10. Already (wear out) by illness, he was (kill) by the bad news.

4. *Thêm các thành ngữ thích hợp (generally, speaking, strictly, speaking, talking of... roughly speaking, including... v.v....) vào các câu sau.*

1. Have you seen the Army team play?

2. Women are shorter than men.

3. Only members are admitted into the club.

4. My holiday has cost about 20 thousand VND.

5. The delegation consists of seven members.

6. We cannot hold him responsible for the accident.

7. He is better off now than he was a year ago.

8. You have no right to be here.

BÀI 31

ĐỘNG DANH TỪ VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ
(The Gerund and The Infinitives)

I. ĐỘNG DANH TỪ (The Gerund)

A. Cấu tạo

Cấu tạo động danh từ hoàn toàn giống như động tính từ hiện tại. Động danh từ có những dạng ghép thí dụ (động từ to do):

Dạng chung : *doing*
Thụ động : *being done*
Hoàn thành : *having done*
Hoàn thành thụ động : *having been done*

B. Cách dùng cơ bản

1. Làm chủ ngữ	*Working* in the these conditions is a pleasure. *Swimming* against the current was difficult.
2. Làm bổ ngữ	*Seeing is believing.* Her aim is *learning* English.
3. Làm tân ngữ trực tiếp	You must avoid *making* mistakes. Your hair needs *cutting.* I regret *having* said this to her.
4. Sau giới từ (dù trước giới từ là động từ, danh từ hay tính từ)	I thought of *going* to see my uncle today. He left without *saying* a word. There was little hope of *reaching* home at noon. He was afraid *of being punished.* Before *starting,* you should get everything ready.

C. Một số đặc điểm

1. Động từ vừa mang tính chất danh từ vừa mang tính chất động từ. Tính chất động từ thể hiện rõ ở hai điểm.

a) Có thể có tân ngữ trực tiếp

I remember *seeing him.*

b) Có thể có phó từ đi kèm

He likes *driving fast.*

I was surprised at his *speaking* English so *fluently.*

2. Tính chất danh từ thể hiện rõ ở trong cách dùng như trong bảng trên và ở một điểm nữa là có thể dùng tính từ sở hữu hay danh từ ở cách sở hữu trước một động danh từ:

Please excuse *my interrupting* you.

I rely on *John's coming* in time.

3. Cần nắm vững những đặc điểm trên để phân biệt động danh từ với động tính từ hiện tại trong những trường hợp nghĩa khác nhau.

a) *Khi đặt trước danh từ làm tính ngữ:*

Động tính từ	**Động danh từ**
a sleeping child (a child who is sleeping - em bé đang ngủ).	a sleeping-carriage (a carriage for sleeping in - toa nằm).
a travelling circus (a circus which travels - xiếc lưu động).	a travelling-bag (a bag used for traveling - túi du lịch).

b) *Khi đi sau cùng một loại động từ:*

Động tính từ	**Động danh từ**
They are playing football. (Họ đang đá bóng)	These are playing-cards. (Đây là những quân bài)
They talk about our developing agriculture (Họ nói về nền nông nghiệp đang phát triển của ta).	They talk about developing our agriculture. (Họ nói về việc phát triển nền nông nghiệp của ta).

4. Có một số động từ và cụm từ luôn luôn đòi hỏi động danh từ đi sau

Thí dụ

Do you mind	opening the window?
You must go on	working.
He will give up	smoking.
It is no use	crying over spoilt milk.
The book is worth	reading.

Nhưng cũng có nhiều động từ không dùng với động danh từ, hoặc chỉ dùng với một nghĩa nào thôi, cần biết từng trường hợp cụ thể (xem thêm phần cuối bài này về phần mẫu câu, bài 42).

Bài tập

1. *Đổi những động từ trong ngoặc sang dạng động danh từ thích hợp:*

1. Thank you for (lend) us the book.

2. We shall enjoy (read) it.

3. It has stopped (rain).

4. I hate (go) out in the rain.

5. I can't help (wonder) whether we should risk (go) without our raincoats.

6. My uncle has given up (smoke) and now prefer (eat) sweets.

7. I suggest (do) more on the gerund next time.

8. Excuse me for (give) you so much trouble.

9. You never mentioned (speak) to them on the subject.

10. He was proud of (award) the prize (Tự hào được giải thưởng).

11. I don't remember ever (see) you.

12. He was quite serious in (say) that he was leaving the place for good.

13. After (examine) by the doctor, the young man was admitted to the sports club (sau khi được bác sĩ khám).

14. She reproached me for not (keep) my promise (trách tôi không giữ lời hứa).

15. Don't delay your (send) in of the application form (đừng trì hoãn việc anh nộp đơn xin).

16. He doesn't deny his (take) part in the plot.

17. I had to postpone my (listen) to his plans to a later date.

18. Our friend objected to our (leave) so soon (phản đối việc chúng tôi ra về sớm).

19. We are quite used to William's (grumble) (quen với việc William càu nhàu).

20. They are looking forward to Mary's (come) (mong đợi cô Mary đến).

2. *Thay những tính từ sở hữu dùng trước động danh từ bằng những đại từ. Thí dụ:*

+ Our teacher won't like our coming late to school.

đổi thành:

+ Our teacher won't like us coming late to school.

Chú ý: Cả hai câu này đều dùng được nhưng câu trên thường dùng trong văn chương còn câu dưới dùng trong lối nói hàng ngày.

1. Did you give it back without his asking you?

2. Mother hates our eating and drinking between meals.

3. I remember their coming in, long after midnight.

4. I can't imagine their refusing to pay for it.

5. The teacher dislikes their sitting far from the black-board.

6. The doctor doesn't object to my eating a little meat now and then.

7. I can't understand their forgetting to come to our party.

8. The weather won't stop your playing in the match.

3. *Xác định những từ in nghiêng là động tính từ hay động danh từ và dịch những câu sau ra tiếng Việt.*

1. A *pouring* rain prevented our *going* out.

2. The moonlight was *dancing* on the water.

3.The *dancing* waves *glittered* in the sun.

4. Some people's greatest pleasure is *reading*.

5. These are *working* people. They have been *working* for years in that car factory.

6. The insisted on *expanding* the trade relations *existing* between these *developing* countries.

II. ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ (The Infinitive)

A. Giới thiệu

Động từ nguyên thể là động từ chưa chia, thường có to đứng trước, nhưng có nhiều trường hợp không dùng *to*. Nó có thể dùng ở các dạng sau:

	Chủ động	Bị động
Dạng thường	(to) make	(to) be made
Hoàn thành	(to) have made	(to) have been made.

B. Cách dùng

1. *Làm vị ngữ* (phải có trợ động từ)

You must go.

He does *work* in that office.

I have *to help* him.

They ought *to make* that mistake.

2. *Làm chủ ngữ.*

To *help* you is my duty.

To *know* all about English is one thing, *to know* English is quite another.

To have made the same mistake twice is unforgivable.

3. *Làm bổ ngữ*

To decide is *to act*.

This house *is to let.*

4. *Làm tân ngữ*

I expect *to see* you tomorrow.

He agreed *to come* to the conference.

They forgot *to lock the door.*

5. *Làm bổ ngữ của tân ngữ (trong tân ngữ phức hợp)*

He helped *me to repair* the bicycle.

I asked *my wife to write* to her.

They let *him go* away.

I watched *the boy run* out of the room.

6. *Làm định ngữ* (đi sau danh từ hay đại từ)

He was the first man *to come.*

He gave me something *to eat.*

The questions *to be answered* are on page 10.

I need some paper to *write* on.

7. *Làm trạng ngữ* (chỉ mục đích hay kết quả)

I have come here to *talk* to you.

You should eat to *live*, not live to *eat*.

She knew French well *enough to read* books.

8. *Dùng sau tính từ*

He is sure *to come.*

We all were eager *to get* home.

She was ready *to answer any questions.*

9. *Dùng như một cấu trúc độc lập* (absolute construction)

To tell you the truth. I don't want to go.

To hear him talk, you would think he was a very important man.

C. Trường hợp dùng động từ nguyên thể không có "to"

1. Sau các trợ động từ *do (did), can (could), may (might), must, shall (should), will (would), need, dare* (trừ trường hợp các động từ *do, need, dare* dùng như động từ thường - Xem lại bài 23, 24, 25 về các trợ động từ đó).

2. *Trong trường hợp làm bổ ngữ của tân ngữ (cách dùng 5 ở trên) thì sau các động từ let, make* và các động từ chỉ cảm giác như *see, hear, feel* v.v...

Thí dụ:

I heard her *play* the piano.

They made me *laugh.*

- Riêng với động từ *to help* dùng cả hai cách. (Anh hay dùng có *to*, Mỹ dùng không có *to*).

Will you help me *(to) clean* the house?

- Nhưng khi chuyển sang lối bị động, thì tất cả các câu trên đều phải dùng động từ nguyên thể có *to*:

He was heard *to* cry.

They had been made *to work*.

3. *Sau một số cụm từ như had better, had (would) rather, had (would) sooner, need hardly, cannot but.*

Thí dụ:

You had better *tell* him the truth.

We would rather *die* than *live* in humility (thà chết còn hơn sống nhục).

I cannot but *agree* to his terms (không thể không đồng ý theo các điều kiện của anh ta).

Chú ý: Trong tất cả các trường hợp khác đều dùng *to*. Đặc biệt, có trường hợp chỉ cần dùng *to* không đi với động từ, khi động từ đó đã nói ở phần trước.

Thí dụ:

I shall go if I want to (= to go).

"Will you come to dinner with me?" "I should love to." (= to come)

Bài tập

4. *Điền to vào trước động từ nguyên thể khi cần thiết.*

1. You ought... know how ... spell this word.
2. She helped me... carry the heavy box.
3. There is a man downstairs who wants... see you.

4. I invited the foreign journalist... sit down with us.

5. I would rather not... see him.

6. He was heard... repeat it several times.

7. We want him... send us these magazines.

8. Did you see the enemy plane... come into the sea?

9. Perhaps I had better... see the Vice-Minister about his.

10. If anyone asks for me, let him... wait a moment. I shall... be back in no time.

5. *Dùng động từ nguyên thể thay cho mệnh đề phụ trong những câu sau.*

Thí dụ:

I was glad *when I heard* of your success.

Đổi thành:

I was glad *to hear* of your success.

1. He hopes that he will know by tomorrow.

2. Do you understand what you have to do?

3. My friend was delighted when she learned of the arrival of our baby.

4. We should be sorry if we heard bad reports of him.

5. She asked if she might leave the room.

6. The doctor warned the man that he should not smoke too much.

7. It is certain that it will rain.

8. We must wait till we hear our names in the list of candidates.

9. They would be very surprised if they were, to receive an invitation.

10. She is happy that she has found such a nice place to live in.

D. Một số điểm khác cần lưu ý

1. Cụm từ "*for someone to do*"

Trường hợp cần nói rõ thêm ai làm hành động do động từ nguyên thể biểu hiện thì ta dùng cụm từ "*for + (pro) + to + infinitive*". Cụm từ này có thể dùng ở nhiều vị trí và chức năng khác nhau trong câu:

It is necessary *for us to start* at once (chủ ngữ thật của is necessary).

The main thing is *for us to act* with determination (bổ ngữ).

2. Cụm từ "*what to do*"

Có thể dùng những từ *what*, *who*, *which*, *when*, *where*, *why*, *how*, *whether* trước động từ nguyên thể thành một cụm từ làm các chức năng khác nhau trong câu.

Thí dụ:

How to do it is a difficult question. (chủ ngữ).

We didn't know *where to stop* (tân ngữ).

There was no key *with which to open the door* (tính ngữ).

Chú ý: Đặc biệt với động từ to know, không thể dùng động từ nguyên thể làm tân ngữ trực tiếp mà phải dùng cấu trúc này.

Thí dụ:

I don't know *how to begin*.

They know *where to find the document*.

Do you know *how to do the exercise*?

3. Động từ nguyên thể và động danh từ có nhiều cách dùng giống nhau trong câu, nhưng không phải trường hợp nào cũng thay cho nhau được. Có 3 trường hợp:

a) Dùng cả hai cách mà nghĩa không khác nhau,với những động từ như *begin*, *continue*, *intend*, *learn*. *like* v.v...

He began to write/writing.

We continue to work/working.

I hate *lying*/to lie.

They *intend* to go/going.

Hoặc đôi khi động từ danh từ có nghĩa chung và khái quát hơn một chút:

I like *swimming* (in general)

but I do not like to *swim* today.

b) Dùng cả hai cách mà nghĩa khác nhau, đặc biệt với các động từ *stop*, *try*, *remember*, *forget*.

Thí dụ:

He *stopped* working (ngừng làm việc). They stopped looking (không nhìn nữa). He *stopped to look* at the picture (ngừng để nhìn bức tranh.

He *tried* to be more careful (cố làm cho cẩn thận hơn).

We *tried* rearing poultry in our place (thử nuôi gà vịt).

We will *remember* (forget) to write you (nhờ viết cho anh).

I *remember* seeing that film in London.

I shall never *forget* seeing the sea for the first time in Hạ long Bay (nhớ/quên là đã...)

c) Có những trường hợp chỉ dùng một cách, cần nhớ cụ thể đối với từng động từ.

Thí dụ: I *decided* to go (không dùng going ở đây).

He enjoys reading stories (không dùng to read ở đây).

(Xem thêm phần mẫu câu, bài 42).

Bài tập

6. *Chuyển những câu sau sang lối dùng "too" hoặc "enough" đi với động từ nguyên thể. Thí dụ:*

It was so cold that we couldn't to out.

Thành: It was so cold enough to freeze our fingers.

1. This coffee is so hot that I can't drink it.
2. He's very tall and can touch the ceiling.
3. This room is so small that we can't all get in.
4. He is quite well and can go out again now.
5. This problem is so difficult that I can't explain it.
6. This novel was so short that it can be read in a few hours.
7. I think you are very strong and can lift this trunk.
8. The fields are still wet and cannot be ploughed.
9. The current was so strong that he couldn't swim against it.
10. He plays the violin so well that he could perform at a concert.

7. *Đổi những động từ trong ngoặc sang dạng động danh từ hay động từ nguyên thể (có to hoặc không) tuỳ trường hợp.*

1. I must remember (hand in the exercises).
2. The novel is hardly worth (read).
3. I expect (see) the ambassador tomorrow.
4. It will take you ten minutes (learn the lesson).
5. It is no good (tell him the whole story).
6. There was nothing (worry about).
7. He congratulated the writer on (receive the prize).
8. I apologize for (come late).

9. You had better (go there by bus)

10. I hope you don't mind (wait a moment).

11. Would you (show) me how (operate this machine)?

12. I tried (stop) the engine but they did not let me (do it).

PHẦN HAI

CHƯƠNG MƯỜI HAI

TRẬT TỰ CƠ BẢN CÁC TỪ TRONG CÂU
(Basic Word Order)

BÀI 32

CÂU TRẦN THUẬT
(Statements)

I. GIỚI THIỆU CÁC LOẠI CÂU

Cách phân loại câu trong tiếng Anh về cơ bản cũng giống như trong tiếng Việt.

A. Xét về mục đích thông báo, người ta chia ra 4 loại:

1. *Câu trần thuật* (Statements)

I am a worker.

Tôi là công nhân.

My friend does not know English.

Bạn tôi không biết tiếng Anh.

2. *Câu hỏi* (Question)

Is your father at home?

Cha anh có nhà không?

Doesn't he like coffee?

Anh ấy không thích cà phê à?

What did the boy want?

Đứa bé trai muốn gì?

Who came to see you yesterday?

Hôm qua ai đến thăm anh?

3. *Câu cầu khiến* (Requests and Commands):

Hand in your paper, please.

Nộp bài đi.

Let's go to the station now.

Bây giờ chúng ta hãy ra ga.

4. *Câu cảm thán* (Exlamatory Sentences):

How cold this room is!

Phòng này lạnh quá!

There goes the train!

Tàu đến rồi!

Trong bài này và mấy bài sau, chúng ta tập trung nghiên cứu *trật tự cơ bản các từ* trong các loại câu trên để có thể diễn đạt một cách đúng ngữ pháp và thành thạo.

B. Xét về mặt cấu trúc, người ta chia ra 3 loại:

Câu đơn, câu ghép và câu phức. Vấn đề này sẽ nghiên cứu trong những bài sau (xem bài 39, 40).

II. CÂU TRẦN THUẬT KHẲNG ĐỊNH

1. Trật tự cơ bản các từ trong câu trần thuật đơn giản là:

Chủ ngữ + động từ + bổ ngữ hay tân ngữ

Subject	Verb	complement or object
a) Birds	fly.	
It	is raining.	
b) Nam	was	ill.
They	have become	engineers.
c) We	are learning	English.
Jack	likes	swimming.

Ghi chú:

Như đã học trong bài I ta thấy một câu tiếng Anh tối thiểu phải gồm:

a) Chủ ngữ + động từ (nếu là nội động từ như *fly, rain, run, work*... thì động từ bắt buộc có bổ ngữ hay tân ngữ).

b) Chủ ngữ + động từ + bổ ngữ (nếu là loại động từ như *be, seen, become* tự nó không trọn nghĩa thì phải có bổ ngữ là tính từ, danh từ hay đại từ).

c) Chủ ngữ + động từ + tân ngữ (nếu câu có ngoại động từ như *like, learn, want, put, give*... đòi hỏi có tân ngữ để biểu thị đối tượng của hành động).

2. Trường hợp có nhiều tân ngữ đi sau động từ thì trật tự cơ bản là:

A) chủ ngữ + động từ + tân ngữ gián tiếp + tân ngữ trực tiếp.

B) chủ ngữ + động từ + tân ngữ trực tiếp + tân ngữ giới từ.

Subject	Verb	Indirect object	Direct object	Prepositional object
a) He	sent	me	a letter.	
Mary	bought	her mother	a present.	
I	gave	Minh	the pen.	
She	will hand	you	the passport	
b) He	spends		a lot of money	on books.
She	has made		coffee	for all of us.
The rain	prevented		us	from coming earlier.

Ghi chú:

Trong tiếng Anh người ta phân biệt tân ngữ giới từ luôn luôn có *to, for, at, on*... đứng trước với tân ngữ trực tiếp biểu thị đối

tượng trực tiếp của hành động (làm gì?) và tân ngữ gián tiếp biểu thị đối tượng gián tiếp của hành động (làm cho ai?). (Cách dùng động từ với các loại tân ngữ đó khá phức tạp, sẽ nghiên cứu trong các bài sau).

3. Trường hợp có tân ngữ phức tạp (tân ngữ + bổ ngữ của tân ngữ) thì cũng theo trật tự bình thường đó (như trong tiếng Việt):

chủ ngữ + động từ + tân ngữ + bổ ngữ của tân ngữ

Subject	Verb	Object	Object complement
We	elected	him	President.
They	made	us	angry.
The officer	ordered	his men	to advance.
We	watched	the boy	jump.
He	saw	the man	running away.
I	will have	my shoes	mended.

Ghi chú:

Bổ nghĩa của tân ngữ có nhiều loại, sẽ nghiên cứu trong phần cấu trúc câu sau này. Trật tự từ trong các thí dụ trên gần như trong tiếng Việt, trừ câu cuối (Tôi sẽ *đưa vá* đôi giầy).

4. Trong trường hợp có những từ bổ nghĩa thêm cho chủ ngữ, bổ ngữ hay tân ngữ thì chúng được đặt bên cạnh những tiếng mà chúng bổ nghĩa theo trật tự thông thường như sau:

a) Các loại tính từ + danh từ + nhóm từ làm tính ngữ.

(Those two tall *men* in white shirt...)

b) Phó từ + tính từ (*extremely difficult*).

c) Phó từ + Phó từ (*very fast*).

Subject	Verb	Complement of object
My friend's father	has been	very ill.
The little girl over there	wants	those beautiful new toys.
My teacher of English.	likes	to speak very slowly.
This new novel	seems to be	an extremely good book.

5. Trạng ngữ bổ nghĩa cho động từ thường đặt ở cuối câu trừ một số trường hợp (xem bài về vị trí trạng ngữ, bài 36). Do đó, trật tự cơ bản trong câu trần thuật có thể tóm tắt bằng công thức tổng quát là:

S + V + O/C/Adv

Subject	Verb	Complement or object	Adverbial modifiers
She	sings		very well.
Birds	fly		in the sky.
The boy	fell	ill	yesterday.
I	saw	the new manager	at the last meeting.
We	heard	him crying	in the next room.
You	must send	her a telegram	right now.

Bài tập

1. *Điền những từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp trong câu.*

Thí dụ: I saw him in the garden (working).

I saw him working in the garden.

1. It was a winter day (very cold).
2. She is playing in the sitting-room (the piano).
3. The horses along the street (ran).

4. They want to be workers (industrial).
5. He has been very brilliant (a student).
6. You speak English (very good).
7. She speaks very well (French).
8. You should explain to the students (the difficulties).
9. I will tell the whole story (you).
10. They congratulated on my success (me).
11. The director has offered him (a job).
12. We thanked for his help (him).
13. He wished to be good workers (his children).
14. I want to have cut (my hair).
15. The children were in the field (playing).
16. You can come everyday (here).
17. They like very much (those poems).
18. The man grew every day (weaker).
19. He called thief (the man).
20. He has kept for me (the dictionary).

III. CÂU TRẦN THUẬT PHỦ ĐỊNH

Phần động từ trước dây đã nói về cách chia động từ ở thể phủ định thuộc các thì khác nhau. Ở đây chỉ nên nhắc lại vài quy tắc khái quát.

1. Muốn chuyển câu trần thuật khẳng định sang câu phủ định có hai cách chính:

a) Nếu động từ chính ở thì hiện tại thường hay quá khứ thường thì đổi sang.

do/does/did + not + verb (infinitive)

b) Nếu trong câu đã có sẵn một hay nhiều trợ động từ thì chỉ thêm not vào sau trợ động từ thứ nhất.

Do đó trật tự từ cơ bản trong câu trần thuật phủ định có thể tóm tắt theo công thức.

Chủ ngữ + trợ động từ + not + động từ + bổ ngữ hay trạng ngữ

(*Subject + Auxiliary Verb + Not + Verb + object or Complement or Adverbial Modifier*)

Viết tắt là:

S + Aux + NOT + V + O/C/Adv

S	Aux + NOT	V	O/C/Adv
He	does not	work	here.
They	did not	do	the exercises.
My sister	is not		sleeping
I	haven't		any cigarettes.
Those boys	cannot	swim	
She	will not	be coming.	
The children	have not	been playing	for a long time, too
You	mustn't	smoke	much.

Chú ý:

a) Ký hiệu *Aux* trong công thức chỉ cả trợ động từ và các động từ biến vị đặc biệt trong trường hợp tạo dạng phủ định bằng cách thêm *not* vào sau. Riêng đối với *to be* và *to have*, công thức áp dụng trong trường hợp chung là động từ chính thì sau *not* không có dạng động từ nữa.

Thí dụ: He *is not* *a peasant*.

She *hadn't* any books.

Nhưng: He *is not going* to Moscow.

Nhưng: She *hadn't* learnt this lesson.

và: She *didn't have* any books (lối nói Mỹ)

(Xem lại bài 23 về *to be, to have)*

b) Những động từ *have need, dare...* khi thì áp dụng quy tắc (a), khi thì áp dụng quy tắc (b) tùy theo trường hợp dùng như động từ thường hay động từ đặc biệt (xem các bài 23, 24, 25 về các trợ động từ biến vị đặc biệt).

c) Những câu như:

There is a book on the desk.

Có một quyển sách trên bàn.

It was impossible to stop the engine.

Không thể dừng đầu máy lại

Xét về mặt cấu trúc thì chủ ngữ thật đi sau động từ, không giống với trật tự cơ bản, nhưng khi chuyển sang thể phủ định và thể hỏi vẫn áp dụng qui tắc chung với *there, it* là chủ ngữ hình thức:

There isn't any book on the desk.

Không có cuốn sách nào trên bàn.

Was it impossible to stop the engine?

Không thể nào dừng động cơ lại được à?

2. Câu phủ định còn được cấu tạo bằng cách dùng những phó từ *never* (không bao giờ) *hardly, scarcely* (hầu như không) đặt trước động từ thường và sau trợ động từ nếu có:

He *never* spoke English at home.

Cậu ấy không khi nào nói tiếng Anh ở nhà.

We *can hardly* understand him.

Chúng tôi không thể hiểu được cậu ta.

3. Câu phủ định còn được cấu tạo bằng cách dùng *no* đặt trước danh từ và dùng những từ *nobody, noone, none, nothing, nowhere.*

I have *no* papers. (Tôi không có giấy tờ gì).

He saw *nothing* in the room.

Anh ta chẳng nhìn thấy gì trong phòng.

Nobody could be seen in the house.

Không thể nhìn thấy ai trong nhà.

They wanted *none* of them.

Họ không muốn một chiếc nào trong số đó.

This will lead you *nowhere.*

Điều này sẽ không dẫn cậu tới đâu.

Bài tập

2. *Chuyển thành câu phủ định (dùng cả dạng not và dạng n't).*

1. The birds are singing this morning.
2. He will help me with my work.
3. She comes home every weekend.
4. They go to the sea-side every year.
5. He walked to school this morning.
6. He can drive a car.
7. He wrote to her last week.
8. They could understand what they said.
9. He rode to school on our bicycles.
10. He has been living here for years.
11. I got out of bed at five o'clock.
12. You should have finished it.

13. He tries hard to get the prize.
14. They had been working all the morning.
15. She needs some rest.
16. You must go and see him tomorrow.
17. We shall overcome all difficulties.
18. We had dinner at the restaurant.
19. Nam and Ba swim very well.
20. We ought to have started the game.
21. There were many people in the streets.
22. It has been easy to learn it.

3. *Điền những từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp.*

1. He had money about him (no).
2. He drank wine (never).
3. I could lift the heavy box (hardly).
4. There is in the box (nothing)
5. He could find him (nowhere).
6. Noise was heard in the room (no).
7. He has seen of his friends lately (none).
8. He spoke at the meeting (scarcely).

BÀI 33

CÂU HỎI
(Questions)

Câu hỏi trong tiếng Anh thường được chia ra làm nhiều loại tùy theo mục đích hỏi và hình thức câu hỏi.

I. CÂU HỎI CHUNG (General Questions)

Loại câu hỏi này đòi hỏi phải trả lời yes, hay no, có hai loại khẳng định và phủ định.

1. Câu hỏi chung khẳng định được chuyển từ câu trần thuật sang bằng hai cách chính (chi tiết cách chia các thì ở thể hỏi, xem lại phần động từ):

a) Nếu động từ thì hiện tại hay quá khứ thường thì dùng trợ động từ *do/does/did* đặt trước chủ ngữ và chuyển động từ chính về dạng nguyên thể.

b) Nếu trong câu đã có một hay nhiều trợ động từ thì đảo ngược trợ động từ thứ nhất về trước chủ ngữ.

Do đó trật tự cơ bản các từ trong câu hỏi chung là:

Aux + S + V + O/C/Adv?

Thí dụ:

Aux	S	V	O/C/Adv?
Does	he	work	in that factory?
Did	your brother	study	English?
Is	she		a school-teacher?
Is	there		any tea left?
Have	you		any cigarettes?
Are	they	going	out?
Has	the man	been waiting	long?
Will	they	help	us?
Can	Van	speak	Russian?
Would	it	be	advisable to do that?
Need	he	work	so hard?
May	I	go	to the party?

Ghi chú:

Ký hiệu Aux trong các công thức chỉ các trợ động từ và động từ biến vị đặc biệt như *do, be, have, need, may, can* v.v... đã học trong chương IX. Riêng đối với be và have, công thức áp dụng trong trường hợp là động từ chính thì không còn dạng động từ sau chủ ngữ nữa:

Is he an engineer?

Cậu ta là kỹ sư à?

Has she any sugar?

Chị ấy có đường à?

Nhưng *Is* he going away?

Cậu ta sẽ rời khỏi đây à?

Has she taken any sugar?

Chị ấy đã lấy đường rồi à?

2. Câu hỏi chung phủ định cấu tạo cũng giống như câu hỏi chung khẳng định, chỉ thêm:

a) *n't* viết liền vào sau trợ động từ (trước chủ ngữ); hoặc

b) *not* vào sau chủ ngữ (dạng này ít dùng hơn).

a) Aux + n't + S + V + O/C/Adv?

b) Aux + s + not + V + O/C/Adv?

Thí dụ:

a) Aux-n't	S	V	O/C/Adv?
Doesn't	he	like	swimming?
Won't	you	help	me?
Isn't	your son		a student?
Aren't	there		any chairs in the room?
Hasn't	she	had	any breakfast?
Shouldn't	we	leave	now?

b) Aux	S	not	V	O/C/Adv?
Did	he	not	like	coffee?
Was	she	not		a peasant?
Will	you	not	give	a speech?
Had	they	not	been working	hard?

Chú ý:

Câu hỏi phủ định có thể có hai loại nghĩa khác nhau, không đơn thuần như câu trần thuật phủ định, do đó lời đáp cũng tùy trường hợp mà khác nhau.

a) Có hàm ý ngạc nhiên hay nghi ngờ, do đó khi trả lời người

ta thường nhấn mạnh hoặc giải thích. Chú ý loại câu hỏi này khi dịch ra tiếng Việt cũng là câu hỏi phủ định, nhưng khi trả lời có chỗ khác nhau:

Thí dụ:

Haven't you cleaned the room yet? - Of course.

I have, I cleaned it yesterday.

Anh chưa lau phòng à? - Có chứ, tôi đã lau rồi. Tôi lau hôm qua.

- (No, I've been too busy - Chưa, tôi bận quá).

Won't you help me? Anh không giúp tôi được à?

- Certainly, I'll help you. Have I ever refused?

Có chứ, chắc chắn tôi sẽ giúp anh. Tôi đã từ chối bao giờ chưa?

- Well, I'm afraid I can't. I'll be away.

Dạ, tôi xin lỗi không giúp anh được. Tôi sẽ đi vắng.

b) Có hàm ý mong muốn trả lời là *có*, nhưng nội dung không khác gì câu khẳng định. Do đó câu trả lời cũng như khi trả lời câu hỏi khẳng định. Khi dịch sang tiếng Việt thường ở dạng câu hỏi khẳng định, nhưng chú ý khi trả lời có chỗ khác nhau.

Thí dụ:

Isn't the boy clever? Thằng bé thông minh đấy chứ?

- Yes, he is. Vâng, nó thông minh dấy.

- No, I don't think he is.

Không, tôi nghĩ nó chẳng thông minh đâu.

Will you have some coffee?

Anh uống cà phê nhé?

- Yes, thank you. Vâng, cám ơn anh.

- No, thank you. Không, cám ơn anh.

Bài tập

1. *Chuyển những câu dưới đây sang:*

a) Dạng câu hỏi khẳng định.

b) Dạng câu hỏi phủ định.

1. He is a scientist.
2. It was a nice day.
3. There were many people at the meeting.
4. They arrived last night.
5. He plays football every Sunday.
6. We shall come to see you tomorrow.
7. They are listening to the radio.
8. There will be a lecture on Thursday.
9. They usually go home for lunch.
10. She has told us the truth.
11. She heard the news broadcast at noon.
12. Mr. Ba would like to attend the conference.
13. Mai ought to stay at home.
14. They should have asked the question before.
15. He must telephone me today.
16. Mrs Smith likes to drink tea with milk.
17. Mr and Mrs Ba visited us very often.
18. The student may have a rest at noon.

c) Trả lời những câu hỏi dưới đây bằng cả hai ý khẳng định và phủ định.

Thí dụ:

Were you late today? - Yes, I was.

- No, I wasn't, I was on time.

1. Do you live in the country?
2. Did Mr. Nam call at your office this morning?
3. Have you ever been to Africa?
4. Has he finished the test already?
5. Isn't the professor going to give a lecture today?
6. Shall we leave now?
7. Weren't there any tickets available?
8. Doesn't she ever write to you?
9. Can you answer the question?
10. Isn't there any coffee left?
11. Have you heard from your brother this week?
12. Couldn't you solve that problem?
14. Does he take cream in his coffee?
15. Hasn't he been waiting for you at the staion?

II. CÂU HỎI ĐẶC BIỆT (SPECIAL QUESTIONS)

Đây là loại câu hỏi bắt đầu bằng một từ để hỏi như *who, what, why*... Có thể chia làm hai loại (xem lại bài 9)/

1. Khi *who, what, which, whose* làm chủ ngữ hoặc đi với một danh từ làm chủ ngữ trong câu hỏi thì trật tự từ trong câu giống như trong câu trần thuật:

(Wh (+N) + V + O/C/Adv?

(*Wh* là ký hiệu chỉ các từ để hỏi như *who, what, why*....)

Wh + (-N)	V	O/C/Adv?
Who What What student	came happened arrived	here yesterday? this morning? late?

Which answer	is	better?
Which	was	correct?
Whose	is	this bicycle?
Whose pens	are lying	there?

2. Khi *whom (who), what, which, whose* thay cho tân ngữ, hoặc đi với danh từ làm tân ngữ và đối với các từ *when, where, why* và *how* thì trật tự từ giống như trong câu hỏi chung. *How* có thể đi với các tính từ như *much, many* và phó từ *far, long...* để đặt câu hỏi. Công thức tóm tắt là:

Wh (+N)/HOW (+A/Adv + Aux (n't) + S + V + O/C/Adv?

Thí dụ:

Wh (-N) HOW (-A/Adv)	Aux (n't)	S	V	O/C/Adv?
Whom	did	you	see?	
What	do	you	suggest?	
What languages	can	William	speak?	
Which	are	you	going	to buy?
Whose book	did	he	lend	you?
Which question	did	they	answer?	
Whom	has	he	been going	with?
Which class	must	I	go	to?
Whom	shall	I	give	this book to?
What	wouldn't	he	want	to talk about?
When	are	you	comming	to see us?
Where	did	he	live	before the war?
Why	didn't	you	lock	the door?
How	have	you	been	lately?

How much	does	this	cost?	
How many times	have	you	gone	there?
How far	is	it		to the post-office?

Chú ý:

a) Khi động từ có tân ngữ giới từ thì có thể đặt giới từ trước *what, which, whom...* hoặc để cuối câu. Trong lời nói hằng ngày, *who* cũng được dùng để hỏi khi thay cho tân ngữ và giới từ để ở cuối câu.

Thí dụ:

With whom did you go? Anh đã đi với ai thế?

Who did you go with? (câu này hay dùng trong văn nói hơn).

b) Trả lời câu hỏi đặc biệt không dùng *yes* hoặc *no* mà phải đáp lại theo ý người ta hỏi. Nếu không nói lại cả câu thì có thể trả lời ngắn bằng một từ hay nhóm từ.

Thí dụ:

Who telephoned this afternoon.?

Chiều hôm nay ai đã gọi điện?

- John telephoned this afternoon.

John đã gọi điện chiều nay.

- John did.

Chiều nay John gọi.

When did he come?

Anh ấy đi lúc nào?

- He came at 930.

- Anh ấy đến lúc 9h.30

- At 9:30.

- Lúc 9h30.

What are you doing?

Anh đang làm gì?

- I'm studying.

- Tôi đang học.

- Studying.

Why are you studying?

- Tại sao anh học?

- I'm studying because I have a test tomorrow.

Tôi học bởi vì ngày mai tôi có bài kiểm tra.

- Because I have test tomorrow.

- Bởi vì ngày mai tôi có bài kiểm tra.

Bài tập

3. *Đặt câu hỏi dựa vào những câu dưới đây, bắt đầu bằng từ để hỏi cho sẵn.*

Thí dụ:

She went to town yesterday.

Hôm qua bà ấy ra tỉnh.

When did she go to town?

Bà ấy ra tỉnh khi nào?

1. Mr. Nam began his new job last week, *When...*

2. She goes to school by bicycle, *How...*

3. They are playing volley-ball, *What...*

4. He wants the brown shirt, *Which...*

5. Mr. Hoang is going to China for six months, *Where...*

6. Mrs. White has gone to London because of her mother's illness, *Why...*

7. Her sister told her the news, *Who...*

8. This is Mr. Hai's house. *Whose...*

9. He will go to the cinema with Nam *Who...*

10. It take twenty minutes to get from here to the Ministry of Higher Education. *How long...*

11. He paid 30 dollars for his radio. *How much...*

12. It is four blocks to the Foreign Office. *How much...*

1. He wouldn't like to come home so early. *Why...*

14. She received the gift from her daughter. *Whom...*

15. They are getting along quite well. *How...*

16. Bus $N^0$5 goes to the railway station, *Which...*

17. He has been waiting for the Haiphong train, *Which...*

18. She must not go out at night. *What...*

4. *Dựa vào những câu dưới đây, đặt mỗi câu hỏi cho hai phần in nghiêng của câu.*

Thí dụ:

The teacher taught us *that rule.*

Thầy giáo dạy chúng tôi qui tắc ấy.

- Who taught us that rule?
- Ai dạy chúng ta qui tắc ấy.
- What did the teacher teach us?
- Thầy giáo dạy chúng ta cái gì?

1. *Henry* tries to understand *the lesson.*

2. He went to *Nghe An two days ago.*

3. *The sun* has been shining *brightly* this morning.

4. *The gardener* dug up *the potatoes.*

5. Nam met *his friend* at *the cinema.*

6. He told *me the secret.*

7. *The cat* sprang on *the rat.*

8. *That small brick house* is Mrs. Ba's.

9. He welcomed *the delegates warmly.*

10. We should give *the second prise to the second-year* student.

III. CÂU HỎI LỰA CHỌN (Alternative Questions)

Loại câu hỏi này giống như câu hỏi chung nhưng gồm có hai vế nối liền bằng liên từ *or*.

Will the meeting start at five *or* at six?

Cuộc họp sẽ bắt đầu lúc năm hay sáu giờ?

Shall I do it *or* will you do it yourself?

Tôi sẽ làm hay anh sẽ tự làm lấy?

Trả lời loại câu hỏi này không được dùng *yes* hoặc *no* mà phải lựa chọn một trong hai ý người ta hỏi.

Are you going out *or* do you prefer to stay at home?

Anh thích đi chơi hay thích ở nhà?

- I prefer to stay at home.

Tôi thích ở nhà.

Is this Nam's *or* yours?

Đây là của Nam hay của anh?

- It's Nam's

- Của Nam.

IV. CÂU HỎI LÁY LẠI (Question-tags)

Đây là loại câu hỏi ngắn gắn vào cuối một câu trần thuật. Nó được cấu tạo theo các quy tắc sau:

a) Nếu câu trần thuật là khẳng định, thì câu hỏi láy lại ở thể

phủ định. Nếu câu trần thuật là phủ định (kể cả câu có những từ *never, hardly,* v.v... có nghĩa như phủ định) thì câu hỏi láy lại ở thể khẳng định.

b) Động từ trong câu trần thuật được thay bằng *Do/does/did* nếu là động từ thường ở thì hiện tại hay quá khứ, (còn) nếu đã có sẵn trợ động từ hay động từ đặc biệt thì chỉ lặp lại nguyên.

c) Chủ ngữ trong câu trần thuật nếu là danh từ.hay đại từ khác thì được thay bằng đại từ nhân xưng, nếu là đại từ nhân xưng và *there* thì giữ nguyên, và được đặt ở vị trí đảo ngược như trong câu hỏi chung.

Thí dụ:

Statements (+)	Question-tags (-)
You are ready,	aren't you?
Ba can drive a car,	can't he?
Mai speaks Chinese,	doesn't she?
They arrived yesterday,	didn't they?
This is yours,	isn't it?

Statements (+)	Question-tags (-)
The Browns are not coming today,	are they?
You won't go out this evening,	will they?
Minh has never been to Moscow,	has he?
They do not take English lesson,	do they?
You hardly knew these people,	did you?
There's no one in the house,	is there?

Chú ý:

a) Câu hỏi láy lại ở thể phủ định thường dùng dạng nói tắt: *isn't, hasn't, won't, can't, mustn't...* Riêng đối với ngôi thứ nhất số ít thì hiện tại của *to be* người ta dùng *aren't* I:

I am not late, am I?

Tôi không bị muộn, phải vậy không?

I am quite early, aren't I?

Tôi đến khá sớm, không phải vậy sao?

b) Trả lời câu hỏi láy lại cũng như câu hỏi chung, nhưng chú ý chỗ khác nhau giữa tiếng Anh và tiếng Việt khi câu trần thuật là phủ định:

He wants to come with us, doesn't he?

Anh ấy muốn đến với chúng ta, có phải không?

- Yes, he does.

- Vâng, anh ấy muốn đến.

- No, he doesn't.

Không, anh ấy không muốn đến.

He does not want to come with us, does he?

Anh ấy không muốn đến với chúng ta, có phải không?

- Yes, he does...

Có, anh ấy muốn đến.

- No, he doesn't

Không, anh ấy không muốn đến.

Bài tập

5. *Thêm câu hỏi láy lại vào cuối câu dưới đây, rồi trả lời bằng cả hai thể khẳng định và phủ định.*

1. He arrived on Tuesday...

2. You have received my letter...

3. This answer isn't correct...

4. She wasn't very angry...

5. You are from Poland...

6. They won't return before Sunday...

7. You didn't mind my opening the window...

8. He doesn't live in town...

9. They prefer to travel by air,...

10. You can't translate this text without a dictionary...

11. The postman didn't bring any mail today...

12. The University is just round the corner...

13. We should go to the library...

14. There's no class to day...

15. There were several people waiting in the office,...

16. This is your hotel...

17. It will take you about two more hours to get to the city...

18. Your friend came here by car...

19. His father plays chess very well...

20. The machine does not work...

6. *Đặt nhiều loại câu hỏi về những câu sau đây.*

Thí dụ:

He wants to see me?

- Does he want to see me? (Doesn't he...)
- Who wants to see me?
- What does he want?
- Whom does he want to see?
- Does he want to see me or my brother? v.v...

1. I am going to give that book to my sister.
2. Nam has already finished his task.
3. There were some photos on the table.
4. She lent me some magazines to read.
5. He looks healthy after his summer holidays.

BÀI 34

CÂU CẦU KHIẾN - CÂU CẢM THÁN
(Request and Commands - Exclamations)

I. CÂU CẦU KHIẾN

Câu cầu khiến có hai dạng chủ yếu:

1. Dùng thức mệnh lệnh của động từ (Xem bài 27).

Câu cầu khiến không đòi hỏi nhất thiết phải đáp lại bằng lời nói, nhưng cũng có thể đáp lại như những thí dụ sau đây:

Câu cầu khiến	**Lời đáp**
Please, sit down.	Thank you.
	I prefer to stand, thank you.
Close the door, please.	Yes, certainly. Why?
Bring me my hat, will you?	Sorry, I'm busy.
Come here.	Wait a minute.
You, come here right now.	Oh, all right.
Let's begin now.	All right.
	That's fine with me.

Don't come in.	Why not?
Keep off the grass.	Sorry, I didn't see the sign (Xin lỗi tôi không nhìn thấy tấm biển)
Don't hurry.	All right, I won't
Do not forget to sign your paper.	Don't worry, I won't.

2. Dùng dạng câu hỏi. Có hai trường hợp:

a) Để yêu cầu người khác làm việc gì (lễ độ hơn và dùng thức mệnh lệnh), ta dùng câu hỏi với *will, would* và *do you mind, would you mind - gerund* (động danh từ).

Thí dụ:

Will (won't) you please be quiet?

- Oh, I'm sorry.

Would you please come on time?

- I'll certainly try to.

I'm sorry, but I may not be able to.

Do you mind opening the door?

(Anh mở giúp cửa có phiền gì không?)

- Not at all. (Không sao cả).

Certainly not.

Of course not....

Would you mind sitting here?

- No, I wouldn't mind.

- Thank you.

Chú ý:

Trả lời câu *Do (would) you mind* bằng *No, not at all...* có nghĩa là đồng ý, sẵn sàng, không ngại gì.

b) Để xin phép người khác cho mình làm việc gì; ta cũng hỏi với *may* và *do (would) you mind + if...*

Thí dụ:

May I have some coffee?

- Certainly. Help yourself.

- Yes. I'll bring it right away.

- Do you mind if I turn on the radio?

- No, go right ahead (cứ mở đi).

- Of course not.

-I'm sorry. I'd rather you wouldn't.

- (Xin lỗi, anh đừng mở thì hơn)/

- Would you mind if I didn't come?

- Oh, I wish you would.

- No, that'll be all right.

Chú ý:

Sau *would you mind if* dùng thì quá khứ giả dịnh.

Bài tập

1. *Đáp lại những câu cầu khiến sau đây*:

Thí dụ:

May I come in? - Yes, of course.

1. Help me take off my coat, please.

2.Let's go out for dinner tonight.

3. Please; don't interrupt me (Xin đừng ngắt lời tôi).

4. Do you mind getting me a newspaper?

5. Would you mind showing me the new books?

6. Won't you please turn off the radio?

7. Would you please answer the doorbell?

8. May I borrow your pencil for a second?

9. Do you mind if I stay here for a while?

10. Would you mind if I brought them in?

11. Hand me that package, will you?

12. Don't be so slow.

2. *Đặt câu theo những cấu trúc mẫu dưới đây.*

1. Please open the window.

2. Don't open the window.

3. Will you please open the window?

4. Would you please open the window?

5. Do you mind opening the window?

6. Would you mind opening the window?

Dùng mỗi nhóm từ sau đây đặt 6 câu theo các cấu trúc trên:

Sit down over there; lend him the dictionary; bring in the suitcase.

3. *Đặt câu theo những cấu trúc mẫu dưới đây.*

1. May I borrow this book?

2. Do you mind if I borrow this book?

3. Would you mind if I borrow this book?

Dùng mỗi nhóm từ sau đây đặt 3 câu theo các cấu trúc trên:

Show him this photograph; ask you a question; take this chair away, go with/ go to the airport; leave now.

II. CÂU CẢM THÁN

Lời cảm thán để diễn đạt tình cảm vui, buồn,đau, ngạc nhiên, v.v... có thể là một thán từ (interjection) hay một nhóm từ đứng riêng lẻ như:

Oh! Ah! Hello! Alas!

Good! Hurrah! Well done! Dear! Dear me! Good Heavens!

Nhưng có thể diễn đạt bằng câu cảm thán với hai dạng sau đây:

1. Bắt đầu bằng *What, How*. Trật tự từ trong câu là:

What + N / **How + A/Adv**	**+ S + V!**

Thí dụ chi tiết:

(a) What + a (an) + N (Singular, countable)	S	V
What a fool What an awful noise	he they	is! are making!
(b) What + N (uncountable) or plural)	S	V
What lovely weather What flowers	we they	are having! have bought!
(c) How + A/adv	S	V
How cold How well	this room she	is! writes!

Ghi chú:

a) Chú ý sự khác nhau giữa dạng câu cảm thán và câu hỏi:

How old he is! (Anh ấy già quá!)

How old is he? (Anh ấy bao nhiêu tuổi?)

b) Sau *What* có mạo từ *a (an)* trước danh từ số ít chỉ cái gì đếm được và có thể có tính từ trước danh từ.

What a big man he is!

What an intelligent boy!

c) Chủ ngữ và động từ có thể hàm ý.

What a shame!

What a pity that you can't come!

How nice of you to come and see us!

2. Câu cảm thán bắt đầu bằng các phó từ *there, here, in, off v.v...* Trật tự từ trong câu có khác nhau tùy theo chủ ngữ là danh từ (ký hiệu N) hay đại từ (ký hiệu Pro);

Adv + Pro + V!
Adv + V + N!

Thí dụ:

Adv	Pro	V
There	he	is!
Here	it	comes!
Off	they	went!
In	you	get!
There	goes	the train!
Here	comes	Henry!
Away	went	his hat!
Down	fell	the boy!

III. CÂU KHẨU HIỆU

Khẩu hiệu trong tiếng Anh tùy theo nội dung có thể viết dưới dạng câu trần thuật, câu cầu khiến hoặc câu cảm thán và trong nhiều trường hợp chỉ là một nhóm từ không cần chủ ngữ hay động từ.

Thí dụ:

Long live the August Revolution!

Cách mạng tháng 8 muôn năm!

We want peace and freedom!

Chúng tôi muốn hòa bình và tự do!

Vietnam for the Vietnamese!

Việt Nam là của người Việt Nam!

Down with US imperialism!

(Đả đảo đế quốc Mỹ)

U.S. go home!

Stop the bombing!

Hands off Cuba!

(Không được đụng vào Cu-ba!)

Welcome to Oxford!

(Hoan nghênh các bạn tới Oxford!)

No to unemployment!

(Chống nạn thất nghiệp)

Bài tập

4. *Chuyển những câu dưới đây thành câu cảm thán:*

1. You are absent minded.
2. This task is difficult.
3. It was a cold winter day.
4. We have had a delightful evening.
5. He run is very fast.
6. You have made awful mistakes.
7. It is raining hard.
8. She is a very bright girl.

9. It is nonsense.

10. The machine moves noiselessly.

5. *Điền vào những câu sau đây những từ how, what, off, in, away, here v.v..*

1... a pity she is so weak!

2. He slipped on the ladder (trượt chân trên thang) and... he came!

3... beautiful the view in from your window!

4. There is no time to waste so... you go at once!

5... went the thieves in the stolen car!

6... he comes on his new bicycle!

7. The whistle blows and.... goes the fast train!

8. The door burst open and ... rushed the crowd! (đám đông ùa vào).

BÀI 35

VỊ TRÍ CỦA TÍNH NGỮ
(Position of Adjective Modifiers)

I. GIỚI THIỆU

Tính ngữ bổ nghĩa cho danh từ có thể là tính từ (các loại: miêu tả, sở hữu, chỉ thị, số lượng v.v...), mạo từ động tính từ dùng như tính từ, danh từ hay động danh từ, tính từ ghép, hoặc cụm từ hay mệnh đề tính ngữ. Vị trí của tính ngữ không phụ thuộc vào cấu trúc câu mà thường đi liền với danh từ mà nó bổ nghĩa, trước hoặc sau.

Thí dụ:

Mr. Nam's eldest son *is a well-known* specialist *in lung diseases* (Con trai lớn nhất/cả của ông Nam là một chuyên gia nổi tiếng về bệnh phổi).

Do you know *the little old* man *in the brown suit standing over there*? (Anh có biết ông già nhỏ bé mặc bộ quần áo nâu đứng đằng kia không?)

II. VỊ TRÍ CÁC TÍNH NGỮ ĐỨNG TRƯỚC DANH TỪ

1. Quy tắc chung:

Các loại mạo từ, tính từ đơn và ghép và các từ khác dùng như tính từ thường thường đặt trước danh từ mà nó bổ nghĩa .

2. Trường hợp có nhiều tính từ cùng bổ nghĩa cho một danh từ thì vị trí phổ biến là theo trật tự sau đây:

Articles, Demonst. Possesive. Indefinite.	Order Numbers	Descriptive Adjs			Noun of Gerunds	Noun
		(a) Quality	(b) size	(c) Colour		
the	first three	basic			Sentence	structures.
a			high	red	brick	wall.
those	many	ready-made			traveling	suits.
her			round	black		eyes.
my brother's	several	new			silk	ties.
the boy's	second				grammar	lesson

some	one hundred	Us-made			fighter	planes.
the	next few				holiday	weeks.
every	five	nautical				miles.
the	last two				news	items.

Chú ý:

a) Những từ trong cột thứ nhất bao gồm mạo từ, tính từ chỉ thị, tính từ sở hữu và danh từ ở cách sở hữu và một số tính từ bất định (indefinite adjectives) như *some, any, no, every, each* có đặc điểm là loại trừ lẫn nhau, do đó không thể nói: *those my books, some the boy's fans.* Đồng thời chúng cũng không đứng sau tính từ khác (trừ vài trường hợp như *all, half* và *both*, *all the books, both those girls, half the bottle)*, do đó không thể nói: *many the men, twelve those days* **(sai)**, mà phải nói: (the) *many men, those twelve days.*

Trường hợp muốn diễn đạt ý khác, người ta có thể đảo lộn trật tự trên bằng cách biến một số thành đại từ và thêm *of.*

Một người bạn của tôi: a friend of mine; one of my friends.

Những sách đó của anh: Those books of yours, those of your books.

Và: twelve of those days, many of the men.

b) Trong cột thứ hai, những từ chỉ thứ tự (*first, second, next, last...)* đi trước những từ chỉ số lượng (*one, five, few, several, many...)*.

c) Trật tự thông thường của các loại tính từ miêu tả như trong bảng, nhưng khi có hai ba tính từ cùng một loại hoặc khó phân loại thì người ta có thể sắp xếp tùy ý và tách chúng bằng *and* hoặc dấu phẩy (,).

A dirty, busy and narrow street. A rich and powerful nation. A peaceful, united, independent, democratic and prosperous Vietnam.

c) Khi hai danh từ (hoặc động từ và danh từ đi liền nhau, thì từ đi trước là tính ngữ bổ nghĩa cho từ đi sau (chú ý trường hợp này ngược hẳn với tiếng Việt).

factory worker: công nhân nhà máy.

government delegation: phái đoàn Chính phủ.

history book: sách lịch sử.

dining room: phòng ăn.

flower garden: vườn hoa.

garden flower: hoa trồng trong vườn.

race-horse: ngựa đua; *horse-race*: cuộc đua ngựa.

playing-card: quân bài; *card playing*: việc chơi bài.

Bài tập

1. *Điền những từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp.*

1. The question was difficult (examination, third).
2. There were clouds in the sky (dark, many).
3. There isn't ink in my pen (blue, fountain, much).
4. He bought shirts yesterday (cotton, grey, two).
5. She is wearing dress (new, evening, her).
6. He showed them watches (two, his, Swiss-made, gold).
7. Can't you see her face (pretty, round, pink)?
8. Show me a pair of shoes (leather, brown, those, small).
9. Is the man there your professor (old, white-haired, mathematics, new)?
10. Did you attend the conferences (two, regular, last, press)?

2. *Xác định nghĩa những nhóm từ sau đây:*

1. Grammar school; school grammar.
2. house-dog; dog-house.
3. oil-lamp; lamp-oil.
4. tobacco-pipe; pipe-tobacco.
5. table-tennis; tennis-table.
6. lawn-tennis; tennis-lawn.

III. VỊ TRÍ CÁC TÍNH NGỮ ĐỨNG SAU DANH TỪ

1. Qui tắc chung:

Tính ngữ là một nhóm từ (bắt đầu bằng giới từ hay động tính từ) và mệnh đề tính ngữ luôn luôn đứng sau danh từ.

Thí dụ:

a) The book *on the shelf*, the chairman *of the committee,* the work *before us, a cup of tea, the key to the house, a book on mountain climbing.*

b) the man *driving the truck;* the question *mentioned in the text, the boy sitting there; the letter received yesterday.*

c) the old man *who is working in the garden...*

the vase *(that) you put on the table...*

the student whose name I don't remember...

Ghi chú

Ta có thể xếp vào loại này cả những trường hợp:

- Một tính từ đơn gắn liền với một cụm từ:

a man *greedy for money* (nhưng: a greedy man).

a mother *anxious for her children's happiness* (nhưng: an anxious mother).

a matter *worthy of attention* (nhưng: a worth man).

- Động tính từ đứng một mình nhưng tương đương với mệnh đề tính ngữ:

all the letters *received* (that have been received).

A penny *saved* (that has been saved) is a penny *gained* (that has been gained). (Tục ngữ Anh: tiết kiệm đồng nào là lợi đồng ấy.

Khác với trường hợp động tính từ đơn giản:

a broken chair, an interesting book, a painted door, an unexpected meeting.

2. Một số trường hợp tính từ dùng sau danh từ:

a) Tính từ đặt sau danh từ chỉ số đo.

a river five hundred miles *long*:

a road twenty metres *wide;*

a man seventy-five years *old;*

a building seven storeys *hight.*

b) Tính từ đặt sau *something, someone, anything, nothing, everything* v.v...

There's *nothing new* in your proposal.

Let me tell you *something* very *important*.

There is *someone (no one) hurt,* I think.

We'll provide *everything necessary*.

c) Trong một số thành ngữ quen dùng hoặc gốc ở tiếng Pháp:

Friday *last* (= last Friday);

on Monday *next* (= next Monday);

Alexander the *Great* (A-lec-xan-dơ Đại đế);

Ivan the *Terrible;* the *theatre Royal;*

The Consul *General* (Tổng lãnh sự);

court *martial* (toà án quân sự).

all the people *present; by all means possible;* from time *immemorial.*

d) Hai, ba tính từ đặt sau danh từ có ý nghĩa tương đương với mệnh đề phụ giải thích thêm:

It was a summer night, *warm* and *starlit* (= which was warm...)

Đó là một đêm hè, ấm áp và đầy sao.

All people, *old* and *young*, supported his policy.

Tất cả mọi người, già trẻ đều ủng hộ chính sách của ông ta.

He is a man both *witty* and *wise* (Anh ấy là người vừa hóm hỉnh vừa khôn ngoan)

Bài tập

3. *Điền những từ ngữ và mệnh đề tính ngữ vào vị trí thích hợp.*

1. John has read books (interesting, many, on geography).

2. The girl (young, pretty, in the green dress) is from Hungary.

3. The men are officers (tall, wearing uniforms, army, foreign).

4. Yesterday I met people (interesting, several, who work in the television).

5. Did you notice the man (middle-aged, well-dressed, speaking, Chinese, who was here this morning)?

6. He said words to everyone (kind, a few, old and young, present).

7. The Chairman has something to tell you (of the committee, new, important).

8. He is suffering from a leg as a result of his accident (broken, car, recent).

9. There is something in his behaviour today (strange).

10. Two knives are sharp (steel, those, that are in the drawer).

11. The play-ground is fifty metres and two hundred metres (wide, long).

12. Is the woman the director (of the museum, in the green dress, in the grey suit, who is taking to the man)?

4. ***Viết lại những câu sau bằng cách dùng các đại từ ghép something, someone v.v...***

Thí dụ:

There is no wrong thing in his statement.

There is *nothing wrong* in his statement.

1. I'll give you every necessary thing.

2. Is there any specially interesting thing in the paper this morning?

3. No, there is no startling thing.

4. Some well-known person in the theatre attended that first night.

5. There is no outstanding student in my class.

6. Every valuable article was taken by the thief.

7. I'm sure some cleverer person will get the prize.

8. Was there any specially distinguished person at the party last night?

9. Do you see any remarkable thing in this picture?

10. There can be no good thing in this reactionary policy of the capitalist government.

BÀI 36

VỊ TRÍ TRẠNG NGỮ
(Position of Adverbial Modifiers)

I. GIỚI THIỆU

Trạng ngữ bao gồm các phó từ, các cụm phó từ và mệnh đề trạng ngữ bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc phó từ. Bài 12 đã giới thiệu chi tiết về các loại phó từ và vị trí của chúng. Bài này chỉ khái quát lại một số quy tắc chung về vị trí của trạng ngữ theo quan điểm trật tự từ trong câu. Có thể tóm tắt như sau:

a) Một số ít phó từ có thể bổ nghĩa cho tính từ hoặc phó từ khác như *very, too, much too, more, less, least, almost, nearly, completely, quite, rather, fairly,* v.v... luôn luôn đứng trước tính từ hay phó từ mà nó bổ nghĩa, trừ trường hợp *enough*.

Thí dụ:

The coffee is very (too/rather) hot.

He driver *quite (much too/fairly)* fast.

They are *almost (nearly/quite)* ready.

This lesson is *much more* difficult than the last one.

Nhưng:

The car is good *enough* for me.

The day is warm *enough* to go without a coat.

He works hard *enough* already.

b) Tất cả những phó từ và trạng ngữ khác bổ nghĩa cho động từ có thể chia làm ba nhóm tùy theo vị trí của chúng bình thường là ở cuối câu, giữa hay đầu của 1 câu đơn giản.

II. TRẠNG NGỮ Ở VỊ TRÍ CUỐI CÂU (End-Position Adverbials)

Vị trí bình thường của hầu hết các loại trạng ngữ (kể cả phó từ riêng lẻ, cụm phó từ hay mệnh đề trạng ngữ) là ở cuối câu nghĩa là sau động từ, sau cả tân ngữ hay bổ ngữ nếu có.

Thí dụ:

S + V + O/C	Adv
He is	upstairs.
He walked	toward the bridge.
She sings	very well.
I write to her	regularly.
We are going to leave	tomorrow.
They hope to see him	every week.
I like learning English	very much.
I will go	wherever you go.
I shall do the exercises	as I have been taught.
He learned a lot of French	while he was in Paris.
I did not attend the meeting	because I was ill.
He worked	hard so that he might pass the exam.
That question easier	than I thought.
I will help him	if he asks me.

Ghi chú

1. Các loại trạng ngữ chỉ thời gian, mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do và điều kiện thường cũng đặt ở vị trí đầu câu mà ý nghĩa không có gì thay đổi.

Thí dụ:

Today I am playing tenis and tomorrow I am going swimming.

Hôm nay tôi chơi quần vợt và ngày mai tôi sẽ đi bơi.

Since you won't help me, I must do the job myself.

Vì anh không giúp tôi, tôi phải tự làm lấy.

If you had asked me, I would have helped you.

Nếu anh hỏi tôi, thì tôi đã giúp anh rồi.

2. Trường hợp có nhiều loại trạng ngữ ở cuối câu thì trật tự thông thường là: nơi chốn, thể cách, tần suất, thời gian.

Thí dụ:

S + V + O/S	Place	Manner	Frequency	Time
I have been	to London		several times	this year.
He is going	to Cuba	by ship		next month.
I saw that film	at the club		twice	last week.
The postman comes	here		twice a day	during July.
The man left	here	secretly		two days ago.
He went	to the library		every night	last week.

Ghi chú:

a) Trật tự từ trên đây không phải hoàn toàn cố định.

Các loại trạng ngữ chỉ thể cách và tần suất là phó từ đơn lẻ (kể cả một số phó từ tận cùng bằng *-ly*) có thể được đặt trước động từ (Xem mục III);

He usually comes on time.

Mr. Smith quickly opened the telegram on the desk.

They secretly burned the letter in the fireplace last night.

b)Những phó từ ngắn chỉ thể cách được đặt trước trạng ngữ chỉ nơi chốn.

He worked hard at the factory last year.

She sang beautifully at the concert last night.

We drove slowly to the station before midnight.

Bài tập

1. *Điền những trạng ngữ trong ngoặc vào vị trí thích hợp.*

1. He has been... (three, times, today, here).

2. I saw the new teacher (last night, at the lecture).

3. He talked at the meeting (to much).

4. The young man has worked (for three months, at this workshop).

5. She is tired (after the long walk, very).

6. They went (last year, several times, to Haiphong).

7. He makes a report (daily, by telephone).

8. He did not run (enough, fast).

9. I will meet you (at Hanoi station, under the clock, next Monday, at 3 p.m).

10. She is clever girl (rather).

11. He left (this afternoon, early, for Vinh, by train).

12. The tea is hot for me (enough).

13. The coffee is strong for me to drink (too).

14. He will take you (whenever you are ready, down-town).

15. Mr. Ba came (immediately, here, when he heard the news).

16. I waited for you (as long as I could, at the bus station).

17. He came (early, home, because he was tired).

18. We saw them (twice a week, at the club, while we were in the city).

19. He is working (now, very hard, so that he can have a holiday soon).

20. Please wait (until the doctor returns, for a few minutes, in this room).

III. TRẠNG NGỮ Ở VỊ TRÍ GIỮA CÂU (Mid-Position Adverbials)

Nhóm này gồm những phó từ có vị trí ở giữa chủ ngữ và động từ và nếu câu có trợ động từ thì phó từ ở giữa động từ thứ nhất (dạng đã chia) và các dạng khác của động từ.

Thí dụ:

S	Aux	Adv	V	O/C/Adv
He		always	comes	on time.
I		almost	forgot	to tell you this.
We		hardly	know	how to thank you
The man		just	walked	away.
I		recently	saw	him at the club.
We		rather	hoped	that he would come.
His work	was	always	done	carefully.
You	should	never	make	that mistake again.
He	has	already	been talking	to her.
They	were	just	leaving	the house.
I	will	occasionally	write	to him.
The baby	can	nearly	walk.	
He	will	quite	realize	the difficulty.

Ghi chú

a) Trường hợp muốn nhấn mạnh, có thể đặt các phó từ như trên ở trước cả động từ, đặc biệt khi trả lời ngắn gọn.

Thí dụ:

Van *never* was called a good footballer.

He *still* hasn't finished the book.

"His work *seems* carefully done today".

- "It *always is*"

"Can you get a good lunch on the train?"

- "I *sometimes* can".

b) Chỉ có một số nhỏ phó từ chỉ tần suất và mức độ luôn luôn ở vị trí giữa câu là *always, usually, seldom, never, just, hardly, quite, rather*... còn một số khác và những phó từ chỉ thể cách (tận cùng bằng *ly*) thì vị trí tương đối cơ động (Xem lại bài 12, mục IV).

Bài tập

2. *Điền vào vị trí thích hợp những trạng ngữ trong ngoặc.*

1. My brother writes to me (rarely).

2. They don't play tennis (often).

3. He goes (by bus, to school, always)

4. She has had a holiday (never).

5. Will he learn anything useful (ever)?

6. They can find time for reading (seldom).

7. I am (on Sunday, at home, always).

8. We have breakfast (at six, generally).

9. I can understand what he says (hardly, ever)

10. He has been (never, before, there).

11. He is in a hurry (always), because he starts (on times, never).

12. The engine makes a lot of noise (still).

13. They had finished dinner (just).

14. Mr. Brown agreed with me (quite).

15. I missed the bus (nearly, this morning).

16. We shall be working (soon, at the new factory).

17. We went for a swim (before dinner, in the lake, usually).

18. I had finished the exercise (almost, when he arrived).

19. They go (seldom, for lunch, home).

20. Mrs. White and her children sit (often, in the after-noon, on the lawn).

3. *Đáp lại những câu sau đây theo dạng ngắn gọn và nhấn mạnh dùng một trợ động từ và một phó từ cho sẵn.*

Thí dụ:

You should drive carefully (always).

- I always do.

1. You're looking very cheerful this morning (really).
2. He should go out till he has finished his homework (never).
3. They will need warm clothing for winter days (surely).
4. He cannot solve this problem (hardly).
5. She does not like milk in her tea (sometimes).
6. Does the sun rise in the east? (always)
7. Did he ever try to do it by him self? (often)
8. Have you finished your breakfast? (almost)
9. He will be glad to know that his father is back home. (certainly)

IV. TRẠNG NGỮ Ở VỊ TRÍ ĐẦU CÂU (Front-Position Adverbials)

1. Phó từ và cụm phó từ thường đặt ở đầu câu trong 3 trường hợp sau:

a) Câu hỏi bắt đầu bằng phó từ nghi vấn:

Where are you going?

Why didn't he come?

When shall I see you again?

How long will you stay in Berlin?

b) Câu cảm thán bắt đầu bằng phó từ:

How well he writes!

Away they went!

Here comes the boy!

c) Phó từ và trạng ngữ bổ nghĩa cho cả câu:

Yes, that is correct.

Still, I don't think it is true.

Naturally, I couldn't tell him so.

Generally speaking, the proposal was good.

To tell you the truth, I never did it.

Ghi chú

Ngoài hai trường hợp đầu (vị trí của phó từ do loại câu quyết định và không thể thay đổi), các loại trạng ngữ ở mục (c) thường đặt ở đầu câu với một nghĩa nhất định, nếu chuyển vị trí cũng được nhưng lại có nghĩa khác.

Thí dụ:

Still, I can't understand you (*Mặc dầu vậy,* tôi không hiểu anh được).

He is *still* standing (Anh ấy vẫn đang đứng).

He is standing *still* (Anh ấy đang đứng yên).

Altogether, I consider it wrong. (Nhìn chung, tôi cho thế là sai).

I consider it *altogether* wrong (Tôi cho tất cả thế là sai).

To tell you the truth, I was here last night (Nói thật với anh, tối qua tôi ở đây).

I have come here to *tell you the truth* (Tôi đến đây *để nói với anh sự thật).*

2. Một số lớn trạng ngữ bình thường đặt ở cuối câu hoặc giữa câu cũng có thể đặt ở đầu câu mà nghĩa không thay đổi (thường chỉ nhấn mạnh ý tương phản hoặc tránh để quá xa động từ mà nó bổ nghĩa). Đó là các loại trạng ngữ chỉ thời gian, thể cách và tần suất.

Thí dụ:

Yesterday I went to a football match.

I hope to see your old friend *tomorrow.*

Sometimes I go to bed very late.

I *sometimes* go to bed very late.

I go to bed very late *sometimes.*

He walked *slowly* along the road.

Slowly, he picked up the old paper on the desk and threw them into the fire.

3. Một số trạng ngữ bình thường đặt ở cuối câu hoặc giữa câu có thể đặt ở đầu câu với ý nhấn mạnh đặc biệt và câu phải đảo ngược giữa chủ ngữ và động từ. Ngoài trường hợp câu cảm thán đã nói ở trên, còn hai trường hợp khác là:

a) Một số trạng ngữ chỉ nơi chốn đặt ở đầu câu để nhấn mạnh (trường hợp này đảo ngược động từ chính lên trước chủ ngữ).

Near the school was an old house.

In the center of the room, stood a big man with a grey beard.

Những câu như trên có tính chất văn chương, ít dùng hàng ngày, trừ trường hợp *here* và *there*.

Here is the man you want to meet.

There is Long Bien bridge.

b) Một số trạng ngữ có nghĩa phủ định hoặc hạn chế và trạng ngữ tần suất đặt đầu câu để nhấn mạnh: *Never, neither, nor, nowhere, no sooner, not only,hardly, seldom, scarcely...* và *only* + cụm trạng ngữ (trường hợp này chỉ đảo ngược trợ động từ lên trước chủ ngữ).

Often have I heard my father say that.

Tôi đã thường nghe bố tôi nói vậy.

Many a time as a boy *have I climbed* that hill.

Cậu bé đã đôi lần trèo lên quả đồi kia.

Never have I seen such wonderful flowers.

Tôi chưa từng nhìn thấy những bông hoa đẹp như thế bao giờ.

Seldom is he late to work.

Rất hiếm khi anh ta đi làm muộn.

Not only did he work hard but he also tried various new methods.

Anh ta không những làm việc chăm chỉ mà còn áp dụng nhiều phương pháp mới.

Hardly had I arrived at the station when the train started.

Hiếm khi tôi đến ga thì tàu chuyển bánh.

No sooner had we entered the room than the lights went out.

Ngay khi anh ta bước vào phòng thì đèn bật sáng.

Only when everything was ready *did they start* the work.

Chỉ khi mọi thứ sẵn sàng thì họ mới bắt đầu công việc.

Only with the full agreement of everyone *can* we hope to succeed.

Chỉ với bản ký kết của từng người thì chúng tôi mới hy vọng thành công.

Chú ý

Only khi bổ nghĩa cho chủ ngữ thì không có đảo ngược, *only* có thể đặt trước tiếng nó bổ nghĩa ở bất kỳ vị trí nào trong câu và do đó câu có nghĩa khác nhau.

Thí dụ:

Only Nam talked to his brother.

(Chỉ có Nam nói với anh anh ấy)

Nam *only talked* to his brother.

(Nam chỉ nói với anh anh ấy thôi, không làm gì khác).

Nam talked *to his brother only.*

(Nam chỉ nói với anh anh ấy, không nói với ai khác)

Nam talked *to his only brother.*

(Nam nói với người anh duy nhất của anh ấy - *only* ở đây là tính từ).

Bài tập

4. *Điền những trạng ngữ trong ngoặc vào vị trí thích hợp bình thường.*

1. He was not injured (fortunately).
2. You will be able to help him (perharps).
3. How the holidays have passed (quickly)!
4. I walked two miles every morning (always).
5. Does he go to the cinema? (how of ten)

6. He did not understand what the other said (at first).

7. Your proposal is not acceptable (to be bried).

8. I am not a doctor (strictly speaking).

9. I have heard such a story (never).

10. Can you swim (how far)?

5. *Đổi một trạng ngữ trong câu lên vị trí đầu câu để nhấn mạnh và đảo ngược chủ ngữ với động từ khi cần thiết.*

1. You can find such things nowhere.

2. "She has never been to happy in her life", - Mrs, Brown said.

3. I would agree to such proposals in no circumstances.

4. A pretty little girl sat by her side.

5. They went to the seaside sometimes.

6. A large red car came down the road.

7. He had hardly reached the station when the train started.

8. I have seen such wide rivers only in the southern plains.

9. He opened the box and took out the pieces of paper slowly.

10. The boy not only has read it but he has learn it by heart.

6. *Nhận xét vị trí khác nhau của các phó từ và dịch ra tiếng Việt những câu sau đây:*

1. Still, I believe him to be innocent. I still believe him to be innocent.

2. She spoke simple and naturally.

Naturally, she did not say great words.

3. Has he finished his work already?

Yes, he has already finished it.

4. My friend speaks English well.

Well, he does not speak English.

5. Then, we rose up and went out quietly.

Then, we must get on with the work.

(We must get on with the work, then).

The, then Foreign Minister supported the idea.

V. VÀI ĐIỂM CẦN GHI NHỚ THÊM VỀ TRẬT TỰ TỪ: TRƯỜNG HỢP ĐẢO NGƯỢC

Như ta đã thấy, trật tự từ cơ bản trong câu tiếng Anh có thể tóm tắt là:

S + V + O/C/Adv

Nhưng ta cũng thấy có một số trường hợp trật tự từ đó bị đảo lộn, đặc biệt là trong một số loại câu ngoài câu trần thuật. Hiện tượng đó gọi là sự đảo ngược, chủ yếu là đảo ngược giữa chủ ngữ và động từ (inversion of subject and verb).

Sau đây là bảng tóm tắt và hệ thống hóa (có bổ sung) những trường hợp đảo ngược phổ biến.

1. Đảo ngược trợ động từ

... Aux + S + V + O/C...

a) Câu hỏi:

Did he see you last week?

What *will you* do tomorrow?

b) Mệnh đề phụ điều kiện (nếu có *should, had, were và* không dùng *if).*

Should my friend call, please tell him to wait.

Had she been here, she would have helped us.

Were he defeated, he would be angry.

c) Đưa trạng ngữ lên đầu câu để nhấn mạnh.

Nowhere has the sky been so blue.

So loudly did he speak, that everybody could hear him.

d) Khi bắt đầu bằng *so, neither, nor, no more* để đáp lại câu trước với ý "cũng thế, cũng không".

He has finished the work. So *have I.*

She did not like the play. Neither *did we.*

(Trường hợp này không nhắc lại động từ chính).

2. Đảo ngược động từ chính lên trước chủ ngữ

...V + S...

a) Trong câu cảm thán bắt đầu bằng phó từ và câu trần thuật bắt đầu bằng trạng ngữ nhấn mạnh (chủ yếu là loại trạng ngữ nơi chốn) và *here, there.*

Out *rushed the children*!

Here is *what you are looking for.*

Along the road came *a strange - looking man.*

There *came a lot of people*.

b) Dùng với động từ *ask, say, answer* v.v... trong văn kể chuyện.

"What do you want?", *asked he.*

"I want to see you", *answered the boy.*

3. Đảo ngược tân ngữ trước chủ ngữ.

a) O + Aux + S + V
b) O + S + V

a) Câu hỏi đặc biệt (về tân ngữ)

What meeting did you attend last night?

Whose book have you borrowed?

(Trường hợp này có đảo ngược cả trợ động từ).

b) Câu cảm thán và khi muốn nhấn mạnh đặc biệt tân ngữ.

What a big factory we visited!

What a strange thing I have seen!

"*Time* I have, *money* I have not!" "M. John said.

Thời giờ thì tôi có, tiền thì không!" - ông Jôn nói.

This we have not foreseen.

Điều này thì chúng ta chưa dự kiến trước.

TÓM TẮT CÁC CÔNG THỨC TRẬT TỰ TỪ CƠ BẢN
(Summary of Basic Word Order Formulas)

Sau đây là tóm tắt các công thức chủ yếu về trật tự từ đã học. Mỗi công thức có kèm theo một ví dụ minh họa. Ký hiệu dùng thống nhất như sau:

S: Subject (chủ ngữ)

O: Object (tân ngữ)

C: Complement (bổ ngữ)

Adv: Adverbial Modifier (trạng ngữ)

Adv: Adverb (phó từ)

Adv-Clause (Mệnh đề trạng ngữ)

Wh: who, what, when... (các từ bắt đầu bằng Wh)

Ger: Gerund (động danh từ)

V: Verb (động từ)

Aux: Auxiliary verb (trợ động từ)

N: Noun (danh từ)

Pro: Pronoun (đại từ)

A: Adjective (tính từ)

A-Phrase: Adj. Phrase (cụm tính từ)

A-Clause (mệnh đề tính từ).

Pro/N hay: $\frac{Pro}{N}$ hoặc N,

(...): có thể hoặc không.

Chú ý

- Ký hiệu V chỉ cả động từ đơn và cụm động từ, ký hiệu Aux chỉ trợ động từ và chỉ dùng khi nó tách rời khỏi cụm động từ.

- Ký hiệu *Adv* chỉ chung các loại trạng ngữ (phó từ, cụm phó từ và mệnh đề trạng ngữ); khi cần phân biệt mới dùng ký hiệu *adv* để chỉ phó từ đơn và Adv-Clause để chỉ mệnh đề trạng ngữ.

- Ký hiệu A chỉ tính từ đơn (chủ yếu tính từ miêu tả khi cần phân biệt thì ghi rõ thêm như *Dem A: demonstrative adjective).*

Dưới đây là bảng kê 24 công thức trật tự từ đánh số từ W_O 1 đến W_O 18b.

1. Câu trần thuật khẳng định

WO1 S + V + O/C/Adv

I saw him working in the garden.

Tôi nhìn thấy anh ấy đang làm việc ngoài vườn.

(Trường hợp có nhiều loại tân ngữ khác nhau xem lại bài 32 và phần mẫu câu này. Trường hợp đảo ngược chủ ngữ xem phần cuối bài 36 vừa qua).

2. Câu trần thuật phủ định

WO 2 S + Aux + not + V + O/C/Adv.

(Aux) + never.

He does not work here.

Anh ấy không làm việc ở đây.

She never came here.

Chị ấy không bao giờ tới đây.

They will not (never) believe him.

Họ sẽ không (bao giờ) tin anh ấy.

WO 3a No + S + V + O/C/Adv

No students (Nobody) will understand that.

WO 3b S + V + no + O/C/Adv

I see no books (nothing) on the table.

3. Câu hỏi chung khẳng định

WO 4 Aux + S + V+ O/C/Adv.

Did he go to school yesterday?

Hôm qua anh ấy có đi học không?

4. Câu hỏi chung phủ định

WO 5a Aux n't + S+ V + O/C/Adv?

Doesn't he like football?

Anh ấy không thích bóng đá à?

WO 5b Aux + S +not + V + O/C/Adv?

Am I not working already?

Tôi đã chẳng đang làm việc rồi đấy ư?

5. Câu hỏi đặc biệt

WO 6 Wh (+N) + V + O/C/Adv

Which (boy) is your son?

WO 7 Wh (+N) + Aux (-n't + S + V + O/C/Adv?
How (+A/adv)

What languages are you studying?

Anh đang học tiếng gì?

How long have (n't) you been home?

Anh về nhà bao lâu rồi?

6. Câu hỏi lựa chọn

WO 8 Aux + S + V + O/C+Adv + or

(Aux + S + V) + O/C/Adv?

Will you take this hat or (do you prefer) the other one?

Chị lấy chiếc mũ này hay chị thích chiếc kia hơn?

7. Câu hỏi láy lại

WO 9a S + V + O/C/Adv. + Aux-n't + Pro?

Mr. Ba came here yesterday, didn't he?

Ông Ba đến đây hôm qua, phải không?

8. Câu cầu khiến

WO 10 (Do) V + O/C/Adv.

Come into the room.

Hãy vào phòng.

Do come in, please, (nhấn mạnh)

WO 10b Don't + V + O/C/Adv

Don't ask him that question.

Đừng hỏi anh ấy câu hỏi đó.

WO 11 Let + Pro/N + V + O/C/Adv

Let us go to the station now.

Chúng ta ra ga bây giờ.

9. Câu cảm thán

WO 12 What + (A) + N + S +V

How + A/adv

What a (big) man he is!

Anh ấy thật là một người to lớn!

How well she sings!

Cô ấy hát hay quá!

WO 13b Adv + Pro + V

Here it comes!

Nó đến đây rồi!

WO 13b Adv + V + N!

Off went the runner!

Người chạy thi đã chạy!

10. Vị trí của tính ngữ

WO 14 A + A... + N + A-Phrase + A-clause

The young man in the blue shirt who came here this morning.

WO 15

All	Art
Both	(of) + Dem + A + ord + Num + Aa + Ab + Ac + N/Gre + N
Half	Pos
Pro +	of Ind A

All the first rised newly-built red brick houses...

Some of those many dirty narrow country roads...

Chú thích

Art: Articles.

Pos: Possessives (tính từ sở hữu và danh từ ở cách sở hữu)

Dem A: demonstrative Adjectives.

Ind A: Indefinite Adjectives.

Ord: Order (từ chỉ thứ tự),

Num: Number (từ chỉ số lượng),

Aa: tính từ chỉ tính chất, đặc điểm,

Ab: tính từ chỉ kích thước, hình dáng,

Ac: tính từ chỉ màu sắc.

II. VỊ TRÍ CỦA TRẠNG NGỮ

WO 16 S + V + O/C + Adv (place + Manner + Freq + Time) + Adv-clause

He went to Cuba by ship several times last year while he worked for a shipping company.

Anh ấy đi Cuba bằng tàu thủy nhiều lần năm ngoái khi anh ấy làm việc cho một công ty tàu thủy.

WO 17 Adv + S + (Aux) + adv-Freq +V + O/C/Adv

Of course, he had always come to class on time.

Tất nhiên, anh ấy luôn luôn đến lớp đúng giờ.

WO 18a Adv-place + V + S + (+Adv)

By the river stood a large tower.

Bên sông có một tháp lớn.

WO 18b Adv-Never + Aux + S + V + O/C/Adv

Never have I been so angry.

Chưa bao giờ tôi tức giận đến như thế.

Only with their help could he over come the difficulties.

Chỉ với sự giúp đỡ của họ anh ấy mới có thể vượt qua được những khó khăn ấy.

Chú thích:

Trong công thức: **WO 18b**, ký hiệu *Adv-Never* chỉ những trạng ngữ (phó từ hay cụm phó từ) đặt ở vị trí đầu câu đòi hỏi phải đảo ngược trợ động từ lên trước chủ ngữ, như kiểu phó từ *never*.

CHƯƠNG MƯỜI BA

LỜI NÓI TRỰC TIẾP VÀ GIÁN TIẾP
(Direct and Indirect Speechs)

BÀI 37

LỜI NÓI GIÁN TIẾP
(Indirect Speechs)

I. GIỚI THIỆU

Khi thuật lại lời nói của người khác, ta có thể nhắc lại nguyên văn. Trường hợp này gọi là lời nói trực tiếp (Direct Speech) và khi viết phải đặt trong ngoặc kép.

Thí dụ:

Nam said, "I am going to the cinema".

Nam nói "Tôi sẽ đi xem phim".

The boy said to me, "My father has not come".

Đứa bé nói với tôi "Cha tôi không về".

Nhưng ta cũng có thể sửa đổi chút ít và lồng vào câu nói của mình. Trường hợp này gọi là lời nói gián tiếp (Indirect speech).

Thí dụ:

Nam said that he was going to the cinema.

Nam nói nó sẽ đi xem phim.

The boy told me that his father had not come.

Đứa bé nói với tôi cha nó chưa về.

II. QUI TẮC CHUYỂN LỜI NÓI TRỰC TIẾP SANG GIÁN TIẾP

Muốn chuyển một câu trần thuật từ lời nói trực tiếp sang gián tiếp cần phải chú ý những thay đổi sau đây:

1. Đổi ngôi thứ của đại từ nhân xưng, tính từ và đại từ sở hữu cho thích hợp.

Thí dụ:

DIRECT	INDIRECT
I am going to repair *your* bicycle; *you* can take *mine*. We did the work *ourselves.*	Nam told me that *he* was going to repair *my* bicycle and I could take *his*. They said that they had done the work *themselves*.

2. Nếu nhắc lại lời nói trong quá khứ và dùng động từ *ở thì quá khứ* trong mệnh đề chính (He *said*...; they *told*...) *thì động từ trong lời nói gián tiếp phải lùi về quá khứ một bước theo các theo các quy tắc* và *thí dụ* sau đây:

DIRECT	INDIRECT
Simple Present	Simple Past
Present Continuous	Past Continuous
Present Perfect, Simple Past	Past Perfect
Future (shall, will)	Future- in- the- Past (should, would)
Conditional (should, would)	Conditional Perfect (should have, would have)
	He said (that)
I see him every Monday.	He saw him every Monday
I am learning English.	He was learning English.
I have written to her.	He had written to her.
I have been working hard.	He had been working hard.

I talked to my brother. I shall do the work. We should be late if we didn't start on time.	He had talked to his brother. He would do the work. They would have been late if they hadn't started on time.

Chú ý:

Qui tắc trên không áp dụng trong trường hợp:

a) Mệnh đề chính mở đầu câu ở thì hiện tại tương lai.

Thí dụ:

Trực tiếp: "I am living in Hanoi ".

Gián tiếp: He says
He is saying
He has said
He will say
} (that) he is living in Hanoi.

b) Câu trực tiếp diễn tả sự thực vĩnh cửu, không thay đổi so với khi nói.

Thí dụ:

Trực tiếp: "The earth moves around the sun ".

Gián tiếp: He said that the earth moves around the sun.

3. Thay đổi những tính từ, phó từ hay cụm phó từ chỉ *nơi chốn, thời gian*... cho thích hợp, theo những *quy tắc* và *thí dụ* sau đây:

DIRECT	INDIRECT
This, these, here, now, today, tomorrow, yesterday	That, those, there, then, that day, the next day, the previous day (the day before).
Three days, ago	Three days, before.
Last week, next week.	The previous week, the next week (the following week).

I met the man here in this office today.	He said (that) he had met the man there, in that office that day.
We spoke to him the day before yesterday. We shall be home tomorrow. I will do it here and now.	He said (that) they had spoken to him two days before. They would be home the next day. He would do it there and then.

Chú ý:

Trong khi luyện tập ta áp dụng tất cả các quy tắc thay đổi trên nhưng trong thực tế thì việc thay đổi phải phụ thuộc vào tình huống lúc nói.

Thí dụ:

Trực tiếp: The teacher said to Nam, "You must hand in your exercise tomorrow morning.

Gián tiếp:

a) Trường hợp người khác nhắc cho Nam việc đó ngay trong ngày hôm đó: The teacher told you that you must hand in your exercise tomorrow morning(không cần thay đổi thì và thời gian).

b) Trường hợp kể lại chuyện đó mấy hôm sau: The teacher told Nam that he had to hand in his exercise the next morning.

Bài tập

1. *Chuyển những câu sau đây sang lời nói gián tiếp:*

1. He said, "My son will be here soon".
2. They said, "We have never been defeated".
3. She told me, "I am going to the party with my mother".
4. They said, "We have plenty of time to do our work".
5. They declared, "We shall continue to fight till final victory".

6. He told them at once, "The trains is gone, you are too late".

7. He said, "This is the book you have been looking for".

8. She said, "You can come with us if you like".

9. The old man said, "I will take you to my house right now".

10. He was still declaring, "You are the man who did it".

11. The new was announced, "The hero is coming".

12. She said, "I wrote to my sister only last week".

13. The man declared, "I shall be doing exactly the same work next Monday as I am doing today".

14. The foreigner told him, I am French but I have learned English at school".

15. The boy said, "I have to go to the dentist tomorrow".

16. We were informed, "The car is ready; we shall have to get back before the clock strikes four".

17. The librarian said, "This book was lent to him weeks ago and he has only just returned it".

18. The girl said, "I was born in 1954 and I have been living in this small town since".

19. They said, " We have stayed here for a month, we shall go home next week".

20. He repeated day after day, "This climate does not suit my health, I must go away as soon as I can".

Chú ý:

Khi động từ thì quá khứ có thời gian xác định không thay đổi thì chuyển sang gián tiếp không phải đổi sang quá khứ hoàn thành.

Thí dụ:

I came here on January 15, 1973.

He said that he came there on January 15, 1973.

I was at home mother arrived.

She said that she was at home when her mother arrived.

2. *Chuyển những câu sau đây sang lời nói trực tiếp. Chú ý thêm dấu chấm câu và viết hoa cho đúng.*

1. He said he was very sorry for the mistake he had made.

2. My father told me that I could go to the seaside this summer.

3. He said that the train would arrive in five minutes.

4. She said that she hoped it wouldn't rain that morning.

5. He admitted that he had not worked so hard as his brother had done.

6. She promised her friend that she would write to her every week.

7. The boy said that he would be 18 on the 1st of May.

8. They said that he had deserved their thanks for all he had done.

9. The manager assured them that he had would return before they left

10. The Chairman told me he had been reading the documents all day

11. The policemen told him they would never believe what he said.

12. All who heard this said he was speaking the truth.

BÀI 38

CÂU HỎI VÀ CÂU CẦU KHIẾN GIÁN TIẾP
(Indirect Questions and Commands)

I- CÂU HỎI GIÁN TIẾP

Khi chuyển câu hỏi sang lời nói gián tiếp cũng phải áp dụng những quy tắc chung như đối với câu trần thuật, nhưng còn chú ý thêm những điểm sau đây:

1. Động từ trong mệnh đề chính để giới thiệu lời nói gián tiếp là *ask* (hoặc *enquire*, *wonder*, *want to know*,v.v...)

2. Từ để nối mệnh đề phụ là *if* hoặc *want to know*,v.v...).

3. Từ để nối mệnh đề phụ là *if* hoặc *whether* đối với câu hỏi chung và đối với câu hỏi đặc biệt bắt đầu bằng các nghi vấn *what*, *why*, v.v... thì dùng lại các từ đó.

4. Dạng câu hỏi chuyển thành *câu trần thuật* do đó không dùng các trợ động từ *do*, *did*, *does*, trong câu hỏi gián tiếp.

Thí dụ:

DIRECT	INDIRECT
a) Câu hỏi chung	
Is that boy your brother?	He asked me *if* (whether) *that* boy was my brother.
Can you speak Russian?	He asked me if I *could* speak Russian.
Will you come tomorrow?	He asked if I *would come* the next day.
Has Henry worked hard?	He enquired *whether* Henry had worked hard.

Do they understand us?	They wondered *if* they *understood* them.
Did you see Ba yesterday?	He wanted to know *if I had seen Ba the* day before.
Does she play the piano?	He said if she played the piano.
Shall we accept the offer.	He wondered *whether we should accept* the offer.
b) Câu hỏi đặc biệt	
What is your name ?	He asked me *what my name was.*
Where does she live?	He enquired *where she lived.*
What did the teacher say?	He asked *what the teacher had said.*
How will it work?	He wondered *how it would work.*
How have you come back?	She asked me *why I had come back.*
Who teaches you that rule?	He wanted to know *who taught us that rule.*

Bài tập

1. *Chuyển những câu sau đây sang lời nói gián tiếp (bắt đầu bằng: He asked... ; they enquireed...v.v...)*

1. What do you want, my boy?
2. Who will come to the pictures with me?
3. Is your new baby a boy or a girl, Mrs. Brown?
4. May I borrow your bicycle, Nam?
5. When will you get back from Peking, Mr. Counsellor?

6. When did they tell you that?

7. Have you seen the new film?

8. Which is the road to Long Bien Bridge?

9. How do you spell your name?

10. Did they all attend the meeting?

11. Where are they going tonight?

12. How did they travel back home?

13. Who showed enjoying yourself?

15. Does she always wear that blue dress?

16. Why does he sing so loudly?

17. Which book are you reading?

18. Ought the light to be on?

19. Will the taxi be here at seven o'clock?

20. Where has she put her hat?

2. *Chuyển những câu sau đây sang lời nói gián tiếp*

Chú ý: *will* bình thường chuyển thành *would*.

Shall có hai cách chuyển:

a) Nếu nghĩa là tương lai đơn thuần thì chuyển thành *should* hoặc *would* tuỳ theo ngôi của chủ ngữ mới:

Shall we be here next year?

They wondered if they *would* still be here next year.

b) Nếu cần hỏi có ý yêu cầu, xin phép thì ngôi nào cũng chuyển thành *should*.

Thí dụ:

Shall I open the window?

He asked if he *should* open the window.

1. Shall I do it before tomorrow?
2. Will you visit your uncle this afternoon?
3. Shall we live to be a hundred (sống được đến trăm tuổi)?
4. Shall I call for you?
5. When will he arrive?
6. Where shall I leave the umbrella?
7. When shall we receive his parcel?
8. Who will teach you political economy?
9. Shall we wait till the others come?
10. What will be the next topic?
11. Shall we buy your father a present?

II. CÂU CẦU KHIẾN GIÁN TIẾP

Chuyển câu cầu khiến sang lời nói gián tiếp phải theo các quy tắc sau:

1. Mệnh đề chính để giới thiệu phải dùng những động từ như *order, command, tell, ask, request*... tiếp theo là tân ngữ chỉ người được lệnh hay được yêu cầu.

2. Động từ trong nguyên văn ở mức mệnh lệnh phải đổi sang dạng động từ nguyên thể có to đứng trước. Nếu mệnh lệnh ở thể phủ định thì thêm *not* trước *to + infinitive*.

DIRECT	INDIRECT
Get out!	He ordered him (them) to get out.
Sit down, please.	She asked me (him) to sit down.
Please give us some help.	They requested us to give them some help.
Fire!	The office commanded the soldiers to fire.

Don't leave the door open.	He asked me not to leave the door open.
Don't come here tomorrow.	He told us not come there the next day.
Don't run away.	He ordered them not to run away.

III. CÂU HỖN HỢP

Trường hợp phải chuyển những câu hỗn hợp gồm các loại câu trần thuật, câu hỏi và câu cầu khiến sang lời nói gián tiếp, thì cũng phải dùng những động từ thích hợp để giới thiệu từng phần.

Thí dụ:

- "I am off to the pictures. Where are you going?". He said that he was off to the pictures and wanted to know where I was going.

- "I have left my watch on your desk. Please bring it back to me".

He said that he had left his watch on my desk and asked me to bring it back to him.

VÀI ĐIỂM CẦN GHI NHỚ THÊM VỀ LỜI NÓI GIÁN TIẾP

a) Chú ý cách dùng khác nhau của các động từ *say* và *tell* khi thuật lại lời nói:

- He said (that) he could not come.
- He *said to me* that he could not come.
- He *told me* (that) he could not come.
- He *told me not come*.

Từ *that* thường có thể bỏ sau những động từ thông thường như *say* và *tell* (trong thí dụ 1 và 3 trên)

b) *If* và *whether* đều được dùng và đặt ở đầu mệnh đề phụ chỉ câu hỏi chung trong lời nói gián tiếp, về nghĩa cơ bản như nhau,

nhưng bình thường thì nên dùng *if* còn *whether* hay dùng ở những trường hợp có ý lựa chọn hay nghi ngờ.

Thí dụ:

He asked me *if* I had seen the new play.

Anh ấy hỏi tôi là tôi đã xem vở kịch mới chưa.

I wondered *whether* I should go away or stay here.

Tôi không hiểu là tôi nên đi hay ở lại đây.

He doesn't know *whether* he can find to see me (or not).

Anh ấy không biết là anh ấy có thể thăm tôi không.

(Chú ý *if* ở đây nghĩa khác hẳn *if* là "nếu" trong loại câu điều kiện).

c) Trường hợp phải thuật lại một câu cảm thán thì ít gặp và tương đối khó, thường người ta phải chọn động từ và phó từ thích hợp để diễn đạt. Thí dụ:

He said "Alas, How foolish I have been!".

Anh ấy nói: "Trời! Tôi thật là ngu ngốc quá!".

He confessed with regret that he had been very foolish

Anh ấy hối tiếc thú nhận là anh ấy ngu ngốc quá.

Bài tập

3. *Chuyển những câu sau đây sang lời nói gián tiếp:*

1. Go at once!
2. Have a cup of tea, please.
3. Wrap it up in a piece of paper.
4. Don't put your elbow on the table.
5. Write your name clearly on the top.
6. Don't wipe your dirty fingers on my clothes.
7. Wait here under the tree until the rain stops.

8. Come and see me whenever you have a few hours to spare.

9. Don't spend all your money on food and drinks.

10. Be careful, don't answer hastily.

11. Bring the gun into position.

12. Hurry up if you want to go out with me.

4. *Chuyển những câu sau đây sang lời nói gián tiếp:*

1. It is cold here. Is the window open?

2. Do you think it will rain? - It is cloudy.

3. I must write some letters now. - What date is it?

4. How do you like my brother's hat? - I bought it for him in a department store.

5. What time is it? - My watch has stopped.

6. This is the most interesting book. Have you read it?

7. Are you free tomorrow night? - I would like you to come to my party.

8. What is the matter? - You don't look very well.

9. We are going for a walk. Would you like to come, too?

10. How far is it to Nam Dinh? I hope we can get there before dark.

5. *Chuyển những câu sau đây sang lời nói gián tiếp:*

Chú ý:

Trường hợp một câu là trả lời: "*Yes*" hoặc "*No*" thì dặt thành câu và chỉ nhắc lại trợ động từ.

Thí dụ:

"Will you come out with me?" - "No".

He asked if I would go out with him but I said I wouldn't.

"Do you like this?" - "Yes".

He asked me if I liked it I said I did.

1. Can you meet me tomorrow? - No.

2. Are you going away for the weekend? - Yes.

3. Will you have some more tea? - No, thank you.

4. Did anybody call during my absence? No.

5. I want a new hat. Where can I get one?

6. Have you had anything to catch? - We've just finished our dinner.

7. The clock has stopped, did you forget to wind it up?

8. What is the doctor's telephone number? My sister has fallen downstairs and broken her leg.

9. Did you ring me up last night? - No.

10. Will you come to tea with me next Monday? - I don't know if I shall be free, but I should love to come if I am.

CHƯƠNG MƯỜI BỐN

CẤU TRÚC CÂU CƠ BẢN
(Basic Sentence Structures)

BÀI 39

CÂU ĐƠN
(The Simple Sentences)

I. Câu, từ và cụm từ (Sentences, words and phrases)

Câu đơn vị lời nói gồm nhiều từ hợp lại. Các từ trong câu phải được sắp xếp theo *trật tự* và *kết cấu* nhất định: Thí dụ hai câu sau đây gồm những từ giống nhau nhưng có nghĩa khác nhau vì trật tự từ và kết cấu câu khác nhau:

a) The teacher's book/is lying/on John's desk.

Cuốn sách của thầy giáo/ đang nằm/ trên bàn John.

b) The book/lying on the teacher's desk is/John's.

Cuốn sách/ nằm trên bàn thầy giáo là/ của John.

Ta đã thấy tầm quan trọng của trật tự từ trong các bài học trước đây, nhưng muốn nắm vững câu tiếng Anh cần phải biết sâu thêm về kết cấu của nó. Thí dụ ba câu sau đây:

c) He/is lying/on his bed.

Anh ta/ đang nằm/ trên giường.

d) He/is relying/on his brother.

Cậu ta/đang trông cậy/vào anh cậu ta.

e) He/is putting on/his clothes.

Anh ta/ đang mặc/ quần áo.

Nhìn qua ta có thể nghĩ là cùng một kết cấu, vì trật tự từ giống nhau. Có thể nói trật tự từ chỉ biểu hiện *kết cấu bề mặt* (surface structure). Còn *kết cấu bề sâu* (deep structure) của những câu trên thì khác nhau nhiều.

Một trong những điểm quan trọng cần nắm để hiểu được kết cấu câu là chia câu ra thành từng *cụm từ* và phân biệt *chức năng* của những cụm từ đó trong câu. Tùy theo cấu trúc và chức năng của các cụm từ, người ta thường chia ra các loại: cụm danh từ (Noun Phrase), cụm động từ (Verb Phrase), cụm tính từ (Adjective Phrase) và cụm phó từ (Adverbial Phrase).

Một trong những phương pháp để phân biệt kết cấu là chuyển những câu đó sang dạng khác, như thể hỏi, lối thụ động v.v... Thí dụ các câu trên có thể chuyển thành:

c) Where is he lying?

d) Whom is he relying on?

On whom is he relying?

e) What is he putting on?

He is putting his clothes on.

Rõ ràng là những câu trên có kết cấu khác nhau và có những cách chuyển khác nhau.

Bài tập

1. *Tách những câu sau đây thành từng cụm từ và chuyển sang các dạng câu hỏi, câu thụ động... nếu có thể được:*

1. The white-haired man wearing spectacles is the new director of our institute.

2. The little boy goes to class every day.

3. Nam took the old man's suitcase to the station.

4. The new teacher has told us a very amusing story.

5. He has been looking at the map on the wall.

6. You should swich off the light.

II. KẾT CẤU CÂU ĐƠN - CÂU HẠT NHÂN (Kernel Sentences)

Như ta đã biết, một câu đơn tiếng Anh thường gồm hai bộ phận chính là *chủ ngữ* (Subject) và *vị ngữ* (Predicate). Vị ngữ phải là một động từ (hay cụm động từ) *ở dạng đã chia* và tùy theo loại động từ mà nó đòi hỏi phải có tân ngữ (Object) hay bổ ngữ (Complement). Đó là những thành phần *chủ yếu* trong kết cấu câu tiếng Anh. Những câu chỉ gồm những thành phần chủ yếu đó gọi là *câu hạt nhân* (Kernel sentences) hay cấu trúc hạt nhân. Đây là bảng tóm tắt những cấu trúc hạt nhân chủ yếu viết dưới dạng công thức (với những ký hiệu như trong phần trật tự từ) và những câu hạt nhân điển hình.

Cấu trúc câu hạt nhân (*Kernel Sentences)*

Công thức tóm tắt	Thí dụ (xếp theo cột thành phần)		
	Subject	Verb	Object/Complement/ Adverbial
KS 1: S+V (+Adv)	He The sun	has gone rises	 (in the east).
KS 2: S+V+C (C: N, A, adv)	He She The girls	is looked are	a teacher. pale. here.
KS 3: S+V+O (O: N: Pro, Ger, to-Inf...)	I He She	want likes promised	this book. swimming. to come.

KS 4: S+V+prep+O	They	looked	at the pictures.
KS 5: S+V+IO+O	Nam	gave	me a pen.
KS 6: S+V+O+prep + O	I The rain	explained prevented	the difficulty to her. us from going.
KS 7: S+V+O+OC (OC: N,A)	They She	elected has left	him Chairman. the door open.
KS 8: S+V+O+OC (V) (OC (V): to-Inf, Inf, V-ing, V-ed)	We The man They I	have asked let kept have had	her to help you. him go away. me waiting. my shoes mended.
KS 9: S+V+O+Adv	He We	put threw	his hat on the desk. them out.

Ghi chú

a) Các ký hiệu dùng trong bảng này.

KS: Kernel Sentence (câu hạt nhân).

S: Subject (chủ ngữ).

O: Object (tân ngữ).

C: Complement (bổ ngữ).

IO: Indirect Object (tân ngữ gián tiếp).

Adv: Adverbial Modifier (trạng ngữ).

OC: Object Complement (bổ ngữ của tân ngữ).

OC (V): Verbals as OC (bổ ngữ của tân ngữ là dạng không chia của động từ).

N: Noun (danh từ).

V: Verb (động từ).

A: Adjective (tính từ).

Adv: Adverb (phó từ).

Pro: Pronoun (đại từ).

Prep: Preposition (giới từ).

Ger: Gerund (động danh từ).

To-Inf: to - infninitive (động từ nguyên thể có *to*).

Inf: bare infinitive (động từ nguyên thể không có *to*).

V-ing: Present Participle (động tính từ quá khứ).

b) Trong số 9 cấu trúc hạt nhân nói trên có 3 cấu trúc đầu tiên là cơ bản nhất, dã được tóm tắt trong phần trật tự từ trước đây theo công thức tổng quát là:

S + V + O/C/Adv

c) Những cấu trúc từ số 4 đến số 9 sử dụng nhiều loại động từ khác nhau, xem chi tiết ở phần mẫu câu cơ bản (bài 41 đến bài 44 sau đây).

Bài tập

2. *Tách những cụm từ trong các câu sau đây và sắp xếp những câu đó vào các cấu trúc hạt nhân đã nêu.*

Thí dụ:

He/asked/me/a question (KSS)

1. This is my house.
2. They prefered to stay.
3. The boy looked tired.
4. My friend cannot swim.
5. They painted the door green.

6. The students have stopped working.

7. She turned the radio on.

8. Her face turned pale.

9. He walked to the station.

10. They have done the exercises.

11. Thay called him Tricky Dicky.

12. Nam did not call on me.

13. I found the man sleeping.

14. The porter carried the box upstairs.

15. You make me laugh.

16. We can't allow them to stay.

17. My friends congratulated me on my success.

18. My mother is not in.

19. He couldn't make his voice heard.

20. His brother taught him English.

III. CÂU MỞ RỘNG VÀ CÂU RÚT GỌN (Enlarged Sentences, Elliptical Sentences)

1. Trên cơ sở những câu hạt nhân, ta có thể mở rộng câu đơn bằng cách thêm những thành phần *thứ yếu* của câu là tính ngữ (Adjective Modifiers), trạng ngữ (Ad - Verbial Modifiers) và đồng vị ngữ (words used in apposition). Các thành phần này không bắt buộc phải có, số lượng nhiều hay ít tùy ý và có vị trí tương đối tự do trong câu (xem lại các bài 32, 35 và 36 trong chương 12).

Thí dụ:

Câu hạt nhân: The teacher arrived.

Thầy giáo tới.

Câu mở rộng: The *new* teacher *of our class, a grey - haired man of fifty - two* arrived *in Hanoi at ten o'clock yesterday morning.*

Thầy giáo mới của lớp chúng tôi, một người tóc bạc, năm mươi hai tuổi đã đến Hà Nội lúc mười giờ sáng qua.

Ngoài ra, câu còn có thể có thêm những từ hay nhóm từ nằm ngoài cấu trúc như thán từ, tiếng xưng hô, v.v...

Oh yes, father, I'll never forget it.

Vâng, thưa bố, con sẽ không bao giờ quên điều đó.

Well you can come at any time, *my dear-friend.*

Vâng, bạn thân mến, bạn có thể tới bất cứ lúc nào.

2. Câu cũng có thể được rút gọn bằng cách hàm ý hoặc lược bỏ một vài thành phần chủ yếu, đặc biệt trong những trường hợp trả lời ngắn gọn hoặc để tránh nhắc lại.

Thí dụ:

See you tomorrow. Your name and address?

Hẹn gặp anh ngày mai. Tên và địa chỉ của anh?

Have you ever been abroad? - Never.

Anh đã ở nước ngoài bao giờ chưa - Chưa bao giờ.

Did you call at my office yesterday? - Yes, I did.

Anh gọi điện thoại đến cơ quan tôi hôm qua đấy à? - Vâng.

Some of the foreigners speak French, others English.

Một số người nước ngoài nói tiếng Pháp, những người khác nói tiếng Anh.

Her hair is light, her eyes dark blue.

Tóc cô ấy màu nhạt, mắt cô ấy xanh sẫm.

Câu cầu khiến cũng là một loại câu rút gọn trong đó chủ ngữ được hàm ngụ.

Sit down, please, don't shut the door.

Bài tập

3. *Tách những câu sau đây ra thành từng cụm từ và gạch dưới những từ là thành phần chủ yếu tạo thành câu hạt nhân.*

1. Our just and heroic struggle enjoys the whole-hearted support of peace-and justice-loving people all over the world.

2. Millions of men and women have fought in the ranks of our people's armed forces during the resistance war.

3. The main street of the village begins with small cottages with bright-coloured shutters.

4. His house was at the far end of the little district town, a wooden house with whitewashed walls.

5. Mrs. Black, a hard-working housewife, always keeps the rooms clean and warm in winter.

6. Looking out of the window, we saw groups of young children playing and dancing in the park.

7. The miners meeting was held the following day on the outskirts of the city.

8. Of all scientific discoveries, Newton's law of gravitation is one of the greatest and most universal.

9. Crossing the river at that time of the year was out of question.

10. Just now, with the harvest coming on, everything looks its richest, the apples ripening, the trees almost too green.

IV. CHỦ NGỮ VÀ VỊ NGỮ

1. Chủ ngữ và vị ngữ là hai bộ phận chủ yếu của câu như đã nói ở trên. Chủ ngữ một câu đơn thường là một *cụm danh từ* (nghĩa là một danh từ, đại từ hay bất kỳ một từ hay cụm từ tương đương với nó như động danh từ, động từ và tính từ cũng như danh từ, động từ nguyên thể... và có kèm theo những từ bổ nghĩa cho nó).

Thí dụ:

S (N-Phrase)	V + O/C/Adv
The new students	have arrived.
Everybody	is ready.
Walking in the open air	is a healthy exercise.
The wounded	should be carried to hospital.
The good in him	outweighs the bad.
(Cái tốt trong anh ta	nhiều hơn cái xấu).
To swim against the current	is not easy.
And and *but*	are conjunctions.
Twice two	is four.
How to carry it out	was another question.

Chú ý:

Trường hợp chủ ngữ là một mệnh đề hay một danh từ được bổ nghĩa bằng mệnh đề tính ngữ thì câu đơn trở thành câu phức, sẽ học trong bài sau.

2. Vị ngữ câu tiếng Anh bao giờ cũng gồm một động từ hay cụm động từ ở dạng đã chia như đã nói ở trên kèm với bổ ngữ hoặc tân ngữ nếu cần. Do đó tính từ không thể đứng một mình làm vị ngữ được (khác với tiếng Việt: Hôm nay trời *đẹp* - *It*

is fine today). Đồng thời, những dạng không chia của động từ nguyên thể, động tính từ và động danh từ cũng không thể đứng một mình làm vị ngữ, mà chỉ có thể kết hợp với dạng đã chia hoặc làm thành bộ phận khác của câu.

Cần chú ý những điểm sau:

a) *Cụm động từ* thường là một động từ chính có kèm theo một hay nhiều trợ động từ, có kèm theo phó từ nhỏ (adverbial particle, như *up, on, away*) hoặc gắn với một từ khác như *to take place, to take care...*

Thí dụ:

S	V (V +Phrase)	O/C/Adv
He	works	in his office.
The boy	has been playing	football for hours.
The work	must be done	carefully.
She	might have been informed	of his nomination.
You	can go on	working.
The speaker	pointed out	some important facts.
They	will take part	in the work of the conference.
He	got in touch	with the guerillas.

Ngoài việc phân loại động từ thành trợ động từ và động từ thường, cần chú ý là động từ còn được chia làm *nội động từ* (*intransitive verb*, viết tắt là Vi) không đòi hỏi tân ngữ và *ngoại động từ* (*transitive verb*, viết tắt là Vt) đòi hỏi phải có tân ngữ. Riêng nói động từ gồm cả một loại đặc biệt gọi là *động từ nối* (link verb hay *compulative verb*, viết tắt là Vc) như *be, become, seem,...* đòi hỏi phải có bổ ngữ mới trở thành vị ngữ hoàn chỉnh. Ba loại động từ đó tương ứng với động từ dùng trong ba cấu trúc hạt

nhân cơ bản nhất (KS 1, 2 và 3) nói trong mục II. Có những trường hợp một động từ có thể dùng cả ba cách với 3 nghĩa khác nhau.

Thí dụ:

KS 1: Our industry is growing (Vi)

Công nghiệp ta đang phát triển.

The wheels turned (Vi) round and round.

Bánh xe quay tròn.

KS 2: His face grew (Vc) pale.

Mặt anh ta tái đi.

The milk has turned (Vc) sour.

Sữa đã bị chua.

KS 3: We grow (Vt) potatoes.

Chúng ta trồng khoai tây.

He turned on (Vt) the water.

Anh ấy mở vòi nước.

b) Các thành phần chủ yếu khác của vị ngữ là tân ngữ và bổ ngữ đã giới thiệu cách cấu tạo qua bảng kê cấu trúc hạt nhân nói trên và sẽ trình bày chi tiết hơn trong các bài về mẫu câu sau đây. Cần chú ý là phó từ và cụm phó từ thường là trạng ngữ, nhưng có trường hợp là bổ ngữ (khi đi sau *to be* chẳng hạn) và trạng ngữ tuy bình thường là thành phần thứ yếu, nhưng đôi khi trở thành chủ yếu khi đi với động từ như *put, throw, take* vì nếu bỏ đi thì câu chưa hoàn chỉnh hoặc khác nghĩa, do đó cũng nằm trong cấu trúc hạt nhân (KS9).

Thí dụ:

He took his hat off.

You must put it here.

I wouldn't throw those papers away.

3. Chủ ngữ và động từ phải phù hợp với nhau về ngôi và số.

Ngoài qui tắc chung, cần chú ý một số trường hợp sau đây:

a) Chủ ngữ ở dạng số nhiều, gồm nhiều từ số ít nối với nhau bằng *and* chỉ khái niệm nhiều thứ, hoặc danh từ tập thể không có *s* nhưng chỉ nhiều người thì động từ ở số nhiều:

- Many people were standing in the room.

- A woman and her children have come.

- James and I were both absent.

- The police have caught the thief.

b) Trường hợp nhiều danh từ số ít nối với nhau bằng *either... of, neither... nor, not only... but also* hoặc bằng *and* nhưng chỉ gộp một khái niệm thì động từ ở số ít.

- Either Nam of Ba *is* going to do it.

- Neither the boy nor the girl *was* allowed to go out.

- Bread and butter *is* good for food.

Bánh mì với bơ ăn ngon.

Nếu những danh từ đó thuộc ngôi, số khác nhau thì động từ hợp với chủ ngữ gần nhất và qui tắc này áp dụng cả với động từ trong cấu trúc *there is*:

- Either James or *I am* to do it.

- Either you or he *is* to blame.

- *There is* one table and four chairs in the room.

- There are four chairs and one table in the room.

Chú ý:

Nghĩa khác nhau của hai câu:

- The chaiman and *the* secretary have come.

Ông chủ tịch và ông thư ký đã đến.

- *The* chairman and secretary *has come.*

Ông chủ tịch kiêm thư ký đã đến.

c) Trường hợp chủ ngữ là một danh từ kèm theo danh từ khác nối bằng *with, as well as* hoặc giới từ khác thì động từ hợp với danh từ *thứ nhất* (coi danh từ đi sau giới từ như là tính ngữ bổ ngữ cho nó).

- A woman with two children has arrived this morning.

Một người đàn bà với hai đứa trẻ đã tới sáng nay.

- The students as well as the teacher were present at the meeting.

Học sinh cũng như thầy giáo đang có mặt tại buổi họp.

- The number of books is not great.

Số sách không lớn.

- The variety of questions was surprising.

Tính đa dạng của những câu hỏi là đáng ngạc nhiên.

Nhưng chú ý với những nhóm từ *a number of, a great variety of, the majority of, a large proportion of...* có nghĩa như *many, a lot of* động từ phải ở dạng số nhiều.

- A great number of students were present at the ceremony.

Rất nhiều sinh viên đã có mặt tại buổi lễ.

- The majority of workers were in favour of a strike.

Rất nhiều công nhân đã tham gia đình công.

d) Những trường hợp khác phải vận dụng tùy theo ý nghĩa của câu.

- My family is small (family là một đơn vị).

Gia đình tôi nhỏ.

- My family were sitting around the table (ý nói mọi người trong gia đình).

Gia đình tôi ngồi xung quanh bàn.

- Twenty pounds is its maximum weight (twenty pounds coi như một khối).

Hai mươi pao là trọng lượng tối đa của nó.

- Gulliver's Travels is widely read by students of English (Gulliver's Travels là tên một cuốn sách).

Bài tập

4. *Gạch dưới cụm động từ trong những câu sau và chỉ rõ động từ chính trong câu thuộc loại nào (Vi, V, hay Vt?).*

1. There used to be a bridge across the river.
2. You might drop her a note on your way home.
3. My plan would not be carried out without your help.
4. Everybody was looking at the newcomer.
5. You will look much better without the beard.
6. Where did you get this book from?
7. It is getting dark.
8. I went to the library every afternoon.
9. She has gone mad since the traffic accident.
10. The boys were running along the river bank.
11. The well has run dry.
12. Those workers can run the factory without much trouble.
13. We rose up in arms against the unexpected meeting.
16. We will surely catch up with those more advanced students.

5. *Điền dạng động từ thích hợp thay cho động từ nguyên thể trong những câu sau đây:*

1. My family (be) early risers.

2. Neither Ba nor his wife (agree) to the proposal.

3. The grey and blue blanket (to be washed) yesterday.

4. Not only the teacher but the students also (take part) in the discussion.

5. Not only Nam but his father himself (be) learning English.

6. Either my brother or I (be going) to visit our uncle.

7. Neither he nor his comrades (have arrived).

8. The committee (be divided) in their opinion.

9. The police (be coming) in large numbers.

10. The director and the office manager (have come) to the meeting.

11. The new Prime Minister and Minister for Foreign Affairs (be greeted) by a large crowd at the air-port yesterday afternoon.

12. A number of boys (be running) toward the school.

13. The number of tickets available (be) rather limited.

14. Coffee with milk (be drunk) at breakfast.

15. The company (enter) the theatre by different doors.

16. Each of them (understand) the question in a different way.

17. There (be) a great variety of pictures in the hall.

18. There (be) a door and two windows on this side of the room.

19. Hai, Ba and I (be) ready to help you.

BÀI 40

CÂU GHÉP VÀ CÂU PHỨC
(Compound and Complex Sentences)

I. CÂU GHÉP (Compound Sentence)

Câu ghép gồm nhiều câu đơn nối với nhau bằng liên từ kết hợp (*and, but, or, so...*) và không có quan hệ phụ thuộc lẫn nhau.

Thí dụ:

I am explaining the lesson *and* you are listening to me.

Tôi đang giảng bài và các em đang nghe tôi.

Do you want to go home *or* would you prefer to stay here?

He has died, *but* his name will remain forever in our hearts.

Anh ấy đã chết, nhưng tên anh sẽ mãi mãi trong trái tim chúng tôi.

Trong câu ghép, có thể lược bỏ một vài thành phần trong câu thứ hai để khỏi nhắc lại.

He was sitting in his armchair *and* (he was) looking at the picture.

Anh ấy ngồi trong ghế bành và nhìn vào bức tranh.

You must come early tomorrow *and* (you must) bring your book with you.

Ngày mai anh phải đến sớm và mang theo sách của anh.

I asked him to go out with me *but* he didn't want to (go out with me)

Tôi bảo anh ấy đi chơi với tôi nhưng anh ấy không muốn.

Dưới đây là một dạng câu ghép thường dùng trong hội thoại hàng ngày, gồm hai vế, vế trước đầy đủ, vế sau rút gọn.

First Statement	Conj	Second Statement
a) Mary speaks Russian	and	John does *too*.
Nam can swim	and	his sister can *too*.
b) Mr. Brown liked tea	and	*so* did I.
I should work harder	and	*so* should you.
c) I don't know Chinese	and	she doesn't *either*.
Ba won't go there	and	I won't *either*.
d) My friend didn't sing	and	*neither* did I.
My answer isn't, correct	and	*neither* is yours.
e) They went home	but	we didn't.
Mr. Binh was a scientist	but	his brother wasn't.
f) He doesn't play tennis	but	I do.
I haven't been to London	but	my teacher has.

Nhận xét:

a) Trong vế thứ hai của câu ghép kiểu trên đây, chỉ cần nhắc lại chủ ngữ và động từ (quy tắc như trong câu hỏi láy lại).

b) Khi vế thứ hai có *so* và *neither* thì cần dảo ngược trợ động từ lên trước chủ ngữ.

Bài tập

1. *Ghép những câu đơn sau đây thành câp ghép, dùng liên từ thích hợp.*

1. It was bitterly cold. We didn't go out.
2. The man closed the door. He walked away.
3. Switch on the light. You won't be able to find the way.
4. Ba works badly. He plays games well.
5. We decided to remain at home. It was raining hard.
6. We came to school on Saturday. We had a holiday on Monday.

7. Open the third drawer from the top. Don't pull it too far.

8. They could not decide what to do. They asked for my advice.

9. I looked in all directions. I could find no houses.

10. We must hurry. We shall miss the train.

2. *Điền vế thứ hai vào các câu ghép sau đây dưới dạng rút gọn (chủ ngữ tự chọn và dùng cả hai dạng với too, so hoặc either, neither sau liên từ and).*

1. This pen is broken, but...
2. Nam bought a new shirt, and...
3. I don't understand the question, but...
4. His jokes are always funny, and...
5. We didn't get there on time, and...
6. I have never met the new secretary, but...
7. Mr. West won't accept this offer, and...
8. You ought to tell the truth, and...
9. She passed the examination, but...
10. The chief delegate will make a speech tomorrow, and...

II. CÂU PHỨC (Complex Sentences)

Câu phức hợp là một câu đơn mở rộng trong đó có một hay nhiều thành phần (chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ, tính ngữ, trạng ngữ) là một mệnh đề có kết cấu chủ vị như một câu đơn khác. Người ta thường gọi câu đơn gốc là mệnh đề chính (Main Clause) và kết cấu chủ vị lồng vào câu đó là mệnh đề phụ (Subordinate Clause). Mệnh đề phụ thường được nối với mệnh đề chính bằng một đại từ quan hệ hay liên từ phụ thuộc (*who, whom, whose, which, what, why, when, where, whether, that, if, because, as, than, v.v...*)

Tùy theo mệnh đề chính phụ tương đương với thành phần nào trong câu đơn mà người ta chia ra làm ba loại.

1. Mệnh đề tính ngữ (Adjective Clause).

This is the book *which I want.*

Đây là cuốn sách tôi cần.

The man *who talked to you is* my brother.

Người dàn ông nói chuyện với anh là anh trai tôi.

2. Mệnh đề trạng ngữ (Adverbial Clause).

I shall wait *until you come back.*

Tôi sẽ đợi cho đến khi anh trở về.

Though he was not well, he kept on working.

Mặc anh ấy không được khỏe, anh ấy vẫn tiếp tục làm việc.

3. Mệnh đề danh từ (Noun Clause) làm chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ).

What you said was not very clear.

Điều anh nói không rõ lắm.

The boy said *that he was tired.*

Đứa bé nói nó mệt.

This is *what I think.*

Đó là điều tôi nghĩ.

III. CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ PHỤ (Subordinate Clauses)

Các loại mệnh đề phụ đã học kết hợp với đại từ quan hệ (bài 11) và liên từ phụ thuộc (bài 15) trước đây.

Trong phần này chỉ hệ thống hóa lại các vấn đề chính trong các bảng tổng hợp và bổ sung một vài chi tiết cần thiết.

1. Mệnh đề tính ngữ

a) Mệnh đề tính ngữ xác định.

The student *who answered the question was* Nam.

Cậu sinh viên đã trả lời câu hỏi là Nam.

The man *to whom you spoke this morning is a doctor.*

Người anh đã nói chuyện sáng nay là bác sĩ.

Do you know the young man *whose bicycle was stolen yesterday?*

Anh có biết anh thanh niên mất xe đạp ngày hôm qua không?

Nguyen Du was one of the greatest poets *(that) Viet Nam has ever had.*

Nguyễn Du là một trong những thi hào lớn nhất của Việt Nam từ xưa đến nay.

The house *that stands alone by the river is* my father's.

Ngôi nhà đứng một mình bên sông là (nhà) của cha tôi.

Thank you for the help *(which, that) you have given me.*

Cảm ơn vì sự giúp đỡ của anh đã dành cho tôi.

The book *(which, that) you asked for is* not for sale.

Cuốn sách anh hỏi không phải để bán.

I shall never forget the day *when I first met Uncle Ho.*

Tôi sẽ không bao giờ quên ngày mà tôi gặp Bác Hồ lần đầu tiên.

Can you tell me the reason *why you were so late?*

Anh có thể cho tôi biết lý do tại sao anh muộn như vậy?

b) Mệnh đề tính ngữ không xác định.

My friend Minh, *who is an engineer,* has just come back from England.

Bạn Minh của tôi, người là một kỹ sư vừa từ Anh về.

My sister, *for whom I bought this dress,* is going to get married.

Cô em gái mà tôi mua chiếc váy này tặng, sắp sửa lấy chồng.

I was talking to Mr. Ba, *whose room is on the third floor.*

Tôi nói chuyện với ông Ba, phòng của ông ấy trên tầng ba.

This novel, *which is quite interesting,* is written by an unknown author.

Cuốn tiểu thuyết khá thú vị này do một tác giả khuyết danh viết.

Have you seen my uncle's motorbike, *which he bought two days ago?*

Anh đã nhìn thấy chiếc xe máy của chú tôi mà ông ấy đã mua hai hôm trước không?

He saw an old table, *one leg of which was broken.*

Anh ấy đã nhìn thấy một cái bàn cũ đã gãy một chân.

They met him at the station, *where he had arrived an hour before.*

Họ đón anh ấy ở ga, nơi anh ấy vừa đến một giờ trước.

Những đại từ quan hệ và phó từ quan hệ thường dùng với mệnh đề tính ngữ.

Trường hợp dùng	Defining Clauses		Non-Defning Clauses	
	For people	For things	For people	For things
Subject	who, that,	which, that.	who,	
Object	(who, that)	(which, that)	whom	which
Prepositional	to/for whom	to/for which	to/for	which
	(that)... to	(that)... to	whom	
Possessive	whose	of which,	whose	to/for
		whose		which
				of which,
Adverbial		when, where,		whose
		why		where,
				when

Chú ý:

Những từ để trong ngoặc là có thể hàm ngụ được. Những chi tiết khác về mệnh đề tính ngữ và đại từ quan hệ xem lại bài 11.

2. Mệnh đề trạng ngữ

Nhớ lại 9 loại mệnh đề trạng ngữ tóm tắt dưới đây. Những thí dụ khác về cách dùng liên từ phụ thuộc trong mệnh đề trạng ngữ, xem lại bài 15.

Các loại mệnh đề trạng ngữ.

a) Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian.

He learned the news *before he got home.*

Anh ấy biết tin trước khi về tới nhà.

b) Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn.

We shall meet *where we met last time.*

Chúng ta sẽ gặp nhau ở chỗ ta đã gặp nhau lần trước.

c) Mệnh đề trạng ngữ chỉ thể cách.

Use the knife *as I showed you yesterday.*

Hãy dùng con dao như tôi đã chỉ cho anh ngày hôm qua.

d) Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân.

He didn't come *because he was ill.*

Anh ấy đã không đến vì anh ấy ốm.

e) Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích.

I am telling you this *lest you should make a mistake.*

Tôi sẽ nói với anh điều này để anh khỏi mắc sai lầm.

g) Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả.

Mr. Ba is so busy *that he can't leave his office.*

Ông Ba bận quá nên ông ấy không thể rời văn phòng.

h) Mệnh đề trạng ngữ chỉ so sánh.

The exam was not so difficult *as I has feared.*

Bài thi không khó như tôi đã sợ.

i) Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự thừa nhận.

Although it was rather cloudy our plane took off on time.

Mặc dù khá nhiều mây máy bay của chúng tôi đã cất cánh đúng giờ.

k) Mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện.

I will be very glad *if he comes.*

Tôi sẽ rất sung sướng nếu anh ấy đến.

Chú ý:

a) Cần phân biệt những mệnh đề tính ngữ và mệnh đề trạng ngữ của bắt đầu bằng một từ giống nhau như: *that, when, as...*

These are the shoes *that I would like to buy* (mệnh đề tính ngữ xác định).

Đây là đôi giầy mà tôi muốn mua.

These shoes are so small, *I can't wear them* (mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả). Đôi giầy này nhỏ quá, tôi không thể dùng được.

This is the house *where we lived* (Mệnh đề tính ngữ xác định). Đây là ngôi nhà nơi chúng tôi sống.

I met him *where we had met the day before* (mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn, bổ nghĩa cho từ *met*). Tôi gặp anh ấy nơi chúng tôi đã gặp nhau hôm trước.

This is not such a dictionary *as I should* have chosen (mệnh đề tính ngữ xác định, bổ nghĩa cho danh từ *dictionary).* Đây không phải là cuốn từ điển tôi muốn chọn.

He is as clever *as father was* (mệnh đề trạng ngữ chỉ so sánh). Anh ấy cũng thông minh như cha.

b) Mệnh đề trạng ngữ nói chung bổ nghĩa cho động từ hay cả mệnh đề chính, nhưng cũng có khi bổ nghĩa cho tính từ hay trạng từ trong mệnh đề chính. Đó là các loại mệnh đề phụ chỉ so sánh (bắt đầu bằng *as* và *than* kết hợp với *as* và *more* đứng trước từ so sánh) và chỉ kết quả (*so... that, such...that*).

Thí dụ:

He sang *as* well *as she did.* Anh ấy hát cũng hay như cô ấy.

They solved the problem *more* quickly *than I did.* Họ giải quyết vấn đề nhanh hơn tôi.

It was so hot *that I could not work.*

Trời nóng tới mức tôi không thể làm việc được.

It was *such* a hot day *that I felt like bathing in fresh water.*

Đó là một ngày trời nóng tới mức tôi có cảm giác muốn tắm nước lạnh.

They went *so* fast *that they got lost.* Họ đi nhanh đến nỗi bị lạc.

Bài tập

3. *Gạch dưới những mệnh đề phụ trong những câu sau đây và phân loại chúng (mệnh đề tính ngữ xác định hay không xác định, mệnh đề trạng ngữ loại nào).*

1. When he saw me he stopped and waited until I came in.

2. Beneath him lay a little village which was lost in the snow.

3. Wherever you may go, he will not forget you.

4. As you won't help me, I must do the job myself.

5. The place was so delightful that we stayed there all summer.

6. I shall do the exercises as I have been taught.

7. The girl wrote the address down a card, which she gave to her brother to post.

8. He worked hard so that he might win the prize.

9. He might have fallen asleep had he not been kept awake by a terrible noise.

10. That question is easier than I thought.

11. At first I had no idea as to the direction in which we were driving.

12. Whatever you may say, I still think well of him.

13. All is not gold that glitters (Tục ngữ Anh: không phải cái gì lấp lánh cũng là vàng).

14. Poor as he was, he was honest.

15. He ran as if his life depended on it.

16. We didn't say anything because we were not certain of your plans.

17. He has sent me the document I asked for.

18. I shan't accept the offer, unless he promises to help me.

19. Mr. Binh, who has just been back from Cairo, called at my office yesterday.

20. They are such friendly people that everyone likes them.

4. *Giải thích sự khác nhau giữa những câu dưới đây và dịch sang tiếng Việt:*

1. He has a sister, who works at the Foreign Trade Ministry.

He has a sister who works at the Foreign Trade Ministry.

2. I will wear no clothes which will distinguish me from my fellowmen.

I will wear no clothes, which will distinguish me from my followmen.

3. I havent't seen him again since we met last Monday. Since we couldn't agree on that point, I did not see him again.

4. Our friends had arrived when we got home.

He arrived on a Sunday when everyone was at home.

5. They spy was caught as he was leaving the station.

Use the paint-brush as I showed yesterday.

As my wife was away, I had to do all the cooking.

3. Mệnh đề danh từ

Mệnh đề danh từ tương đương với một danh từ hay cụm danh từ trong câu và thường là chủ ngữ, tân ngữ hay bổ ngữ trong câu. Nó được nối với mệnh đề chính bằng những từ *that, if, whether, whom, which, what, when, where, why, how*... (chú ý nghĩa của những từ này khác với trường hợp chúng nối mệnh đề phụ tính ngữ hay trạng ngữ). Một cách dùng phổ biến của mệnh đề danh từ là làm tân ngữ trong lời nói gián tiếp (câu trần thuật và câu hỏi) như đã học trong bài 37 và 38 vừa qua. Dưới đây là những thí dụ điển hình về chức năng và vị trí mệnh đề danh từ trong cấu trúc chung của câu.

a) Làm chủ ngữ:

Có hai trường hợp (ở vị trí bình thường và ở vị trí đảo ngược khi có *it* làm chủ ngữ hình thức).

S (N-Clause)	V + O/C/Adv
Who works hard	will succeed.
Who broke the glass	remained unknown.
How the accident happened	was a complete mystery.
"Why are you so sad"	was his next remark.
That he will accept the offer	is unlikely.

It + V + C (Main Clause)	S(N-Clause)
It is possible	that he may not be able to come.
It was a pity	(that) you couldn't come.
It was obvious	that he had made a mistake.
It is doubtful	whether he will agree to that.

b) Làm tân ngữ:

Có 3 trường hợp làm tân ngữ (sau động từ, sau giới từ hoặc sau tính từ).

S + V (Main Clause)	O (N-Clause)
We saw	that the plan would fail.
He said	(that) he was glad to see us.
I asked him	where he lived.
Can you tell me	what the time is?
S-V (Main Clause)	O (N-Clause)
I don't know	how many books there are
Can you inform us	whether the train stops at Gialam?
He only laughed at	what she said.
We were asked about	what we were going to do.
They will be thankful for	whatever you can give them.
We thought of	how pleasant it would be to live there.
I am certain	that I have locked the door.
I am afraid	(that) you are right.
He is confident	that he will get good marks.
She was very glad	that you were able to come.

c) Làm bổ ngữ:

Dùng sau động từ nối (Vc) *to be v.v...*

S - Vc (Main Clause)	C (N-Clause)
That is not	what I want.
The fact is	that he doesn't like the idea.
This is	why he doesn't want to leave.
The question is	whether he is able to do the job.
What surprised me was	that he sang so well.

Chú ý:

Trong thí dụ cuối cùng trên đây có hai mệnh đề danh từ, một làm chủ ngữ, một làm bổ ngữ, cấu trúc là:

N-Clause + to be + N - Clause.

d) Làm đồng vị ngữ.

Một cách dùng đặc biệt của mệnh đề danh từ là có thể làm đồng vị ngữ cho danh từ (đặt liền sau danh từ để nói rõ thêm về nội dung của danh từ đó).

The news *that he was killed in an accident* is not true.

Tin anh ấy bị chết trong một tai nạn là không đúng.

The idea *that you can succeed in everything* is quite wrong.

Ý nghĩ anh có thể thành công trong mọi việc là hoàn toàn sai.

Every thing points to the fact *that he is mad.*

Mọi sự đều chỉ ra sự thực là anh ta điên.

I have no notion *when he will be back.*

Tôi không có khái niệm là bao giờ anh ấy sẽ về.

Cần chú ý loại mệnh đề này khác với mệnh đề tính ngữ cũng đi sau và bổ nghĩa cho danh từ, nếu không sẽ hiểu sai ý nghĩa của câu. Mệnh đề đồng vị ngữ cũng bắt đầu bằng các từ *that, when,*

how, who với ý nghĩa như trong mệnh đề danh từ làm tân ngữ, bổ ngữ, chứ không có nghĩa là "mà" như khi chúng bắt đầu mệnh đề tính ngữ.

The news *(that) you told me is* not true (Adj. Clause).

Cái tin (*mà*) anh nói với tôi không đúng.

The news *that he has left home* is not true (Appositive Noun Clause).

Cái tin nói rằng anh ta đã rời nhà là không đúng.

This is the place where he lived (A-Clause).

Đây là nơi *mà* (ở đó) ông ta đã sống.

I have no idea *where he lives* (Appositive-Noun-Clause).

Tôi không biết là anh ấy sống ở đâu.

I have no idea *who he is.* Tôi không biết anh ta là ai.

IV. VÀI ĐIỀU CẦN CHÚ Ý THÊM VỀ CÂU PHỨC

1. Câu phức có ít nhất một mệnh đề chính và một mệnh đề phụ, nhưng số lượng mệnh đề phụ không hạn chế, do đó câu có thể rất dài. Hơn nữa, có những câu hỗn hợp trong đó xen lẫn câu đơn, câu ghép và câu phức. (Trường hợp câu dài thường gặp trong văn viết, nhưng khi nói nên tránh). Thí dụ, câu sau đây tuy không dài lắm cũng có 5 mệnh đề:

The carrier's horse was the laziest horse in the world, I should hope, and shuffled along, with his head down, as if he liked to keep people waiting to whom the packages were directed (Dickens).

2. Cần phân biệt những loại mệnh đề phụ có dạng giống nhau (bắt đầu bằng từ nối tương tự) nhưng thuộc loại khác nhau và ý nghĩa khác nhau.

Thí dụ:

I shall see you *when I am free.*

Tôi sẽ gặp anh khi tôi rỗi (Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian).

I don't know *when I will be free.*

Tôi không biết khi nào tôi sẽ rỗi (Mệnh đề danh từ làm đồng vị ngữ cho danh từ idea).

I often called on Monday evenings, *when he used to be free.*

Tôi hay gọi điện thoại vào tối thứ hai, vào những tối mà anh ấy thường rỗi rãi (Mệnh đề tính ngữ cho danh từ *evenings*).

Bài tập

5. *Gạch dưới những mệnh đề danh từ trong các câu sau đây và nói rõ chúng thuộc loại nào (làm chủ ngữ, tân ngữ v.v...):*

1. Please tell me who called this afternoon.
2. That he will fail is clear to everyone.
3. We were greatly amused by what you told us.
4. I am glad that you have succeeded in getting the job.
5. What you are attempting is really difficult for you.
6. The truth is that he didn't work hard enough.
7. The notion that people can achieve success without working is utterly wrong.
8. It seems that he is not coming to the party at all.
9. Can you find out which of those sentences are correct?
10. Everything depends on whether the plan is successful or not.
11. How he got it is beyond my comprehension.
12. Don't worry about how the money was spent.

6. *Gạch dưới những mệnh đề phụ trong các câu sau đây và nói rõ loại, chức năng của chúng:*

1. We greatly regret that we are obliged to refuse your invitation.

2. The truth is that the US have lost the war.

3. The speech that he made at last night's meeting was most interesting.

4. The fact that he was guilty was plain to every one.

5. He ran so fast that I couldn't catch him.

6. I want to know who told you that story.

7. The pressmen who reported the news were quite reliable.

8. I wonder if I could finish the work in time.

9. I should have come if I had finished the work in time.

10. It was the place where foreign journalists used to meet.

11. I asked them where they had come from and how long they had been in the city.

12. I wish you would tell me what I have to do next.

13. He was glad you had sent him the document he had asked for.

14. As the day was fine I proposed that we should go for a picnic.

15. What is obvious is not always known and what is known is not always present.

CHƯƠNG MƯỜI LĂM

CÁC MẪU CÂU CƠ BẢN
(Basic Sentence Patterns)

BÀI 41

MẪU CÂU CÓ NỘI ĐỘNG TỪ
(Sentence Patterns with Intransitive Verbs)

I. GIỚI THIỆU

Những mẫu câu giới thiệu trong bài này và những bài tiếp theo nhằm giúp người học nắm vững và sử dụng chính xác hơn những cấu trúc câu cơ bản trong tiếng Anh. Những mẫu câu này cụ thể hóa thêm một bước và mở rộng thêm những cấu trúc hạt nhân đã học trong những bài trước.

Cần chú ý mấy điểm sau:

1. Do vị trí trung tâm của nó trong câu, động từ có vai trò quyết định đối với kết cấu câu. Cần nắm vững cách sử dụng cụ thể các loại động từ theo mẫu câu nhất định.

Thí dụ theo mẫu câu:

S + V + to + Inf

I want to learn English.

He likes to do his work well.

Ta có thể đặt các câu tương tự.

I intend to come early.

He decided to go home for his holiday.

Nhưng nếu đặt câu như sau là sai:

I enjoy to learn English (*phải nói:* I enjoy learning English).

He knows to do his work well (*phải nói*: he knows how to do his work well).

Vì mặc dù tất cả những động từ đó đều đòi hỏi tân ngữ, theo cấu trúc hạt nhân S + V + O, nhưng lại có cách dùng riêng đòi hỏi tân ngữ là động từ nguyên thể, động danh từ hay cấu trúc khác.

2. Những mẫu câu dưới dây được sắp xếp và đánh số theo quan niệm đó là những dạng mở rộng và chi tiết hóa của các cấu trúc hạt nhân học trong bài 39 vừa qua. Do đó có phần nào khác với cách sắp xếp của một số tác giả Anh(*). Kèm theo cách trình bày công thức và một số câu thí dụ điển hình, còn có một số chú thích, giải thích và danh sách những động từ thông thường hay dùng theo mẫu đó (nếu số động từ tương đối hạn chế). Cần lưu ý là một động từ có thể dùng được ở nhiều mẫu câu khác nhau, có khi cùng nghĩa, có khi nghĩa thay đổi (như thí dụ về động từ *grow* và *turn* trong bài 39, mục IV, 2, a).

Sau đây là 30 mẫu cơ bản trong tiếng Anh, được đánh số từ *SP 1a* đến *SP 14b*. Những ký hiệu biểu hiện công thức mẫu câu giống như trong phần trật tự từ và kết cấu câu hạt nhân. Bài này giới thiệu 8 mẫu câu có nội động từ (kể cả động từ nối) đánh số từ *SP 1a* đến *SP 3b*.

(*) *H. Palmer trong A Grammar of English Words và A.S. Hornby trong A Guide to Patterns and Usage in English cũng sắp xếp khác hẳn nhau.*

Chú ý:

Những ký hiệu *v-be, v-enjoy, v-give v.v...* dùng để chỉ những động từ có cách dùng như *to be, to enjoy, to give* v.v... trong các mẫu câu.

1. SP 1a: S + Vi

S	Vi
1. Time	flies.
2. Birds	sing.
3. The sun	was shining.
4. We all	breathe, eat and drink.
5. Who	is speaking?
6. You	must stay.
7. What I said	does not matter.

Chú ý: Mẫu này dùng với tất cả các nội động từ (intransitive verb).

Chú ý có rất nhiều động từ trong tiếng Anh khi thì dùng như nội động từ, khi thì dùng như ngoại động từ, do đó có thể dùng cả ở các mẫu câu khác.

Thí dụ: The house was burning (Nhà *đang cháy*).

They burned papers (Họ *đốt giấy tờ*).

2. SP 1b: There + V-BE + S (+Adv)

There	V-BE	S (-Adv)
1. There	was	no wind.
2. There	won't be	enough time.
3. There	have been	many such incidents.
4. There	is	no time for us to visit the Museum now.

5. There	was	very little work done that day.
6. There	is	no denying the fact that...
7. There	is	no getting over it.
8. There	entered	a strange-looking little man.

Ghi chú:

a) Mẫu câu nay dùng *there* là chủ ngữ hình thức không có nghĩa đối với động từ *to be* (ký hiệu *v-be* chỉ động từ *to be* và những động từ tương tự cùng dùng được như nó), còn chủ ngữ thật thì đi sau. Chủ ngữ thật thường là danh từ, nhưng cũng có thể là động danh từ như ở thí dụ 6 và 7.

b) Mẫu câu này có thể mở rộng bằng cách thêm trạng ngữ vào sau chủ ngữ thật.

1. There was no wind during the night.

2. There have been many such incidents at the frontier of Laos and Thailand.

(Đã có nhiều biến cố như thế ở biên giới Lào và Thái).

c) Trường hợp dùng động từ khác ngoài *to be* không phổ biến, chỉ có trong lối viết văn chương (như thí dụ 8).

3. SP 1c: It + V-SEEM + N - Clase

IT	V-SEEM	S (S: N-Clause)
1. It	Seems	that both of you were wrong.
2. It	doesn't matter	whether we start now or later.
3. It	(so) happened	that I was out of London at the time.
4. It	appeared	that Mr. Grey wanted to retire.
5. It	(so) chanced	that we were out when she called.

Ghi chú:

a) Mẫu câu này dùng *it* là chủ ngữ hình thức (không có nghĩa) đi với động từ *to seem* và một số nhỏ động từ khác như:

appear, matter, happen, chance còn chủ ngữ thật đi sau là một mệnh đề danh từ.

b) Chú ý với *happen* và *chance* có thể thêm so trước động từ (nghĩa cũng thế) và với *seem, appear, happen* và *chance* còn có thể dùng mẫu của *SP 2b* (xem sau đây).

4. SP 2a: S + Vi + Adv.

S	Vi	Sdv
1. The sun	rises	in the east.
2. We	must turn	back.
3. He	has worked	very hard.
4. He	will come	as soon as he is ready.
5. We	did not go	anywhere.
6. They	were fighting	tooth and nail.
(Họ	đánh nhau	ác liệt).
7. She	cried	as if her heart would break.

Ghi chú:

a) Mẫu câu này là dạng mở rộng của mẫu câu *SP 1a* bằng cách thêm trạng ngữ vào cuối câu, có thể dùng với tất cả các loại nội động từ. Đối với động từ *to be*. những câu như:

The teacher is here.

We were in the room.

Cũng có thể xếp vào mẫu câu này, mặc dù về chức năng thì *here* và *in the room* có tính chất một bổ ngữ hơn là trạng ngữ (do đó giống như bổ ngữ trong mẫu câu SP 3a).

b) Trường hợp đặt trạng ngữ lên đầu câu để nhấn mạnh hoặc trong mẫu câu cảm thán có thể coi là một biến dạng của câu này, trong đó có thể đảo ngược chủ ngữ (xem lại phần trật tự từ, bài 36, về vị trí của trạng ngữ).

5. SP 2b + Vi + To - INF

S	V:	TO-INF
1. He	came	to see me.
2. We	stopped	to have a rest.
3. I	am waiting	to hear your explanation.
4. He	came	to see that he was mistaken.
5. We	got	to know him well.
6. The man	lived	to be ninety.
7. She	happened	to notice it.
8. The guests	appeared	to enjoy the concert.
9. The boys	failed	to hear our call.
10. We	are	to start at once.
11. A good result	is not	to be expected.
12. This house	is	to let.

Ghi chú:

Mẫu câu này dùng nội động từ đi với động từ nguyên thể có *to* (khác với *SP 4c* sau đây trong đó từ nguyên thể là tân ngữ của ngoại động từ). Những động từ dùng trong mẫu câu này có thể chia làm 4 nhóm:

a) Nhóm thứ nhất: Gồm những động từ bình thường và động từ nguyên thể đi sau là trạng ngữ chỉ mục đích (có nghĩa như *in oder to*).

b) Nhóm thứ hai: Gồm một số nhỏ động từ (như *get, come, live*) đi với động từ nguyên thể chỉ kết quả (thí dụ 4, 5, 6). Chú ý nghĩa khác nhau của những câu:

- He came to see me.

Anh ấy đến để gặp tôi.

- He came to see that he was mistaken.

Anh ấy đến để thấy được rằng anh ấy bị lầm.

- We got to know him well.

Chúng tôi được biết rõ về anh ta (nói về kết quả đạt được sau một quá trình nào đó).

c) Nhóm thứ ba: Gồm những động từ như *fail, seem, happen, appear, chance* không có nghĩa hành động như khi chúng dùng một mình, mà hầu như là trạng ngữ bổ nghĩa cho động từ nguyên thể đi sau. Chú ý nghĩa khác nhau của các câu:

- He failed in the examination.

Anh ta thi *trượt*.

- He failed to come on time.

Anh ta đã không đến đúng giờ được.

- The accident happened yesterday.

Tai nạn *xảy ra* hôm qua.

- She happened (chanced) to be there.

Cô ấy *tình cờ* có mặt ở đó.

Những động từ nói trên (trừ *fail*) có thể dùng ở mẫu câu *SP 1c* với *it* là chủ ngữ hình thức (xem đoạn trước).

d) Nhóm thứ tư: Là động từ *to be* dùng với động từ nguyên thể với nhiều nghĩa khác nhau (sẽ phải, để...)

6. SP 2c: S + Vi + (for) + N - Phrase

S	Vi	(for) - N - Phrase
1. The rain	lasted	all day.
2. She	will stay	(for) the night.
3. The teacher	waited	(for) two hours.
4. We	walked	(for) ten miles.
5. They	had come	a long way.

6. The book	costs	ten shilling.
7. The trunk	weighed	nine kilograms.
8. The shoes	will last (you)	two or three years.
9. The work	tooks (them)	three hours.

Ghi chú:

a) Mẫu câu này dùng nội động từ với một cụm *danh từ làm trạng ngữ* chỉ thời gian, khoảng cách, giá cả hay cân nặng, đo lường. Động từ thường dùng là những động từ chỉ chuyển động (*walk, run, fall, rise*)... hoặc hành động kéo dài (*last stay*) và những động từ *cost, weigh, measure* và *take*. Với những động từ *last, cost, take* có thể có thêm, tân ngữ gián tiếp trước trạng ngữ (trường hợp này là ngoại động từ).

b) Vì giới từ *for* chỉ dùng trong trường hợp chỉ thời gian hoặc khoảng cách và có thể bỏ được, nên mẫu câu này để lẫn với mẫu câu *SP 4a* dùng ngoại động từ và tân ngữ trực tiếp, cần phân biệt cách dùng ở chỗ: câu loại này không thể đổi sang lối thụ động và khi đổi sang câu hỏi thì dùng *how long, how far, how much* (để hỏi về trạng ngữ) chứ không dùng *what* như khi hỏi về tân ngữ. Thí dụ sau đây cho thấy rõ.

- SP 2c: He weighs sixty kilograms.

Anh ấy nặng 60 ki-lô.

How much does he weigh?

- SP 4a: He weighed the suitcase.

Anh ấy cân cái va-li

What did he weigh? The suitcase was weighed (by him).

Bài tập

1. ***Đặt câu hỏi đặc biệt về những câu sau đây (bắt đầu, bằng when, where, how, why... để hỏi về trạng ngữ) và trả lời bằng cách thêm trạng ngữ theo các mẫu câu 2a, 2b và 2c.***

Thí dụ:

He came... - When did he come?

- He came last night.

1. She can sing...
2. The books were lying...
3. The shirt costs...
4. He was waiting...
5. They were to arrive...
6. The meeting lasted...
7. The water rose...
8. The old man lived...
9. The travellers stopped...
10. The bicycle weighs...

(**Chú ý:** Với một số động từ, có nhiều cách hỏi và nhiều cách thêm trạng ngữ).

2. *Đổi sang dạng mẫu câu SP 1c những câu sau đây (SP 2b):*

Thí dụ:

He happened to be ill at that time.

Đổi thành:

It (so) happened that he was ill at that time.

1. I chanced to meet him in the park.
2. They seemed not to notice it.
3. The girl appeared to be in good health.

4. Mr. White seemed to be heavily in debt.
5. We happened to be out of town when the incident took place.
6. The road appeared to be still blocked by snow-drifts.
7. The day seemed never to end.

7. SP 3a: S + Vc + C

S	Vc	C
1. His father	was	an engineer.
2. This book	is	mine.
3. Seeing	is	believing.
4. The results	are	what we expected.
5. The weather	has become	warmer.
6. The leaves	have turned	red.
7. Silk	feels	soft and smooth.
8. The matter	was	of great importance.
9. The plan	proved	useless (of no use).
10.. His dreams	will come	true.
11. The machine	got	out of order.
12. Everything	looks	different.

Ghi chú:

Mẫu câu này dùng động từ nối (*Vc*) đi với bổ ngữ. Có thể chia làm hai nhóm:

a) Những động từ *be, seem, become* (và trong một vài trường hợp cả *look, appear, turn*) có thể có bổ ngữ là cụm danh từ (kể cả danh từ, đại từ, động danh từ, hay mệnh đề danh từ) hoặc *cụm tính từ* (kể cả tính từ đơn, ghép hay cụm từ). Trường hợp bổ ngữ là cụm phó từ hay động từ nguyên thể đã sắp xếp ở các mẫu câu 2a và 2b trên đây.

b) Những động từ khác, thường chỉ có bổ ngữ là tính từ hay cụm tính từ, gồm các loại như:

- Động từ chỉ cảm giác: *feel, taste, sound, smell, appear, look*.

- Động từ chỉ ý trở nên, hóa thành: *become, turn, grow, go, come, get, prove, fall...*

- Một số động từ như *keep, stay, remain...*

8. SP 3b: It + Vc + C + S (to-Inf/Ger/N-Clause)

It	Vc	C	S (To-Inf/Ger/N-Clause)
1. It	is	easy	to do that.
2. It	will be	wiser	to drive slowly.
3. It	seems	a pity	not to accept it.
4. It	would be	difficult	for anyone to be angry with him.
5. It	was	the rule	for men and women to be apart.
6. It	was	no use	your trying to do that.
7. It	doesn't seem	much good	going on.
8. It	appears	true	that our forces have won another victory.
9. It	appears	unlikely	that we shall arrive in time.
10. It	was	curious	how often he came to that house.

Ghi chú:

Mẫu câu này dùng *it* làm chủ ngữ hình thức, động từ là *be*, *seem* và *appear*, bổ ngữ là tính từ hay danh từ và chủ ngữ thật đi sau có thể là:

- Động từ nguyên thể (to-Inf).

- Cấu trúc **for + Pro/N + to - Inf.**

- Động danh từ (Ger).

- Mệnh đề danh từ (N-Clause).

Bài tập

3. *Điền những từ dưới đây vào vị trí bổ ngữ của các câu sau:*

1. Quang Trung was...
2. Please keep...
3. I can't wait, I am.
4. The milk tastes...
5. The new teacher looked...
6. Everything is...
7. The roses smell.
8. It is getting...
9. His face turned...
10. The well has run....

dark, rather old, our national hero, sour, in-good order, white, dry, quiet, sweet, in a hurry.

4. *Chuyển những câu sau đây sang dạng có It làm chủ ngữ hình thức theo mẫu của SP 3b.*

1. To talk like that is silly.
2. For you to reach Budapest before Sunday would be impossible.
3. That he will be elected to the National Assembly seems obvious.
4. Crying over spoilt milk is no use.
5. To do as he says would be much better.
6. Whether he will get the nomination is doubtful.
7. For him to live in such conditions was rather hard.

8. Behaving like that is foolish.

9. That he can win the match appears unlikely.

10. How the prisoner escaped from the camp was a mystery.

BÀI 42

MẪU CÂU CÓ MỘT VÀ HAI TÂN NGỮ
(Sentence Patterns with Single and Double Objects)

Từ bài này bắt đầu giới thiệu những mẫu câu dùng *ngoại động từ* (Vt) đòi hỏi có tân ngữ. Ngoài khái niệm chung về ngoại động từ, từng nhóm có cách dùng giống nhau được ghi bằng ký hiệu nêu rõ động từ đại diện cho nhóm như *v-give, v-put, v.v...*

Bài 42 này giới thiệu thêm 6 mẫu câu có một hoặc hai tân ngữ (từ SP 4a đến SP 7d tương ứng với các cấu trúc hạt nhân KS 3, KS 4, KS5, KS6 nêu trong bài 39 trước đây).

9. SP 4a: S + Vt + O

S	Vt	O
1. He	did	the work.
2. We	didn't know	the answer.
3. We	have had	our breakfast.
4. They	always do	that.
5. She	wanted	five of them.
6. The little boy	can dress	himself.
7. The young man	laughed	a merry laugh.
8. I	dreamed	a curious dream.
9. She	smiled	her thanks.

Ghi chú:

Mẫu câu này dùng cho một số rất lớn các ngoại động từ thông thường, tân ngữ ở đây là một *cụm danh từ* (kể cả danh từ, đại từ hay một từ và cụm từ nào tương đương với danh từ). Trường hợp tân ngữ là danh từ, động từ nguyên thể hay mệnh đề thì tách thành mẫu câu sau đây. Chú ý những trường hợp tân ngữ là cụm danh từ (trong mẫu câu này cũng như các mẫu câu khác) thì có thể trở thành chủ ngữ của câu khi chuyển sang lối thụ động.

Thí dụ dạng bị động của các câu trên:

1. The work was done.

Công việc đã được làm.

2. The answer was not known.

Câu trả lời không được biết đến.

10. SP 4b: S + V-ENJOY+ Ger

S	V-ENJOY	O(Gerrund)
1. He	enjoys	playing table-tennis.
2. They	have stopped	talking.
3. I	don't mind	staying a little longer.
4.	Please excuse	my being late.
5. She	couldn't help	laughing.
6. The boy	didn't give up	trying.
7. The workers	keep on	coming.
8. We	must go on	working.
9. I	shall never forget	hearing you sing.
10. You	should try	cleaning it with petrol.
11. The girls	began	talking.
12. We	prefer	staying indoors.
13. My shoes	want	mending.
14. Your works	needs	correcting.

Ghi chú:

Mẫu câu này có tân ngữ là động danh từ. Động từ thường dùng trong mẫu câu này có thể chia làm ba nhóm:

a) Nhóm A gồm những động từ chỉ thường dùng trong mẫu câu này, trừ vài trường hợp có thể dùng với động từ nguyên thể nhưng có nghĩa khác. Động từ thường dùng là: *admit, advise, finish, mind, forget, miss, practise, remember, risk, stop, suggest, try*... và những động từ ghép như *give up, stop, go on, keep on, can't help, leave off (= stop). Trong số đó có những động từ như forget, remember, try* cũng dùng ở mẫu câu SP 4c sau đây (có to-Inf là tân ngữ) *nhưng với nghĩa khác (Xem bài 31 về động từ nguyên thể, mục 11, 4c)*. Động từ *stop* cũng có thể dùng với động từ nguyên thể đi sau, nhưng là trạng ngữ chỉ mục đích (*mẫu câu SP 2b*).

Thí dụ:

- He forgot to write to me.

Anh ta quên không viết thư cho tôi.

- He never forgot seeing that picture.

Anh ta không bao giờ quên xem bức tranh đó.

- I'll try to meet you at seven o'clock.

Tôi sẽ cố đến gặp anh vào lúc 7 giờ.

- Have you ever tried rearing poultry?

Anh đã thử nuôi gà vịt bao giờ chưa?

- He stopped to look at the window.

Anh ta dừng lại nhìn vào cửa sổ.

- He stopped looking at the window.

Anh ấy thôi không nhìn vào cửa sổ nữa.

b) Nhóm B gồm những động từ có thể dùng ở cả hai mẫu câu

SP 4b và SP 4c mà nghĩa như nhau. Đó là các động từ: *begin, continue, can't, bear, endure, hate, intend, like, dislike, love, mean (= intend), prefer, regret, start...*

Thí dụ:

He began working = he began to work.

We continued writing = We continued to write.

He likes eating cakes = He likes to eat cakes.

She prefers staying at home = She prefers to stay at home.

c) Nhóm C gồm vài động từ như *want, need* và *won't bear* dùng động danh từ đi sau có nghĩa bị động.

He will need looking after (= to be looked after).

His language won't bear repeating (= to be repeated).

(Lời lẽ của anh ta không thể nhắc lại được).

11. SP 4c: S + V-WANT + (not),+ to - Inf.

S	V-WANT	(not) + yo - Inf
1. They	want	to go.
2. I	have promised	to help them.
3. Those G. I's	refused	to fight an unjust war.
4. The business man	agreed	to pay for them.
5. The boys	have	to go to school today.
6. We	should like	to come with you.
7. My friend	forgot	to post your letter.
8. We	will try	to do better next time.
9. They	decided	not to start before Monday.
10. He	pretended	not to see me.

Ghi chú:

a) Mẫu câu này dùng ngoại động từ có động từ nguyên thể làm tân ngữ. Chú ý nó khác với mẫu câu *SP 2b* có nội động từ đi với động từ nguyên thể làm trạng ngữ hay bổ ngữ.

Những động từ thường dùng là:

- Những động từ trong nhóm B của mẫu *SP 4b* trên đây (Xem danh sách ở mục (b) phần Ghi chú ở đoạn trên).

- Một số động từ khác như: *attempt, come on (= begin), decide, desire, endeavour, expect, hope, learn, offer, pretend, promise, propose, refuse, swear, undertake, want, wish... (và cả forget, remember, try* với nghĩa khác - Xem mục (a) ghi chú ở đoạn trên).

- Những động từ như *need, dare, have* và *ought* trong nhóm trợ động từ (Xem lại bài 23, 24 về trợ động từ).

b) Trong một vài trường hợp, có thể đặt *not* trước động từ nguyên thể tùy theo nghĩa muốn diễn đạt.

Thí dụ:

They have decided *not to go.*

Họ đã quyết định không đi.

They *haven't decided* to go.

Họ chưa quyết định đi.

Bài tập

1. *Điền dạng động từ thích hợp (to-Inf hay Ger) vào vị trí tân ngữ trong những câu sau. Trường hợp có thể dùng hai cách thì ghi rõ nghĩa có thay đổi không.*

1. Do you intend (go) to the meeting?
2. Have you learnt (swim) yet?
3. I didn't dare (ask) him the question.

4. Has it left off (rain) yet?

5. They (haven't) finished (talk).

6. My father promised (give) me a bicycle.

7. The workers in the United States of America refused (support) the reactionary government.

8. You would practise (play) the piano regularly.

9. He didn't try (do) those exercises.

10. The student must continue (make) efforts.

11. We can't bear (see) the children cold and hungry, Mrs. Smith said.

12. She loves (go) to the cinema.

13. Your hair needs (cut).

14. Would you mind (come) earlier next time?

15. They wish (have) a better house.

12. SP 5: S + V-RELY + Prep + O

S	V-RELY	Prep + O
1. They	rely	on your help.
2. It	depends	on the weather.
3. The students	were looking	at the blackboard.
4. The delegates	called	at the Foreign Ministry.
5. He	succeeded	in solving the problem.
6. We all	believe	in the pary leadership.
7. Your friends	have been waiting	for you.
8. Everyone	was hoping	for a fine day.
9. Those tools	belong	to the new worker.
10. I	didn't think	of doing such a thing.
11. You	needn't worry	about the result.

Ghi chú:

Mẫu câu này có động từ và một tân ngữ giới thiệu từ. Tân ngữ là một cụm danh từ hoặc động từ. Chú ý mẫu câu này khác với mẫu câu *SP 2a* trong đó cụm danh từ là trạng ngữ và mẫu câu *SP 10b* sau đây trong đó động từ đi với phó từ (*put on, take off*) chứ không phải giới từ.

Số động từ dùng trong mẫu câu này rất nhiều không thể kể ra được và chú ý là có nhiều động từ có thể dùng với nhiều giới từ để diễn đạt nhiều nghĩa khác nhau.

Thí dụ:

- *Call on, call at, call for, look at, look after, look into, look over, talk about, talk of, talk to, talk over, agree on, agree to, agree with, v.v...*

13. SP 6: S + V-GIVE + IO + O.

S	V-GIVE	iO	O
1. The teacher	gave	us	an English lesson.
2. He	handed	me	the book.
3. His mother	told	him	a story.
4. The students	wished	their teacher	"Good morning".
5. We	will lend	you	some money.
6. His father	bought	him	a new hat.
7. She	made	herself	a new dress.
8. I	will get	you	a copy of that book.
9. He	didn't leave	his sister	anyway.
10. We	asked	him	several questions.
11. Our army	struck	the enemy	a heavy blow.
12. That	will save	me	a lot of trouble.

Ghi chú:

Mẫu câu này có hai tân ngữ đi liền nhau, tân ngữ trước thường được gọi là tân ngữ gián tiếp (trả lời câu hỏi: cho ai?). Cả hai tân ngữ đều có thể dùng làm chủ ngữ khi chuyển sang dạng bị động (Xem phần dạng bị động của động từ, bài 26).

Thí dụ: Dạng bị động của các câu 1 và 3.

1. a) We were given an English lesson.

   b) An English lesson was given us.

3. a) He was told a story (by his mother).

   b) A story was told him.

Mẫu câu này có liên quan chặt chẽ với mẫu câu *SP7* tiếp theo đây, do đó động từ dùng trong mẫu câu này có thể chia ra làm các nhóm.

a) Nhóm A gồm những động từ vừa dùng được ở mẫu câu này vừa có thể chuyển sang mẫu câu *SP7* với giới từ *to*.

Thí dụ:

I gave him a book = I gave a book to him.

Những động từ thường dùng: *allow, award, bring, deny, do (do good to somebody, do somebody good), fetch, give, grant, hand, lend, offer, owe, pass, pay, permit, promise, read, refuse, render, restore, sell, send, show, take, teach, tell, write.*

b) Nhóm B gồm những động từ khi chuyển sang mẫu câu *SP7* đi với giới từ *for*.

Thí dụ:

I bought her a new dictionary = I bought a new dictionary for her.

Những động từ thường dùng là: *bring, buy, choose, cook, do, fetch, get, leave, make, order, paint, play, reach, save, spare.*

c) Nhóm C gồm một số nhỏ động từ chỉ dùng riêng trong mẫu câu này hoặc đổi sang dùng giới từ khác nhưng ít dùng như: *ask, envy, forgive, strike* và *save* (với nghĩa là tránh cho, không phải nghĩa "để dành cho" như *save* trong nhóm B).

Thí dụ:

We asked several questions of him.

He struck his hand *on the* table.

"Save" với nghĩa "để dành" có thể nói:

Please save your sister some sweets (*SP 6*).

Please save some sweets for your sister (*SP 7*).

Còn *save* với nghĩa là "tránh cho" (như thí dụ 12 trong bảng) thì không chuyển như thế được, nhưng có thể chuyển sang dạng bị động.

A lot of trouble will be saved to me.

I will be saved a lot of trouble.

14. SP 7: S + V-EXPLAIN + O + prep + O

A	V-EXPLAIN	O	Prep + O
1. We	explained	our difficulty	to him.
2. He	compared	the heart	to a pump.
3. They	introduced	the writer	to the president.
4. My friend	prefers	coffee	to tea.
5. We	thanked	them	for their help.
6. The man	blamed	Mr. White	for the accident.
7. You	must excuse	me	for being late.
8. The rain	prevented	us	from coming too much earlier.
			on his success.

9. We	congratulated	him	at the dog.
10. The boy	threw	stones	about this.
11. I	must remind	you	of taking the money.
12. They	accused	Mr. Thompson	

Ghi chú:

Mẫu câu này dùng trong trường hợp có một tân ngữ trực tiếp và một tân ngữ giới từ. Trường hợp đặc biệt tân ngữ trực tiếp dài thì có thể để tân ngữ giới từ lên trước.

Thí dụ:

I explained to him the impossibility of granting his request.

We heard from Jones all about his sister's escape.

Động từ thường dùng gồm:

a) Những động từ có thể dùng ở mẫu câu *SP 6* (nhóm A và B) khi chuyển sang mẫu câu này thì đi với giới từ *to* hoặc *for*.

b) Nhiều động từ khác đi với các loại giới từ (kể cả *to* và *for*) nhưng không thể chuyển sang mẫu câu *SP6* được. Một số thường dùng là:

- Với *to*: add, carry, compare, fasten, explain, join, move, tie.
- Với *for*: praise, punish, thank, excuse, blame.
- Với *about:* ask, consult, question, reassure, remind, tell.
- Với *at*: aim, hurt, point, shoot, throw.
- Với *on*: answer, make, read, spend, waste, write.
- Với *with*: compare, fill, mix, provide, supply.

Bài tập

2. *Chuyển những câu sau đây (SP 6) sang mẫu câu SP 7 với giới từ to hoặc for.*

1. Have they paid you the money?
2. Will you lend me your dictionary?
3. Please throw me that box.
4. I showed her the pictures.
5. We were reading him the letter.
6. He made himself a cup of coffee.
7. You should bring your teacher some books.
8. Please reach me my hat.
9. He offered me a cigarette.
10. Can you cook me some eggs?
11. Have they promised you anything?

3. *Điền giới từ thích hợp vào những câu sau đây:*

1. Our armed forces protected us... the enemy.
2. May I ask you... some more?
3. Please add this... what you have already have.
4. I owed ten pounds... my tailor.
5. The young man has ordered a new suit... himself.
6. He denies nothing... his mother.
7. Please pass this note... the man in the corner.
8. Have you left any food... the other members of the party?
9. Won't you play a piece of classical music... me?
10. They punished him... being a spy.
11. Will you take these books... the secretary?
12. Will you please fetch some water... the sick man?
13. She reminds me... her mother.
14. Tell me... your work.
15. He spends a lot of money... cigarettes.
16. We supplied them... coal and oil.

17. The delegates informed us... the situation in their country.

18. The guerrillas aimed their guns... the enemy plane.

BÀI 43

MẪU CÂU CÓ TÂN NGỮ VÀ BỔ NGỮ CỦA TÂN NGỮ
(Sentence Patterns with Objects and Object Complements)

Bài này giới thiệu thêm 9 mẫu câu trong đó có 7 mẫu câu có tân ngữ trực tiếp và bổ ngữ của nó (là danh từ hay dạng không chia của động từ) và 2 mẫu câu có tân ngữ và trạng ngữ, đánh số từ *SP 8a* đến *SP 10b* tương ứng với các cấu trúc hạt nhân *KS7, KS8* và *KS9*.

15. SP 8a: S + V - ELECT + Pro N + N

S	V-ELECT	Pro/N	N
1. They	elected	him	President of the Republic.
2. They	have made	Richard	captain of the football team.
3. We	shall appoint	him	manager.
4. The committee	have chosen	Mr. Ba	secretary.
5. They	named	the baby	Henry.
6. We	have called	Thieu	a traitor.

Ghi chú:

a) Mẫu câu này có tân ngữ là danh từ hay đại từ và bổ ngữ của tân ngữ là một cụm danh từ (danh từ đơn hoặc nhóm từ). Số động từ dùng được với mẫu câu này tương đối ít: *appoint, baptize* (đặt tên thánh), *call, choose, christen* (đặt tên thánh), *crown* (tôn làm vua), *designate dub* (= nickname), *elect, entitle, find, leave, make, name, nickname* (đặt tên hiệu), *nominate, style.*

Với *elect* có thể thêm *as* trước bổ ngữ và đối với *choose* có thể thêm *as* hoặc *for.*

I wonder whom they will elect as chairman.

Whom will they chooseas (for) their leader?

b) Chú ý phân biệt mẫu câu này với mẫu câu *SP 5* có hai tân ngữ (về trật tự cũng giống nhau) ở hai điểm.

- Về nghĩa bổ ngữ có ý nói lên kết quả của hành động, nên dịch ra tiếng Việt phải thêm từ *là, làm*...

Thí dụ 1:

Họ bầu ông ấy *làm* chủ tịch nước cộng hòa.

Thí dụ 6:

Chúng tôi gọi Thiệu *là* kẻ bán nước.

(khác với: Tôi cho anh ta mượn quyển sách v.v...)

- Vì chỉ có một tân ngữ, nên khi chuyển sang dạng bị động chỉ có một cách (không có hai cách như mẫu câu *SP 5*)

Thí dụ 1:

He was elected president of the republic.

Thí dụ 3:

He will be appointed manager.

16. SP 8b: S + V-Get + Pro/N + A

S	V-GET	Pro/N	A
1. You	shouldn't get	your clothes	dirty.
2. I	will get	the dinner	ready.
3. The sun	keeps	us	warm.
4. We	found	the box	empty.
5. They	set	the prisoner	free.
6. My friend	likes	his coffee	strong.
7. I	shall hold	you	responsible.
8. We	shall paint	the door	green.
9. She	boiled	the egg	hard.
10.	Don't make	yourself	ill.

Ghi chú:

Mẫu câu này cũng có cấu trúc như mẫu câu trước, chỉ khác là bổ ngữ ở đây không phải là danh từ mà là tính từ. Một số từ thường dùng là: *bake, boil, break, burn, colour, cut, drive, fill, find, get, hold, keep, leave, like, make, pack, paint, pull, push, see, set, turn, wash, wipe, wish.*

Chú ý dạng câu khi chuyển sang dạng bị động:

Thí dụ 4:

The box was found empty.

Thí dụ 5:

The prisoner was set free.

Thí dụ 8:

The door was painted green.

17. SP 8c: S + V-CONSIDER + Pro/N + (*to be*) + N/A

S	V-CONSIDER	Pro/N	(to be) + N/A
1. We	consider	her	(to be) honest.
2. They	proved	him	(to be) wrong.
3. His friends	think	him	(to be) a good worker.
4. Do you	believe	such inquiries	(to be) useful?
5. I	should guess	her	to be about fifty.
6. They	knew	the man	to have been a spy.

Ghi chú:

a) Mẫu câu này cũng có cấu trúc như hai mẫu câu trước, chỉ có khác một điểm quan trọng là những động từ dùng trong mẫu câu này diễn đạt một ý kiến, nhận định, nhận xét... và đều có thể chuyển sang mẫu *SP 11a* với mệnh đề danh từ làm tân ngữ.

Thí dụ 2:

They proved that he was wrong.

Thí dụ 3:

His friends think that he is a good worker.

(Những câu trong mẫu câu *SP 8a* và *SP 8b* không đổi như thế được)

Những động từ chính thường dùng là: *acknowledge, believe, consider, count, declare, deny, seem, fancy, feel, find, guess, imagine, judge, know, prove, realize, report, see, show, suppose, suspect, take (= suppose), think, understand, take in to account, assceme.*

b) To be thường có thể bỏ được, trừ trường hợp dùng *to have been* để nói về quá khứ. Chú ý chuyển sang dạng bị động như sau:

Thí dụ 1: She is considered to be honest.

Thí dụ 2: The man was known to have been a spy.

18. SP 9a: S + V-ASK + Pro N + (*not*) + To-inf.

S	V-ASK	Pro/N	(not) + to - Inf
1. My sister	asked	me	not to sit up late.
2. They	want	him	to give them a lesson.
3. She	likes	her guests	to feel at home.
4. Your teacher	expects	you	to work hard.
5. The officer	ordered	his men	to advance.
6. He	has warned	the students	not to be late.

Ghi chú:

Mẫu câu này và 3 mẫu tiếp theo đều có một tân ngữ và bổ ngữ của tân ngữ là một dạng không chia của động từ. Số động từ dùng theo mẫu câu này tương đối nhiều: *advise, allow, ask, can't bear, beg, cause, challenge, choose, command, compel, dare* (= thách), *decide, determine, encourage, entreat* (= van nài), *expect, force, get, give (give someone to understand), hate, help, implore* (= van nài, cầu khẩn), *instruct, intend, invite, lead* (= làm cho), *leave, like, love, mean,* (= có ý định), *oblige, order, permit, persuade, prefer, prepare, press* (= thúc ép), *promise, remise, remind, request, teach, tell, tempt, trouble, urge, want, warn, wish.*

Chú ý dạng câu ở dạng bị động.

Thí dụ 1:

I was asked not to get up late.

Thí dụ 4:

You are expected to work hard.

19. SP 9b: S + V-LET + Pro/N + Inf

S	V-LET	Pro/N	Inf
1. They	didn't let	me	go.
2. We	made	them	do it.
3. Would you	have	me	believe that?
4. We	have never known	him	behave so badly.
5. I	heard	the man	come in.
6. They	felt	the house	shake.
7. My brother	saw	the thief	go out.

Ghi chú:

Mẫu câu này có bổ ngữ của tân ngữ là động từ nguyên thể không có *to*. Chỉ có tương đối ít động từ dùng được mẫu câu này, chia làm hai nhóm:

a) Nhóm A gồm những động từ: *let, make* (= buộc làm gì), *have* (muốn hoặc bảo, buộc ai làm gì), *know* (= thấy) và *bid* (= yêu cầu).

b) Nhóm B gồm những động từ chỉ cảm giác: *feel, hear, listen to, look at; notice, observe, perceive, see, watch*. Đặc điểm của động từ nhóm này là cũng dùng ở mẫu câu *SP9c* sau đây với ý nhấn mạnh hành động đang tiếp diễn.

Thí dụ 5: I heard the man coming in.

Tôi nghe thấy tiếng anh ta đang đi vào.

Thí dụ 5: They felt the house shaking.

Họ cảm thấy ngôi nhà đang rung.

Chú ý:

Khi chuyển sang dạng bị động thì động từ nguyên thể lại phải có *to*.

Thí dụ 2: They were made *to do* its.

Thí dụ 4: He has never been known *to behave* so badly.

20. SP 9c: S + V-Keep + Pro/N + V-ing

S	V-KEEP	Pro/N	V-ing
1. They	kept	us	waiting
2. I	found	my friend	working in the garden.
3. They	left	the boys	standing outside.
4. Can you	smell	something	burning?
5. We	listened	to the band	playing in the park.
6. The girl	watched	the train	leaving the station.

Ghi chú:

Mẫu câu này có bổ ngữ của tân ngữ là động tính từ hiện tại. Chỉ có tương đối ít động từ dùng ở mẫu câu này chia làm hai nhóm:

a) Nhóm A gồm những động từ như: *catch, find, get (get something going), have, imagine, keep, leave, set, start*. Những động từ này không dùng ở *SP 9b*.

b) Nhóm B gồm những động từ cũng dùng được với mẫu câu *SP9b* (xem danh sách ở mục (b) ghi chú trên đây và thêm động từ *smell* tuy cũng chỉ cảm giác nhưng chỉ dùng ở mẫu này thôi).

Chú ý dạng câu khi chuyển sang dạng bị động.

Thí dụ 1: We were kept waiting.

Thí dụ 2: My friend was found working in the garden.

21. SP 9d: S + V-HAVE + Pro/N + V-ed

S	V-HAVE	Pro/N	V-ed
1. I	have had	my photograph	taken.
2. You	must get	your hair	cut.
3. They	found	the house	deserted.
4. I	heard	my name	called.
5. His actions	made	him	respected.
6. He	had seen	towns	destroyed by bombs.
7. The soldier	had	two horses	shot under him.

Ghi chú:

Mẫu câu này có bổ ngữ của tân ngữ là động tính từ quá khứ. Ta đã học mẫu câu này qua cấu trúc *to have something done*, nhưng ở đây mở rộng cho nhiều động từ khác, như: *feel, find, hear, like, make, prefer, see, want, wish, get.* Riêng với *have*, chú ý ngoài nghĩa *bảo ai, đưa ai làm việc gì,* còn có nghĩa *chịu đựng một việc mà mình không muốn* (như thí dụ 7 trong bảng trên hoặc câu: She had her hand bag stolen, cô ấy bị mất túi xách) (xem bài 23 về *to have*).

Bài tập

1. *Chuyển những câu sau đây sang dạng nói bị động.*

1. They nominated him Prime Minister.
2. His friends nicknamed him "RED NOSE".
3. They left the windows open.
4. You had better pack the dresses flat.
5. Most people supposed him to be innocent.
6. Everyone reported him to be the best man for the job.

7. We can't allow them to come into the building.
8. He advised his brother to accept the offer.
9. Someone has heard her sing in English.
10. He bade the attendants leave the hall.
11. They saw the thief running away.
12. You won't catch him doing that again.

2. *Một số động từ được dùng ở nhiều mẫu câu khác nhau với ý tương tự hoặc khác nhau. Nghiên cứu cách dùng động từ trong các câu sau, ghi số mẫu câu và dịch ra tiếng Việt.*

1. I have made some mistakes.
2. They made him chairman of the Committee.
3. His words made me angry.
4. What makes you think so?
5. He couldn't make his voice heard.
6. I have had breakfast.
7. I had my bicycle repaired.
8. He often has to go to the doctor.
9. We will have him do that in time.
10. We can't have them wasting their time in this way.
11. He wants a new pair of shoes.
12. They want to play volley-ball.
13. His shirt wants mending.
14. I want my son to become an engineer.
15. He wants his fish fried, not boiled.

22. SP 10a: S + Vt Pr/N + Adv

S	Vt	Pro/N	Adv
1. My brother	took	him	to the cinema.
2. She	put	them	on the desk.
3. You	will see	the play	tomorrow.
4. The sick man	took	the medicine	in order to get well.
5. She	brought	her sister	to see me.
6. He	sent	the letter	by registered post.
7. They	treated	their sister	as if she were a child.
8. The boy	has turned	the gas	off.
9. Will you	bring	them	in?
10. The bus	knocked	him	down.
11. She	has locked	the house	up.
12. He	gave	those books	away.

Ghi chú:

Mẫu câu này có tân ngữ là danh từ hoặc đại từ và trạng ngữ là phó từ, cụm phó từ hoặc mệnh đề. Động từ dùng với mẫu câu này có thể chia ra làm hai loại.

a) Nhóm A gồm tất cả những động từ thông thường có thể có tân ngữ và như vậy mẫu câu này chỉ là dạng mở rộng của mẫu câu *SP 4a* trạng ngữ các loại (chỉ nơi chốn, thời gian, thể cách v.v...) thích hợp.

b) Nhóm B gồm những động từ gắn liền với một phó từ nhỏ (Adverbial Particle) như *put on, turn off, throw away, bring about, pick up, give up...* (số này cũng rất nhiều) dùng trong mẫu này trong trường hợp *tân ngữ là một đại từ* (không thể chuyển sang mẫu của *SP 10b*), hoặc một danh từ hay cụm danh từ tương đối ngắn (có thể chuyển sang mẫu câu *SP 10b* sau đây).

Thí dụ:

Bring the chairs in (*SP 10a*).

Bring them in (*SP 10a*).

Bring in the chairs, (*SP 10b*).

Nhưng không nói:

Bring in them (sai)

Chú ý dạng câu khi chuyển sang dạng bị động.

Thí dụ 1:

He was taken to the cinema.

Thí dụ 8:

The gas has been turned off.

23. SP 10b: S + V-PUT + adp + N

S	V-PUT-adp	N
1. You	should put on	the warmest clothes you have.
2.	Please take off	your overcoat.
3. They	have brought about	great changes in the country.
4. You	mustn't throw away	these documents.
5. She	cleaned out	every room in the house.
6. You	can switch off	the radio.

Ghi chú:

Mẫu câu này là một biến thể của mẫu câu *SP 10a* dùng với động từ thuộc nhóm B nói trên gắn lion với một phó từ nhỏ (viết tắt là *adp* - Adverbial Particle) và *trong trường hợp tân ngữ không phải là đại từ*.

Chú ý: Khi chuyển sang dạng bị động thì không khác gì mẫu câu trên.

Thí dụ:

We brought down three enemy planes =

Three enemy planes were brought down.

We brought them down = They were brought down.

Bài tập

3. *Chuyển những câu sau đây (SP 10a) sang dạng mẫu câu SP 10b trong trường hợp có thể được.*

1. You should wind the clock up.
2. Have you sent the parcels back?
3. Please bring all the children in.
4. Have you given it away?
5. Lock this up, please.
6. I can't get this nail out.
7. I'll take the dog out.
8. Will you put all those things here?
9. Have you packed them up?
10. We took the children for a walk.
11. We called the specialist in to ask his advice.
12. Please cross the wrong word out.
13. Will you think it over a little longer?
14. Don't forget to bring the magazine back this afternoon.
15. You may turn the radio on now.

BÀI 44

MẪU CÂU CÓ TÂN NGỮ LÀ MỆNH ĐỀ DANH TỪ
(Sentence Patterns with N-Clause as Objects)

Bài này giới thiệt nốt 7 mẫu câu đánh số từ *SP 11a* đến *SP 14a*. Chúng là dạng mở rộng của những mẫu câu có một hoặc hai tân ngữ đã học, trong đó có một tân ngữ là mệnh đề danh từ bắt đầu bằng *that* hoặc bằng một từ nối để hỏi như *who, what, whose, when, where, why, how, whether* và *if* (đó là những từ thường bắt đầu câu hỏi gián tiếp như đã học trong bài 38 và ở đây thay bằng ký hiệu chung là *wh* trong công thức, trường hợp từ nào không dùng được trong mẫu câu cụ thể có ghi chú riêng). Loại mẫu câu này cũng gồm cả trường hợp tân ngữ là cụm từ *Wh + to - Inf* tương đương với mệnh đề danh từ trong một số câu.

24. SP 11a: S + V - Say + (*that*) + N-Clause

S	V-Say	(that) + N-Clause
1. He	said	(that) he would be glad to come.
2. I	hope	(that) you will be successful.
3. He	explained	that nothing could be done.
4. The teacher	suggested	(that) he should leave early.
5. We all	saw	that the plan was useless.
6. The people	demanded	that the war criminals be punished.

Ghi chú:

a) Mẫu câu này thường dùng trong lời nói gián tiếp đã học và số động từ khá nhiều như: *acknowledge, admit, agree, arrange, believe, boast, command, complain, confess, declare, hear, hope, imagine, insist, intend, know, mean, mind (= take care - chú ý), notice, perceive, prefer, propose, request, require, report, say, see,*

show, specify, suggest, suppose, think, understand, urge, wish, wonder (= be surprised to find- lấy làm lạ rằng...).

Mẫu câu này cũng có thể bao gồm cả trường hợp dùng động từ *to be* đi với tính từ như:

I am sure that he will come.

He is afraid that he will have to leave the country.

b) Khi muốn chuyển sang dạng bị động, ta phải dùng *it* làm chủ ngữ hình thức.

Thí dụ 3:

It was explained that nothing could be done.

Thí dụ 5:

It was seen that the plan was useless.

c) *That* thường chỉ có thể bỏ sau một số động từ thông thường như *say, think, hope, expect, wish.*

- Sau các động từ *demand* và *suggest* động từ phải ở thức giả định. Chú ý hai động từ này không dùng ở mẫu câu *SP 9a*.

We demand that the Saigon authority release all political prisoners.

(Không nói: We demand the Saigon authority to release...)

- Sau *fear* có thể dùng *lest* thay cho *that*:

We feared lest he should fall.

25. SP 11b: S + V-Hope + So/Not

A)S	V-Hope	So/not
1. I	hope (expect)	so
2. He	didn't say	so.
3. I	am afraid	not.
4. We	suppose	not

B) So	S	V-Hope
5. So	I	see (notice).
6. So	I	have heard.
7. So	we	believe.
8. So	they	said.

Ghi chú:

a) Mẫu câu này dùng *so* và *not* thay cho mệnh đề danh từ trong trường hợp nói ngắn gọn.

The new teacher is very young.

- So I've heard.

It is going to rain.

- It hope not.

Những động từ có thể dùng là *be afraid, believe, expect, hope, say, suppose, think,* (ở cả hai bảng A, B) và *hear, notice, see chỉ dùng được như mẫu ở bảng B* (cho *so* lên đầu câu).

Riêng với *say* không dùng *not* đi sau mà phải nói *do not say so*, còn với *think* thường dùng cả hai dạng.

26. SP 12: S + V-Tell + (*to*) + Pro/N (*that*) N-CL

S	V-Tell	(*to*) + Pro/N	(that) + N-Clause
1. They	told	me	that I was too early.
2. I	warned	you	that he might be mistaken.
3. You	must remind	them	that the meeting is on Friday.
4. We	satisfied	ourselves	that the plan would work.
5. The manager	explained	to me	that the delay was inevitable.
6. We	suggested	to them	that it might be better to wait.

Ghi chú:

Mẫu câu này có hai tân ngữ, mà tân ngữ thứ hai là mệnh đề danh từ. Động từ thường dùng không có nhiều nhưng gồm hai nhóm.

a) Nhóm A gồm những động từ mà tân ngữ thứ nhất không có *to*: *convince, assure, inform remind, promise, satisfy, teach, tell warn*. Sau *tell* có thể bỏ liên từ *that*.

b) Nhóm B gồm những động từ phải có *to* trước tân ngữ thứ nhất: *admit, confess, explain, suggest, say*.

Bài tập

1. *Đáp lại những câu sau đây bằng một câu ngắn gọn theo cách dùng mẫu câu SP 11b (chọn một động từ thích hợp trong số có thể dùng và để ở dạng khẳng định hay phủ định).*

Thí dụ:

He said he was busy - So I have heard.

1. They will be here tomorrow.
2. I expect he'll be late.
3. Do you think that he can do it alone?
4. He intended that you should be invented.
5. We felt that he would accept the offer.
6. We fear that the plan would fail.
7. She suggested that he might be an appointed director.
8. I hear that the professor has been ill.
9. They reported that he did not work hard enough.
10. I imagine that he is getting on fairly well.

2. *Điền danh từ hay đại từ thích hợp vào chỗ trống trong những câu sau (cả giới từ to nếu cần thiết).*

1. The accident taught... that driving too fast is dangerous.

2. He confessed... that he had spent all his money.

4. The man said... that her husband was safe and sound.

5. My father promised... that he would give up smoking.

6. We whould like to assure... that we shall carry out the agreement.

7. They warned... that the road was a bad one.

8. I finally convinced... that he had been mistaken.

9. He admitted... that the idea was wrong.

10. I want to remind... that the plane is due to leave at 7.

27. SP 13a: S + V-Wonder + Wh + N-Clause

S	V-Wonder	Wh-N-Clause
1. I	wonder	why he has not come.
2. Nobody	knows	whose it is.
3. I	do not care	what he thinks.
4. We	were deliberating	where we should go.
5. Can you	tell (explain)	how it was done?
6. The captain	decides	who shall play in the team.
7. I	will ask	if he wants to be with us.
8. Everything	depends	on whether he passes the test.
9. They	couldn't agree	about who should do the work.

Ghi chú:

Mẫu câu này có tân ngữ là một mệnh đề danh từ bắt đầu bằng một từ nối như *who, why,...* (khác với *that*), kể cả *how* và *if* (tuy ký hiệu chung là *wh*). Đó là loại câu thường dùng trong câu hỏi gián tiếp, nhưng cũng dùng trong câu trần thuật.

Động từ thường dùng gồm hai nhóm.

a) Nhóm A gồm những động từ đòi hỏi tân ngữ trực tiếp: ***believe, care, ask, decide, deliberate*** (thảo luận), ***discover, disuss, explain, find out, imagine, know, mind, reveal, show, suggest, say, tell, understand...*** (*tell* và *care* chỉ thường dùng trong câu hỏi và phủ định, thí dụ 3 và 5).

b) Nhóm B gồm có một số động từ có tân ngữ giới từ (thí dụ 7 và 8 trong bảng) như: ***look at, rely on, depend on, agree on/about, worry about*** v.v.... Trong trường hợp này mệnh đề danh từ đi sau giới từ.

28. SP 13b: S + V-Know + Wh + to-Inf

S	V-know	Wh+to-Inf
1. I	do not know	what to do.
2. You	must remember	when to turn.
3. The students	are learning	how to handle the machine.
4. She	was wondering	which to buy.
5. They	haven't decided	where to put the piano.
6. He	is considering	whether to go or to stay.

Ghi chú:

Mẫu câu này là một biến dạng của mẫu trước, trong đó mệnh đề danh từ được thay bằng cấu trúc *Wh+to-Inf*. Trong cấu trúc này cũng dùng những từ nối như trên, trừ *why* và *if*.

Động từ thường dùng trong mẫu câu này là: *ask, consider, decide, discover, enquire (inquire), explain, find out, forget, guess, hear, know, learn, observe, perceive, remember, see, settle, tell (= explain), think (= consider), understand, wonder (= tự hỏi).*

Trong số đó có một số động từ dùng được ở cai hai mẫu câu *SP 13a* và *SP 13b*, nhưng chỉ dùng được ở mẫu này nếu chủ ngữ trong mệnh đề phụ là một với chủ ngữ của mệnh đề chính.

Thí dụ:

We must find out how *he* has got there. (chỉ dùng *SP 13a* không dùng *SP 13b*).

Chúng tôi phải tìm ra anh ta dã tới đó như thế nào.

Bài tập

3. *Chuyển những câu sau đây sang dạng mẫu câu SP 13b trong trường hợp có thể được.*

1. Do you know you can answer this question?
2. You must discover where he lives.
3. Have you settled where you will go for this holiday?
4. I forget where I must turn off the main road.
5. I don't see how I can stop him.
6. They have inquired when the train starts.
7. We are thinking what we must do next.
8. Can you tell how you can do this?
9. Can you suggest where this should be put?
10. He was asking which road he must take.

29. SP 14a: S + V-Advise + Pro/N + Wh + N-Clause

S	V-Advise	Pro/N	Wh + N-Clause
1. The teacher	asvised	him	how he should do the work.
2. They	asked	us	when we should be back.
3. Can you	inform	me	whether the train stops at X...?
4. You	must tell	Nam	why he must work harder?

5. Mr. White	showed	the boy	where he should put the box.
6. I	will remind	my friend	what I want him to do.

Ghi chú:

Mẫu câu này có hai tân ngữ, trong đó có một là mệnh đề danh từ bắt đầu bằng từ nối *who, when v.v...* Động từ thường dùng là: *advise, ask, inform, remind, show, teach, tell. Explain* có thể dùng với tân ngữ thứ nhất đặt sau giới từ *to*.

Thí dụ:

He explained to me why he hadn't come before.

30. SP 14b: S + v-Show + Pro/N + Wh + to - Inf

S	V-show	Pro/X	Wh + to - Inf
1. We	showed	them	how to do the exercise
2. You	must teach	the children	how to behave properly.
3.	Please inform	me	where to get tickets.
4. Your friend	will tell	you	whether to come or not.
5. The doctor	will advise	you	which medicine to take.
6. She	asked	me	how to make a telephone call.

Ghi chú:

Mẫu câu này là một biến dạng của mẫu câu *SP 14a*, trong đó mệnh đề danh từ được thay bằng cấu trúc *wh + to - Inf* với những từ nối như trên, trừ *why* và *if*.

Động từ thường dùng cũng là những động từ dùng với mẫu câu *SP 14a* nhưng chỉ dùng trong trường hợp nghĩa rõ ràng và chủ ngữ của mệnh đề phụ có thể hàm ngụ được.

Chú ý dạng câu khi chuyển sang dạng bị động.

Thí dụ 1:

They were shown how to do the exercise.

Thí dụ 2:

The children must be taught how to behave properly.

Bài tập

4. *Chuyển những câu sau đây (SP 14a) sang dạng mẫu câu SP 14b trong trường hợp có thể được.*

1. Can you advise me which book I should buy?
2. He can't tell me how high the wall is.
3. The patterns show you how you can make sentences.
4. They reminded him when he had to start.
5. She asked him where he had put the umbrella.
6. Can you advise me where I should go for a good meal?
7. You should ask your teacher how you must pronounce this word.
8. Please inform us where we can get these documents.
9. We explained to the new student how he should handle the tape-recorder.
10. Can you tell us when we must send these goods.
11. Will you please inform us when the goods we ordered will be dispatched?
12. The teacher showed Nam how he should learn grammar.

TÓM TẮT CÁC MẪU CÂU CƠ BẢN
(Summary of Basic Sentence Patterns)

Công thức	Thí dụ
1) SP 1a: + Vi	Birds sing.
2) SP 1b: There + V-BE + (-Adv)	There was no wind.
3) SP 1c: It + V-SEEM + N-Clause	It seems that you were wrong.
4) SP 2a: S + Vi + Adv	The sun rise in the east.
5) SP 2b: S + Vi + to-Inf	He failed to come.
6) SP 2c: S + Vi +(for) + N-Phrase.	The rain lasted (for) all day.
7) SP 3a: S + Vi + C (N/A)	His father was an enginer. It is easy to do that.
8) SP 3b: It + Vc + C + S (S = to-Inf/Ger/N-Clause)	It is true that he has gone.
9) SP 4a: S + Vt + O	He did the work.
10) SP 4b: S + V-ENJOY + Ger	He enjoys swimming.
11) SP 4c: S + V-WANT+(not) + to-Inf	They want to go
12) SP 5: S + V-RELY + prep + O	They rely on your help.
13) SP 6: S + V-GIVE + iO + O	He gave us a lesson.
14) SP 7: S + V-EXPLAIN + O + prep + O	We explained the lesson to him.
15) SP 8a: S + V-ELECT + Pro/N + N	They elected him chairman.
16) SP 8b: S + V-GET + Pro/N + A	I'll get the dinner ready.

17) SP 8c: S + V-CONSIDER + Pro/N + (to be) + N/A	We consider her (to be) honest.
18) SP 9a: S + V-ASK + Pro/N + (not) + to-Inf 19) SP 9b: S + V-LET + Pro/N+inf 20) SP 9c: S + V-KEEP + Pro/N + Ving	She asked me (not) to sit up late. They didn't let me go. They kept us waiting.
21) SP 9d: S + V-HAVE + Pro/N + V-ed	I had my photograph taken.
22) SP 10a: S + Vt + Pro/N + Adv 23) SP 10b: S + V-Put + adp + N	I took my son to the cinema. She put on her new dress.
24) SP 11a: S + V-SAY + (that) + N-Clause	He said (that) he would come.
25) SP 11d: S + V-HOPE + SO/NOT	I hope so. I am afraid not.
26) SP 12: S + V-TELL + (to) + Pro/N + (that) + N-Clause	They told me that it was too early.
27) SP 13a: S + V-WONDER + Wh + N-Clause 28) SP 13b: S + V-KNOW+Wh+to-Inf	I wonder why he has not come. I don't know that to do.

29) SP 14a: S + V-ADVISE + Pro/N + Wh + N-Clause	He will advise me whether I should accept the offer.
30) SP 14b: S + V-SHOW + Pro/N + Wh + to-Inf	We showed them how to do it.

Ghi chú:

Bảng tóm tắt này dùng những ký hiệu đã dùng khi giới thiệu các mẫu câu trong các bài 41, 42, 43, 44. Nó chỉ có tác dụng giúp người học ghi nhớ các dạng mẫu câu một cách ngắn gọn sau khi đã học kỹ 4 bài trên.

CHƯƠNG MƯỜI SÁU

CHẤM CÂU
(Punctuation)

BÀI 45

QUY TẮC CHẤM CÂU VÀ VIẾT HOA
(Punctuation and Use of Capitals)

Cách chấm câu và viết hoa trong tiếng Anh có những điểm giống và cũng có những điểm khác tiếng Việt. Sau đây là tóm tắt những qui tắc chính.

I. NHỮNG TRƯỜNG HỢP VIẾT HOA

Quy tắc	Thí dụ
1. Khi bắt đầu câu (kể cả câu thuật lại trực tiếp)	This is our factory. He said, "This is my college".
2. Danh từ riêng (chỉ người, dân tộc, nước, thành phố, tổ chức v.v..., kể cả tính từ)	John Brown, an Englishman, the Chinese language, the Red River, the Government of the Socialist Republic of Viet Nam, the Communist Party, the United Nations, a Buddhist Priest, Wall Street v.v...

3. Tên ngày, tháng, ngày lễ (những tên mùa không viết hoa).	Monday, September, the National Day, May Day, Christmas Day.
4. Danh từ chỉ chức tước, danh hiệu, học vị, quân hàm... (đặc biệt nếu là duy nhất, khi kèm tên người, khi viết tắt).	President Ho, General Giap, the Prime Minister, Professor Nam, D. Sc. (Dotor of Science), Mr., Mrs. M.P. (Member of Parliament), His Excellency, Dear Sir, Her Majesty, Queen Elizabeth the Second (nhưng: A professor, a general...)
5. Tên sách, báo, văn kiện (mọi từ đều viết hoa trừ mạo từ, giới từ và liên từ) kể cả đầu đề bài báo và chương mục trong sách	The Daily News, A Tales of Two Cities, Prison's Diary, The Geneva Agreement, v.v...

Ghi chú:

- Đại từ "I" luôn luôn viết hoa. Những đại từ và danh từ bình thường có thể viết hoa trong trường hợp đặc biệt như "He" để chỉ Chúa trời trong các tài liệu tôn giáo, hoặc "Spring, Winter" để nhân cách hóa trong thơ ca.

- Danh từ chỉ phương hướng chỉ viết hoa khi chỉ một miền hoặc đi kèm với tên riêng: South Vietnam, The Western Hemisphere, Eastern Europe.

He came from the West. My family lives in the South.

Nhưng:

The post office is south of the city Hall.

Laos is west of Vietnam.

(Nước Lào ở phía tây Việt Nam)

- Một số sách và tờ báo thường viết hoa tất cả các từ ở đầu đề và chương mục (theo quy tắc 5 trên đây), nhưng cũng có những sách, báo không theo quy tắc này.

II. CÁCH DÙNG DẤU CHẤM CÂU

Quy tắc	Thí dụ
1. *Dấu chấm.* (full stop): - Dùng ở cuối câu trần thuật và cầu khiến; - Dùng sau chữ cái viết tắt (có thể bỏ nếu từ viết tắt có chữ cuối cùng).	The teacher has come. Close the door, please. Mr. J. S. White, B. A., M. P. (nhưng: Dr, Mr, Ltd).
2. *Dấu hỏi,* (question mark) Dùng ở cuối câu hỏi trực tiếp (chú ý không dùng ở cuối câu hỏi gián tiếp).	Is your brother here? (nhưng: He asked me if my brother was there).
3. *Dấu chấm than* (exclamation mark) Dùng sau thán từ và câu cảm thán.	Help! Fire! Oh dear! Hello! What a pity! There it goes!
4. *Hai chấm* (colon) - Giới thiệu một câu hay một danh mục giải thích: - Giới thiệu lời trích dẫn.	He can't work hard: he has been quite ill recently. These are conjunctions: and, but, or... The letter read: "I am glad..."
5. *Dấu chấm phẩy* (semi-colon) Dùng để tách hai câu đơn có liên quan về ý (khi chưa muốn tách hẳn bằng dấu chấm) và thường đặt trước các liên từ kết hợp *therefore, however,* v.v...	The singular form is mouse; the plural form is mice. You must take more exercise; otherwise you will get too fat.

6. *Dấu phẩy* (comma): - Dùng để tách các từ, cụm từ hay mệnh đề trong câu khi cần thiết.	He is a tall, thin, good-looking young man. Yes, I think so. He came, but rather late. The baby was born in Gia Lam, Hanoi, on Monday, Jan. 15, 1973.
- Dùng để tách mệnh đề tính ngữ không xác định.	My brother, who is a doctor, has lived in this town since 1960.
- Thường dùng để tách mệnh đề trạng ngữ khi nó đi trước mệnh đề chính.	Although it was raining, we played the match.
- Dùng để tách lời nói trực tiếp (thường đặt trước dấu ngoặc kép).	He said, "Come with me", "Will you", I asked, "go to the conference this morning"?
7. *Dấu ngoặc kép* (quotation marks hay inverted commas) Dùng để ghi lời trích dẫn hay lời nói trực tiếp (Chú ý các dấu chấm, phẩy, chấm hỏi và chấm than để trước khi đóng ngoặc).	President Ho said: "No thing is more precious than independence, freedom". He asked, "What is the matter"? She shouted, "Look out!"
8. *Dấu ngoặc đơn* (brackets hay parentheses). Dùng để tách những lời nói thêm, chú thích, giải thích nằm ngoài ý chính của câu.	If it rains (and we certainly hope it doesn't), the picnic will be postponed.
9. *Dấu gạch dài* (dash): Dùng để biểu hiện chỗ ngừng đột ngột của lời nói hoặc tách một ý đặc biệt nhấn mạnh.	"You can't do this, you" - he cried and stopped suddenly. There is only one thing with him - he speaks too much.

10. *Dấu nối* (hyphen) Dùng để nối các phần của một từ ghép, các âm tiết của từ đơn cắt ở cuối dòng.	His brother - in - law is an electrical engineer. He graduated from the newly-founded Institute of Electrical Engineering.
11. *Dấu phết* (apostrophe) Dùng để biểu hiện cách sở hữu và thay cho chữ cái lược bớt khi nói tắt.	My father's house. The workers' organization. I've said that he isn't here.
12. *Dấu ba chấm* (triple dots hay pause dots) Dùng để chỉ chỗ lược bớt đi của đoạn văn hay lời trích dẫn.	President Ho once said: "Viet Nam is one... This truth will never change".

Bài tập

Viết lại những câu sau đây với đầy đủ dấu chấm câu và viết hoa trong những trường hợp cần thiết.

1. the merchant of venice a play by william shakespeare has been translated in to french german russian and many other languages.

2. on thursday evening i met mr henry west a correspondent of the london times in this city he was walking along oxford street when he saw me he shouted hello john it's a long time since i saw you last may.

3. the suez cannal which. Is about 100 miles long connects the mediterranean sea with the red sea.

4. the children saw the following animals at the zoo an elephant a tiger a giraffe and some monkeys.

5. its up to you the teacher said whether or not you learn

anything then he went on explaining the use of the word whether to us.

6. the weather was very bad between hanoi and vientiane consequently the flight was delayed.

7. the chaiman said as soon as the secretary arrives the meeting will begin.

8. have you read the article about space travel in the magazine culture and life it is entitled man and the conquest of space in the twentieth century.

9. we must make still greater efforts to fulfil the essential tasks of the vietnamese revolution to step up the building of socialism in the north and to complete the national democratic revolution in the south.

10. the agreement on ending the war and restoring peace in viet nam was signed in paris on january 27 1973 by the foreign ministers government of the republic of south viet nam the united states and the Saigon administration.

PHẦN 3

ĐÁP ÁN CÁC BÀI TẬP KHÓ

(Keys to the More Difficult Exercises)

Chú ý: Trong phần này chúng tôi chỉ cho đáp án các bài tập tương đối khó và có đáp án mẫu được. Tùy theo loại bài tập, đáp án có thể nêu cả câu trọn vẹn hay chỉ nêu một vài từ phải thay đổi hay điền vào câu cho sẵn, theo đúng số thứ tự từng câu, từng bài trong từng bài học.

BÀI 1

Bài tập 1: Đây là loại những từ in nghiêng đã cho (ký hiệu: N = danh từ, Pro = đại từ, A = tính từ, V = động từ, adv = phó từ, prep = giới từ, conj = liên từ, art = mạo từ).

1. It *is hard* (A) *work* (N), *but* (conj) I know you can *work* (V) *hard (adv)*.

2. He came by a very *fast (A)* train. He can run very *fast* (adv), but he is running *slowly* (adv).

3. I like to *drink* (V) tea. Let us have another *drink* (N).

4. *These* (A) oranges are bigger than *those* (pro).

5. *This* (pro) *is my* (A) book. It is not *yours* (pro).

6. The room is *quite* (adv) *dark* (A). He is not sitting in *the dark* (N).

7. This lamp gives a poor *light* (N). *Light* (V) the other lamp, please.

8. Cotton is not *heavy* (A), it is *light* (A).

9. *Nam* (N) is sitting at the *back* (N) of the class. He has come *back* (adv) through the *back* (A) door.

10. *Let's go for* (prep) *a* (art). *walk* (N). We shall *walk* (V) *down* (prep) *the street* (N).

Bài tập 2, 3 và 4: Số câu có thể tạo thành bằng cách điền như vậy rất nhiều. Ở đây chỉ cho một thí dụ. Câu 1, trong cột 1, ở bài tập 2 có thể ghép vào những từ trong cột 2 như sau:

They are looking at him.

- the house.
- your name.
- his work.
- that.
- the new factory.
- that river.
- this exercise.
- those books.

BÀI 2

4. A paper-knife. A wine-glass. A match-box. A writing desk. A darning needle. A taxi-driver. A stone-floor. A washing-machine (or a washer). A brickwall. A dining-room. A bedroom. A toothbrush.

8. 1. He had a bag of rice.

2. There is a lot of dirt on the wall.

3. We want more fuel than that.

4. He drank two glasses of milk.

5. Ten ink-pots are needed for our class.

6. He gave me a great deal of trouble.

7. He learnt three poems by heart.

8. He sent me a lot of food.

9. A lot of gold was found there.

10. Cows eat grass.

11. The rain has left a lot of water.

BÀI 3

2. 1. yesterday's work; 2. It is a two mile's distance; 3. .....a 500 mile's drive....; 4. today's lesson; 5. yesterday's exercises; 6.... after last night's heavy rain; 7.... tonight's meeting; 8.... after two weeks' holiday; 9. ... whole day's work; 10.... a fifteen minutes'talk.

3.

1. I have my hair cut at the barber's.

2. We had dinner at Comrade Nam's.

3. Van is going to his father's.

4. I stayed at my aunt's.

5. He bought his clothes at the outfitter's.

6. His father's office is in the center of the city.

7. I saw him at my friend's.

8. I got these cakes at the pastry-cook's.

4.

1. This is not my book, it is Van's.

2. My sister's is the sweetest voice I have ever heard.

3. "Whose book is this?" - It is Nam's.

4. He has no bicycle of his own and must use his brother's.

5. She put her arm through her mother's.

6. His task is always better than his friend's.

7. Doctor Ban's house is the sort of house I should like.

8. This is the room of my father, my uncle's is on the second floor.

BÀI 4

3. 1. milk; a cow; 2. a window; glass; 3. a table; wood; 4. a letter; paper; 5. soup; a spoon; 6. a letter; ink; a pencil; 7. some dirts; a dirty mark; 8. a glass of lemonade; some sugar; 9. music; 10. The doors; 11. The man; 12. a letter; the letter; 13. the meat; 14. birds; the sky.

BÀI 5

1. 1. The Mekong; Indochina; 2. A lecture; the history of China; 3. Washington is the capital; the United States; 4. the heat of summer; 5. the 20th of January; 6. the Philippine Islands; 7. the finest diamond; 8. the Caroline Islands; 9. Tunisia; North Africa; 10. Professor; the Chemical Society of Vietnam; 11. The Red River; 12. Lake Hoan Kiem; Lake Ba Be; 13. Russian; the Soviet Union.

2.

1. Brave men are never afraid of death.

2. Italy has many ancient buildings.

3. The wool of this carpet is soft and thick.

4. Cotton doesn't grow well in North.

5. The world war which began in 1914 lasted four years.

6. The peoples of Asia and Africa are fighting for freedom and independence of their countries.

7. I have the strongest objection to your plan.

8. The wise and good are always admired.

9. Paris is the capital of the France.

10. The Pacific Ocean separates Asia from America.

11. The Earth moves round the Sun.

12. He goes to school every morning.

13. He got up at dawn to learn his lesson.

BÀI 6

2. 1. A yellow-walled house; 2. A sky-blue dress; 3. A black-coated man; 4. Sweet-smelling flowers; 5. An oxen-drawn plough; 6. A tea-producing country; 7. A moon-white face; 8. A long-haired girl; 9. A one-legged man; 10. A hand made drawing.

3.

1. ... something *cool* ...

2. The leaves turn *yellow*...

3. keep our bodies *warm*.

4. ... a poet *famous* all over the world.

5. I thought him very *intelligent*.

6. ... a sport *good* for boys and girls.

7. ...nothing *interesting* to give you.

8. The *golden ripe* corn ...

9. ... a *rich* and *beautiful* country.

10.... found him still *asleep* in his bed.

11. ... kept the river *full*.

12. make man *happy*.

13. ...a basket *full* of flowers.

14. ... a *pretty* girl?

15. Aren't these oranges *delicious*?

16. Isn't the boy *clever*?

BÀI 8

1. 1. Some; any; 2. Any; some; 3. Some; any; 4. Some; 5. Some; any; 6. any; (one); 7. Any; some; 8. Some; (any); ones; 9.

Any; some; 10. Any; 11. Some; 12. Some (where); 13. Some (one); 14. Some; 15. Some; 16. Any (some); 17. Some; any (or some); one; 18. Any; 19. Any; 20. Any; 21. Any.

BÀI 9

2. 1. Who; 2. Who; 3. What; 4. What; 5. What; 6. What; 7. What; 8. What (or who (m)); 9. Whose; 10. What; 11. What; 12. Whose; 13. What; 14. What.

5. 1. What (or which); 2. Who (m); 3. Who; 4. Which; 5. What; 6. What (or which); ; 7. Which; 8. Which; 9. What (or which); 10. Which; 11. Who; 12. Which.

BÀI 10

1. 1. We, them; 2. me; 3. he; 4. me, him; 5. me; 6. her, them; 7. him; 8. me; 9. him (he); 10. they, her; 11. him; 12. me, him, her.

3.

1. We all consider it wrong to cheat in examination.

2. Don't you think it unwise to climb the mountain without a guide?

3. We think it most dangerous for you to climb the mountain alone.

4. I found it very difficult to refuse him his request.

5. Do you think it strange that he hasn't eaten any meat since he was a boy?

6. I believe it hard to undertake this work.

7. I suppose you think it very odd that I have to change my room.

8. We consider it a sacred duty to serve our country.

9. He imagines it very interesting to fly to the moon in a spaceship.

10. He found it hard to solve this problem.

5. 1. oneself; 2. himself; 3. herself; 4. themselves; 5. yourself; 6. yourself (or yourselves); 7. herself; 8. yourself; 9. yourself; 10. yourself.

BÀI 11

1. 1. Who (that); 2. Which (that); 3. Which (that); 4. Who (that); 5. Whose; 6. Who (that); 7. that; 8. Which; 9. Which (that); 10. Who (that); 11. that; 12. that; 13. Whose; 14. Whose.

2.

1. The concert we listened to came from England.

2. The old man lives next door is a famous doctor.

3. He is the only man who can solve this problem.

4. The people you lived with in Haiphong are coming to see you.

5. I know the boy you are talking about.

6. The pen I lost was a good one.

7. The boy threw that stone will be punished.

8. Where is there a shop selling picture postcards?

9. Did you give him all the books you had?

10. The knife we use to cut the bread is very sharp.

11. The glass you are drinking out of hasn't been washed.

12. The paint on the seat you are siting on is still wet.

3.

1. Oxford University, which is one of the oldest in the world has many different colleges.

2. Smoking, which is a bad habit is nevertheless popular.

3. "Hamlet", which you are going to see tomorrow was written by Shakespeare.

4. The man you spoke to in the street is my eldest brother.

5. His book is the best that has ever been written on that subject.

6. He is one of the men I feel I can trust.

7. Can you remember the man you took it from?

8. The knife we use to cut the pencil is very dull.

9. Fear, which is an evil may lead to sin.

10. The science of medicine, in which progress has been very rapid lately is perhaps the most important of all sciences.

11. Mozart, whose music you have just been listening to, was one of the world's finest composers.

12. My uncle Nam, in whom I have great confidence says I will pass my examination if I work hard.

13. What is the name of the girl who came here last night?

14. His stepmother, whom he is living with is not very kind to him.

BÀI 12

1. 1. earlier
2. farthest
3. more distinctly
4. More promptly; most promptly
5. best
6. better
7. worse
8. farther
9. farthest
10. harder; higher.

3.

1. has *already* read.
2. has *extremely* interesting.
3. I haven't been there *before*.
4. He is *seldom* on time.

5. *Today* he has a very *bad* in his chest.

6. The elevator operates *automatically* .

7. He *never* arrives *on time at the meeting*.

8. I saw Dan *at the lecture last night*.

9. I will *certainly* be there *by 2 o'clock*.

10. He left the office *early this afternoon*.

11. She will return the book *to the library next week*.

12. She went *to school at 6 o'clock*.

13. He was born *at 10 am, on June 14th in 1923*.

14. They stayed *quitetly there all day*.

15. I shall meet you *outside your office at 2 o'clock tomorrow*.

16. Let's go *to the movies tonight*.

4.

1. I *often* go to the pictures.

2. She is *always* a good student.

3. I have *never* heard of it.

4. He *sometimes* forget his homework.

5. I *generally* drink my coffee with milk.

6. We have *seldom* met a more ill-mannered man.

7. You ought *never* to get off a tram when it is moving.

8. She *usually* does her homework in the evening.

9. None of them had *ever* been there before and they *never* wanted to go again.

10. The children *often* quarrel with each other.

BÀI 13

1. to
2. at
3. for
4. since
5. into
6. in, at
7. by
8. of
9. at
10. for, at
11. between
12. over
13. to; after
14. at; on
15. about
16. from, to, on
17. out of; into
18. with
19. out... in, without
20. on; for
21. at
22. on
23. by
24. from, up
25. with, from
26. with; to
27. to
28. with
29. under, of, to
30. of
31. with (to), about
32. of, with (or in)
33. at; of
34. by
35. at, along, in (or through)
36. on, in
37. to, in
38. of, with
39. for, out, with
40. off, with
41. about
42. in, to (around)
43. on, with
44. by
45. by
46. by
47. for
48. for
49. for
50. in, in
51. from
52. from
53. from
54. of
55. of
56. on
57. on (about)
58. on
59. on
60. to
61. over; for
62. in
63. at, to, without
64. off
65. up
66. to
67. with
68. with, in (about, over).

BÀI 15

1. 1. What; 2. What (which); 3. What; 4. Why; 5. Where; 6. How; 7. When; 8. that; 9. Whether; 10. What; 11. that; 12. When; 13. Why; 14. What; 15. if (Whether)

3. 1. before; 2. when; 3. until; 4. when (as soon as); 5. lest (for fear that); 6. because (as, since); 7. as; 8. as; 9. till; 10. though; 11. so that (that, in order that); 12. so that; 13. lest; 14. However; 15. whatever; 16. when; 17. where; 18. as; 19. because; 20. Though; 21. so (small) that; 22. if; 23. than; 24. that; 25. unless.

BÀI 17

2. 1. goes; 2. work; 3. rains, is raining; 4. points, wants; 5. is cooking; cooks; 6. meet; 7. are you doing; am doing; 8. are you going; am going; 9. do (you) read, read; am reading; 10. Does he do; does; is doing; 11. is crying; 12. do (you) understand; am doing; think; know.

BÀI 18

4. 1. discovered; 2. came; 3. came; 4. died; 5. was cooking; arrived; 6. was blowing; went out; 7. had; 8. jumped out; was moving; 9. was sitting, fell down; 10. were doing; came in; 11. arrived; was still sleeping; 12. were playing; was writing; 13. rained; carried; 14. went; carried; 15. drank; was; 16. was he studying; 17. were taking; called; 18. were you talking to; asked.

5. 1. bought; 2. was born; spent; 3. joined; was; 4. is raining; 5. was raining; got up; 6. did you do; got up; up had; went; 7. meet; are going; 8. work; is studying; 9. warms; gives; 10. finished; 11. want; 12. produces; 13. don't eat; come out; 14. do you read; are; read; am reading; 15. was she doing; arrived; was cooking.

BÀI 19

2.

1. have not seen; since; 2. have not seen; for; 3. have been; for; 4. have been; since; 5. have not met; for; 6. have not met; since; 7. have lived; since; 8. has not sent; 9. came; ago; 10. Have you waited, have waited; for; 11. have not met; since; left, ago; 12. left; ago.

3.

1. have heard; 2. have seen; 3. have read; 4. have you sent ; have; sent;

5. have (you) seen; saw; didn't talk;

6. have (you ever) been; have been; have (never) been; must see; is; have (ever) seen.

7. Did (you) speak; have not seen; can't; remember; saw

8. went; haven't spoken; have forgotten; learnt;

9. have caught; have (you) called; has just phoned;

10. have had; have eaten; eat.

4.

1. did you go; went
2. have been ill
3. ceased
4. finished
5. did (you) spend; spent
6. received
7. had
8. discovered
9. got.
10. have not seen
11. have lived
12. have learnt
13. have made; wish
14. have (you) read, have just finished.

5.

1. has not been; wonder; have been living
2. have lived; have just decided.
3. has been writing; has not finished
4. are; have worked (or have been working)
5. am; have swum (or have been swimming)
6. has, has read (or has been reading)
7. is not; have cooked (or have been cooking)
8. has worked (or has been working); has not had
9. have (you) known.
10. was born; spent
11. learnt; was
12. have learnt (of has been learning); learn (or am learning) (or were learning).
13. saw; drank; didn't see
14. is cooking; cooks
15. is running; wants
16. work; is studying
17. are you looking for; have lost; want; did (you) lose; dropped; was going.
18. went; were eating; fell; hurt; took, have been; is getting.

BÀI 20

1. 1. Thanked; had done.
2. was sorry; had hurt
3. died; had been ill
4. rained; had been dry
5. Did (you) post; had written
6. told; had asked
7. asked; had come
8. asked; had visited

9. saw; had taken
10. arrived; had begun
11. had gone; found; had lost
12. read, had finished
13.didn't you go; had told
14. became; had rained
15. told, had gone.

2.

1. boils
2. is raining
3. began
4. called; had left
5. had given
6. left; was raining; had been raining
7. had been gathering
8. talked; told; had done
9. Did (you) speak; haven't seen; can't remember; saw
10. Have been learning; am studying
11. Did (you) go; haven't been
12. have lost
13. was working; snatched; ran away; couldn't run; was; hasn't caught.
14. came; were playing; said; had been playing.
15. Have been waiting; think; arrives; do (you) think; has happened; don't know; think; have been waiting (or have waited)

BÀI 21

3.

1. stops
2. shall stay; answers
3. shall be ready; count
4. I'll help; finds
5. touch
6. will be mended; get back

7. know
8. is
9. will (or shall) come and see; arrive
10. will not forget; go out
11. shall come and see; have
12. will be ill; drink
13. take; will catch
14. work, will pass
15. shall be pleased; wins

9.

1. stops
2. shall go out; stops
3. can't express; know
4. shall come and see; leave
5. have learnt; shall be able to read
6. have been; shall write
7. will not plant; has been cut
8. has gone down
9. will not have; have eaten
10. have finished
11. have rested; shall show
12. has been cleaned.

BÀI 22

1.

1. called; had left 2. grows; will often think; did; was

3. left; hadn't; gone far; had forgotten

4. obtain 5. have finished

6. have finished; shall take

7. is working; does; hasn't seen; is coming

8. came; noticed; were; was puzzled; was certain; had turned; left

9. was; was haven't forgotten; hope; shall never forget.

10. has been; started; had worked; got; has been living and travelling (or he has lived and travelled)

11. carried out; was; has been celebrated

12. had read; will have read; have not seen; believe; is writing.

2.

Những động từ trong những câu dưới đây sai, phải sửa là:

1. would come	3. were
6. couldn't recognize	7. might
8. wished	9. could
10. was going to be	11. had displeased
15. had given	

BÀI 23

4.

1. I had (or got) my shoes cleaned.

2. I had (or got) one of my teeth pulled out this morning.

3. We must have this wood chopped.

4. We must have our car mended.

5. It's time to have your hair cut.

6. Nam has his broken leg when playing football.

7. I had my watch stolen yesterday.

8. This knife won't cut, we must have it sharpened.

7.

1. So do I
2. Nor do I
3. So did she
4. So does her husband
5. So did his sister
6. Nor do those
7. Nor did my friend
8. Nor does my watch
9. Nor does my wife
10. Nor does grass

BÀI 26

1.

1. The first steam-engine was invented by Stephenson.
2. Was the first steam-engine invented by Stephenson?
3. Bread is not made by a butcher.
4. Is bread made by a butcher?
5. He was forgiven by his father.
6. Was he forgiven by his father?
7. My little brother was often taken by mother to the kindergarten.
8. This piece of music was composed by Beethoven.
9. The coffee will be brought in by the waiter .
10. The bridge was carried away by the storm.

3.

1. Football is played all over the world.
2. This picture is always admired.
3. These books must not be taken away.
4. The valley is seen from the top of the hill.
5. He is well spoken of.

6. Is he well spoken of?
7. Lessons should be made more interesting for children.
8. He was invited to dinner yesterday.
9. He was told to wait outside.
10. The work must be finished .
11. Something must be done for those poor men.
12. The light was left on all right.
13. Milk is used for making butter and cheese.
14. Is milk used for making butter and cheese?
15. A pupil is praised when he works hard.
16. Progress is made every day in the world of science.
17. I wasn't told the truth about the situation.
18. The bridge was being repaired.
19. Was the house built in 1960?
20. I wasn't invited me to the tea-party.

BÀI 27

1.

1. Lend me dictionary, and I'll translate this article.
2. Tell him you're address, and he'll write to you.
3. Adopt a new method, and you'll get better result.
4. Ask for the transistor set, and your father will give it to you.
5. Send him the invitation, and he'll surely come.

BÀI 28

1.

1. Loại 1.

- You would break it if you weren't careful.
- You would have broken it if you hadn't been careful.

2. Loại 2.

- I shall be pleased if you come.
- I should have been pleased if you had come.

3. Loại 1.

- They would get wet if it rained.
- They would have got wet if it had rained.

4. Loại 1.

- If I know that, I shall not make the mistake.
- If I knew that, I should not make the mistake.

5. Loại 2 (câu này không đổi sang câu loại 1 được).

- If I had been you, I should have gone home immediately.

6. Loại 2.

- I will buy a new bicycle if I have the money.
- I would have bought a new bicycle if I had had the money.

7. Loại 3.

- He will tell you if you ask him.
- He would tell you if you asked him.

8. Loại 1.

- If he worked hard he would pass his examination.
- If he had worked hard he would have passed his examination.

9. Loại 2.

- If he is here he will help you.
- If he had been here he would have helped you.

10. Loại 3.

- I shall never do that work, if you don't help me.

- I should never do that work, if you didn't help me.

2.

1. eat	6. should buy
2. had not broken	7. goes
3. Looked	8. had seen
4. Would have found	9. shall die
5. are	10. should have enjoyed

3.

1. if	2. unless	3. if
4. unless	5. unless	6. if

4.

1. if you had waited, he would have come.
2. if he should refuse you, let me know it at once.
3. if he were an honorable man, he could not behave thus.
4. if you should see him, remember me to him, will you?
5. if we had known that, neither of it would have gone.
6. if she were to take up acting (đi vào nghề diễn viên), I'm sure she would succeed at it.

5.

1. like	6. be shall
2. is	7. do not step
3. behaved	8. had known
4. would be	9. were
5. had told	10. had not told

BÀI 29

1. 1. know now
2. got
3. shoud do•
4. didn't eat
5. had told
6. be elected
7. depended
8. paid; asked
9. were (was, colloquial)
10. be discussed
11. had known
12. be allowed
13. did
14. could
15. caught

3. 1. Câu điều kiện loại II.

2. Câu loại II, *were to start* để chỉ giả thiết không có thật trong tương lai.

3. Câu loại III.

4. Câu loại II, dùng dạng đảo ngược *were* he thay cho *if he were*.

5. Câu loại I, nhưng dùng *should* thay cho *will* để diễn đạt khuyên bảo.

6. Dùng *would* diễn đạt ý sẵn sàng, *could* ở thức điều kiện: Nếu anh vui lòng giúp tôi, chúng ta có thể xong lúc 6 giờ.

7. Dùng *should* để diễn đạt điều kiện có thật nhưng ít khả năng (thì hiện tại giả định). Nếu anh có dịp đi qua, xin ghé thăm chúng tôi.

8. Câu điều kiện loại III.

9. *Should help* là thì hiện tại giả định sau *It is necessary* v.v...

10. *Would leave* là thì tương lai trong quá khứ.

11. *Would* diễn đạt việc thường xảy ra (trong quá khứ).

12. *Would* diễn đạt ý sẵn sàng, ở đây dùng trong câu hỏi lễ độ.

13. *Would not* diễn đạt ý không sẵn sàng "nhất định không". Tôi gõ cửa nhưng họ không chịu mở.

14. *Should* diễn đạt ý khuyên bảo.

15. *Should there be* (= if there should be) thì hiện tại dạng giả định đảo ngược: Nếu chẳng may có gì khó khăn, hãy liên lạc với tôi.

BÀI 30

1. 1. playing
2. given: built
3. looking; playing
4. announcing
5. called
6. driven
7. coming
8. ordered
9. leaving; arrive
10. disappointing
11. written; spoken
12. going coming; coming
13. talking; seen; written; found; exciting; played.
14. circling; shot.

2.

1. Which was built
2. as I had written the letter....
3. our industry which is growing fast...
4. who are smoking
5. as she remembered the joke.
6. as I looked...
7. which will join...
8. which was hidden...
9. as he had got....
10. as he was born and bred....

3. 1. done; done; done

2. taken; taken

3. mended; mended; mended; mending; mending;

4. typing; gone.

5. being; sitting; working

6. having gone.

7. acting

8. done

9. finished

10. worn out: killed

4. Có thể thêm những thành ngữ như sau vào câu:

1. talking of football....

2. generally speaking...

3. strictly speaking...

4. roughly speaking...

5.... including two women.

6. strictly speaking...

7. considering the position as a whole (hoặc: generally speaking...)

8. strictly speaking...

BÀI 31

1. 1. lending

2. reading

3. raining

4. going

5. wondering; going

6. smoking; eating

7. doing

8. giving

9. speaking

10. being awarded

11. seeing
12. saying
13. being examined
14. keeping
15. sending
16. taking
17. listening
18. leaving
19. grumbling
20. coming

3. (Ký hiệu: Ger: động danh từ; Part: động tính từ)

1. A *pouring* (Part) rain prevented our *going* (Ger) out.
2. The moonlight was *dancing* (Part) on the water.
3. The *dancing* (Part) waves *glittered* in the sun.
4. Some people's greatest pleasure in *reading*(Ger).
5. These are *working* (Part) people. They have been *working* (Part) for years in that car factory.
6. He insisted on *expanding* (Ger) the trade relations *existing* (Part) between these *developing* (Part) countries.

4. Điền *to* vào chỗ trống ở những câu số 1, 3, 4, 6, 7.

- Ở câu 2 có thể điền *to* hoặc không trước động từ carry.

5.

1. He hopes to know by tomorrow.
2. Do you understand what to do?
3. My friend was delighted to learn of the arrival of our baby.
4. We should be sorry to hear bad reports of him.
5. She asked to leave the room.
6. The doctor warned the man not smoke too much.
7. It is certain to rain.
8. We must wait to hear our names in the list of candidates.
9. They would be very surprised to receive an invitation.
10. She is happy to find such a nice place to live in.

6.

1. This coffee is too hot for me to drink.
2. He is tall enough to touch the ceiling.
3. This room is so small for us to get in.
4. He is well enough to go out again now.
5. This problem is so difficult for me to explain.
6. This novel was so short to be read in a few hours.
7. I think you are strong enough to lift this trunk.
8. The fields are still too wet to be ploughed.
9. The current was too strong for him to swim against it.
10. He plays the violin well enough to perform at a concert.

7.

1. I must remember to hand in the exercises.
2. The novel is hardly worth reading.
3. I expect to see the ambassador tomorrow.
4. It will take you ten minutes to learn the lesson.
5. It is no good telling him the whole story.
6. There was nothing to worry about.
7. He congratulated the writer on receiving the prize.
8. I apologize for coming late.
9. You had better go there by bus.
10. I hope you don't mind waiting a moment.
11. Would you show me how to operate this machine?
12. I tried to stop the engine but they did not let me do it.

BÀI 32

1.

1. It was a very cold winter day.
2. She is playing the piano in the sitting-room.
3. The horses ran along the street.
4. They want to be industrial workers.
5. He has been a very brilliant student.
6. You speak English very well.
7. She speaks French very well.
8. You should explain the difficulties to the students.
9. I will tell you the whole story.
10. They congratulated me on my success.
11. The director has offered him a job.
12. We thanked him for his help.
13. He wished his children to be good workers.
14. I want to have my hair cut.
15. The children were playing in the field.
16. You can come here everyday.
17. They like those poems very much.
18. The man grew weaker every day.
19. He called the man a thief.
20. He has kept the dictionary for me.

3.

1. He had no money about him.
2. He never drank wine.
3. I could hardly lift the heavy box.

4. There is nothing in the box.

5. He could find him nowhere.

6. No noise was heard in the room.

7. He has seen none of his friends lately.

8. He scarcely spoke at the meeting.

BÀI 33

4.

1. Who tries to understand the lesson?.
   What does Henry try to understand?.
2. Where did he go two days ago?.
   When did he go to Nghe An?
3. What has been shining brightly this morning?
   How has the sun been shining this morning?
4. Who (m) did Nam meet at the cinema?
   Where did Nam meet his friend?
5. Who dug up the potatoes?
   What did the gardener dig up?
6. Who(m) did he tell the secret?
   What did he tell?
7. What sprang on the rat?
   What did the cat spring on?.
8. Which house is Mrs. Ba's?
   Whose is that small brick house?
9. Who (m) did he welcome warmly?
   How did he welcome the delegates?.
10. What should give to the second-year student?.

Which student should we give the second prize?

BÀI 34

1. Có thể đáp lại như sau (có nhiều cách tùy theo tình huống, đây chỉ là gợi ý):

1. Yes, certainly.
2. Yes, I'd be glad to.
3. Oh, I'm sorry.
4. Of course, not.
5. Not at all.
6. Yes, certainly.
7. Yes, certainly. (or Sorry, I'm busy)
8. Certainly. Here it is.
9. Certainly not.
10. Not at all (or: I wish you wouldn't. Nếu không đồng ý)
11. All right. Here it is.
12. All right. I won't (Don't worry, I won't).

4.

1. How absent- minded you are!
2. How difficult this task is! What is a difficult task this is!
3. What a cold winter day it was!
4. What a delightful evening we had!
5. How fast he runs!
6. What awful mistakes you have made!
7. How hard it is raining!
8. What a bright girl she is!
9. What nonsense!
10. How noiselessly the machine moves!

5. Điền những giới từ vào từng câu như sau:

1. what	5. away
2. down	6. away
3. how	7. away
4. off	8. in

BÀI 35

1.

1. The third examination question was difficult.

2. There were many dark clouds in the sky.

3. There isn't much blue ink in my fountain pen.

4. He bought two grey cotton shirts yesterday.

5. She is wearing her new evening dress.

6.He showed them his two Swiss-made gold watches.

7. Can't you see her pretty round pink face?

8. Show me a pair of those small brown leather shoes.

9. Is the white-haired old man there your new mathematics professor?

10. Did you attend the last two regular press conferences?

2. 1. grammar school: trường trung học (ở Anh).
school grammar: ngữ pháp dạy ở trường.

2. House-dog: chó nuôi trong nhà.
dog-house: cũi chó.

3. oil-lamp: đèn dầu.
lamp-oil: dầu thắp đèn.

4. tobacco-pipe: tẩu hút thuốc.
pipe-tobacco: thuốc lá sợi (để nhồi vào tẩu)

5. table-tennis: bóng bàn
tennis-table: bàn bóng bàn
6. lawn-tennis: quần vợt.
tennis-lawn: sân quần vợt.

3.

1. John has read many interesting on geography books.

2. The pretty young girl in the green dress is from Hungary.

3. The tall men wearing uniforms are foreign army officers.

4. Yesterday I met several interesting people who work in television.

5. Did you notice the well-dressed middle-aged man speaking Chinese who was here this morning?

6. He said words a few kind to everyone present, old and young.

7. The new chairman of the committee has something important to tell you.

8. He is suffering from a broken leg as a result of his recent car accident.

9. There is something strange in his behaviour today.

10. Those two steel knives that are in the drawer are sharp.

11. The play-ground is fifty metres wide and two hundred metres long.

12. Is the woman in the green dress who is talking to the man in the grey suit director of the museum?

4.

1. I'll give you everything necessary.

2. Is there anything speciàlly interesting in the paper this morning?

3. No, there is nothing startling.

4. Somebody well-known in the theatre attended that first night.

5. There is nobody outstanding in my class.

6. Everything valuable was taken by the thief.

7. I'm sure somebody cleverer will get the prize.

8. Was there anyone specially distinguished at the party last night?

9. Do you see anything remarkable in this picture?

10. There can be nothing good in this reactionary policy of the capitalist government.

BÀI 36

1.

1. He has been here three times today.

2. I saw the new teacher at the lecture last night.

3. He talked too much at the meeting.

4. The young man has worked for three months at this workshop.

5. She is very tired after the long walk.

6. They went to Haiphong several times last year.

7. He makes a report by telephone daily.

8. He did not run fast enough.

9. I will meet you under the clock at Hanoi station at 3 p.m next Monday.

10. She is a rather clever girl.

11. He left for Vinh by train early this afternoon.

12. The tea is hot enough for me.

13. The coffee is too strong for me to drink.

14. He will take you down-town whenever you are ready.

15. Mr. Ba came here immediately when he heard the news.

16. I waited for you at the bus station as long as I could.

17. He came home early because he was tired.

18. We saw them twice a week, at the club while we were in the city.

19. He is working very hard now so that he can have a holiday soon.

20. Please wait in this room for a few minutes until the doctor returns.

2.

1. My brother rarely writes to me.
2. They don't often play tennis.
3. He always goes by bus to school.
4. She has never had a holiday.
5. Will he ever learn anything useful?
6. They can seldom find time for reading.
7. I am always at home on Sunday.
8. We generally have breakfast at six.
9. I can hardly understand whatever he says.
10. He has never been there before.
11. He is always in a hurry, because he never starts on times.
12. The engine still makes a lot of noise.
13. They had just finished dinner.
14. Mr. Brown quite agreed with me.
15. I nearly missed the bus this morning.
16. We shall soon be working at the new factory.
17. We usually went for a swim in the lake before dinner.
18. I had almost finished the exercise when he arrived.

19. They seldom go home for lunch.

20. Mrs. White and her children often sit in on the lawn in the afternoon.

3. 1. I really am.

2. He never should.

3. They surely will.

4. He hardly can.

5. She sometimes does.

6. It always does.

7. He often did.

8. I almost have.

9. He certainly will.

4. 1. Fortunately, he was not injured.

2. Perhaps, you will be able to help him.

3. How quickly the holidays have passed!

4. I always walked two miles every morning .

5. How often does he go to the cinema?

6. At first he did not understand what the other said .

7. To be brief, your proposal is not acceptable .

8. Strictly speaking, I am not a doctor .

9. I have never heard such a story .

10. How far can you swim ?

5. 1. Nowhere can you find such things .

2. Never has she been so happy in her life

3. In no circumstances would I agree to such proposals.

4. By her side sat a pretty little girl.

5. Sometimes they went to the seaside.

6. Down the road came a large red car.

7. Hardly had he reached the station when the train started.

8. Only in the southern plains have I seen such wide rivers.

9. Slowly, he opened the box and took out the pieces of paper.

10. Not only has the boy read it but he has learn it by heart.

6.

1. *Dù vậy*, tôi cũng tin là anh ta vô tội. Tôi *vẫn còn tin* là anh ta vô tội.

2. Cô ấy nói một cách giản dị và *tự nhiên*. *Tất nhiên* cô ấy không nói câu nào.

3. Anh ấy đã làm xong công việc *chưa*? Anh ấy đã làm xong công việc *rồi* à?

- Vâng, anh ấy đã làm xong công việc *rồi*.

4. Bạn tôi nói tiếng Anh *giỏi*. À, anh ấy không nói tiếng Anh.

5. *Rồi* (sau đó) chúng tôi đứng dậy và lặng lẽ đi ra ngoài. *Vậy thì* chúng ta phải tiếp tục công việc. Ông Bộ trưởng ngoại giao *lúc đó* (hồi đó) ủng hộ ý kiến ấy.

BÀI 37

1.

1. He said his son would be there soon.

2. They said (that) they had never been defeated.

3. She told me that she was going to the party with her mother.

4. They said that they had plenty of time to do their work.

5. They declared that they should continue to fight till final victory.

6. He told them at once that the train was gone and they were too late.

7. He said (that) that was the book I had been looking for.

8. She said that he could come with them if he liked.

9. The old man said (that) he would take him to his house right then".

10. He was still declaring that you were the man who had done it.

11. The new was announced that the hero was coming.

12. She said that she had written to her sister only the week before.

13. The man declared that he would be doing exactly the same work next Monday as he was doing that day.

14. The foreigner told him that he was French but he had learned English at school.

15. The boy said he had to go to the dentist the next day.

16. We were informed that the car was ready; we should have to get back before the clock strikes four.

17. The librarian said (that) this book was lent to him weeks before and he had only just returned it.

18. The girl said (that) she was born in 1954 and she had been living in this small town ever since.

19. They said they had stayed there for a month and they would go home the following week.

20. He repeated day after day that this climate did not suit his healthy; he must go away as soon as he could.

Chú ý: Về các bài tập chuyển thành lời nói gián tiếp, có thể thay đổi tùy theo tình huống, nhất là khi chuyển ngôi của đại từ.

2.

1. He said "I am very sorry for the mistake I have made".

2. My father told me, "You can go to the seaside this summer".

3. He said, "The train will arrive in five minutes".

4. She said, "I hope it won't rain this morning".

5. He admitted, "I have not worked so hard as my brother has done".

6. She promised her friend, "I will write to her every week".

7. The boy said, "I shall be 18 on the 1st of May".

8. They said, "He has deserved our thanks for all he has done.

9. The manager assured them, "I will return before you leave."

10. The Chairman told me, " I have been reading the documents all day".

11. The policemen told him, "We will never believe what you say".

12. All who heard this said, "He is speaking the truth".

Chú ý: Trong các câu 6, 9 và 11, dùng *will* với ngôi thứ nhất để diễn đạt ý nhấn mạnh (hứa, chắc chắn).

BÀI 38

1.

1. He asked the boy what he wanted.

2. He asked who would come to the pictures with him.

3. She asked Mrs. Brown whether her new baby a boy or a girl.

4. I asked Nam if I might borrow his bicycle.

5. He asked the Counsellor when he would get back from Peking.

6. He wanted to know when they had told me that.

7. She enquired whether (if) he had seen the new film.

8. He enquired which was the road to Long Bien Bridge.

9. He asked how I spelt my name.

10. He asked if they all had attended the meeting.

11. She wanted to know where they were going that night.

12. He asked how they travelled back home.

13. He asked who had shown me to his office.

14. They enquired if I was enjoying myself.

15. He wanted to know if she always wore that blue dress.

16. They wondered why he sang so loudly.

17. He asked me which book I was reading.

18. He wondered if the light ought to be on. (Chú ý: *ought to* có thể để nguyên không thay đổi, cũng như *must*, khi chuyển sang lời nói gián tiếp).

19. They enquired if the taxi would be there at seven o'clock.

20. He asked where she had put her hat.

2.

1. He asked if he should do it before the next day?

2. He asked if he would visit his uncle that afternoon.

3. They asked if they would live to be a hundred.

4. She enquired if she should call for me.

5. They wanted to know when he would arrive.

6. He asked where he would leave the umbrella.

7. They asked when they would receive his parcel.

8. They asked who would teach me political economy.

9. They asked whether they should wait till the others came.

10. He wanted to know what the next topic would be.

11. They enquired whether they should buy her father a present.

3.

1. He ordered them to go at once.

2. She asked me to have a cup of tea.

3. She asked me to wrap it up in a piece of paper.

4. She told the boy not to put his elbow on the table.

5. He told him to write his name clearly on the top.

6. She told the girl not to wipe her dirty fingers on her clothes.

7. He asked them to wait there under the tree until the rain stopped.

8. She asked them to come and see her whenever they had a few hours to spare.

9. She requested him not to spend all his money on food and drinks.

10. He warned me to be careful and not answer hastily.

11. The officer ordered his men to bring the gun into position.

12. She told the boy to hurry up if he wanted to go out with her.

4.

1. He said it was cold there and asked if the window was open.

2. He wondered if it would rain (he asked me if I thought it would rain) and added that it was cloudy.

3. She said she must (had to) write some letters then and asked me what date it was.

4. He asked me how I like his brother's hat and said he has bought it for him in a department store.

5. He enquired what time it was and added that his watch had stopped.

6. He said that that was the most interesting book and asked me if I had read it.

7. He asked him if he was free the next night and said he would like him to come to his party.

8. She enquired what the matter was and said he did not look very well.

9. They said they were going for a walk and asked me if I would like to come too.

10. The man asked how far it was to Nam Dinh and added that he hoped they could get there before dark.

5.

1. He asked me if I could meet him the next day and I said I couldn't.

2. I asked him if he was going away for the weekend and he said he was.

3. She asked me if I would have some more tea and I said I wouldn't.

4. He asked her if anybody had called during his absence and she said no one had.

5. She said she wanted a new hat and asked where she could get one.

6. He asked if I had had anything to eat and added that they had just finished their dinner.

7. He said the clock had stopped and asked if I had forgotten to wind it up.

8. He enquired what the doctor's telephone number was, and said that his sister had fallen downstairs and broken her leg.

9. He wondered if I had rung him up the previous night and I said I hadn't.

10. I asked him if he would come to tea with me the following Monday and he said he didn't know if he would be free, but he would love to come if he was.

BÀI 39

2. Việc tách các cụm từ dựa vào bảng cấu trúc câu hạt nhân trong bài. Đây là hướng dẫn cách xếp cấu trúc những câu trong bài tập.

1. KS2	6. KS3	11. KS7	16. KS8
2. KS3	7. KS9	12. KS4	17. KS6
3. KS2	8. KS2	13. KS8	18. KS2
4. KS1	9. KS1	14. KS9	19. KS8
5. KS7	10. KS3	15. KS8	20. KS5

3. Đây là phần hạt nhân của những câu dài trong bài tập.

1. Our... struggle enjoys the...support...

2.... men and women have fought...

3. The street... begins (with cottages)...

4. His house was at the... end...

5. Mrs. Black... keeps the rooms clean and warm....

6. ... we saw groups of children...

7. The... meeting was held...

8.... Newton's law is one of the greatest and most universal.

9. ... Crossing.... was out of the question.

10... everything looks its richest...

4. Đây là những cụm động từ và loại của động từ chính trong các câu tập.

1. used to be (Vc)	6. did... get (Vt)
2. might drop (Vt)	7. is getting (Vc)
3. would not be carried out (Vt)	8. want (Vi)
4. was looking (Vt)	9. has gone (Vc)
5. will look (Vc)	10. were running (Vi)

11. has run (Vc)
12. can run (Vt)
13. rose up (Vi)
14. Have to give up (Vt)
15. Lost·sight (Vt)
16. Will... catch up (Vt)

5.

1. are
2. agrees
3. was washed
4. take part
5. is learning
6. am going
7. have arrived
8. is made up
9. are divided
10. are coming
11. have come
12. was greeted
13. are running
14. is
15. is drunk
16. enter
17. understands
18. are
19. is
20. are

BÀI 40

1. Có thể dùng liên từ trong các câu như sau:

1. so (therefore)
2. ... and walked away
3. of (otherwise)
4. but
5. for
6. and (but)
7. but
8. so (therefore)
9. but
10. or

3. Dưới đây chỉ ghi tóm tắt: non-defining chỉ các loại mệnh đề tính ngữ; time, purpose... chỉ các loại mệnh đề trạng ngữ.

1. When he saw me (time); until I came (time).
2. Which was... snow (non-defining).
3. Wherever you may go ....(concession)

4. As you.....(reason)

5. That place ... summer (result).

6. As I have been taught (manner).

7. which she...to post (non-defining).

8. so that he might win the prize (purpose).

9. had he not been ...noise (condition).

10. that I thought (comparison).

11. in which we were driving (defining).

12. Whatever you may say (concession).

13. that glitters (defining).

14. Poor as he was (concession).

15. as if ...on it (manner).

16. since ... we... plans (reason).

17. I asked for(defining).

18. unless ... help me (condition).

19. who has ... Cairo (non-defining)

20. that everyone likes them (result).

4.

1. Anh ấy có một chị, chị ấy làm việc ở Bộ Ngoại thương (non-defining: ý chỉ có một người chị).

Anh ấy có một người chị làm việc ở Bộ Ngoại thương (defining: ý có thể có nhiều chị, em).

2. Tôi sẽ không mặc quần áo gì làm tôi khác với đồng bào tôi. (defining: ý không mặc loại quần áo gì khác).

Tôi sẽ không mặc quần áo, điều đó làm tôi khác với đồng bào tôi. (non-defining: ý tôi sẽ ở trần).

3. Tôi chưa kịp gặp lại anh ấy, từ khi chúng tôi gặp nhau hôm thứ hai trước.

Vì chúng tôi không thể đồng ý về điểm đó, tôi đã không gặp lại anh ấy nữa.

4. Khi chúng tôi về nhà thì các bạn chúng tôi đã đến (mệnh đề trạng ngữ thời gian).

Anh ấy đến vào một ngày chủ nhật (mà) hôm đó mọi người đều ở nhà (mệnh đề tính ngữ xác định bắt đầu bằng *when*, bổ nghĩa cho Sunday).

5. Ba mệnh đề phụ này đều bắt đầu bằng liên từ as nhưng với ba nghĩa và thuộc ba loại khác nhau:

- as he was leaving.... (khi nó rời nhà ga - Adv-Cl of time)
- as I showed you... (như tôi chỉ cho anh - Adv-Cl of manner)
- as my wife was away (vì vợ tôi đi vắng - Adv-Cl of reason)

5.

1. who called this afternoon (object).
2. That he will fail (subject).
3. What you told us (prep, object).
4. That you ...the job (adj, object).
5. What you are attempting (subject).
6. That he didn't ... (complement)
7. That people ... without working (appositive).
8. That he is ... at all (subject).
9. Which of ... correct (object)
10. Whether ... or not (prep, object).
11. How he got it (subject)
12. How the money was spent (prep, object).

6.

1. That we ... invitation(N-Cl, object).
2. That ... the war. (N-Cl; complement)
3. That he made ...meeting (defining A-Cl).

4. That he was guilty (N-Cl; appositive).

5. That I couldn't catch him (Adv-Cl of result).

6. Who told you that story (M-Cl; object).

7. Who reported the news (defining A-Cl).

8. If I could ... time (N-Cl; object).

9. If I had ... time (Adv-Cl of condition).

10. Where ...to meet (defining A-Cl).

11. Where ... come from (N-Cl; object)

12. You would tell me (N-Cl; object)

What I have to do next (N-Cl; object)

13. You had sent him the document (N-Cl; object)

He had asked for (defining A-Cl)

14. As the day was fine (Adv-Cl of reason)

That we should go for a picnic (N-Cl; object).

15. What is obvious (N-Cl; object).

What is known (N-Cl; object).

BÀI 41

2.

1. It (so) chanced to meet him in the park.

2. It seemed that they did not to notice it.

3. It appeared that the girl was in good health.

4. It seemed that Mr. White was heavily in debt.

5. It (so) happened that we were out of town when the incident took place.

6. It appeared that the road was still blocked by snow-drifts.

7. It seemed that the day would never end.

3.

1. Our national hero	6. In good order (white, dark)
2. Quiet	7. Sweet
3. In a hurry	8. Dark (dry, sour, quiet...)
4. Sour (sweet)	9. white (dark)
5. Rather old	10. dry

4.

1. It is silly to talk like that.
2. It would be impossible for you to reach Budapest before Sunday.
3. It seems obvious that he will be elected to the National Assembly.
4. It is no use crying over spoilt milk.
5. It would be much better to do as he says.
6. It is doubtful whether he will get the nornination.
7. It was rather hard for him to live in such conditions.
8. It is foolish behaving like that.
9. It appears unlikely that he can win the match.
10. It was a mystery how the prisoner escaped from the camp.

BÀI 42

1.

1. going/to go (nghĩa như nhau)

2. to swim	3. to ask
4. raining	5. talking
6. to give	7. to support
8. playing	9. try to do (cố làm), try doing (thử lam)

10. to make/making (như nhau)
11. to see/seeing (như nhau)

12. to go/going (như nhau)   13. cutting

14. coming   15. to have

2.

1. Have they paid the money to you?
2. Will you lend your dictionary to me?
3. Please throw that box to me.
5. I showed the pictures to her.
6. We were reading the letter to him.
7. He made a cup of coffee for himself .
8. You should bring some books to (for) your teacher.
9. Please reach my hat for me.
10. He offered a cigarette to me.
11. Can you cook some eggs for me ?
12. Have they promised anything to you ?

3.

1. from	2. for	3. to	4. to
5. for	6. to	7. to	8. for
9. for	10. for	11. to	12. for
13. of	14. about	15. on	16. with
17. of	18. at		

BÀI 43

2.

1. SP 4a - Tôi đã phạm vài lỗi.
2. SP 8a - Họ bầu ông làm chủ tịch ủy ban.
3. SP 8b - Lời nói của anh ta làm tôi tức giận.
4. SP 9b - Cái gì làm cho anh nghĩ như thế?
5. SP 9d - Anh không thể nào làm cho người ta nghe tiếng nói của mình được.
6. SP 4a - Tôi đã ăn sáng.
7. SP 9d - Tôi cho sửa cái xe đạp của tôi.

8. SP 4c - Anh ta thường phải đi khám bác sĩ.

9. SP 9b - Chúng tôi sẽ bảo anh ta làm cái đó kịp thời.

10. SP 9c - Chúng ta không thể để anh ta lãng phí thời gian như thế được.

11. SP 4a - Họ cần một đôi giầy mới.

12. SP 4c - Họ muốn chơi bóng chuyền.

13. SP 4b - Sơ mi của anh ta cần được vá.

14. SP 9a - Tôi muốn con trai tôi trở thành kỹ sư.

15. SP 9d - Anh ấy muốn ăn cá rán chứ không muốn ăn cá luộc.

3. 1. You should wind up the clock.

2. Have you sent back the parcels?

3. Please bring in all the children.

4. Không chuyển được.

5. Không chuyển được.

6. I can't get out this nail.

7. I'll take out the dog.

8. 9. và 10. Không chuyển được.

11. We called in the specialist to ask his advice.

12. Please cross out the wrong word.

13. Không chuyển được.

14. Don't forget to bring back the magazine this afternoon.

15. You may turn on the radio now.

BÀI 44

1. Có thể đáp lại nhiều cách với những động từ khác nhau. Dưới đây chỉ là thí dụ gợi ý.

1. So I have heard	2. I hope not
3. So I believe	4. I suppose so
5. We expect so	6. I am afraid so
7. So I have heard	8. So they said
9. So I noticed	10. I expect so

2. Điền *to + Pro/N* vào các câu số 2, 4, 9. Các câu khác chỉ điền danh từ hoặc đại từ tùy ý lựa chọn.

Thí dụ:

1. The accident taught him (my brother) *that driving* too fast is dangerous.

2. He confessed *to her (to his wife)* that he had spent all his money.

3.

1. Do you know how to answer this question?
2. Không chuyển được.
3. Have you settled where to go for this holiday?
4. I forget where to turn off the main road.
5. I don't see how to stop him.
6. Không chuyển được.
7. We are thinking what to do next.
8. Can you tell how to do this?
9. Can you suggest where to be put this?
10. He was asking which road to take.

4.

1. Can you advise me which book to buy?
2. Không chuyển được.
3. The patterns show you how to make sentences.
4. They reminded him when to start.
5. Không chuyển được.
6. Can you advise me where to go for a good meal?
7. You should ask your teacher how to pronounce this word.
8. Please inform us where to get these documents.
9. We explained to the new student how to handle the tape-recorder.
10. Can you tell us when to send these goods.
11. Không chuyển được.
12. The teacher showed Nam how to learn grammar.

BÀI 45

1.

1. *The Merchant of Venice,* a play by William Shakespeare, has been translated in to French, German, Russian and many other languages.

2. On Thursday evening I met Mr. Henry West, a correspondent of the London Times in this city. He was walking along Oxford Street when he saw me, he shouted, "Hello, John! It's a long time since I saw you last May".

3. The Suez Cannal, which is about 100 miles long, connects the Mediterranean Sea with the Red Sea.

4. The children saw the following animals at the zoo: an elephant, a tiger, a giraffe and some monkeys.

5. "It's up to you, "the teacher said, "whether or not you learn anything". Then he went on explaining the use of the word "whether" to us.

6. The weather was very bad between Hanoi and Vientiane, consequently the flight was delayed.

7. The Chaiman said, "As soon as the secretary arrives, the meeting will begin".

8. Have you read the article about space travel in the magazine *Culture and Life*? It is entitled "Man and the Conquest of Space in the Twentieth Century".

9. We must make still greater efforts to fulfil the essential tasks of the Vietnamese revolution; to step up the building of socialism in the North and to complete the national democratic revolution in the south.

10. The agreement on ending the War and Restoring Peace in Viet Nam was signed in Paris on January 27, 1973 by the Foreign Ministers of the Democratic Republic of Viet Nam, the Provisional Revolutional Government of the Republic of South Viet Nam, the United States and the Saigon administration.